

Các Nhà văn, Bắc, Trung làm báo ở Nam

Huỳnh Ấi Tông



Mục lục

Tựa	5
1.- Nguyễn Liên Phong (184X-1917)	7
2.- Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936)	20
3.- Phan Khôi (1887-1959)	33
4.- Trần Huy Liệu (1901-1967)	72
5.- Bùi Thế Mỹ (1904-1943)	81
6.- Tân Đà (1889-1939)	86
7.- Ngô Tất Tố (1894-1954)	110
8.- Bửu Đình (1898-1931)	127
9.- Sở Cường-Lê Du (? – 1967).....	144

Huỳnh Ấi Tông

10.- Thiều Sơn (1907-1978)	150
11.- Đào Trinh Nhất (1900-1951)	155
12.- Phan Bội Châu (1867-1940)	168
13.- Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947)	180
14.- Thượng Tân Thị (1878-1966)	189
15.- Bút Trà (1900-1982)	197
16.- Hồng Tiêu (1902-1985)	203
17. Nguyễn Bính (1918-1966)	208
18.- Nguyễn Vỹ (1912-1971)	227
19.- Hồ Dzếnh (1916-1996)	252
20.- Bà Tùng Long (1915-2006)	266
21.- Thanh Nam (1931-1985)	285
22.- Lê Văn Trương (1906-1964)	302
Tổng kết	314



Nhà văn nhà báo Bắc, Trung làm báo ở Nam

Trước năm 1954, những nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà biên khảo ở miền Bắc, miền Trung đã cộng tác với báo chí Miền Nam như tờ *Nông Cổ Min Đàm*, *Lục Tỉnh Tân Văn*, *Đuốc Nhà Nam*... Trong số đó có Nguyễn Liên Phong (184X-1917), Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Phan Khôi (1887-1959), Sở Cuồng Lê Dư (? -1967), Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1939), Ngô Tất Tố (1894-1954), Phan Bội Châu (1867-1940), Huỳnh Thúc Kháng (1878-1947), Đào Trinh Nhất (1900-1951), Bút Trà ... Họ đã cộng tác từ những năm 1909, là những năm báo chí Miền Nam cũng như Văn học Quốc ngữ ở Miền Nam đã có nền móng, đã phát triển nào là tiểu thuyết của Nguyễn Trọng Quản, thơ văn được sáng tác đăng trên các báo chí hàng ngày.

Chúng tôi lần lượt trình bày những nhà văn, nhà báo đó, Nguyễn Liên Phong đã vào Nam từ những năm 1880, ở Bến Tre. Nguyễn Văn Vĩnh đã vào Sài Gòn từ năm 1909...

Trước năm 1953, nhà văn Hồ Dzếnh vào Sài Gòn, đầu năm 1953 Thanh Nam vào theo, nhưng Hồ Dzếnh lại trở về đất Bắc, lập gia đình, Thanh Nam cũng trở về Bắc rồi lại vào Nam. Đầu năm 1954, nhà văn Lê Văn Trương vào sinh sống ở Sài Gòn. Đó là những người đã tham gia làm văn, làm báo trước khi chia đôi đất nước theo Hiệp định Genève 1954.

1.- Nguyễn Liên Phong



Nguyễn Liên Phong (184X-1917)

Nguyễn Liên Phong sinh vào khoảng nửa đầu thập niên 1840, là người Bình Định, giỏi cổ nhạc và thơ văn, ông còn có biệt hiệu là Giang hồ Lão sư.

Ông có làm quan đến chức Tuần phủ nên ông còn được gọi là Tuần phủ Phong.

Tương truyền, khi thực dân Pháp đang tiến hành cuộc xâm lược Việt Nam, ông tham gia phong trào Cần Vương. Sau đó, ông bị quân Pháp bắt đày vào Sài Gòn, điều này chắc không đúng, vì phong trào Cần Vương khởi đầu từ năm 1885 chấm dứt năm 1892. Trong khi đó, ông vào Miền Nam đi chỗ nọ chỗ kia, có gặp Trần Bá Hữu làm chủ quận Long Thành tỉnh Đồng Nai, bị nghĩa quân giết chết năm 1885, như vậy Nguyễn Liên Phong vào Nam trước đó, cũng trước phong trào Cần Vương. Có người cho rằng Nguyễn Liên Phong vào Nam khoảng 1884.

Vì sao ông làm quan trong khi vận nước ngửa nghiêng, không tham gia phong trào Cần Vương mà vào Nam, không bị nhà cầm quyền Pháp câu thúc, được tự do đi lại khắp Nam Kỳ, về

sau ông còn được triều đình Huế tặng thưởng Kim khánh hạng ba. Chỉ có thể lý giải là ông từ quan.

Nguyễn Liên Phong có tài ngâm vịnh, đàn bầu. Vào Nam Kỳ, ông đi nhiều nơi, giao du với nhiều bạn văn, trong đó có nhà thơ Học Lạc, và nhiều nhóm đờn ca tài tử và nhờ vậy ông viết được quyển *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*.

Nguyễn Liên Phong vào Nam trước ở Bến Tre, sau định cư ở Tân Định, Sài Gòn.

Ông Nguyễn Liên Phong mất ngày 10 tháng 4 âm lịch năm Đinh ty, tức ngày 30- 5-1917 tại nhà riêng ở đường Vassoigne, sau đổi tên là đường Trần Văn Thạch nay là đường Nguyễn Hữu Cầu. Tân Định, Sài Gòn, thọ hơn 70 tuổi.

Trên *Nông cổ mín đàm* số ra ngày 7- 6-1917 đưa tin về cái chết của Nguyễn Liên Phong, có kèm bài thơ điệu của ông Nguyễn Hữu Hạnh cựu Chủ bút tờ *Lục tỉnh tân văn*:

*Ông Nguyễn Liên Phong nhắm mắt rồi,
Giang hồ hết thấy Lão sư ôi.
Tang thương năm trước bao nhiêu cuộc?
Kim cổ ngày nay có mấy hồi!
Tuổi chất càng cao càng lắm nỗi,
Nợ đời dứt rảnh dứt thì thôi.
Nôm na tỏ chút tình ai điệu,
Ông Nguyễn Liên Phong nhắm mắt rồi.*

Trên *Nam Trung nhật báo* số ra ngày 12 - 6 - 1917 đưa tin về cái chết của Nguyễn Liên Phong, có kèm bài thơ của Bồng Dinh - Đỗ Thanh Phong họa lại bài thơ điệu Nguyễn Liên Phong của Nguyễn Hữu Hạnh:

Bốn quán mới hay tin buồn thảm ông Nguyễn Liên Phong đã thế thể hôm ngày mừng mười tháng tư An Nam năm nay, ở tại đường Vassoigne, Tân Định, Sài Gòn.

Trải mấy chục năm, ông Liên Phong đi châu lưu trong khắp sáu tỉnh Nam Kỳ, hạt nào lại chẳng có người quyến thức.

Người nho văn, sức học thức cũng có, lại thêm rộng thấy xa nghe, cũng nhờ bởi giao du nhiều chỗ, ông thường xưng mình là Giang hồ Lão sư, hưởng thọ trên bảy mươi, tuổi chừng đó cũng vừa nhắm mắt.

Tuy là nhiều lo bề sanh nhai với đời, chớ khi rảnh được lúc nào thì cũng đặt sách này truyện kia, cũng là công ích chút đỉnh với đời. Mấy quyển sách ông làm ra như là: Nam Kỳ nhơn vật phong tục diễn ca, Điếu cô Hạ kim, Truyện Đức Từ Dũ, tuồng Thiên đình đối án và nhiều bài ca khác, so bề văn chương cũng nên cho là một ông danh sĩ. Đến nay ông đã lìa cõi trần rồi, cầu xin cho linh hồn ông sanh thuận tử an, đừng tiêu diêu nơi miền cực lạc.

Nhơn dịp thầy Nguyễn Hữu Hạnh, là cựu chủ bút tờ Nhựt báo tỉnh có làm một bài ai điếu ông Liên Phong như vậy:

*Ông Nguyễn Liên Phong nhắm mắt rồi,
Giang hồ hết thấy Lão sư ôi.
Tang thương năm trước bao nhiêu cuộc?
Kim cổ ngày nay có mấy hồi!
Tuổi chất càng cao càng lắm nỗi,
Nợ đời dứt rảnh dứt thì thôi.
Nôm na tỏ chút tình ai điếu,
Ông Nguyễn Liên Phong nhắm mắt rồi.*

Họa nguyên vận (của Bồng Dinh):

*Túi sách ông Phong đất dập rồi,
Hương dư bảy kỷ mấy người ôi.
Vãi chài thao lược đâu nhiều kẻ,
Tột đáy văn chương cũng một hồi.
Lúc nhóm đờn ca buồn chả xiết,
Khi đàm thi phú tiếc thì thôi.
Cả pho Điếu cổ còn tên tuổi,
Túi sách ông Phong đất dập rồi.*

Tác phẩm:

- *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* (gồm 7.000 câu thơ lục bát, Đình Thái Sơn, 1909)
- *Án Túy Kiều* (Phát Toán, 1910)
- *Từ Dũ Hoàng Thái hậu* (F.M. Schneider, 1913)
- *Điếu cổ hạ kim thi tập* (F.M. Schneider, 1915)

Trích thơ:

Điếu Án sát Phạm Hữu Chánh^(*)

*Cuộc đời dâu bể nghĩ thon von,
Chạnh nhớ người xưa tiếng hầy còn.
Ngòi viết chẳng rời bên đĩa mực,
Mão dai từng dựa chốn liêu son.
Vẹn tròn ngay thảo niệm tôi chúa,
Đông đảo sang giàu phận rẻ con.
Hoàng Trị gương thơm ngời dấu để
Lâu đài phước đức sánh tài non.*

Điếu Huỳnh Mẫn Đạt^(*)

Ông Hoàng Mẫn Đạt ở Kiên Giang,
Tác lớn về hưu phận cũng nhàn.
Cơm áo ấm no ơn cố chúa,
Đất rau ăn ở ngôi tân bang
Văn minh dần bước lên cao rạng,
Chúng trí mọo càng chóng mở mang.
Chín suối hồn linh con phượng phát,
Hộ phò mới cũ mỗi giếng an

Điều Tôn Thọ Tường^(*)

Người học Nho thuở trước,
Nhớ ông Đốc phủ Ba,
Hình dung xem xấu nhược.
Tánh hạnh rất lương hòa
Gặp gió cơn ào tới,
Coi mòi căng bước ra.
Văn chương dòng phép tắc,
Thi phú khéo nôm na.
Co dùi theo thời thế,
Bung long với quốc gia.
Đã lắm công đăng hỏa,
Riêng vui thú yên hà.
Vừa sang miền Bắc cảnh
Bổng giục giắc Nam Kha
Sốt lại hơi tao nhã
Sáu châu tiếng một già.

Ghi chú:

(*) Điều cổ hạ kim thi tập.

Sau đây, một số bài trích từ *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* do nhà Phát Toán in năm 1909.

Tựa rằng:

*Năm Nhân Dân, tháng giêng ngày vọng
Nhơn lúc nhàn, vô lộng bút nghiên
Dạo Nam Kỳ, sáu tỉnh sơn xuyên
Xem nhơn vật đủ miền mọi chỗ
On tứ hải, đệ huynh điều độ
Giúp hành trình, phí lộ kim ngân
Hơn năm dư, chép thảo lần lần
Thành một cuốn xa gần các hạt:
Cách đặt dùng quốc âm lục bát
Cộng hai mươi hai, hạt nhỏ to
Biết bao nhiêu công khó dẫn đo
Cứ việc thật không trò thêm bớt
Giọng quê kịch nhiều lời thừa thớt
Vận dưới trên non nót chưa liền
Từ Vũng Tàu, dĩ chí Hà Tiên
Qua Châu Đốc, xuống miền Sa Đéc
Tới mỗi hạt, trái chơi xem xét
Hỏi đôn ren, mới biết ngọn ngành
Những lớp xưa, người trước có danh
Vớ thổ sản, dân tình phong tục
Quan giám khảo, xem tường trong đục
Lấy đậu rồi, mấy lúc chưa in
Đình Thái Sơn, có dạ thương tin
Chịu hao tốn, ấn hành dài hậu
Gọi là để, khóa đồng tập ầu*

*Đâu giám rằng tú khẩu cảm tâm
Lẽ xưa nay thủy bất tại thâm
Có rỗng ở thì đậm linh hiển
Phận già cả, tiếc vì kinh điển
Đã bấy lâu, rùng bệnh mình mông
Dẫu khen chê, miệng thế thường đồng
Phò danh giáo xúc công tiểu bổ
Chàng phải bì Mã Thiên, Ban Cố
Dầu sử xanh, kim cổ lưu truyền
Song cũng là cờ chiếm nước tiên
Roi sự tích niên niên trường cửu”.*

Vũng Tàu phong cảnh thi

*Đổi đời vực biển hóa cồn dâu,
Hứng chí vui xem cảnh Vũng Tàu.
Bền chắc đồn xây giành thạch lại,
Vọi cao đèn chói đánh Vân đầu.
Bãi Dưa dầu để còn danh trước,
Xanh Rắc^(**) chừ thêm vững cuộc sau.
Đường nước Nam Kỳ khoe hiểm cứ,
Ở trên nhằm xuống mới giềng trâu.*

(**) St. Jacques

Biên Hòa phong cảnh thi

*Quản hạt đường xa mấy dặm dài,
Vừa ba trạm đất tới Đồng Nai.
Thạch Nang giữa lạch thuyền kinh hãi,
Chiêu Thới bên triền khách vắng lai.*

Huỳnh Ái Tông

*Linh cây miếu chùa linh ngó thấy,
Lợi nhờ sỏi đá lợi bền dai.
Nhà dân xóm xóm đều trung hậu,
Thói cũ lễ xưa hãy mĩa mai.*

Gia Định phong cảnh

*Gia Định thành xưa trọng một phương,
Nhớ Cao hoàng đế thuở hưng vương
Mả ông Đa Lộc bên rường cột,
Miếu Tả quân Lê thanh lửa hương.
Dâu biển trải bao đời đổi cuộc,
Ngựa xe vòng lớn thả dầm đường.
Xóm làng phong tục đều trung hậu,
Tiếng tốt ngàn thu hãy tạc gương.*

Sàigòn phong cảnh

*Khen bảy Sàigòn định giới cương,
Lăng xăng ngã ngách dọc ngang đường.
Cột cờ Thủ Ngũ xây tram trượng,
Trại lính Hội đồng trấn một phương.
Dinh dãy cửa nhà chen thứ lớp,
Bạc vàng su lúi đỏi cang thường.
Phiên ba xiết kể nay thanh lịch,
Lễ nghĩa ngày xưa chạnh nỗi thương.*

Chợ Lớn phong cảnh thi

*Dời đỏi ngùi thương cảnh nước non,
Phiên hoa Chợ Lớn giáp Sàigòn.*

*Dục anh rức rờ lâu đôi lớp,
Mai tự sum sê lũy một hòn.
Tham biện, xã Tây, cò bót đủ,
Minh hương, chùa Phật, miếu đình còn.
Kể sau cho hết bề thanh lịch,
Nho nhã phong lưu dấu chẳng mòn.*

Bến Tre phong cảnh thi

*Thuở cựu thuộc về tỉnh Vĩnh Long,
Bến Tre cảnh tốt lại người đông.
Đại khoa cò điển danh còn tạc,
Thổ sản điền viên lợi thanh sung.
Đất lịch dân hào trong mấy rạch,
Xóm nhơn nhà nghĩa các nơi giồng.
Tổng làng viên chức đều nho nhã
Tập tục mỹ thuần gốc cổ phong*

Về nhân vật Bến Tre:

*Ông Lương Khắc Ninh rất hay,
Nhứt trình Nông Cổ khéo bày quốc âm.
Năm năm chủ bút lao tâm,
Dựng cờ nơi chốn từ lâm một mình.
Tuy là họa hổ vị thành,
Tài bồi giáo hóa đăng danh nhãn tiền.
Truyện thơ nay dịch liền liền
An Khương, Chánh Sắt noi tuyền them hay.
Thảm thay Chánh Chiêu ngày nay,
Ra làm Nông Cổ chưa đầy mấy trắng.
Bồi vì biếm nhẽ lằng xằng,*

Huỳnh Ái Tông

*Khua ba tác lười họa căng nhưong thành.
Đặng Thúc Liên người trăm anh,
Giúp việc nhà nước đã đành có công.
Mang tai, chuyện khéo khi không,
An Khương hiện tại cũng đồng như Liêng.
Bi chừ Nông Cổ mồi giềng,
Lê Trung Quản hạt thay quyền chủ nhơn.
Nguyễn Chánh Sắt tỏ nguồn cơn,
Làm phó chủ bút nhờ ơn thánh hiền.*

Mỹ Tho phong cảnh thi

*Phong cảnh vui xem hạt Định Tường
Tàu xe đông đảo mới đầu đường.
Cầu rồng đất nổi che tiền điện,
Cổ Lịch đồn xây trấn viễn phương.
Phủ nữ hào nam nơi tổng lý,
Cử nhơn tẩn sĩ chốn khoa trường.
Thuần lương tạp tục dân no đủ,
Hóa hóa sanh sanh lợi ruộng vườn.*

Vĩnh Long phong cảnh thi

*Vĩnh Long địa cảnh rộng thình thình,
Thuở cựu trào ta chốn tỉnh thành.
Miếu thánh ngày nay còn hiện tại,
Quốc công thờ trước dấu anh linh.
Mười ba tổng, tục đều trung hậu,
Trăm mấy thôn, người biết học hành.
Thế cuộc hợp tan tan lại hiệp,
Mau như mây nổi giữa trời xanh.*

Cần Thơ phong cảnh thi

*Phong cảnh Cần Thơ phát tự nhiên,
Mấy năm khia kkhấn đất thành điền.
Lâu đài quan bố nơi sơn thủy,
Kho lẫm nhà giàu lúa vừa thiên.
Xe kiểng sấm đưa hàng chục rước,
Ghe hầu kiểng đóng khéo khuôn viên
Đạo nhu chủ nghĩa còn roi dẫu,
Nhớ bởi người xưa góc dạy truyền.*

Hà Tiên phong cảnh thi

*Hà Tiên non nước cảnh vui tình,
Thập vịnh hiền, xưa đã tập danh.
Đánh pháo đài, đăng quang chiếu điện,
Mặc tiên ông, Miếu võ anh linh.
Am chùa hang động nhie nơi cổ,
Thơ phú rượu đồn lẫm kẻ thanh.
Nhớ thuở Cao hoàng hưng đế nghiệp
Bầy xà cứu giá giữa giòng xanh.*

Châu Đốc phong cảnh thi

*Vui xem Châu Đốc cảnh thêm xinh,
Nhớ thuở Toại Hầu trấn Vĩnh Thanh.
Sông trước, sông sau chia tả hữu,
Núi Sam, núi Két dấu anh linh.
Rạch ngòi Giồng án không cùng lợi,
Cá mắt tầm tơ đệ nhất danh.*

*May có Tú Thường người biết học,
Ra công dạy dỗ trẻ mày xanh.*

Về nhân vật ở Châu Đốc:

*Thoại Hầu tiết rạng non song,
Còn ngôi thạch mộ người đồng gọi lừng.
Núi Sam phía bắc dưới chơn,
Đấp phong mã lập bốn căn một nền.
Ngày xưa bảo hộ Cao Mên,
Ghe phen án ngữ giữ bền an biên.
Đào kinh Lạc Dục Long Xuyên,
Giáp cvô Rạch Giá bia truyền Thoại Sơn.
Đào kinh Vĩnh Tế lại hơn,
Danh chồng danh vợ không sòn cả hai.
Thoại Sơn thì đặt tên ngài,
Bà là tên Tế, lâu dài với song.
Sông tên bà, núi tên ông,
Thoại Sơn Vĩnh Tế song song miên trường.*

*Từ nhà biên khảo Ca Văn Thỉnh, có nhận định rằng Nguyễn
Liên Phong được Pháp cho vào Nam Kỳ để làm tay sai cho
Pháp, để ca ngợi những người theo Pháp, nếu đọc bài thơ về
Nguyễn Liên Phong, của Bá hộ Chơn đã làm thơ mỉa mai ông
như sau:*

*Hồi quan Tuân phủ Nguyễn Liên Phong!
Nợ nước ơn vua chẳng hết lòng.
Giám cấm đã đành thân bị nhục,
Công danh chi nữa dạ còn mong!*

Các nhà văn Bắc, Trung làm lão ở Nam

Qua bài thơ trên và những bài điệu cổ, những nhân vật đã mất ở đất Nam Kỳ, người ta sẽ dễ đồng ý với nhận định của Ca Văn Thỉnh. Thơ của Nguyễn Liên Phong để lại cho chúng ta biết một thời về nhân vật, phong cảnh đất Nam Kỳ thời Pháp mới qua, chẳng khác nào một địa dư chí vậy.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Liên Phong Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Liên Phong Web: thivien.net
- *Điệu Án Sát Phạm Hữu Chánh* Nguyễn Q. Thắng, *Văn Học Việt Nam nơi miền đất mới*, Văn Học, 2007, tr. 266

2.- Nguyễn Văn Vĩnh



Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936)

Nguyễn Văn Vĩnh sinh ngày 15 tháng 6 năm 1882, tại số nhà 46 phố Hàng Giấy, Hà Nội. Cha là ông Nguyễn Văn Trục, nguyên quán làng Phụng Vũ, xã Phụng Dực, thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, nay là huyện Phú Xuyên.

Do hồi đó chưa có công trình thủy nông công Đồng Quan nên quanh năm ngập nước, cánh đồng chiêm chỉ cấy được mỗi năm một vụ nên nhiều dân làng phải bỏ lên tỉnh sinh sống. Bố mẹ ông bỏ quê ra Hà Nội kiếm sống và ở nhờ nhà một người họ hàng bên ngoại là vợ của ông nghề Phạm Huy Hồ ở số 46 phố Hàng Giấy để kiếm sống.

Gia đình ông Trục đông con, từ 1882 tới 1890 hai ông bà sinh được 2 con trai là Nguyễn Văn Vĩnh và Nguyễn Văn Thọ cùng 5 người con gái. Một mình bà Trục đảm đang bằng cách về các vùng quê mua hàng gánh ra chợ Đồng Xuân gần nhà bán. Trong bối cảnh đó việc học của Nguyễn Văn Vĩnh không được

đến nơi đến chốn: để đỡ gánh nặng, ông Trục đã cho Nguyễn Văn Vĩnh - con cả, lúc đó 8 tuổi - đi kéo quạt ở trường Thông Ngôn của Pháp ở Đình Yên Phụ, Hà Nội.

Trường Thông Ngôn (Collège des Interprètes du Tonkin) mở năm 1886, do một người Pháp nói thạo tiếng Việt tên là André d'Argence vừa là hiệu trưởng vừa là giáo viên quản lý. Phương pháp dạy chủ yếu là truyền khẩu, trường cũng có dạy A, B, C... để học viên tập đọc, tập viết chữ Pháp, và có dạy cả chữ Quốc ngữ, hồi đó ở ngoài Bắc chữ này mới chỉ được dùng trong phạm vi của các Giáo hội.

Ngồi cuối lớp kéo quạt, nhưng ông đã chăm chú nghe giảng và học lỏm. Nhờ vậy, mà ông đã nói và viết được tiếng Pháp khá thành thạo. Nhờ chăm chỉ và ham học ông được Hiệu trưởng D'Argence đồng ý cho dự thi tốt nghiệp khi lớp học mãn khóa năm 1893, vào lớp thông ngôn tập sự ngạch Tòa công sứ, cùng với 40 học sinh của khóa học, và đỗ thứ 12 khi mới 10 tuổi.

Thầy d'Argence bèn đặc cách xin học bổng cho ông và nhận ông làm học sinh chính thức của khóa học tiếp theo, khóa thông ngôn tòa sứ khóa 1893-1895, ngoài thầy d'Argence còn có ông Đỗ Đức Toại - thủ khoa khóa 1890, cùng dạy. Nguyễn Văn Vĩnh đỗ thủ khoa khóa này lúc 14 tuổi, được tuyển đi làm thông ngôn ở tòa sứ Lào Cai...

Năm 1896, khi 14 tuổi ông vào làm thông ngôn ở Tòa sứ Lào Cai. Lúc đó, Pháp đang cần người thông ngôn cho đoàn chuyên gia nghiên cứu và chuẩn bị xây đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Vân Nam cho Công ty Hỏa Xa Vân Nam. Một năm làm thông ngôn tại Lào Cai, ông đã tích lũy thêm nhiều kiến thức. Khi đoàn chuyên gia được chuyển về Hải Phòng chuẩn bị

cơ sở vật chất để xây dựng đường sắt, ông cũng được chuyển về Tòa Sứ Hải Phòng theo họ.

Năm 1987, Nguyễn Văn Vĩnh lúc đó 16 tuổi được điều về Hải Phòng đúng lúc người Pháp đang mở mang kiến thiết bến cảng. Công việc của ông ngoài việc thông ngôn cho các chuyên gia đón tàu nước ngoài vào cảng, còn phải tiếp nhận những vật tư kỹ thuật, hướng dẫn các công việc bốc vác, vận tải và xếp kho. Hàng ngày được giao tiếp với thủy thủ của các tàu Pháp, Anh, Hoa... ông đã học thêm tiếng Trung và tiếng Anh để thuận tiện cho công việc hàng ngày. Sau 3 tháng, ông đã dịch được hai thứ tiếng này đủ để đoàn chuyên gia Pháp làm việc. Họ đỡ phải tuyển thông ngôn viên tiếng Anh và tiếng Trung, và vì vậy họ miễn cậu thông ngôn người bản xứ.

Với giá bằng nửa tháng lương của mình, hồi đó là 15 đồng, một món tiền rất lớn, ông đổi lấy bộ sách *Le Petit Larousse Illustré*, từ điển Pháp có hình vẽ, và *Encyclopédie Autodidactique Quillet*, hai quyển sách tự học chương trình Tú tài Pháp. Ngoài giờ làm việc, ông chú tâm tự học, sau 2 năm là xong hết chương trình phổ thông, làm hết các bài tập ở trong sách. Trong thời gian 5 năm làm việc ở Hải Phòng, ông đã dành dụm mua được một hòm sách chính trị, triết học và tiểu thuyết văn học Pháp, tài sản quý giá mà đi đâu ông cũng mang theo.

Được đọc sách báo và tạp chí ngoại quốc đủ các loại - mượn của các thủy thủ nước ngoài - Nguyễn Văn Vĩnh nhận thấy là dân tộc An Nam không có chữ riêng của mình, phải dùng chữ Nôm, loại chữ bất chước chữ Nho, khó học, ý nghĩ phát triển chữ Quốc ngữ, dễ học, để giúp cho nhiều người học hỏi mở mang kiến thức bắt đầu nhen nhúm, ông thử dịch những bài văn hay của Pháp ra Quốc ngữ, bắt đầu bằng những bài thơ ngụ ngôn của La Fontaine.

Từ năm 1897-1905, ông chuyển về Tòa sứ Hải Phòng và Bắc Ninh, bao gồm cả Bắc Giang. Thời gian làm việc ở Hải Phòng, ông làm cộng tác viên cho tờ *Courrier d'Hai Phong* (Thư tín Hải Phòng) và tờ *Tribune Indochinoise* (Diễn đàn Đông Dương). Tỉnh Bắc Giang lúc đó bao gồm cả Bắc Ninh.

Viên công sứ Bắc Giang Hauser là một trí thức Pháp đỗ cử nhân luật, đi học ngạch quan cai trị thuộc địa, có đầu óc dân chủ và có ý thức đúng đắn về nhân quyền, biết người biết ta. Thấy ông Vĩnh nói tiếng Pháp thành thạo, am hiểu công việc văn thư, tự mình thảo được công văn và báo cáo đủ các loại cho tòa sứ, lại viết được báo tiếng Pháp và là cộng tác viên của tờ *Courrier d'Haiphong* và tờ *Tribune Indochinoise*, Hauser liền đề bạt Vĩnh làm chánh văn phòng tòa sứ, nâng lương vượt ngoài khung lương thông ngôn, và giao cho các công việc đáng lẽ phó sứ phải làm, phó sứ Eckert hỏi đó nguyên là nhân viên sở mật thám, không có trình độ văn hóa, không làm được những việc nói trên.

Tòa sứ đặt ở Bắc Ninh, gần Hà Nội, nên các quan chức Pháp thường xuyên qua lại, ai muốn hỏi việc gì, công sứ Hauser đều giới thiệu đến chánh văn phòng và tất cả đều được giải đáp nhanh chóng, thỏa đáng với đầy đủ chứng cứ rõ ràng. Sau 4 năm làm việc chung, Hauser càng mến phục nể tài Nguyễn Văn Vĩnh, coi ông như là một cộng tác viên thân cận, một người bạn, đi đâu cũng kéo ông đi theo, vì thế cho nên cuối năm 1905, khi ông công sứ được đề bạt lên làm Đốc lý tại Hà Nội, ông Vĩnh được điều về theo.

Khi toàn quyền Beau sang thay Paul Doumer, chủ trương mở mang học hành, lập các tổ chức y tế và hội thiện, Hauser được giao nhiệm vụ vận động và giúp đỡ người Việt làm đơn và thảo điều lệ xin phép lập trường học, hội đoàn, đệ lên phủ thống sứ

để duyệt. Hauser giao hết việc này cho ông Vĩnh, vì vậy ông đã trở thành sáng lập viên của các hội và các trường thời bấy giờ như: Trường Đông Kinh Nghĩa Thục, Hội Trí Tri, Hội Dịch Sách, Hội Giúp Đỡ Người Việt Sang Pháp Học, v.v...

Năm 1900, ông được 18 tuổi, ông kết hôn với người vợ cả là bà Đinh Thị Tính. Ngoài ra còn hai người vợ thứ.

Bà Đinh Thị Tính sinh ra: Nguyễn Hải (1901-1939), Nguyễn Giang (1910-1969), Nguyễn Thị Loan (1907-1942), Nguyễn Thị Nội (1909-1932), Nguyễn Thị Vân (1913-1940), Nguyễn Dương (1914-1967), Nguyễn Phở (1917-1997), Nguyễn Kỳ (1918-2009), Nguyễn Thị Mười (1920-2013), Nguyễn Dực (1921-2000), Nguyễn Hồ (1923- 2015).

Bà Phan Thị Lựu sinh ra: Nguyễn Nhược Pháp (1914-1938) và Nguyễn Văn Thiệu.

Bà Suzanne sinh ra: Alexandre Nguyễn Hiến (1920-1996), Maximilien Nguyễn Phùng (1921-1997), Nguyễn Thị Thu Hương (1927-1945).

Người ta đồn thổi rằng Nguyễn Văn Vĩnh không làm tay sai cho Tây, làm sao có nhiều tiền tài, sản nghiệp lớn đến vậy? Ý nói ngôi nhà số 13-15 Thụy Khuê bên cạnh hồ Tây...

Thực ra ông Schneider, một công chức Pháp, từng công tác với Nguyễn Văn Vĩnh về làm báo. Sau 38 năm làm việc ở Việt Nam, năm 1918 ông đến tuổi về hưu. Vì cảm phục, yêu mến Nguyễn Văn Vĩnh, mà trước khi về Pháp, Schneider đã nhượng lại cho ông Vĩnh toàn bộ nhà in, cơ sở thiết bị và hai tờ báo *Trung Bắc tân văn* và *Học báo* - tức *Đông Dương tạp chí* đã bị

Toàn quyền Sarraut đóng cửa. Ông trở thành chủ nhà in, chủ nhiệm hai tờ báo nói trên.

Nhờ có vốn, ông Vĩnh tậu ngôi nhà 13 và 15 ở Thụy Khuê, hướng gió mát Tây hồ để cho vợ con sinh sống. Nhưng đến năm 1935 thì bị ngân hàng phát mại, hóa giá.

Bãi bể nương dâu, thời vận xoay vòng, cuối cùng nhà của ông chủ báo *Đăng Cổ tùng báo*, *Đông Dương tạp chí*... sau này vẫn được chọn làm Tòa soạn một tờ báo ngành của nhà nước.

Dưới thời Toàn quyền Jean Baptiste Paul Beau 1902-1908, nhờ sự giúp đỡ của Hauser, Nguyễn Văn Vĩnh cùng với các bạn đồng chí hướng, lần lượt làm đơn xin thành lập Hội Trí Tri tại Hà Nội, Hội Dịch sách, Hội giúp đỡ người Việt đi sang Pháp du học, Đông Kinh nghĩa thực, ông là người thảo điều lệ, viết đơn xin phép, và sau đó là giáo viên dạy chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp của trường.

Năm 1906, ông cùng Hauser sang Pháp lo việc tổ chức gian hàng Đông Dương (Cochinchine) tại Hội chợ thuộc địa ở Marseille. Được tận mắt chứng kiến nền văn minh phương Tây, ông trở về nước với quyết tâm phát triển nền công nghiệp xuất bản mà đầu tiên là phát hành báo chí, để qua đó truyền bá chữ Quốc ngữ và bài bác các hủ tục phong kiến lạc hậu, nhằm canh tân đất nước, vì vậy ông đã xin thôi làm công chức và trở thành nhà báo tự do. Cũng trong năm này, ông là người Việt Nam đầu tiên gia nhập Hội nhân quyền Pháp.

Tiếp đó, ông được F. H. Schneider mời hợp tác và in ấn tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo* xuất bản bằng chữ Hán (Tờ báo hàng ngày của nước Đại Nam chung một văn tự).

Năm 1907, sau khi ra được 792 số, ngày 28.3.1907, tờ báo được đổi tên là *Đăng Cổ Tùng Báo* (Khêu đèn giống trống) và in bằng cả hai thứ chữ Nho và chữ Quốc ngữ, ông được cử là chủ bút. Đây là tờ báo tiếng Việt đầu tiên ở Bắc Kỳ.

Lo ngại vì đường lối hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực, thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa trường vào tháng 11 năm 1907. Sau đó, họ còn cho bắt giam Phan Chu Trinh cùng một số các chí sĩ yêu nước là các giáo viên lãnh đạo của trường.

Nguyễn Văn Vĩnh là người Việt Nam duy nhất cùng với bốn người Pháp đồng ký tên đòi trả tự do cho Phan Chu Trinh. Việc làm này cùng với việc ông đã dịch toàn bộ bài viết "Đầu Pháp chính phủ thư" của Phan Chu Trinh từ Hán văn ra Pháp văn. Bài này còn được gọi là "Thư trước tác hậu bổ" (Lettre de Phan Chu Trinh au gouverneur général en 1906), khiến Nguyễn Văn Vĩnh bị chính quyền thực dân gọi lên đe dọa gay gắt.

Với hàng loạt các vụ việc phản đối có tính vũ trang như vụ Kháng thuế Trung Kỳ, tháng 3 năm 1908) và vụ Hà thành đầu độc ở Hà Nội vào tháng 6 năm 1908, thực dân Pháp đã đóng cửa *Đăng cổ tùng báo*, đồng thời cấm Nguyễn Văn Vĩnh diễn thuyết, lưu hành và tàng trữ các ấn phẩm của Phong trào Đông Kinh nghĩa thực. Tuy nhiên, năm 1908, ông được bầu vào Hội đồng thành phố Hà Nội. Cùng năm này, ông xin ra tờ *Notre Journal* (Nhật báo của chúng ta) xuất bản bằng tiếng Pháp.

Năm 1909, ông lại xin ra tờ *Notre Revue* (Tạp chí của chúng ta) cũng bằng tiếng Pháp. Báo này ra được 12 số. Cùng năm đó, ông được mời vào Sài Gòn làm cố vấn cho tờ *Lục tỉnh tân văn*.

Lục Tỉnh Tân Văn do F.H. Schneider, chủ nhà in người Pháp sáng lập, Trần Chánh Chiêu làm chủ bút. Trước tiên phát hành hàng tuần vào ngày Thứ Năm, số ra mắt ngày 14-11-1907.

Năm 1908, sau khi tiếp xúc với Phan Bội Châu ở Hương Cảng, Trần Chánh Chiêu đã đứng lên cổ động công khai ở Nam Kỳ một phong trào gọi là Cuộc Minh Tân “cuộc” tức là công cuộc, “minh tân” lấy từ một câu trong sách Đại học là *Đại học chi đạo, tại minh minh đức. tại tân dân tại chí ư chí thiện* làm cho cái đức sáng hơn, người dân mới hơn, quyết chí làm tốt hơn.

Trong thời gian này, *Lục Tỉnh Tân Văn* cũng có nhiều bài công kích chế độ thuộc địa, kêu gọi đồng bào đoàn kết chống quan lại tham nhũng khiến thực dân chú ý. Cuối tháng 10-1908, Chủ bút Trần Chánh Chiêu bị bắt nên Lương Khắc Ninh thay thế chức vụ này.

Năm 1913, ông trở lại Hà Nội làm chủ bút tuần báo *Đông Dương tạp chí* cũng do F.H. Schneider sáng lập vào ngày 15-3-1913. Đây là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam quy tụ được hầu hết các nhân sĩ hàng đầu cả Nho học lẫn Tân học trong cơ quan biên tập của tờ báo, đồng thời cũng là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam dạy người dân cách làm văn bằng chữ Quốc ngữ. Sau đó, ông được bầu vào Hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ, sau đổi làm Viện dân biểu.

Năm 1914, ông kiêm luôn chức chủ bút tờ *Trung Bắc tân văn* cũng do Schneider sáng lập.

Sau ngày 15-9-1919, *Đông Dương tạp chí* ngừng xuất bản. Thay thế nó là tờ *Học báo*, tờ báo có chuyên đề về giáo dục, Trần Trọng Kim lo việc bài vở, Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ

nhiệm. Cũng trong năm này, ông Vĩnh mua tờ *Trung Bắc tân văn* và cho ra hàng ngày, đây là tờ nhật báo đầu tiên trong lịch sử báo chí ở Việt Nam.

Năm 1927, ông cùng với E. Vayrac lập tủ sách Âu Tây tư tưởng (*La pensée de l'Occident*), rồi tổ chức in và phát hành các đầu sách do ông dịch thuật.

Năm 1929, ông được bầu vào Hội đồng Kinh tế và tài chính Đông Dương.

Năm 1931, ông lập tờ *L'Annam Nouveau* (Nước Nam mới) in hoàn toàn bằng tiếng Pháp với mục đích bảo vệ chủ thuyết Trục trị do ông đề xướng và chống lại phái đối lập có chủ trương thực hiện đường lối Quân chủ lập hiến. Đồng thời việc xuất bản bằng Pháp văn không phải xin phép chính quyền theo luật định. Ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút cho đến khi mất 1936. Tờ báo này đã đoạt được giải thưởng Grand Prix tại Hội chợ báo chí thuộc địa tổ chức tại Paris năm 1932.

Năm 1932, ông đi dự họp Đại hội đồng Kinh tế Tài chính Đông Dương tại Sài Gòn. Trong một buổi họp, ông đã thay mặt giới doanh nghiệp phản đối việc chuyển đồng tiền Đông Dương từ ngân bản vị sang kim bản vị, vì điều đó chỉ có lợi cho ngân hàng Pháp, nhưng lại có hại cho nền kinh tế Đông Dương.

Khi đang họp thì Nguyễn Văn Vĩnh nhận được trát của tòa án đòi tịch biên toàn bộ gia sản vì, sau nhiều lần "mặc cả" giữa Chính quyền và Nguyễn Văn Vĩnh, nhà cầm quyền đòi Nguyễn Văn Vĩnh phải chấp nhận 3 điều kiện sau:

- Chấm dứt việc đả phá Triều đình Huế và quan Thượng thư Phạm Quỳnh.

- Đồng ý vào Huế làm thượng thư.
- Dừng toàn bộ việc viết báo.

Thay vì không chấp nhận các điều kiện trên, sẽ bị đòi nợ bằng hình thức xiết nợ, bắt buộc phải trả mặc dù khế ước vay là 20 năm, do đã vay một khoản tiền lớn của Ngân hàng Đông Dương Dừng để mở Trung tâm sách Âu Tây tư tưởng năm 1927.

Năm 1935, Chính quyền đòi ba điều kiện nêu trên với Nguyễn Văn Vĩnh còn tệ hại hơn và bắt buộc phải chọn một điều kiện, đó là:

- Chấm dứt toàn bộ việc viết!
- Chấp nhận đi tù (dù chỉ một ngày)!
- Sang Lào tìm vàng để trả nợ!

Tháng 3 năm 1936, Nguyễn Văn Vĩnh quyết định đi tìm vàng để trả nợ, ông sang Sê-Pôn, Lào với một người Pháp có tên là A. Climentte, người này lấy vợ Việt Nam, có đồn điền tại tỉnh Hưng Yên và cũng đang ngập nợ vì làm ăn thua lỗ.

Ngày 1 tháng 5 năm 1936, người ta tìm thấy Nguyễn Văn Vĩnh một mình trên con thuyền độc mộc, một tay vẫn cầm bút và tay kia cầm quyển sổ, trôi giữa dòng Sê-Băng-Hiêng, tên một nhánh của sông Sê-Pôn. Người dân địa phương đưa con thuyền cập vào chân cầu Sê Pôn để chuyển lên trạm y tế Sê Pôn cứu chữa, nhưng đã quá muộn.

Nhà cầm quyền loan báo: Nguyễn Văn Vĩnh chết ngày 2 tháng 5 năm 1936 vì sốt rét và kiệt lý, năm đó ông được 54 tuổi. Sau đó, thi hài Nguyễn Văn Vĩnh đã được Hội Tam điểm tổ chức

Huỳnh Ái Tông

đưa về Hà Nội để cử hành tang lễ trong 3 ngày, từ 6 đến 8 tháng 5 năm 1936.

Tại buổi lễ tang, đông đảo giới báo chí của cả ba kỳ đã đến tiễn đưa ông dưới dòng chữ: "Kính viếng Ông tổ của nghề báo".

Về sau mộ phần của ông được con cháu đưa về quê Phụng Dục, Phú Xuyên.

Tác phẩm:

Những bài luận thuyết và ký sự sau:

- *Xét tât mình* (khởi đăng trên *Đông Dương tạp chí* từ số 6)
- *Phận làm dân* (khởi đăng trên *Đông Dương tạp chí* từ số 48)
- *Chỉnh đốn lại cách cai trị dân xã* (khởi đăng trên *Đông Dương tạp chí* từ số 61)
- *Nhời đàn bà* (khởi đăng trên *Đông Dương tạp chí* từ số 5)
- *Hương Sơn hành trình* (Hành trình thăm chùa Hương, đăng trên *Đông Dương tạp chí* từ số 41 đến 45)
- *Một tháng với những người tìm vàng* (viết dở dang).

Dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt

- *Thơ ngụ ngôn của La Fontaine* (Fables de La Fontaine)
- *Truyện trẻ con* của Perrault (Les contes de Charles Perrault).
- *Mai nương Lệ cốt* (Manon Lescaut), tiểu thuyết của Abbé Prévost.
- *Ba người ngự lâm pháo thủ* (Les trois mousquetaires), tiểu thuyết của Alexandre Dumas.
- *Những người khốn khổ* (Les Misérables), tiểu thuyết của

Victor Hugo.

- *Miếng da lừa* (La peau de chagrin), tiểu thuyết của Honoré de Balzac.
- *Guy-li-ve du ký* (Les voyages de Gulliver), truyện của Jonathan Swift.
- *Tê-lê-mắc phiêu lưu ký* (Les aventures de Télémaque), truyện của Fénelon.
- *Trưởng giả học làm sang* (Le Bourgeois Gentilhomme) kịch nói của Molière
- *Giả đạo đức* (Le misanthrope) kịch nói của Molière
- *Bệnh tưởng* (Le malade imaginaire) kịch nói của Molière
- *Lão hà tiện* (L'avare) kịch nói của Molière
- *Tục ca lệ* (Turcaret), kịch của Lesage.
- *Truyện các danh nhân Hy Lạp và La Mã* (Les vies parallèles des hommes illustrés de la Grèce et de Rome) của Plutarque.
- *Rabelais* của Emile Vayrac.
- *Le parfum des humanités* (Sử ký thanh hoa) của Emile Vayrac.
- *Chàng Gil Blas xứ Xăngtizan* (Gil Blas de Santillane), tiểu thuyết của Lesage.

Ngoài ra còn những bài dịch về: Luân lý học (khởi đăng trên Đông Dương tạp chí từ số 15) và triết học yếu lược (khởi đăng trên Đông Dương tạp chí từ số 28).

Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Pháp

- *Kim Vân Kiều tân dẫn Pháp văn* (tức *Truyện Kiều* của Nguyễn Du). Đăng từng kỳ trên *Đông Dương tạp chí* từ số 18 trở đi.

Dịch từ chữ Hán sang tiếng Pháp

- *Tiền Xích Bích* và *Hậu Xích Bích*, đăng trên Đông Dương tạp chí, lớp mới, số 66-68.

Trong thời gian ở Sài Gòn từ năm 1909 đến 1913, làm cố vấn cho *Lục Tỉnh Tân Văn*, một người năng nổ như Nguyễn Văn Vĩnh, không thể không viết bài đăng báo hoặc ông ký tên thật hay lấy bút hiệu nào đó, tiếc rằng cho đến nay chưa có ai có điều kiện tham khảo, để phát hiện các bài viết của ông.

Giáo sư Dương Quảng Hàm có nhận xét về nhà văn, nhà báo Nguyễn Văn Vĩnh như sau:

Về tư tưởng: Ông là người học rộng, biết nhiều, lại có lịch duyệt, thiệp liệp tư tưởng học thuật của Âu Tây, nhưng cũng am hiểu tín ngưỡng phong tục của dân ta, muốn đem những quan niệm phương pháp mới nào hợp thời để truyền bá trong dân chúng, nhưng cũng chịu khó tìm tòi và biểu lộ cái dở, cái xấu cũng như cái hay, cái ý nghĩa của các chế độ, tục lệ xưa...

Về văn từ: Văn ông bình thường giản dị, có tính cách phổ thông, tuy có chêm chước theo cú pháp của văn tây mà vẫn giữ được đặc tính của văn ta. Ông lại chịu khó moi móc trong kho thành ngữ, tục ngữ của ta những từ ngữ có màu mẽ để diễn đạt ý tưởng (cả những ý tưởng mới của Âu Tây) thành ra đọc văn dịch của ông tưởng chừng như đọc văn nguyên tác bằng tiếng Nam vậy. Kể về văn dịch tiểu thuyết thì thực ông là người có biệt tài, ít kẻ sánh kịp vậy

Nguồn:

- Nguyễn Văn Vĩnh Web: Wikipedia.

3.- Phan Khôi



Chương Dân – Phan Khôi (1887-1959)

Phan Khôi sinh ngày 6 tháng 10 năm 1887 tại làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, bút hiệu Chương Dân, là con của Phó bảng Phan Trân (tri phủ Điện Khánh) và bà Hoàng Thị Lệ (con gái Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu). Ông học giỏi Nho văn và đỗ tú tài năm 19 tuổi. Sau đó ông có gặp Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và chịu ảnh hưởng của hai nhà cách mạng này.

Năm 1907, ông ra Hà Nội, tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục và làm việc cho tạp chí *Đăng Cổ Tùng Báo*. Khi tờ tạp chí bị cấm ông về Nam Định rồi về Hải Phòng ẩn náu. Ít lâu sau ông lên về Quảng Nam hoạt động trong phong trào Văn Thân cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng. Trong một cuộc biểu tình đòi giảm thuế, tức vụ Trung Kỳ dân biến, ông bị bắt và giam tại nhà tù Quảng Nam đến năm 1914 thì được ân xá.

Ra khỏi tù, ông lại về Hà Nội viết cho báo *Nam Phong*. Vì bất bình với Phạm Quỳnh, ông bỏ Hà Nội vào Sài Gòn viết cho

báo *Lục Tỉnh Tân Văn*. Năm 1920, ông lại trở ra Hà Nội viết cho báo *Thực Nghiệp Dân Báo* và báo *Hữu Thanh*. Năm 1928, *Thực Nghiệp Dân Báo* và *Hữu Thanh* bị đóng cửa, ông lại trở vào Nam viết cho báo *Thần Chung* và *Phụ nữ tân văn*, trên báo này số 122 ngày 10-3-1932, ông đã viết bài *Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ*, phát sinh ra Thơ mới ở Việt Nam từ đó. Năm 1933, Phan Khôi trở ra Hà Nội viết cho tờ *Phụ nữ thời đàm*.

Năm 1936, ông vào Huế viết cho tờ *Tràng An* và xin được phép xuất bản báo *Sông Hương*. Năm 1939, *Sông Hương* đóng cửa, Phan Khôi lại trở vào Sài Gòn dạy học chữ Nho và viết tiểu thuyết.

Sau năm 1945, tức sau Cách mạng tháng Tám, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời từ Quảng Nam ra Hà Nội tham gia kháng chiến với cương vị một nhà văn hóa, sau lại lãnh chức vụ chủ nhiệm Chi bộ Quảng Ngãi của Việt Nam Quốc dân đảng.^[1]

Ông ở Việt Bắc suốt 9 năm nhưng vì bị bệnh nên phải vào bệnh viện một thời gian.

Cuối năm 1954 hòa bình lập lại, Phan Khôi về Hà Nội cùng với các văn nghệ sĩ khác. Trong thời gian 1956-1957, là một trong những người thành lập tờ *Nhân Văn* và có các bài phê phán giới lãnh đạo văn nghệ lúc bấy giờ, ông bị cấm sáng tác cho đến khi qua đời.

Ông là hội viên Hội nhà văn Việt Nam, từng làm giám khảo trong các giải văn học của hội nhà văn Việt Nam.

Những năm cuối đời, bạn bè xa lánh vì sợ bị nhà cầm quyền gây khó khăn cho họ. Ông mất năm 1959 tại Hà Nội, đám tang của ông do xe song mã chở quan tài, theo sau là gia đình và chỉ có nhà thơ Yên Lan đưa ông vì “nghĩa tử là nghĩa tận”.

Mộ của ông được chôn cất tại nghĩa trang Mai Động, sau đó, theo cơn biến động, các ngôi mộ buộc phải di chuyển, những ngôi mộ vô thừa nhận được nhà nước dời đi, hoặc bị san bằng. Do hoàn cảnh khó khăn của gia đình, hay thiếu thông tin, mộ ông Phan Khôi đã nằm trong những ngôi mộ vô thừa nhận, đến nay ngay cả con cháu ông cũng không biết mộ ông ở đâu.

Năm 2007, kỷ niệm 120 năm ngày sinh của ông, Một tọa đàm về ông đã được Tạp chí *Xưa và Nay*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức. Loạt sách *Phan Khôi - Tác phẩm đăng báo*, do nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân sưu tầm, cũng được xuất bản một số tập.

Tác phẩm:

- *Bàn về tế giao* (1918)
- *Tình già* (thơ mới - 1932)
- *Chương Dân thi thoại* (1936)
- *Trở vỏ lừa ra* (1939)
- *Tìm tòi trong tiếng Việt* (1950)
- *Chủ nghĩa Mác và ngôn ngữ* (dịch của Stalin, 1951)
- *Việt ngữ nghiên cứu* (1955)
- *Dịch Lỗ Tấn* (từ 1955 đến 1957)
- *Ngẫu cảm* (thơ chữ Hán)
- *Viếng mộ ông Lê Chất* (thơ chữ Hán)
- *Ông Năm chuột* (truyện ngắn)

Ông cũng là một trong những người dịch Kinh Thánh sang tiếng Việt.

Trích văn:

Phép làm văn

Theo như bốn báo đã rao trong một số trước, bắt đầu từ kỳ này đăng bài nói về “Phép làm văn” rồi tiếp theo đây mỗi kỳ sẽ có một bài về mục ấy.

Đương trong lúc quốc văn mới nhóm lên, ai ai cũng có cái khuynh hướng muốn lợi dụng nó về mọi việc, mà chưa có cái thể thức nào nhứt định, chưa có cái gì làm như kim chỉ nam cho người viết văn thì cũng là một sự bất tiện lắm. Chúng tôi thấy mọi người đều ước ao rằng phải chi trong lúc này mà có người soạn ra những sách dạy về văn quốc ngữ thì tiện lợi cho đồng bào là dường nào !

Sự ước ao ấy vẫn chánh đáng mà cũng hơi cao xa. Vì một thứ chữ mới gây dựng lên, ban đầu hết, ai cũng như vậy, cũng thấy là trong khi ứng dụng nó, khó khăn nhiều bề ; vậy thì hỏi ai có tài lực nào cho đủ mà lập ra một cái quy tắc rành rẽ, đúng đắn, hầu làm mẫu mực cho mọi người được ? Cho nên sự ước ao ấy cũng khó mà thiệ hiện ra.

Tuy vậy, chúng ta chớ nên thấy thế mà ngã lòng. Thứ chữ nào cũng vậy, mới bắt đầu gây dựng lên, chưa có thể nào hoàn toàn được, chưa có quy tắc nhứt định được, mà cần phải mỗi ngày một trưởng thành lên với thì giờ. Trong khi trải qua một khoảng thì giờ ấy, người này phát minh ra cái này, người kia sáng tạo ra cái kia, lâu ngày nhóm góp lại, cái nào được người ta công nhận, thì cái đó sẽ thành ra quy tắc. Bởi vậy, hiện lúc

này đây, trong học giới nước ta, về phương diện văn tự, chính là lúc mà mỗi người đều có cống hiến nhiều ít cái sở đắc của mình. Bốn báo mở ra mục “Phép làm văn” chẳng qua là muốn cống hiến một vài điều sở đắc của chúng tôi mà thôi.

Độc giả đọc mục này, xin chớ coi như là bài học trong nhà trường dạy về khoa văn học ; song hãy coi như là cái bốn cào của những bài học ấy còn đợi các bậc cao minh chỉ chánh cho những điều lầm lỗi.

Tác giả mục này vốn là nhà cựu học, nhỏ lớn chưa hề được ngồi trên cái ghế của trường học kiểu kim thời. Về phép làm văn theo như khuôn phép của khoa văn học thế giới ngày nay, tác giả có sở đắc một ít, cũng chỉ nhờ công nghiên cứu lấy ở dưới bóng đèn, bên cửa sổ. Lấy cái học không gốc mà dám viết ra đây, chẳng qua là một sự đánh bạo, một sự làm thử, muốn chứa lại đây một mớ đầu đầy mạt cưa để sấm sắn cho tay thợ dựng cái lâu đài quốc văn có dùng được chút nào thì dùng.

Bởi vậy chúng tôi mong rằng sau khi đọc mục này trong mỗi số, độc giả có thấy chỗ nào lầm lỗi thì xin làm ơn gởi thư đến bốn báo mà đính chánh cho. Có làm như vậy mới mong lẽ phải được tỏ bày ra, và mỗi người một ít, mỗi ngày một chút, nhờ đó mà tiếng Việt Nam sau này mới có mẫu mực nhứt định, theo như bây giờ chúng ta đương ao ước.

Trên đây là lời của Tòa soạn chúng tôi bày tỏ chút lòng thành thật, trong khi mở ra làm việc quan hệ này. Dưới đây xin tiếp theo “mấy lời nói đầu” của tác giả.

P.N.T.V.

Mấy lời nói đầu

Mới thấy ba chữ “Phép làm văn”, có người sẽ nói rằng : “Làm văn lại cần phải có phép ư ? Các bậc tiên hiền ta ngày xưa như cụ Nguyễn Du, cụ Đồ Chiểu, có hề học phép làm văn bao giờ mà các cụ cũng làm nên sách nọ sách kia, nổi danh là nhà văn học ? Khéo bày ra cho lắt trờ ! Có học tập thì tự nhiên làm văn được, chớ không cần phải đặt ra phép tắc làm chi”.

Ai nói như vậy cũng có lẽ ít nhiều, chớ không phải toàn vô lý hết. Theo lối học của ta ngày xưa, thật như vậy, về sự làm văn, chưa hề có ai bày ra phương pháp để dạy ai. Cho đến bên Tàu, chừng năm bảy mươi năm về trước cũng không hề có sách dạy chuyên về phép làm văn nữa.

Ấy là theo cái cách thức người phương Đông ta, mọi sự đều nhờ ở sự sáng dạ của kẻ học, chớ còn thầy dạy, cứ dạy tràn lan cho, không nương theo phương pháp kiểu mẫu nào, việc gì cũng vậy, không phải nội một việc học chữ. Vậy mà trong rừng nho cũng có người viết văn hay, ám hiệp với phép tắc tự nhiên ; trong các nghề cũng có lắt tay thợ khéo, không kém gì nhà mỹ thuật có học hành đúng đắn.

Thật, cái hay cái khéo là nhờ ở thiên tài phần nhiều. Một người nếu không có khiếu trời cho về văn học thì dầu cả đời theo đuổi về đường ấy, hằng ngày luyện tập theo phương pháp kiểu mẫu đúng đắn, cũng chẳng hề thành ra được nhà văn hào. Đó là lẽ tất nhiên ; ngày xưa chúng ta sống là sống trong cái lẽ tất nhiên ấy mà không biết biến hóa.

Cứ phó mặc cho cái lẽ tất nhiên ấy thì một trăm người đi học may ra mới được một người có thiên tài, có khiếu làm văn, người ấy về sau sẽ thành ra nhà văn hào chắc chắn. Nhưng còn chín mươi chín người kia, có lẽ đành phải chịu dốt, hay là phải

thất công gấp hai, vì đã không có khiếu, không có thiên tài, mà lại cũng không có phương pháp kiểu mẫu để cho dễ học hơn.

Nói đến đó thì đã hơi thấy mọi sự phải cần có phương pháp kiểu mẫu rồi, đã hơi thấy sự làm văn phải cần có phép rồi.

Các nước bên Âu-Mỹ, cho đến Nhật Bản, hay là Trung Huê ngày nay cũng vậy, về sự làm văn, họ phải dạy nhau bằng những phép tắc nhất định, ai cũng có thể noi theo đó mà làm được.

Trong việc này thấy ra người các nước văn minh, về sự học văn, họ không toàn cậy ở thiên tài mà cũng cậy ở nhân lực. Nhân lực tức là những phương pháp kiểu mẫu đó. Người ta đã nghiệm ra rằng trong nước nào mà sự giáo dục có theo phương pháp kiểu mẫu thì người có thiên tài cũng sẽ nhờ đó mà mau giỏi thêm hơn, còn những người không có thiên tài cũng sẽ nhờ đó mà không đến nỗi cả đời dốt nát. Chúng ta cũng đã nghiệm ngay trước mắt đây rồi ; những học trò tốt nghiệp ở trường tiểu học bây giờ, dầu dờ đến đâu cũng viết được một bài tầm thường bằng tiếng Pháp ; còn hồi xưa học chữ Hán, có kẻ đã tốn công phu đèn sách đến mười mấy năm trời mà viết một bức thơ nhà không nổi. Ấy không phải tại chữ Hán khó hơn chữ Pháp đâu ; chỉ tại bây giờ học chữ Pháp có phương pháp kiểu mẫu mà ngày xưa học chữ Hán thì không có mà thôi vậy.

Huống chi cái quan niệm về văn học ngày nay có khác với ngày xưa. Ngày xưa duy có những người sẵn thiên tài thì mới mong làm nhà văn học, rồi những vật xuất sản của văn học cũng chỉ riêng một đám họ thưởng thức với nhau ; cái văn học ấy hình như có cái tánh chất quý tộc ở trong. Còn ngày nay văn học đã thành ra một món cần dùng cho dân chúng, hầu như hết thầy người trong xã hội cũng phải mỗi ngày sống trong văn học

là mấy giờ. Cái hiện tượng ấy chẳng những thấy ra trong các nước văn minh, mà chính ở nước ta đây cũng thấy được, tức là chỉ hàng cá ở xô chợ, anh phu xe ở đầu đường, cũng thường mở cuốn tiểu thuyết ra mà giám thưởng trong lúc thanh nhàn. Vậy thì ta phải để riêng hạng thiên tài ra ; bây giờ đây, phải làm thế nào cho nhứt ban dân chúng đều có ít nhiều tri thức về văn học, hầu để thêm lên cái hứng vị trong khi giám thưởng, ấy là cái hứng vị của sự sống.

Muốn được như vậy phải nhờ những người có học trong nước, mỗi người góp một ít phương pháp, kiểu mẫu về văn học, lấy ra từ sự biết của mình, đem mà công hiến cho dân chúng, thì mới được. Khi một cái phương pháp, kiểu mẫu nào được công nhận mà thành lập rồi, ai đã biết chữ cứ theo đó mà tự học lấy, viết ra sẽ thấy là thông, đọc của ai sẽ biết hay biết dở ; như vậy không cốt để làm một nhà văn học đâu, song để bổ ích cho những giờ thuộc về cái đời văn học của họ vậy.

Nầy giờ tôi nói để tỏ ra phép làm văn là cần có ; rồi đây sắp sau mới nói đến cái phép ấy là thế nào.

Những nước nào mà văn tự đã thành thực rồi, nền văn học đã vững chãi rồi, thì trong nước họ đều có các thứ sách chuyên dạy về phép làm văn. Một người học trò đến bậc trung học rồi, là tất phải thông hiểu qua các sách ấy. Còn người nào rui mà thất học, không chịu giáo dục ở nhà trường được, thì cũng có thể nhờ các sách ấy mà tự nghiên cứu lấy. Vì đã làm người dân ở các nước văn minh, thì sự nầy coi như là thường thức, ai cũng phải biết, chẳng phải là cao xa chi. Đây xin kể đại lược về các thứ sách ấy :

1. Văn pháp (Grammaire) (*). – Sách nầy dạy về sự tổ chức và cách kết cấu của một thứ văn tự, phải học nó thì dùng chữ mới

khỏi sai và nói hay viết ra mới đúng với nguyên tắc của văn tự ấy. Các bậc tiền bối ta thường kêu sách này bằng “sách Mẹo” ; nhớ như ông Trương Vĩnh Ký đã dùng chữ quốc ngữ mà làm sách văn pháp của chữ Pháp cho người mình dễ hiểu, kêu bằng “sách Mẹo Phan Lang Sa”.

2. Luận lý học (Logique). – Sách này dạy người ta về sự tác dụng của tư tưởng ; có thông hiểu nó thì mới biết dùng tư tưởng theo đường phải và tránh sự lỗi lầm. Luận lý học là sách dạy về tư tưởng, chứ không chuyên dạy về phép làm văn ; song văn chương là do tư tưởng mà ra, cho nên cần phải học.

3. Tu từ học (Rhétorique) (**). – Sách này chuyên dạy về sự làm văn cho đẹp, cho hay. Cái mục đích của văn chương có ba điều, là : tín, đạt, mỹ. Tín là cho đúng ; đạt là cho thông ; mỹ là cho đẹp, cho hay. Muốn đúng và thông thì nhờ ở hai thứ sách trước ; còn muốn cho đẹp cho hay thì phải nhờ ở tu từ học.

Phép làm văn ở các nước gồm trong ba thứ sách đó ; một người học mà muốn làm được văn thì phải biết qua cả ba thứ đó mới đủ phép làm văn. Trong ba thứ sách đó, luận lý học thì nước nào cũng như nước nào, vì loài người tâm lý đã đồng nhau thì sự tác dụng của tư tưởng cũng đồng nhau. Duy có hai thứ kia, văn pháp và tu từ học thì mỗi nước khác nhau một ít, bởi tại ngôn ngữ và văn tự mỗi nước đều khác.

Ở nước ta, chữ quốc ngữ mới gây dựng lên, chưa có ba thứ sách ấy bằng tiếng ta, cho nên văn quốc ngữ không lấy đâu làm mực thước cả. Trừ ra sách luận lý học, bây giờ nếu có ai thông hiểu cái học ấy rồi, đem mà viết ra bằng tiếng ta, thì thành sách liền. Duy có hai thứ kia, phải chờ đến bao giờ tiếng ta và văn ta được thành thực rồi, những cái nguyên tắc của

tiếng và văn đã tìm thấy đủ hết và được nhứt định, thì bây giờ hai thứ sách đó mới thành được.

Vậy thì ngay bây giờ đây, là lúc chúng ta đương đi tìm những cái nguyên tắc ấy. Đã thấy có người làm sách văn pháp cho tiếng ta rồi – như ông Lê Thuộc ; nhưng một người không đủ. Văn pháp nước nào cũng vậy, chẳng phải do một người mà thành được, phải nhờ ở đông người mỗi người cống hiến một ít.

Những bài tôi sẽ viết trong mục Phép làm văn đây, chính là tôi muốn đem cống hiến một ít của tôi. Những bài ấy sẽ nói về sự quan hệ của văn với văn pháp, hoặc với luận lý học, hoặc với tu từ học, cốt để tìm ra những cái nguyên tắc đã nói trên kia vậy.

Theo lẽ, đã gọi là “Phép làm văn”, thì những bài trong mục ấy từ đầu đến cuối phải có thống hệ, có trật tự, cho kẻ đọc có thể cứ theo đó mà lấy làm chuẩn đích cho sự làm văn được mới phải. Song sự đó tôi nhận là rất khó, hiện ngày nay chưa có thể làm được, mà đành phải thấy đâu viết đó, cốt là không trật ra ngoài cái phạm vi ba thứ sách đã nói đó mà thôi.

Vậy nên, xin độc giả coi những bài của tôi sẽ viết đây như là bốn cáo, cốt ghi lấy những điều quan hệ về phép làm văn, và nêu ra làm vấn đề cho mọi người chú ý đến mà nghiên cứu, chớ không phải là dám đem mà dạy ai đâu.

Tuy vậy, tôi cũng trông mong rằng những điều tôi sẽ cử ra đây nếu được công nhận là những nguyên tắc của tiếng và văn nước ta, thì chắc cũng sẽ có bổ ích cho sự làm văn đương thời ít nhiều, và những sách văn pháp, tu từ của ta sau này cũng sẽ

lượm lặt ở đây được một mớ tài liệu, ấy là chỗ nguyện vọng riêng của tôi, song đâu đã dám chắc.

Những bài này mỗi bài sẽ đánh số là thứ nhứt, thứ nhì v.v.... nhưng làm như vậy để cho tiện sự về sau nhắc lại, chớ không phải là có trật tự liên quán với nhau. Tiếp theo đây, bài thứ nhứt sẽ nói về cách đặt các quán từ (articles).

BÀI THỨ I : Cách đặt các quán từ

Quán từ tức trong tiếng Pháp kêu bằng article, là những chữ dùng đặt trên danh từ (nom). Chữ “quán” nghĩa là “trùm” ; quán từ là chữ trùm trên danh từ vậy.

Bất kỳ một thứ ngôn ngữ văn tự nào, cách tổ chức và kết cấu của nó cũng đều có luật tự nhiên cả. Kêu bằng “luật tự nhiên”, vì chẳng có ai đặt ra luật ấy hết, mà chính nó còn có một cách vô hình ở trong thứ ngôn ngữ văn tự ấy.

Trong ngôn ngữ văn tự vẫn có luật, vậy thì ai đã biết thứ ngôn ngữ văn tự nào rồi, lẽ cũng biết luôn luật nữa mới phải. Nhưng vì người ta đối với cái gì đã quen quá rồi, ít hay chú ý đến, nên hoặc có người không biết mà trái luật, cho đến hoặc có người nói và viết ra đúng luật luôn luôn mà cũng không tự biết. Chúng ta đọc trong một bản tuồng của ông Molière, thấy nói có lão Jourdain, nhờ có người bảo cho, lão mới tỉnh ngộ ra rằng mình đã làm văn xuôi luôn hơn bốn mươi năm, thì chúng ta phải tức cười nôn ruột ; song có ngờ đâu rằng chính chúng ta đây cũng có khi dật dờ như lão ! Ấy là chỉ tại ta không chú ý.

Kêu bằng sách văn pháp, chẳng phải có ông thánh nào đặt ra được sách ấy đâu, chỉ là do những người hay chú ý tìm ra được những luật tự nhiên của một thứ ngôn ngữ văn tự mà thôi. Luật

tự nhiên ấy cũng gọi là những nguyên tắc. Những nguyên tắc ấy khi được công nhận rồi, thành ra sách văn pháp, dùng làm kẻ nhắc chừng cho lão Jourdain tỉnh ngộ, chớ chẳng có gì thần bí hết.

Bài này tôi nói về cách đặt các quán từ mà tôi lại kể lể ra xa xuôi như vậy là cốt muốn cống hiến cho độc giả một điều rất quan hệ trong sự học, ấy tức là hai chữ “chú ý”.

Người mình hay có cái tánh câu thả, gặp cái gì lạ, cũng bỏ qua đi, không hề chú ý ; như vậy, chẳng phải là học. Có chú ý thì mới có quan sát, có quan sát thì mới có sở đắc, ấy tức là học đó. Bằng như gặp sự gì cũng không chú ý thì đã bỏ mất cái bước đầu của sự học rồi.

Đây tôi đem trình bày những cái nguyên tắc về cách đặt các quán từ trong tiếng Việt Nam, ấy là tôi đem cống hiến cho độc giả những cái sở đắc của tôi trong sự nghiên cứu ấy. Nhưng tôi lại muốn cống hiến luôn cả cái lịch trình nghiên cứu của tôi nữa, – như vậy tôi tưởng lại còn có ích hơn – nên tôi mới lấy làm hệ trọng mà nói đến hai chữ “chú ý”.

Tôi học viết văn quốc ngữ từ hai mươi năm về trước. Khi bắt đầu, tôi đương còn ngớ ngẩn, một điều tôi rất lấy làm lạ, là sao trong khi nói thì thấy mình nói gì cũng xuôi, mà trong khi viết thì thấy viết gì cũng khó. Trong những cái khó, có một cái là nhiều chữ giống nhau, muốn dùng chữ nào cũng được hết, thì mình nên dùng chữ nào ?

Sau tôi mới biết ra rằng những chữ mình nói là giống nhau ấy, thật không phải giống nhau như hệt đâu. Hễ chữ đã khác thì nghĩa cũng phải khác, có điều chỉ khác một ít, tức như tiếng Pháp kêu bằng “nuance”. Có người Pháp nói rằng trong tiếng

Pháp chẳng có chữ nào là dị âm đồng nghĩa. Thật thế, trong tiếng Việt Nam ta cũng thế.

Hồi đầu tôi chú ý nhất là hai chữ trong quán từ của ta: chữ những với chữ các. Mỗi khi tôi viết cái gì, tôi cứ tự hỏi hoài câu này: chỗ này nên dùng chữ các ư ? nên dùng chữ những ư ? Đã lâu lắm mà tôi chẳng tìm ra được câu trả lời nào cho dứt khoát, đúng đắn.

Vào khoảng năm 1920, tôi ở Hà Nội, khi nói chuyện với một nhà làm văn, tôi đem hai chữ ấy mà hỏi ông ta. Tôi hỏi : “Chữ những với chữ các giống nhau hay là khác nhau ? Nếu khác nhau thì khác ở chỗ nào ? Làm văn, khi nào nên dùng chữ những ? Khi nào nên dùng chữ các ?”

Ông ấy trả lời : “Đại để hai chữ cũng giống nhau, khi nào nói các nghe xuôi thì nói các, khi nào nói những nghe xuôi thì nói những”.

Số là ông này mới vừa diễn thuyết ở hội quán kia. Bấy giờ như là có trời mở trí cho, tôi hỏi tiếp ông ta một câu rằng : “Sao bữa trước, khi ông diễn thuyết, ông nói : Thừa các ngài” mà không nói “Thừa những ngài”?

Ông ta đáp : Ấy, tôi đã nói : Khi nào nói các nghe xuôi thì nói các. Nói “Thừa các ngài”, nghe xuôi hơn, thì nói “Thừa các ngài” chớ sao ?

Tuy ông nói vậy chớ hình như câu hỏi của tôi cũng đã đánh thức cho ông mạnh mẽ. Đã đành rằng nói các nghe xuôi hơn ; song tại làm sao chỗ ấy nói các nghe xuôi hơn, mà còn nói những lại không xuôi ?

Kẻ học đời nay có một cái bí quyết để tìm thấy chơn lý, ấy là bất kỳ gặp sự gì cũng phải hỏi : Tại làm sao ? Nếu cứ hể nghe các xuôi viết các, nghe những xuôi viết những, thôi thì chẳng còn có thứ ngôn ngữ văn tự nào đặt ra văn pháp làm chi nữa !

Nhờ sự bàn luận tình cờ và nhứt là nhờ ở câu hỏi cuối cùng của tôi đó mà tôi nghiên cứu lần lần, tìm ra được những nguyên tắc của cách đặt quán từ. Những nguyên tắc ấy, tìm được rồi, khi tôi viết văn, chỗ nào nên dùng chữ các, chỗ nào nên dùng chữ những, tôi thấy là nhứt định, không còn lộn xộn như trước nữa.

Tôi làm sự nghiên cứu ấy theo phương pháp quy nạp. Bắt đầu hết, nhơn hai cái danh từ “các ngài” và “những ngài” đó, tôi hiểu rằng hể khi nào có một số nhiều nhứt định (déterminé) ở trước mặt mình, như một bọn thánh giả ở trước mặt người diễn thuyết, thì phải dùng chữ các, không được dùng chữ những. Rồi tôi lập ra một cái giả thuyết như vậy : Chữ các, dùng đề trên một danh từ nào số nhiều mà nhứt định, hoặc đếm được, hoặc không đếm được nhưng thấy được hay là trong ý mình chỉ ra được. Còn chữ những, dùng đề trên danh từ nào số nhiều mà không nhứt định, không đếm được, không thấy được, không chỉ ra được.

Lập xong cái giả thuyết ấy, tôi bèn chú ý đến trong khi đọc các sách quốc ngữ đúng đắn, coi thử những chỗ dùng chữ các và chữ những có hiệp với cái giả thuyết ấy chẳng. Tôi thấy hiệp lắm ; duy có tác giả nào không hiểu luật tự nhiên, không nhận thấy sự “nghe xuôi” mà nhà làm văn nọ nói trên đó, thì mới dùng sai mà thôi. Tôi thấy trong một cuốn sách kia có chỗ dùng cả chữ những và chữ các trên một danh từ (như nói những các người v.v.), thì tôi cho là vô nghĩa quá.

Trong những sách quốc ngữ xưa, có Truyện Kiều là đúng đắn hơn hết, tôi lấy trong đó mấy cái lệ ra để làm chứng cho cái giả thuyết của tôi :

*Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

Những điều đó tuy nói trông thấy mà không nhứt định là những điều nào, không đếm được, không chỉ ra cho hết được, cho nên dùng chữ những.

*Kiều rằng : “Những đáng tài hoa,
Thác là thể phách, còn là tinh anh.*

Chữ những đáng đó cũng vậy, không nhứt định là những đáng nào, không đếm được và không chỉ rõ ra được.

Trong Truyện Kiều, khi nào dùng chữ những, cũng có ý như vậy hết ; mà trái lại, khi nào dùng chữ các thì chỉ về số nhiều nhứt định :

*Kíp truyền chư tướng hiển phù,
Lại đem các tích phạm đồ hậu tra.*

Bọn phạm đồ ấy có số nhứt định, tức là bao nhiêu người mà Từ Hải đã sai đi bắt về, cho nên dùng chữ các để chỉ hẳn ra.

*Tú Bà với Mã Giám Sanh,
Các tên tội ấy đáng tình còn sao ?*

Trên câu ấy lại còn câu : “Trước là Bạc Hạnh Bạc Bà, bên là Ứng, Khuyển, bên là Sở Khanh”. Vậy thì tóm lại bảy cái tên người ấy là số đếm được, thấy được, nên cũng dùng chữ các.

Nhơn khi do Truyện Kiều mà nghiên cứu chữ các và chữ những đó, thấy nhiều chỗ lại có chữ mấy, tôi cũng chú ý luôn. Đây cử ra hai câu :

*Mấy người bạc ác tình ma,
Mình làm mình chịu kêu mà ai thương ?
Mấy người hiếu nghĩa xưa nay.
Trời làm chi đến lâu ngày càng thương !*

Tôi bèn tự hỏi : Sao trong hai câu này ông Nguyễn Du không đặt chữ những hay là chữ các mà lại đặt chữ mấy? Lấy nhiều câu có chữ mấy khác nữa làm chứng cho nhau, tôi mới hiểu rằng khi dùng chữ mấy như vậy là có ý chỉ một phần trong số nhiều, cũng tựa như chữ des (mot partitif) trong tiếng Pháp.

Thật vậy, như hai câu trên đây mà chữ mấy cắt theo nghĩa đó thì mới hiệp với phép luận lý. Bởi vì chẳng phải hết thấy người bạc ác tình ma đều bị ác báo, mà trong đám đó cũng có kẻ lọt khỏi lưới trời ; chẳng phải hết thấy người hiếu nghĩa đều bị trời hành, mà trong đám đó cũng có kẻ cả đời hưởng được hạnh phúc. Người làm văn nên xét đến cái lẽ ấy mà dùng chữ mấy để tỏ ra mình nói có dè dặt (parler avec réserve). Nếu hai câu trên đây mà không dùng chữ mấy, trở dùng chữ những, chữ các hoặc chữ mọi, thì sai với luận lý học nữa.

Đó mới nói về số nhiều của quán từ. Nhơn đã nghiên cứu được ba chữ về số nhiều ấy, tôi cũng nghiên cứu luôn về số một nữa. Rốt lại tôi phác họa ra cái biểu về quán từ và giải thích cách đặt như sau này :

Cái biểu quán từ :

Quán từ	Về cách	số một	Xác chỉ:	Cái
---------	---------	--------	----------	------------

Các nhà văn Bắc, Trung làm báo ở Nam

	chỉ nghĩa		<i>Phiếm chỉ:</i>	Một
		số nhiều	<i>Xác chỉ:</i>	Các
			<i>Phiếm chỉ:</i>	Những
	Về cách cử loại	số một	<i>Đơn cử:</i>	Mỗi
		số nhiều	<i>Toàn cử:</i>	Mọi
			<i>Thiên cử:</i>	Mỗi

Độc giả xem cái biểu in bên đây, thấy quán từ chia ra hai hạng : một hạng dùng về cách chỉ nghĩa ; một hạng dùng về cách cử loại.

Quán từ chỉ nghĩa dùng đặt trên danh từ, để tỏ ra danh từ ấy là xác định hay không xác định, thuộc về bên phẩm (qualité) của danh từ. Còn quán từ cử loại dùng đặt trên danh từ để tỏ ra bao gồm nó nhiều hay ít, thuộc về bên lượng (quantité) của danh từ.

Mỗi một hạng lại chia ra số một và số nhiều. Về cách chỉ nghĩa thì số nào cũng vậy, hễ quán từ nào chỉ ra một danh từ là xác định thì kêu là xác chỉ ; còn không xác định thì kêu là phiếm chỉ.

Về cách cử loại thì bên số một chỉ có một cách đơn cử mà thôi ; bên số nhiều cũng chia làm hai : bao gồm hết cái lượng của danh từ thì kêu là toàn cử ; một phần mà thôi thì kêu là thiên cử.

Như vậy, khi nào dùng một danh từ mà có ý xác định, nghĩa là mình muốn chỉ rõ ra : nó ở đâu, thấy khi nào, của ai... thì trên danh từ ấy phải đặt chữ cái. Như : cái đồng hồ ở trên chợ Bến

Thành; cái người tôi gặp hôm qua; cái tư tưởng của Tôn Văn... (trừ ra trên danh từ về động vật thì đặt chữ con).

Vậy chữ cái là quán từ chỉ nghĩa, số một, dùng để xác chỉ.

Còn khi nào dùng một danh từ mà có ý không xác định, nghĩa là không chỉ rõ nó ở đâu, khi nào, của ai... thì trên danh từ ấy phải đặt chữ một. Như một ngày kia, một người nhà quê nọ... (Phải hiểu rằng chữ một này không phải thuộc về số mục, song chẳng qua là để chỉ nghĩa không xác định. Nói một người, một ngày, thế là có ý nói một người một ngày nào đó cũng được, không như định người nào ngày nào).

Vậy chữ một là quán từ chỉ nghĩa, số một, dùng để phiếm chỉ.

Về số nhiều của quán từ chỉ nghĩa là chữ các chữ những, đã cắt nghĩa rất rõ trên kia rồi, đây chỉ nói tóm tắt rằng :

Chữ các là quán từ chỉ nghĩa, số nhiều, dùng để xác chỉ.

Chữ những là quán từ chỉ nghĩa, số nhiều, dùng để phiếm chỉ.

Trên đó đã giải thích xong các quán từ chỉ nghĩa ; đây sắp xuống giải thích các quán từ cử loại.

Khi nào cử ra một đơn vị (unité) thì dùng chữ mỗi, như nói : mỗi người, mỗi nhà...

Cũng có khi chữ mỗi đặt trên một số nhiều được, như nói : chia ba cái bánh cho chín người, mỗi ba người được một cái bánh. Nhưng trong khi ấy thì ba người cũng đã hiệp lại thành ra một đơn vị.

Vậy chữ mỗi là quán từ cử loại, số một, dùng để đơn cử.

Khi nào cử ra một danh từ mà ý mình muốn nói bao gồm hết cả cái lượng của danh từ ấy thì dùng chữ mọi. Như mọi người, ấy là gồm hết cả người trong loài người ; mọi sự vật, ấy là gồm hết cả sự vật trên thế giới. Như vậy là toàn cử. (Có khi trên hoặc dưới danh từ có chữ gì ngăn ra, làm cho cái phạm vi hẹp lại thì chữ mọi cũng theo mà hẹp lại. Như nói : mọi người trong nhà ấy, thì chỉ là kể nội bao nhiêu người trong nhà đó mà thôi, song cũng là toàn cử, vì không bỏ sót người nào trong nhà ấy hết).

Vậy chữ mọi là quán từ cử loại, số nhiều, dùng để toàn cử.

Chữ mấy, đã giải rõ trên kia rồi, đây nói tóm lại rằng : Chữ mấy là quán từ cử loại, số nhiều, dùng để thiên cử. (Thiên đối với toàn : toàn nghĩa là hết cả ; thiên chỉ là một phần).

Theo ý tôi, theo cái kết quả sự nghiên cứu của tôi, cái nguyên tắc của các quán từ trong tiếng ta là như vậy. Nếu nói là phải thì mấy câu dưới này là trái.

Mới rồi trong tờ báo kia tiêu đề rằng : “Một cái nạn xe hơi rất ghê gớm xảy ra ở Chờ Lớn chiều hôm qua”. Cái nạn xe hơi ấy đã chỉ rõ ra chỗ và thì giờ xảy ra rồi, thì sao còn dùng chữ một làm chi ? còn nếu dùng chữ một thì phải bỏ từ chữ xảy ra trở xuống.

Sắp con nít bán báo, đón những người làm việc ở trong một sở kia đi ra mà nói rằng : “Phụ nữ Tân văn, mấy thầy!” Thế là sai, phải nói các thầy mới đúng. (Tôi vẫn biết ở đây người ta không chữ các thầy, vì nói lái lại, là cây thác !)

BÀI THỨ II : Cách đặt đọi danh từ

Đọi (hay là đại) danh từ (pronom) dùng để thay cho danh từ (nom). Trong ngôn ngữ văn tự nào cũng vậy, nếu chuyên dùng danh từ mà lặp đi lặp lại hoài là bất tiện, cho nên cần phải có đọi danh từ. Mà cho tiện hơn nữa, thì đọi danh từ phải được nhứt trí, phổ thông, nghĩa là như tiếng Pháp, ba ngôi bên số một là je, tu, il; bên số nhiều là nous, vous, ils, ai dùng mà xưng mình, xưng người đều được cả, không có những cách đặc biệt khác.

Chữ Tàu mà theo văn ngôn thì đọi danh từ cũng lồi thối lắm. Không phải ai ai cũng tự xưng là ngã được hết, mà phải theo từng địa vị của mình ; xưng người cũng vậy, phải tùy từng bậc, nếu theo đời thượng cổ mà kêu ai cũng nhữ cả là vô phép. Nhưng ngày nay người Tàu thông hành lối văn bạch thoại, thì đọi danh từ đã được nhứt trí và phổ thông, cũng tiện như tiếng Pháp : ba ngôi bên số một là ngã, nê, tha ; còn bên số nhiều là ngã môn, nê môn, tha môn. Chỉ một sự này, ta đủ nhìn thấy sự tấn hóa của ngôn ngữ văn tự Trung Hoa.

Tiếng Việt Nam ta thì còn đương vào thời đọi lồi thối như văn ngôn của Tàu. Nhứt là ngôi thứ hai, thứ ba, cả bên số một và số nhiều cũng vậy, tùy người mà kêu, đáng ông thì ông, đáng bà thì bà, đáng anh thì anh..., lại còn những ông ấy hoặc ổng, bà ấy hoặc bà, anh ấy hoặc ảnh, thật là rắc rối đủ thứ. Theo cách ấy, trong khi nói, chẳng đến nỗi trở ngại gì ; nhưng trong khi viết, thật là bất tiện trăm đường.

Tiếng ta như vậy, ta quen, không lấy gì làm lạ, song người ngoại quốc họ phải lấy làm lạ lắm. Có người đã nói với tôi rằng tiếng An Nam không có đọi danh từ. Nói thế cũng không phải

là quá đáng. Chẳng phải ta không có tron, nhưng có mà những đọi danh từ ấy không thông dụng được thì cũng như không.

Lược kể đọi danh từ của tiếng ta, ba ngôi bên số một là ta, mày, nó ; bên số nhiều là chúng ta, chúng mày, chúng nó. Chỉ có những chữ như vậy mới kể được là đọi danh từ ; còn những chữ ông, bà, anh, chị... đều là danh từ mà mượn làm đọi danh từ đó thôi. Thế nhưng ngoài chữ ta còn có chữ tao, chữ tôi, phải tùy lúc mà dùng ; ngoài chữ chúng mày còn có chữ bay, ngoài chữ chúng nó còn có chữ họ, song không thông dụng được, vì chẳng có thể đem mà xưng hết thấy các hạng người.

Có lẽ đời xưa người nước ta kêu nhau bằng mày tao hết ; cũng như đời xưa bên Tàu kêu nhau bằng nhi, nhữ ; nhưng từ khi trong xã hội sanh ra giai cấp, bày ra lễ giáo, mới mượn những danh từ mà xưng hô nhau cho phân biệt như ngày nay. Nếu quả vậy, té ra xã hội càng văn minh thì tiếng nói lại càng lộn xộn hay sao !

Đây nhắ lên, tôi nói để cho thấy một chỗ khuyết điểm trong tiếng ta, cái chỗ không được tiện lợi bằng tiếng Pháp tiếng Tàu, có ý mong về sau chúng ta sẽ lập ra một mối đọi danh từ cho nhứt trí và phổ thông, thì trong khi làm văn mới được tiện lợi. Nhưng hiện nay ta ở dưới cái nền nếp cũ, ta hằng nói chuyện trong nền nếp cũ.

Tôi có thấy một vài điều trong sự đặt đọi danh từ mà tôi tưởng là nên nói, tôi kể ra sau đây.

1. Tự xưng là **ta** và **mình**. – Có người đã viết sách mà tự xưng là ta, không xưng tôi, lấy cớ rằng tôi là tiếng tự xưng của nô lệ. Như vậy thật là một sự cải cách mạnh bạo, ai có ý kiến rộng rãi một chút thì không đến nỗi phản đối. Song phần nhiều chắc

không biểu đồng tình, vì theo thói quen xưa nay, duy có người nào tự coi mình là vai lớn mới tự xưng bằng ta.

Người thường cũng có khi tự xưng ta được, là khi mình xưng với mình ; khi như vậy thì lại phải xưng bằng ta, mới đúng. Những câu trong Truyện Kiều như :

*Tới đây đường sá xa xuôi,
Mà ta bất động, nữa người sanh nghi.
Thân ta ta phải lo âu,
Miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này.*

Giá chữ ta trong hai câu ấy mà đổi làm chữ tôi thì lại không được, vì khi có đối với ai mà nói thì mới xưng tôi.

Chữ mình cũng có khi dùng làm chủ ngữ (sujet) như chữ ta hay tôi, song phải có điều kiện mới được, không phải tùy ý muốn dùng lúc nào thì dùng.

Một là khi trong câu văn có ý bông đùa, hoặc để tỏ ra ý khinh đời mà chơi, tức là cái lối văn ngoạn thế bất cung của phái hoạt kê (diễn) đời xưa, khi ấy dùng chữ mình được. Mà dùng chữ mình vào đó lại càng nảy ra cái ý bất cung, làm cho lời văn hoạt động thêm hơn.

Hai là khi xưng mình đó chẳng những chỉ vào tác giả mà thôi, dầu người nào khác cũng có thể bao hàm vào đó được, thì nên dùng chữ mình. Vậy như nói : “Hôm qua ông Giáp nhơn có ông Ất, mời tôi ăn cơm. Nghĩ vì mình không quen với ông Giáp, ông mời mình chỉ vì nhơn có ông Ất, chớ chưa chắc có thành tâm cho nên tôi từ chối”. Hai chữ mình đó, nói được ; là vì chẳng những tác giả nghĩ như vậy mà thôi, dầu người nào khác lâm cảnh ấy cũng phải nghĩ như vậy.

Đến như kể lại chuyện mình đã trải qua, như một quyển du ký nọ, khi ngoài hai cái điều kiện ấy mà tôi thấy tác giả cũng cứ xưng mình luôn, thì nghe ra không được trang trọng mà lại như tuồng lố lăng nữa. Đã hay rằng mình thuật chuyện mình, có quyền xưng mình, chẳng ai cấm. Song phải nhớ rằng trong chữ mình có cái ý bất cung, vậy thì khi đối với độc giả, mình không tỏ ý bất cung, sao lại dùng cái chữ bất cung ? Do lẽ đó cái câu ví dụ vừa rồi nếu đổi hai chữ tôi làm chữ mình hết, nói rằng : “Hôm qua, ông Giáp nhơn có ông Át, mời mình ăn cơm. Nghĩ vì mình không quen với ông Giáp nên mình từ chối”, □ thì thật là lố lăng không nghe được.

2. Chữ **nó** dùng xưng sự vật - Chữ nó, trước kia ta chỉ dùng xưng hạng người mà ta lấy làm khinh hèn, chớ không mấy khi dùng mà xưng sự vật. Vậy nên khi trong câu trên có danh từ chỉ về sự vật mà câu dưới muốn nhắc lại, thật là khó lòng quá. Như trên nói con bò, thì dưới phải nhắc lại là con bò ấy ; trên nói cái tư tưởng gì đó, thì dưới phải nhắc lại là cái tư tưởng ấy. Chữ mà lồi thối như vậy thì văn không tài nào cho gọn cho hay được.

Gần nay có nhiều người dùng chữ nó mà chỉ về sự vật. Như mấy bài của ông Trần Trọng Kim đăng trong tập báo này cũng có dùng một vài lần ; còn tôi thì tôi dùng luôn. Dùng như vậy, ban đầu thấy hơi lạ một chút, nhưng về sau quen đi, tiện lợi lắm. Tôi muốn, về ngôi thứ ba số một nên dùng chữ y chữ va chỉ về người, còn để riêng chữ nó chuyên chỉ về sự vật. Như vậy, về sự vật sẽ có một đội danh từ nhất định ; và về người, đầu hạng người nào cũng khỏi bị kêu bằng tiếng nó, là tiếng nghe cộc cằn và có ý khinh bỉ quá. Trong sự tiện lợi lại có ngụ cái ý bình đẳng đôi chút.

3. **Chúng ta và chúng tôi.** - Giả như hết thầy người Pháp ở đây đối với hết thầy người An Nam mình mà tự xưng, thì theo tiếng Pháp, họ phải nói là nous ; nhưng đến khi họ muốn gồm chung người An Nam vào với họ nữa thì cũng lại nói là nous. Như vậy có hơi không được phân biệt một chút. Có lẽ tiếng ta hơn tiếng Pháp được chỗ ấy. Theo tiếng ta, gặp cái “ca” trước thì người Pháp phải xưng là chúng tôi, gặp cái “ca” sau mới xưng là chúng ta. Vậy mà thấy nhiều người dịch bài chữ Pháp ra, hễ cứ gặp chữ nous thì dịch là chúng ta hết. Thế là trái với nguyên tắc tiếng An Nam. Vì tiếng An Nam, khi một bọn người tự xưng, không đối với ai hết, thì xưng chúng ta ; còn khi có đối với một hoặc nhiều người khác mà tự xưng thì phải xưng chúng tôi.

Lại khi ngôi thứ nhất số một kẹp luôn ngôi thứ nhì mà tự xưng thì xưng là chúng ta. Như nói : Tôi (ngôi thứ nhất) với ông (ngôi thứ nhì) chúng ta sẽ đi chơi. Còn khi ngôi thứ nhất kẹp luôn ngôi thứ ba mà xưng với ngôi khác thì phải xưng chúng tôi. Như nói : tôi (ngôi thứ nhất) với ông X (ngôi thứ ba) chúng tôi sẽ đi chơi.

Sự phân biệt ấy là nhờ ở chữ tôi và chữ ta. Cho nên đối với cái ý kiến muốn bỏ chữ tôi đã nói trên kia, tôi thật không biểu đồng tình.

4. Chữ **họ** dùng ngôi thứ ba số nhiều. – Bên số nhiều, chữ bay dùng thay cho chúng mày thì không được, nhưng chữ họ thay cho chúng nó thì có lẽ được. Bởi vì chữ họ có nghĩa bình thường, không ra ý khinh tiện. Khi tôi dịch Kinh thánh cho Hội Tin Lành, tôi dùng chữ họ để dịch chữ ils trong tiếng Pháp luôn luôn. Làm như vậy, tôi có ý bỏ chữ chúng nó là chữ nghe thô tục quá. Mà bất kỳ sang hay hèn, hễ một số nhiều người thì

xung là họ hết, có ý làm cho cái nghĩa bình đẳng ngụ trong ngôn ngữ văn tự nữa.

5. Với **nhau** và lẫn **nhau**. - Chữ nhau cũng là một đội danh từ. Nhưng khi nói với nhau, khi nói lẫn nhau, là có nghĩa khác, vậy mà nhiều người không chú ý. Với nhau, chỉ nghĩa quan hệ giữa hai người hoặc nhiều người ; còn lẫn nhau cũng chỉ nghĩa quan hệ giữa hai người hoặc nhiều người, mà lại chỉ rõ rằng tên Giáp quan hệ với tên Ất, rồi tên Ất lại quan hệ với tên Giáp (Chữ lẫn nhau giống như chữ *reciproquement* tiếng Pháp).

Vậy như nói : Hai người nói chuyện với nhau, thế là chỉ nghĩa một người nói, còn người kia nghe cũng được. Còn như nói : Hai người giúp đỡ lẫn nhau, thế là chỉ rõ ra rằng người này giúp đỡ người kia, người kia lại giúp đỡ người này.

BÀI THỨ III : Cách đặt động từ

Động từ (verbe) của tiếng ta, theo tự nhiên, không có chia ra cách (mode) và thì (temps), ấy là một sự giản tiện dễ chịu lắm. Tuy vậy, ngôn ngữ là biểu hiệu của tư tưởng, trong tư tưởng đã có phân biệt sự hành động ra nhiều cách và không phải đồng một lúc, thì nói ra nơi miệng, cái ngữ khí cũng phải nhơn đó mà thay đổi. Sự phân biệt và thay đổi ấy, tiếng Pháp thì ở tại cách và thì của động từ ; còn tiếng ta, động từ không có hai cái đó, cho nên phải nhờ trợ động từ (adverbe) mà phân biệt. Điều này quan hệ lắm, sẽ nói riêng ở bài về trợ động từ. Đây chỉ nói một vài điều nên biết về cách đặt động từ mà thôi.

1. Động từ kép. - Động từ có đơn và kép : Đơn là một tiếng ; kép là hai tiếng. Thường thường động từ kép là bởi đơn mà sanh ra. Như ăn sanh ra ăn tham, ăn gian, ăn lời, ăn cắp v.v...; đi sanh ra đi qua, đi lại, đi theo, đi đây, v.v...

Ấy là do sự nảy nở của văn tự bằng một cách cực chẳng đã. Bởi vì những sự hành động nào có ý giống nhau, không hơi đâu đặt thêm tiếng mới, thì người ta lấy một tiếng cũ làm cốt, rồi thêm một tiếng khác nữa thành ra động từ kép, để chỉ nghĩa cho sự hành động ấy. Vậy những động từ ấy có nghĩa khác nhau là tại cái tiếng thêm vào, mà có ý giống nhau là tại cái tiếng làm cốt.

Lấy một chữ bắt làm thí dụ : Chữ bắt có nhiều nghĩa, nhưng đại ý của nó là cưỡng bách kẻ khác theo ý mình. Do đó mà sanh ra bắt bớ, bắt buộc. Bắt bớ (arrêter), bắt buộc (obliger) có nghĩa khác nhau, nhưng cũng đều có ý cưỡng bách kẻ khác theo ý mình cả.

Tôi nói đến chỗ gốc của động từ như vậy, cốt muốn người ta nhìn thấy chỗ đó, thì trong khi dùng động từ, sẽ phân minh cái nghĩa và cái ý của nó, mà không đến nỗi lầm lộn. Vì thấy nhiều người dùng chữ bắt buộc cũng như chữ bắt bớ, tôi biết rằng tại họ chưa hiểu đến gốc.

Khi nào mình dùng một động từ mà nhân quả nó là động từ kép thì thể nào cũng phải cho một cái ngang nối (trait d'union) giữa hai tiếng. Nếu không có ngang nối thì nhiều khi có thể lầm được là hai động từ (*). Và lại những động từ kép ấy tuy hai tiếng mà kỳ thiệt có một mà thôi. Thử dịch những động từ ấy ra tiếng Pháp thì biết. Như đi lại tức là fréquenter và repasser ; ăn cắp tức là voler.

2. Động từ kép có khi không liền nhau .- Những động từ kép như là lấy làm, cho là, làm ra, có khi không liền nhau, là khi lọt một danh từ vào giữa động từ ấy. Như nói : Tôi lấy nghề vẽ làm thích lắm ; nó cho việc ấy là khó ; người này làm mình ra thông thái.

Gặp khi ấy, không được kể nội chữ lấy, chữ cho, chữ làm là động từ, mà phải kể luôn cả chữ lấy làm, chữ cho là, chữ làm ra là động từ kép. Bởi vì cũng có khi dùng được động từ ấy liền nhau như vậy : Tôi lấy làm thích lắm nên không biết chán ; nó cho là quan hệ nên phải nói với anh ; người này làm ra thông thái mà kỳ thiệt là dốt nát. Những khi nói như vậy, phải hiểu ngầm rằng trong mỗi một động từ đó có ẩn một danh từ hoặc đại danh từ. Như nói tôi lấy làm thích lắm, tức có ý là : tôi lấy sự gì đó làm thích lắm.

Tôi cắt nghĩa điều trên đây vì thấy nhiều người dùng những chữ ấy vào nhiều chỗ không đáng dùng, như là chữ lấy làm. Nhiều khi đáng nói tôi vui mừng lắm, mà họ lại nói tôi lấy làm vui mừng lắm. Như vậy, tỏ ra rằng họ không nhận thấy chữ lấy làm là một động từ. Nói tôi lấy làm vui mừng, chỉ nghĩa là mình nghĩ trong ý mà thấy là đáng vui mừng ; còn nói tôi vui mừng, nghĩa là vui mừng tỏ ra sắc mặt.

3. Sự bớt chủ ngữ trên động từ. – Theo văn pháp thì một câu (phrase) có khi chỉ một mạng đề (proposition), mà cũng có khi gồm nhiều mạng đề. Mỗi một mạng đề có ba phần, là : chủ ngữ (sujet), động từ (verbe), và tân ngữ (attribut). Nhưng trong khi đặt câu mà cứ mỗi một mạng đề phải có một chủ ngữ, thì thành ra lặp đi lặp lại, nhiều quá, nên có nhiều mạng đề người ta bớt chủ ngữ đi.

Cái sự bớt chủ ngữ ấy quan hệ lắm ; nếu bớt không đúng phép thì hóa ra hỏng cả câu. Đại phạm câu nào có nhiều mạng đề thì trong đó phải có mạng đề chánh (proposition principale) và mạng đề phụ (proposition subordonnée). Muốn bớt chủ ngữ thì nên bớt trong mạng đề phụ, chớ trong mạng đề chánh thì không được bớt. Và lại, có nhiều mạng đề phụ cần phải bớt chủ ngữ đi, bằng không thì cái ý trong câu tràn lan ra, không quy trọng

lại cái chỗ đáng quy trọng. Cho nên, bớt chủ ngữ trong những mạng đề phụ, chẳng những vì tránh sự lặp đi lặp lại thô đầu, mà cũng làm cho cái ý cốt của mình đọng lại và nảy ra trong mạng đề chánh.

Ví dụ nói : Khi tôi đi ngang qua nhà ông ấy, tôi thấy ông ở trong nhà đi ra ; hay là nói : tôi có vào nhà ông ấy mà tôi không thấy ông ở nhà. Thế thì nên bớt đi một chữ tôi (chủ ngữ) trong mỗi câu mà nói rằng : Khi đi ngang qua nhà ông ấy, tôi thấy ông ở trong nhà đi ra ; và nói : Tôi có vào nhà ông ấy mà không thấy ông ở nhà.

Đó, trong câu thứ nhứt, cái mạng đề phụ ở trước mà cái chánh ở sau, cho nên phải bớt chữ tôi trong mạng đề trước ; còn trong câu thứ nhì, cái mạng đề chánh ở trước mà cái phụ ở sau, cho nên phải bớt chữ tôi trong mạng đề sau. Nếu trái lại, bớt chữ tôi sau trong câu thứ nhất và chữ tôi trước trong câu thứ nhì, thì cả hai đều hỏng.

Bởi vì, câu thứ nhứt, mạng đề sau là mạng đề chánh, ý mình muốn tỏ ra sự có gặp ông ấy, ý ấy là ý cốt ; còn cái mạng đề trước chẳng qua là đối thuyết, để tỏ thêm cho biết gặp lúc nào chỗ nào mà thôi. Nếu để cả hai cái chủ ngữ trong hai mạng đề thì thành ra hai cái công dụng (actions) bằng nhau, không có bên khinh bên trọng, không tài nào nảy ra cái ý chánh được. Mà còn nhè bớt cái chủ ngữ trong mạng đề chánh, thì lại thành ra giảm mất cái công dụng của nó, trái với ý cốt của mình, hóa nên hỏng câu.

Hiểu câu thí dụ thứ nhất rồi, chắc hiểu câu thứ nhì. Trong câu này cốt phân chứng cho người ta biết mình có vào nhà ông ấy, ý ấy là ý cốt, mạng đề ấy là mạng đề chánh, nên không thể bớt chủ ngữ của nó được.

Cách bớt chủ ngữ này là hay lắm, đã làm cho gọn câu, lại làm cho rõ ý nữa. Trong khi viết, mình nên có ý nhắm chỗ nào đáng dùng cách ấy thì dùng. Chỗ nào đáng dùng cách ấy mà không dùng, thật là uổng.

Theo như tiếng Pháp, thì cách đặt này tức là về “mode participe” gồm cả “temps présent ou passé”. Tôi thấy hình như trong ngôn ngữ ta từ xưa không quen lối nói như vậy. Hễ kể chuyện thì kể từ đầu đến cuối suôn đuồn đuột, cho nên câu văn cứ phẳng lì mà ít có biến hóa, nhiều khi lại không nẩy được ý nữa. Ví như nói : Tôi đang đi giữa đường, tôi gặp lính hỏi giấy thuế ; hay là : Tôi ăn cơm rồi, tôi sẽ đi chơi. Ấy là kiểu nói của ta đó. Tôi tưởng cái lối nói ấy vụng về lắm, ta nên bỏ đi ; gặp khi như vậy, nên bắt chước lối nói của tiếng Pháp : câu trên dùng participe présent, nói : Đang đi giữa đường, tôi gặp lính hỏi giấy thuế ; câu dưới dùng participe passé, nói : Sau khi ăn cơm, tôi sẽ đi chơi.

4. Bị động từ có hai thể đặt. - Bị động từ (verbe passif) trong tiếng ta có hai thể đặt, tùy ở điều xảy tới có vừa lòng hay không vừa lòng cho kẻ nhận lấy. Vừa lòng thì dùng chữ được ; không vừa lòng thì dùng chữ bị. Như nói : Tôi được khen ; thằng nhỏ này bị đánh. Được khen là sự vừa lòng ; bị đánh là sự không vừa lòng.

Sự này hình như cũng là một cái dấu đặc biệt của tiếng Việt Nam. Lại lắm ! nếu vậy chẳng là đem tâm lý học mà lập ra luật bất văn pháp phải nhận ? Mà thật vậy. Người ta nói được quan Thống đốc mời tới dinh ngài, chứ không hề nói bị mời bao giờ ; nói bị tòa án đòi, chứ không hề nói được đòi bao giờ. Như vậy, tỏ ra rằng trong tiếng Việt Nam cũng nhìn cho sự quan Thống đốc mời là sự danh dự, sự vừa lòng ; còn sự tòa án đòi là sự bất danh dự, sự không vừa lòng !

Trong văn có dùng bị động từ là sự ích lợi lắm. Vì nó đã làm cho thay đổi cách nói đi, lại gặp chỗ đáng kín ý thì nó cũng làm cho kín ý được nữa. Song lỗi nói của ta xưa nay cũng ít dùng bị động từ, mà hầu như cứ dùng tha động từ (verbe actif) luôn luôn. Ai không tin, hãy đem những bài bằng tiếng Pháp đã dịch ra tiếng ta mà soát lại, sẽ thấy những chỗ trong nguyên bản dùng bị động từ thì dịch bản đôi làm tha tha động từ. Ấy vì trong tiếng ta không quen dùng bị động từ, dịch giả lấy làm ngượng miệng mà đổi đi.

Ta nên bắt chước tiếng Pháp mà dùng bị động từ thì được tiện lợi nhiều bề. Như tiếng Pháp nói rằng : Bị áp chế, thợ nổi lên phản kháng ; ấy là gặp chỗ muốn kín ý, chỉ nói thợ bị áp chế mà thôi, chớ không nói ai áp chế. Song theo tiếng ta thì sẽ nói : Chủ áp chế thợ, thợ nổi lên phản kháng. Như vậy thì thành ra lời văn thật thà trống trải quá. Cái chỗ sở đoán của văn ta là tại chỉ dùng tha động từ mà không biết dùng bị động từ, ta nên biết mà cải lương đi.

BÀI THỨ IV – Dùng lời quả quyết và lời hồ nghi

Ba bài trước tôi nói rờng những điều quan hệ với văn pháp. Sở nói luôn về một mặt đó, làm cho độc giả phát chán đi, nên bài này nói về điều quan hệ với luận lý học, ví cũng như món ăn trở bữa.

Trong khi làm văn, có chỗ thì dùng lời quả quyết, có chỗ thì dùng lời hồ nghi, ấy là sự thường. Như nói : Sát thuộc về loài kim ; người ta không phải là cầm thú ; ngày mai tôi đi Huế... ấy là lời quả quyết. Có khi nói như vậy, e còn chưa đủ cho người khác tin, lại dùng những cách khác cho quả quyết hơn nữa như nói : Sát không thuộc về loài kim, thì thuộc về loài gì ? Người ta có phải là cầm thú đâu ? Ngày mai thế nào tôi cũng đi Huế.

Còn khi muốn tỏ ý hồ nghi thì dùng những chữ : hoặc giả ; có lẽ ; chưa biết chừng v.v. . .

Truy nguyên ra, loài người mà có cách nói như vậy, là tại sự tri thức của mình chưa đến nơi. Người ta, dầu là một bậc thánh triết đi nữa, có điều biết chắc, cũng còn có điều chưa biết chắc. Hễ biết chắc thì nói cách quả quyết, biết chưa chắc thì nói cách hồ nghi, có vậy rồi những điều chưa biết chắc đó mới có ngày biết chắc. Khổng Tử nói rằng : “Hễ biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, ấy là biết vậy”. Ngài lại còn dạy người ta nghe cho nhiều mà phải để thiếu những chỗ nghi ngờ (đa văn khuyết nghi), tức là ý ấy.

Thuở nay tôi thấy có Jé-sus-Christ nói tinh một cách quả quyết mà thôi ; đồ ai tìm ra được một lời nào của ngài mà đã dùng cách hồ nghi. Chẳng những dùng cách quả quyết tầm thường, mà mỗi một câu một lời của ngài, hình như ngài lại còn dùng đinh mà đóng, dùng dây mà cột cho càng thêm chắc nữa. Giảng dạy cho môn đồ, ngài hay dùng luôn câu mệp này : “Quả thật, ta nói cùng người” (En vérité, je vous le dis) ; có chỗ ngài còn lặp đi lặp lại, dùng đến hai lần “Quả thật”.

Jé-sus-Christ mà nói như vậy là phải, không ai có thể chiều theo luật của luận lý học mà kiện ngài được. Bởi vì ngài đã chứng cái bằng cấp Con Đức Chúa Trời ra, chính mình Đức Chúa Trời toàn tri toàn năng, đã hóa thân ra ngài, ngài tức là ánh sáng, tức là chơn lý, thì thôi, còn hồ nghi gì nữa ? Trừ Jé-sus-Christ ra, hễ là người ta thì nói ra có lời quả quyết mà cũng có lời hồ nghi, vì người ta ai nấy đương còn đi tìm chơn lý mà tìm chưa ra, thì hồ nghi là lẽ tất nhiên.

Do đó mà luận lý học mới lập ra cái nguyên tắc dị đồng (les principes d'indentité et de différence). Cái nguyên tắc ấy gồm

có ba luật, là luật tự đồng, luật mâu thuẫn, luật cự tam, mà tôi mới vừa giải rõ ra trong một bài đăng ở *Phụ nữ tân văn* số 75. Trong khi đọc bài này của tôi, xin độc giả chịu khó đem bài ấy □ đầu đề của nó là Phản cái thuyết của ông Võ Xuân Lâm – ra mà nghiền ngẫm lại lần nữa. Trong bài ấy, tôi đã nói rằng : “Luật tự đồng làm nền cho mạng đề khẳng định (propositions affirmatives), hết thấy mạng đề khẳng định đều lập lên trên nó ; luật mâu thuẫn làm nền cho mạng đề phủ định (propositions négatives), hết thấy mạng đề phủ định đều lập lên trên nó ; luật cự tam làm nền cho mạng đề tuyển ngôn (propositions disjonctives) (*), hết thấy mạng đề tuyển ngôn đều lập lên trên nó”. Nay tôi lại nói thêm ở đây rằng : Hết thấy những mạng đề khẳng định và phủ định đứng trên luật tự đồng và luật mâu thuẫn đó là thuộc về cách nói quả quyết ; còn hết thấy những mạng đề tuyển ngôn đứng trên luật cự tam đó là thuộc về cách nói hồ nghi.

Theo luận lý học, khi nào đáng nói cách quả quyết mà lại dùng lời hồ nghi hay là đáng hồ nghi mà lại nói cách quả quyết, đều là không được cả. Bởi vì, điều gì mà sự đồng dị của nó đã phân minh rồi, thì mình chỉ có việc khẳng định hay phủ định mà thôi, khi ấy nên dùng lời quả quyết để tỏ ra sự tri thức của mình là chơn xác. Nhưng điều gì mình chưa rõ được sự đồng dị, chưa biết khẳng định phải hay phủ định phải, thì nên dùng lời hồ nghi để tỏ ra ý cẩn thận. Nhờ sự hồ nghi hay là sự cẩn thận đó, như mình làm dấu cho nhớ, mà rồi có ngày tìm ra sự đồng dị của nó mà khẳng định hay phủ định.

Đáng quả quyết mà lại hồ nghi hay đáng hồ nghi mà lại quả quyết, cái đó có phần ít bởi tri thức mà phần nhiều bởi tư tâm. Như : hút thuốc phiện lâu ngày thì phải ghiền, ấy là do sự kinh nghiệm từ trước đến nay, bao nhiêu người hút đều ghiền cả. Đó là theo luật tự đồng, sự hút và sự ghiền đồng nhứt với nhau, thế

nào mình cũng phải khẳng định. Song nếu có kẻ nói rằng : “Hút chưa chắc ghiền” ; hay là nói : “Có lẽ hút mà không ghiền” ; □ ấy là đáng quả quyết mà lại dùng lời hồ nghi. Hồ nghi như vậy, chẳng phải bởi người ấy không có cái kinh nghiệm về việc đó, nhưng bởi cái tư tâm của va muốn nói thể đáng tiện cho mình hút hay là cho kẻ khác cũng hút như mình. Lấy một cái thí dụ đó mà suy ra cái khác, sẽ thấy sự đáng hồ nghi mà quả quyết cũng sai lầm như nhau.

Ta nên chú ý nhứt là những lời như là hồ nghi, mà không phải hồ nghi ; khi viết một bài văn đứng đắn, không nên dùng những lời ấy. Trong chữ Hán, người ta kêu nó là lời thiểm thước (thiểm thước chỉ từ). Thiểm thước nghĩa là cái nháng sáng của chớp, loè một cái rồi mất liền, như có mà cũng như không. Thầy kiện cãi lẽ ở tòa án cùng nhà báo bút chiến với nhau, hay dùng những lời ấy mà che khuất sự thiệt.

Ở đây tôi đem một lời của ông Trần Trọng Kim ra làm chứng. Làm như vậy vì có hai điều tiện : một là việc mới xảy ra ở trong tập báo này, dễ nhớ ; hai là nhơn thể tôi giải quyết được một điều biện nạn trong cuộc luận chiến vừa rồi ; điều ấy bữa sau tôi sẽ khởi trả lời cho ông Trần.

Bài trả lời cho tôi lần thứ nhứt, trong số 60, ông Trần viết rằng : “Còn như nói rằng Khổng Tử chỉ nói thái cực chứ không nói đến vô cực, thì quả thật như vậy... Song biết đâu Khổng Tử đã đi học Lão Tử lại không nghĩ đến vô cực ? . . .”

Cho được bác lại đoạn ấy, bài của tôi ở số 64 có nói rằng : ... “Theo phương pháp khoa học, cái gì chắc hãy nói, không chắc thì thôi, tôi xin tiên sanh đừng dùng hai chữ biết đâu . . .”

Trong bài ở số 74, ông Trần dùng chữ biết đâu lần nữa, rồi lại nói rằng : “Tôi vừa mới viết chữ biết đâu, chắc là Phan tiên sanh đã lắc đầu rồi. Đó chẳng qua là tôi theo cái cách tư tưởng của tôi trong khi nghị luận. Hễ điều gì tôi biết chắc chắn thì tôi nói quả quyết, điều gì tôi biết chưa được rõ lắm, hay là không chắc, thì tôi dùng chữ biết đâu, để tỏ cái thái độ hồ nghi của tôi. Có lẽ, tôi với Phan tiên sanh khác nhau ở chỗ đó. Tiên sanh nói điều gì là nói quả quyết, mà tôi thì tùy có điều quả quyết, có điều không quả quyết được, cho nên phải hồ nghi ...”

Coi đó thấy ông Trần nhận cho chữ biết đâu là cách nói hồ nghi. Không phải. Biết đâu là lời giống như hồ nghi chứ không phải hồ nghi, chính nó là lời thiêm thược.

Có thể theo phương thức toán học mà đặt ra như vậy cho dễ cắt nghĩa :

Biết đâu không = Có.

Như vậy, biết đâu không tức là có. Nói biết đâu không chẳng khác nào nói có. Muốn nói có nhưng chẳng nói có, lại nói biết đâu không, vì lời này có hơi lơ lửng hàm hồ, cũng khẳng định mà không có ý chăm bẵm như chữ có, lợi cho khi mình muốn khẳng định điều gì một cách lơ lửng hàm hồ. Ông Trần lẽ nào lại không biết rằng “Khổng Tử sang nhà Châu hỏi lễ nơi Lão Tử” mà thôi ? Ông biết vậy mà ông lại muốn viện cái chứng ấy để bẻ lại tôi, nên ông đã đổi chữ hỏi lễ làm chữ học, rồi dùng chữ biết đâu tiếp theo để lập chứng thì cái chứng ấy chẳng những là mong manh mà lại là ngang trái nữa.

Tôi vẫn thừa nhận rằng trong lời nói loài người phải có cách hồ nghi. Nhưng về chỗ lập chứng như vậy thì bao giờ cũng phải dùng lời quả quyết mà không dùng lời hồ nghi được ; đó là một

điều trong phương pháp khoa học, cho nên tôi nói rằng “theo phương pháp khoa học”. Thế mà ông Trần lại cho chữ biết đâu ông dùng đó để tỏ ý mình biết chưa chắc, rồi ông cho tôi là “nói điều gì cũng nói quả quyết”, thì thật là rất oan cho tôi. Xin độc giả soát lại những bài của tôi mà coi, tôi dùng lời hồ nghi luôn luôn ; duy tôi không hề lập chứng để phản đối ai mà lại dùng lời hồ nghi bao giờ.

Nay chúng ta muốn phân biệt những lời hồ nghi với lời thiểm thước, hầu cho khỏi phạm điều giả dối trong khi làm văn cùng khỏi bị lừa gạt trong khi xem văn thì trước hết phải hiểu mấy điều này.

Trong khi nói hay viết, có hai cái ngữ điệu là thẳng và không thẳng. Như nói : Tôi nghi ngờ ; ấy là thẳng. Còn nói : Tôi không thể không nghi ngờ ; hay là : Tôi lẽ nào chẳng nghi ngờ được ư ? ấy là không thẳng.

Tóm lại, cái ngữ điệu không thẳng gồm trong hai cách đặt : Một là hai chữ tiêu cực cũng thành ra tích cực. Như nói : Không thể không làm, tức là làm ; chẳng ai chẳng có, tức là ai cũng có ; không nơi nào không đi, tức là nơi nào cũng đi. Hai là một chữ tiêu cực với một nạn từ (terme interrogatif)(*) cũng thành ra tích cực. Như nói : Sao tôi không làm ? tức là tôi làm ; ai lại chẳng có ư ? tức là ai cũng có ; nơi nào là nơi chẳng đi ? tức là nơi nào cũng đi.

Đó, những cái ngữ điệu không thẳng ấy nhiều khi dễ thành ra lời thiểm thước lắm. Tức như chữ biết đâu không ông Trần dùng là thuộc vào hạng không thẳng thứ hai. Cho nên chữ biết đâu không là thuộc về ngữ điệu không thẳng, chớ không phải là lời hồ nghi như ông Trần đã nói.

Ta lại phải biết rằng theo tu từ học (rhétorique) thì những lời không thẳng ấy ta không thể không dùng được, vì nhờ nó làm cho câu văn có vẻ đẹp uyển chuyển khỏi cái bình thô hào. Song le, phải tùy chỗ mà dùng, nhứt là vào những chỗ lập chứng, thì thế nào cũng phải dùng ngữ điệu thẳng mới được. Có thì nói có, không thì nói không, ấy là đúng phép hơn.

PHAN KHÔI

Phụ nữ tân văn, Sài Gòn, s.71 (25.9.1930) ; s.72 (2.10.1930)
;s.73 (9.10.1930) ; s.76 (30.10.1930) ; s.77 (6.11.1930).

(*) Văn pháp (grammaire) : nay thường dùng từ “ngữ pháp”.

(**) Tu từ học (rléterique) : nay thường thay bằng các từ “phong cách học”, “từ chương học”.

(*) cách dùng gạch nối để làm rõ từ kép (gồm hai tiếng trở lên) là quy tắc được tuân thủ trong viết và in sách báo ở Việt Nam cho đến những năm 1960 ; sau đó người ta bỏ dần dần và nay đã bỏ hẳn.

(*) propositions disjonctives (Pháp), disjunctive proposition (Anh) nay được hiểu là (các) mệnh đề tách biệt, mệnh đề ly tiếp.

(*) terme *interrogatif* : từ nghi vấn.

Trích thơ:

Viếng mộ ông lê chất

*Bình Tây trấn Bắc sử nghìn thu,
Ấy cỏ mờ rêu đất một u!
Ấy dững ấy trung là thế thế!
Mà ân mà nghĩa ở mô mô!
Chim gào hờn sót xuân âm ỹ;*

*Hùm thét oai lưà gió vụt vù,
Cái chuyện anh hùng ai giờ đến,
Hồ Tây còn vắng tiếng chuông bu.*

(Thực Nghiệp, 1921)

**Cảm Đề Khi Đọc Bản Dịch Thủy Hử Của Á Nam Trần
Tuấn Khải**

*Đời loạn vua hèn quan giết dân,
Ông thần pháp luật đứng bằng chân.
Trời sinh theo sắt tuôn ra máu,
Đổ lại trên đầu lũ bất nhân.*

*Trăm tám người linh, một vẻ hào,
Nằm trên rượu thịt, gối guơm đao.
Xưa nay nổi việc phùng này cả,
Tú sĩ, phùng anh có kẻ nào?*

*Khăn áo hương hoa lạy Võ Tòng.
Giết người như bác mới anh hùng;
Một đêm đi đứt mười lăm mạng,
Hàng máu trên tường nhỏ giọt hồng!*

*Võ nghệ tuy thường, lượng khác thường
Gần xa suy phục Hắc Tam Lang.
Cho hay trong cuộc phong vân đó,
Ai lượng hơn người, ấy chủ trương.*

*Này vũng Lương Sơn nay ở đâu?
Xa trông che khuất mấy ngàn lau!
Hát anh bài hát sau bia sách,
Cảm khái riêng ta với Á đầu...*

Tình Già

*Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa.
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
Hai cái đầu xanh kề nhau than thở:
- Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng,
Mà lấy nhau hẳn là không đáng,
Để đến nỗi, tình trước phụ sau,
Chỉ cho bằng sớm liệu mà buông nhau.
- Hay! mới bạc làm sao chó?
Buông nhau làm sao cho nổi!
Thương được chừng nào hay chừng này,
Chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy!
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng.
Mà tính việc thủy chung?
Hai mươi bốn năm sau. Tình cò đất khách gặp nhau.
Đôi cái đầu đều bạc.
Nếu chẳng quen lưng đổ nhìn ra được.
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi,
Con mắt còn có đuôi.*

(Phụ Nữ Tân Văn số 122 ngày 10-3-1932)

Nắng chiều

*Nắng chiều đẹp có đẹp
Tiếc tài gần chạng vạng
Mặc dù gần chạng vạng
Nắng được nắng cứ nắng.*

(1956)

Phan Khôi trước nhất là một nhà báo, về mặt này ông hoạt động từ *Đông Cổ Tùng Báo*, *Nam Phong Tạp Chí* ở Hà Nội, rồi *Lục Tỉnh Tân Văn*, *Thân Chung*, *Phụ Nữ Tân Văn* ở Sài Gòn cho đến *Trường An* và *Hương Giang* ở Huế, như thế ông đã làm báo khắp cả ba miền đất nước Việt Nam, lại là người khởi xướng phong trào Thơ mới, cho nên tên tuổi ông, người trí thức, độc giả khắp cả nước đều biết đến qua những bài báo giá trị của ông.

Ông từng tham dự cuộc biểu tình đòi giảm thuế được mệnh danh là cuộc Trung kỳ dân biến, bị tù đầy. Trong những năm kháng chiến chống Pháp ông từng tham gia kháng chiến, lên vùng Việt Bắc để dịch các tài liệu cho cách mạng, sau khi miền Bắc hòa bình, công cuộc Cải Cách Ruộng Đất thất bại, Phan Khôi tham gia đứng tên Chủ nhiệm báo *Nhân Văn* để tiếp tay *Giai Phẩm* trình bày nguyện vọng lên lãnh đạo đảng đề: *yêu cầu tự do sáng tác, trả quyền lãnh đạo văn nghệ về tay văn nghệ sĩ*. Vụ án Nhân Văn – Giai Phẩm xảy ra, ông can đảm nhận chịu những oan khiên cho đến khi nhắm mắt lìa đời.

Tên tuổi vậy, mà ngày nay ông không có một nấm mồ, để hậu thế tưởng niệm ông, đặt lên đó một cảnh hoa!

Tài liệu tham khảo:

- Phan Khôi Web: vi.wikipedia.org
- Lại Nguyên Ân *Phan Khôi Tác phẩm đăng báo 1930*
<http://lainguyenan.free.fr/pk1930/index.html>

4.- Trần Huy Liệu



Nam Kiều - Trần Huy Liệu (1901-1964)

Ông quê ở làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông có bút danh chính là Nam Kiều và nhiều bút hiệu khác như Đầu Nam, Hải Khánh, Côi Vị, Âm Hân Kiếm Bút.

Thuở nhỏ ông học thầy Bùi Trình Khiêm ở Nam Định, Hà Nội. Từ năm 1924, ông vào Nam công tác với các báo *Nông cổ mín đàm*, *Rạng đông*, làm chủ bút tờ *Đông Pháp thời báo*. Tháng 6 năm 1927 ông bị Pháp bắt, kết án tù vì có chân trong các tổ chức yêu nước.

Năm 1928 ông thành lập *Cường học thư xã* chuyên xuất bản sách cổ võ tinh thần yêu nước, nâng cao dân trí.

Cũng trong năm này, ông tham gia nhập Việt Nam Quốc Dân đảng và tổ chức đảng bộ trong Nam giữ cương vị Bí thư kỳ Nam bộ.

Các nhà văn Bắc, Trung làm báo ở Nam



Ba người đứng thứ tư, năm, sáu từ trái sang là Nguyễn Thái Học, Nam Xương, Trần Huy Liệu, mọi người trong ảnh đều là Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Rồi bị Pháp bắt vào khoảng tháng 8 năm 1928, bị kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo. Trong tù, vì tiếp xúc với người cộng sản ông tiếp thu chủ nghĩa cộng sản, tuyên bố li khai Quốc dân đảng, tự nguyện đứng vào hàng ngũ những người cộng sản.

Năm 1935, ông ra tù, bị trục xuất về miền Bắc.

Từ năm 1936, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động cho đảng.

Tháng 10 năm 1939 lại bị bắt đày đi Sơn La, Bá Vân, Nghĩa Lộ. Đến tháng 3 năm 1945, tham gia phá trại giam Nghĩa Lộ, vượt ngục trở về Hà Nội làm công tác cách mạng.

Trong thời gian Cách mạng Tháng Tám ông giữ những cương vị quan trọng mặc dù ông chưa bao giờ làm Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Tháng 8 năm 1945, ông dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào và được bầu làm Phó chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng, có vai trò như Chính phủ cách mạng lâm thời lúc đó. Ông là người soạn Quân lệnh số 1 phát lệnh Tổng khởi nghĩa toàn quốc dẫn đến Cách mạng Tháng Tám.

Tổng khởi nghĩa Tháng Tám thành công, chính phủ cách mạng lâm thời được thành lập, Trần Huy Liệu được giao giữ chức Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền rồi Cục trưởng Cục Chính trị, Quân sự ủy viên hội do Võ Nguyên Giáp phụ trách.

Tháng 5-1946, *Báo Sao Vàng* - cơ quan tuyên truyền huấn luyện binh sĩ của Quân sự ủy viên hội ra đời, Trần Huy Liệu được giao trọng trách làm chủ bút. *Báo Sao Vàng* ra số đầu 30-5-1946, đây là tờ báo đầu tiên của quân đội quốc gia Việt Nam, ra hằng tuần được 26 số, số cuối cùng là ngày 28-11-1946 và cũng là tiền thân của *Báo Quân đội nhân dân* ngày nay.

Ngày 25 tháng 8 năm 1945 ông thay mặt Chính phủ cùng với Nguyễn Lương Bằng và Cù Huy Cận vào kinh đô Huế chấp nhận sự thoái vị và nhận ấn tín của vua Bảo Đại.

Sự kiện kho đạn của Pháp ở khu Dakao, trong khu vực đường: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Thị Minh Khai, Hoàng Sa, bị cháy, nổ vào tháng 10 năm 1945, do chính Trần Huy Liệu dựng đứng tên tuổi và câu chuyện Lê Văn Tám đốt kho đạn, nhằm mục đích tuyên truyền và cổ động tinh thần kháng chiến, khi ông đang giữ chức Bộ trưởng Bộ Thông tin tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời từ ngày 28 - 8 - 1945 đến ngày 1 - 1 - 1946.

Các nhà văn Bắc, Trung làm việc ở Nam

Sau đó, ông lần lượt giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền cổ động, Chính trị Cục trưởng trong Quân sự Ủy viên hội, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc, Ủy viên thường trực Quốc hội, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Phó chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Trung.

Trong thời gian kháng chiến chống Mỹ ông tham gia công tác Quốc hội, làm Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất của Quốc hội.

Từ năm 1953, ông chuyển sang công tác nghiên cứu khoa học, làm Trưởng ban Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc Trung ương Đảng cho đến năm 1959.

Sau đó ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ Viện trưởng đầu tiên của Viện Sử học, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Ông được bầu làm Chủ tịch đầu tiên của Hội Khoa học Lịch sử Việt nam

Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức tặng ông Huân chương khoa học Hum-Bôn, và ông lại được nhận danh hiệu Viện sĩ Thông tấn do Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa dân chủ Đức trao tặng.

Ngày 28 tháng 7 năm 1969 ông mất tại Hà Nội, thọ 68 tuổi.

Năm 1996, các công trình về Lịch sử của Trần Huy Liệu được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt đầu tiên.

Tác phẩm:

- *Một bầu tâm sự* (1927)
- *Ngòi bút sắc* (1927)
- *Hiến thân vì nước* (1928)

- *Ngục trung kí sự* (1927)
- *Anh hùng yêu nước* (1928)
- *Câu chuyện chung* (1928)
- *Hồi ký*
- *Thái Nguyên khởi nghĩa*
- *Ba người anh kiệt nước Ý*

Trích văn:

Hồi ký

Trên đường vào tước ấn kiếm của hoàng đế Bảo Đại

Chúng tôi vừa từ Đại hội Tân Trào về, còn đương bẽ bộn trước những công việc ngày đầu của Chính phủ lâm thời thì nhận được điện tín của Ủy ban Hành chính Trung bộ báo cáo là Bảo Đại xin thoái vị, đề nghị Chính phủ lâm thời phái đại biểu vào để nhận lễ thoái vị của y... Theo sự chỉ định của Trung ương Đảng và Chính phủ lâm thời, các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Cù Huy Cận và tôi được cử vào phái đoàn vào Huế do tôi làm trưởng đoàn. Tôi thay mặt cho Chính phủ lâm thời, còn anh Nguyễn Lương Bằng thay mặt cho Mặt trận Việt Minh.

Hôm ấy, nhớ là ngày 25-8-1945, phái đoàn Chính phủ Lâm thời từ thủ đô Hà Nội ra đi bằng hai chiếc ô-tô, có một tiểu đội Giải phóng quân đi theo bảo vệ. Lúc ra đi cũng bình thường lắm, không có nghi thức gì. Sau này do tin tức tình báo, chúng tôi được biết là: chuyến đi này, bọn phản động Quốc dân Đảng dò biết đã ngầm phái người đi theo chực ám hại chúng tôi ở giữa đường, nhưng sau thấy không thể thực hiện được nên đến Thanh Hóa chúng trở lại.

Trước khi đi chúng tôi có đánh điện cho Ủy ban Hành chính Trung bộ và Ủy ban Hành chính Trung bộ đã thông báo cho Ủy ban Hành chính các tỉnh ở dọc đường. Báo tin cho biết vậy thôi chứ không có ý chờ đợi một cuộc đón tiếp long trọng gì, vì lúc ấy chúng tôi vừa mới ở nhà tù ra, mặc dù đã chấp hành nhưng cái gì cũng muốn xuề xòa cho xong thôi, không quen những nghi thức phiền phức long trọng.

Từ Hà Nội đến Thanh Hóa dọc đường không có gì đáng kể. Gần đến tỉnh lỵ Thanh Hóa có đồng chí Lê Tất Đắc, Chủ tịch Ủy ban Hành chính Thanh Hóa và các ủy viên ra đón tiếp phái đoàn. Đêm đầu chúng tôi ngủ lại đây để sáng mai đi sớm. Nếu từ đây đến Huế sự việc cũng diễn ra như thế thì thiên hời kỳ này cũng không có chuyện gì để kể ở dọc đường. Nhưng từ ngày hôm sau, ra khỏi địa hạt Thanh Hóa, chúng tôi đã thấy lác đác có từng toán nhân dân chờ đón phái đoàn ở dọc đường. Mỗi khi có những cuộc tiếp đón như vậy chúng tôi đều xuống xe nói chuyện niềm nở ít câu rồi mới lại ra đi. Nhưng đường càng đi vào thì số nhân dân xuống đường chào đón càng đông. Nhất là khi phái đoàn bước vào địa hạt Nghệ- Tĩnh, sau đó là Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, thì những người đón tiếp không phải từng toán riêng lẻ nữa mà là dày đặc hai vệ đường. Sau rồi chẳng những dày đặc hai vệ đường, mà còn đông nghịt cả cánh đồng hai bên đường, trong đó đủ cả lớn, bé, già, trẻ, trai, gái đánh trống, đánh chiêng, đánh thanh la ầm ĩ...

Chính phủ của chúng ta lúc ấy chân ướt chân ráo lên cầm quyền thiếu thốn đủ thứ, nên phái đoàn ra đi cũng không có lấy một cái máy ảnh, một máy phóng thanh mang theo. Mỗi khi nói chuyện với nhân dân, tôi thường phải đứng trên một cái bàn. Một cái bàn không đủ cao lại phải chồng thêm một cái ghế nữa. Câu chuyện cũng vắn tắt, đại để nói nhân dân ta khổ vì thực dân và phong kiến thống trị đã lâu, nay bọn thực dân đã

đồ rồi, vua quan phong kiến cũng đã hết thời rồi. Chính phủ lâm thời là chính phủ của nhân dân ta dựng lên, nay vào Huế để bắt Bảo Đại thoái vị. Từ nay, nhân dân ta được sống một cuộc đời độc lập, dân chủ và tự do, ngày càng sung sướng. Phái đoàn Chính phủ Lâm thời gửi lời chào tất cả các cụ, các ông, các bà, các anh, chị, em có mặt ở đây và chuyển lời của chính phủ tới tất cả các bà con làng xóm... Lúc ấy chúng tôi chưa dám nói đến Hồ Chủ tịch và Người chưa ra mắt quốc dân đọc bản Tuyên ngôn độc lập. Người nghe lúc ấy cũng chưa quen hô khẩu hiệu, còn có nhiều người chưa biết cả vỗ tay. Có nơi chúng tôi gắng hỏi thì “dạ” um lên. Có nhiều nơi nghe chuyện xong thì thường cho một chập trống, kèn, thanh la, chũm chọe vang âm...

Phái đoàn đến địa phận Thừa Thiên thì đã có đại diện của Ủy ban Hành chính Trung Bộ và Ủy ban Hành chính tỉnh Thừa Thiên ra đón, có cả các đồng chí Nguyễn Chí Thanh, Tố Hữu và Tôn Quang Phiệt, Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Thừa Thiên hội đó. Theo chương trình đã định, phái đoàn trước khi về trụ sở Ủy ban Hành chính Trung Bộ, tức dinh khâm sai cũ, đã dự cuộc mít-tinh tại sân vận động Huế. Trước hàng vạn nhân dân, tôi thay mặt phái đoàn chính phủ nhận lễ thoái vị của Bảo Đại. Tả sao hết nỗi vui mừng của quần chúng khi được tin chế độ quân chủ sắp chấm dứt cùng với chế độ thực dân...

Trích thơ:

Hỏi đào

*Năm ngoái ngày rày chốn cổ đô,
Hoa đào đỏ ối bên sông Tô
Vội ta, hớn hờ đào khoe sắc,
Ngang dọc rừng đào, ta tự do.*

Năm nay nơi đất đỏ rừng xanh,
Không hẹn mà ta lại gặp mình.
Đào nhỉ! Phải chăng ta khác trước?
Còn đào thêm tuổi lại thêm xinh.

Thì thăm ta sẽ như: đào ơi!
Sương nắng bao phen chẳng lạt màu.
Giữa chốn bụi hồng tuy lặn đạn,
Lòng đào ta vẫn đỏ không phai...

(1940)

Thấy xuân nhớ thu (*)

Muối:
Xuân về thu (*) chứa thấy về
Rừng xanh bát ngát, lòng quê rộn ràng
Thấy ai, ai những mơ màng
Gặp ai tạm trút muộn vãn nhớ thương

Hát nói:
Chiều hôm ấy màu trời đừng đục
Dưới ngàn thông, em giục anh đi
Mím nụ cười như khinh nỗi phân ly
Rời từ đó, một đi không trở lại
Trên quãng đường xa người bước mãi
Bên lò sưởi ấm bạn ngồi trông
Súng vang rền khắp nam, bắc, tây, đông
Sóng biển réo, sóng lòng thêm rạo rức
Xuân đã đến với tung bừng náo nức
Tiếng pháo bùng đánh thức cõi lòng ai
Người xa xa lắm, tình dài

Phạm Như Thơm, Viện Sử học, viết về Trần Huy Liệu:

Cuộc đời hoạt động báo chí, sáng lập và làm chủ bút 11 tờ báo, biên tập, làm cộng tác viên hàng chục tờ báo yêu nước, cách mạng, quân đội, Trần Huy Liệu luôn là tấm gương sáng ngời về lòng tận tụy, tinh thần kiên cường, bất khuất và trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng. 50 năm hoạt động báo chí, nhiều lần bị bắt, đe dọa, bị dụ dỗ, mua chuộc, ba lần vào tù, nhưng qua mỗi lần thử thách, tinh thần cách mạng của ông ngày càng nâng cao. Những năm cuối đời, mặc dù bận nhiều công việc chuyên môn, quản lý, nhưng ông vẫn là cộng tác viên đắc lực của Báo Quân đội nhân dân. Với những cống hiến cho sự nghiệp báo chí nước nhà, Trần Huy Liệu xứng đáng là một nhà báo lớn của dòng báo chí yêu nước và cách mạng, người “anh cả của báo chí quân đội” chúng ta.

(*) thu: Thu Tâm người quen khi Trần Huy Liệu ở tù Côn Đảo, là bà Phạm Thị Bách tác giả *Những ngày xa xưa ấy* .

Tài liệu tham khảo:

- Trần Huy Liệu Web: vi.wikipedia.org
- Trần Huy Liệu Web: baobariavungtau.com.vn

5.- Bùi Thế Mỹ



Lan Đình - Bùi Thế Mỹ (1904-1943)

Nhà báo **Lan Đình** tên thật là **Bùi Thế Mỹ** sinh năm 1904 là nhà văn, ký giả, hiệu Lan Đình, Thông Reo; quê huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1923, mười chín tuổi, tốt nghiệp trung học, ông vào Sài Gòn làm báo, viết văn, “không bao lâu sau đó ông trở thành nhà báo. Đầu tiên, ông thay cho Nam Kiều Trần Huy Liệu (1901-1969), chủ trương tờ *Đông Pháp thời báo*, rồi sau đó làm chủ bút các tờ *Trung lập*, *Tân thế kỷ*, *Thần chung* và chủ nhiệm tờ *Dân báo*, tờ báo ông theo đuổi đến cuối đời. Khi mới bắt đầu làm thơ, viết văn, ông ký bút danh là Thông Reo, về sau khi làm chủ bút báo *Điện tín* ông ký là Lan Đình và bút danh này được ông sử dụng cho đến cuối đời.

Sự nghiệp làm báo của ông, có phần nào công sức đóng góp của người bạn đời của ông là nữ sĩ Phương Lan, tộc danh là Nguyễn Thị Lánh, tục gọi cô giáo Lánh, quê ở Mỹ Hòa Hưng, còn gọi là Cù lao ông Hồ, huyện Châu thành, tỉnh Long Xuyên.

Huỳnh Ái Tông

Năm Bính tý 1936, ông bị Thống đốc Pagès ký nghị định trục xuất về miền Trung một lượt với Diệp Văn Kỳ. Sau, ông trở vào Nam làm chủ bút tờ *Điện tín*, càng lúc càng nổi tiếng hơn trước.

Đến năm Quý mùi 1943, ngày 27 tháng 3, ông mất nơi nhà riêng ở Sài Gòn mới 39 tuổi, trong niềm thương tiếc của giới báo chí thời đó.

Tác phẩm:

- *Trà hoa nữ* (dịch từ *La Dame aux camellias* của Alexandre Dumas)
- *Vai tuồng của nhà gỗ đầu trẻ* (khảo luận)

Trích thơ:

Đề Bức Tranh Tùng Lộc

*Chiều mát dạo rừng còi,
Bên khe đất một đồi.
Đội trời đạp đất đứng,
Dương sừng trợn mắt coi.
Cỏ hoa chen lẫn bóng,
Cây đá lợp trong ngoài.
Nước, núi, mây một sắc,
Chi xiết dạ ai hoài !*

Bùi Thế Mỹ

Kỳ Lân báo 1927

Kìa ... Kìa ... Nghe Tiếng Chuông Mai

*Rảnh rang lên tiếng gọi đời,
Bỏ khi lửa đốt, bỏ hồi than nung.
Đã kêu, kêu khắp Tây, Đông
Sông Ngưu sóng dậy, núi Nùng cây lay !*

Vẫn chung tức khởi

*Bạn ta ơi ! chỗi dậy kéo trưa rồi.
Kìa ai đương xô sát bốn phương trời,
Mà ai vẫn chưa thôi cơn túy mộng.
Nhật dĩ xuất hệ chung dĩ động,
Khuyến quân cấp khởi, khởi vẫn chung*

Chuông gọi hồn:

*Khoan nhất tiếng boong boong.
Dậy ! dậy ! dậy ! mà trông nước tổ.
Ai gầy dựng giang sơn cầm tú ?
Mà ai đành nằm ngủ hời chẳng ai ?
Kìa, kìa nghe tiếng chuông mai ...*

Bùi Thế Mỹ

Cảm Tác

*Chưa dứt tai kia, đến nạn này !
Trời già, ông định thử tôi vay ?
Thân cò, đã lắm phen xuôi ngược,
Sức ngựa, nài bao dặm vẫn dài.
Dâu bể, ví mà xoay đến nổi,
Đá vàng, quyết chẳng phụ cùng ai !
Hai mươi lẻ tám thu nay mới,
Gặp đặng người tôi ước những ngày.*

Huỳnh Ái Tông

Bùi Thế Mỹ

Xuân 1932

Xuân Hứng

*Cỏi trần từ mới có ta,
Một xuân này nữa đã là ba mươi.
Trăm năm trong hạn người đời,
Được bao nhiêu hãy vui cười bấy nhiêu.*

*Thế sự phù vân hà túc toán
Lo mà chi, buồn chán nữa mà chi*

*Gánh phong trần vai những nặng tri tri,
Cũng nên dứt ưu ty cho nhẹ bớt.*

*Tế suy vật lý tu hành lạc,
Hà dụng phiền lao khổ thử thân*

*Ừ, thôi thì, khi đêm mưa, khi lá rụng,
Con gió hạ, lúc mưa xuân,
Theo tuế tự truy hoan cùng tạo vật.
Chơi cũng mất, không chơi cũng mất,
Cái niên hoa thâm thoát có chờ ai ?
Mừng xuân ta lại cứ say !*

Bùi Thế Mỹ

Xuân Quý Dậu 1933

Ngạo Đời

*Tớ vẫn hay mang tiếng ngạo đời,
Mà ai có biết tớ khinh ai ?
Khinh người lắm cửa, mà thờ cửa,
Khinh kẻ cao ngô, chẳng xứng ngô.
Khinh ả chung tình, chung cửa miệng,
Khinh chàng ái quốc, ái đầu môi.
Tớ khinh đại đế là khinh thế,
Đâu giám khinh chi cả mọi người.*

Bùi Thế Mỹ

Tân Thế kỷ 1924

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Thế Mỹ Web: kyniem.easyvn.com

6.- Tản Đà



Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu (1889 - 1939)

Tản Đà (傘沱) tên thật là **Nguyễn Khắc Hiếu** (阮克孝) sinh ngày 19 tháng 5 năm 1889 tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây, nay là xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội), nguyên quán ở làng Lũ tức làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, nay là phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Ông thuộc dòng dõi quyền quý, có truyền thống khoa bảng. Tổ tiên ông xưa kia có nhiều đời làm quan dưới triều Lê. Sau Gia Long lên ngôi, dòng họ này thề sẽ không đi thi, không làm quan với tân triều. Đến thời cha ông là Nguyễn Danh Kế (阮名繼), do hoàn cảnh gia đình cực khổ, lại phải nuôi mẹ già, đành lổi ước với tổ tiên. Nguyễn Danh Kế thi đỗ cử nhân, làm quan cho triều Nguyễn đến chức Ngự sử trong Kinh, giữ việc án lý, nổi tiếng là người có tài văn án trong triều. Ông Kế vốn là người phong lưu tài tử, thường lui tới chốn bình kang và quen với bà Lưu Thị Hiền ở phố.

Bà Lưu Thị Hiền (流氏賢) có nghệ danh Nhữ Thị Nhiêm (汝氏蟬), là một đào hát tài sắc ở Hàng Thao - Nam Định, bà lấy lẽ ông Nguyễn Danh Kế khi ông làm tri phủ Xuân Trường,

Nam Định. Bà là người hát hay, có tài làm thơ chữ Nôm. Tản Đà là con trai út của cuộc lương duyên giữa tài tử và giai nhân này.

Trong những người anh em còn lại, có người anh ruột, cùng cha khác mẹ với Tản Đà là Nguyễn Tái Tích, là người có nhiều những ảnh hưởng to lớn tới cuộc đời sau này của Tản Đà. Ông Tích sinh năm 1864, nổi nghiệp cha đi thi đỗ Phó bảng và ra làm quan. Ông là người thanh liêm chính trực, nên đường hoạn lộ cũng không yên ổn, sau làm ở cục Tu thư, rồi Hiệu trưởng trường Tân Quy, Đốc học Vĩnh Yên. Tản Đà từ nhỏ sống với ông, phải nhiều lần di chuyển tới những nơi ông Tích được bổ nhiệm: Yên Mô - Ninh Bình, Vụ Bản - Nam Định, Quảng Oai - Sơn Tây, Vĩnh Tường - Vĩnh Yên.

Thời niên thiếu của Tản Đà trải nhiều giai đoạn khóc cười. Năm lên 3 tuổi, bố mất, cuộc sống gia đình trở nên cùng túng. Năm sau, vì bất hoà với nhà chồng, bà Nghiêm bỏ đi, trở lại nghề ca xướng. 8 năm sau, xảy ra chuyện chị ruột ông cũng theo mẹ làm nghề đó (năm Tản Đà 13 tuổi). Những sự kiện đã để lại nhiều dấu ấn khó phai trong tâm hồn.

Tản Đà hấp thụ nền Nho giáo từ nhỏ, được ông Tích nhiệt tình hướng vào con đường cử nghiệp. Theo hồi ký trong 1 bài thơ thì 5 tuổi ông học Tam tự kinh, Ấu học ngũ ngôn thi, Dương tiết,... 6 tuổi học Luận ngữ, kinh, truyện và chữ quốc ngữ, 10 tuổi biết làm câu đối, 11 tuổi làm thơ văn. Ông rất thích làm văn, lại được anh hết lòng chỉ dẫn, nên 14 tuổi đã thạo các lối từ, chương, thi, phú. Lúc còn học ở trường Quy thức - một trường học thực nghiệm cải cách của Pháp mở ở Hà Nội-, ông viết bài "Ấu Á nhĩ châu hiện thế" bằng chữ Hán, được các báo ở Hồng Kông đăng trong mục xã thuyết. Năm 15 tuổi, ông đã nổi tiếng là thần đồng của tỉnh Sơn Tây.

Giai đoạn niên thiếu của Tản Đà phần lớn dành cho chuyện thi cử, đến năm 19 tuổi, ông mới có những rung cảm tình ái đầu đời. Đó là mối tình với con gái nhà tư sản Đỗ Thận. Năm sau ông lại yêu con gái ông tri huyện phủ Vĩnh Tường. Nhưng 2 mối tình này đều không được trả lời.

Năm 1909 (Kỷ Dậu), ông tham dự kỳ thi hương ở Nam Định, rồi trượt trong lần đi thi đầu tiên này. Ông về lại nhà ở Phủ Vĩnh Tường ôn tập. Trong thời gian này, ông say mê một cô gái bán tạp hoá ở phố hàng Bồ. Vì nhà nghèo, không có tiền hỏi cưới, ông đành nuôi hy vọng bằng cách tiếp tục đường khoa cử. Kỳ thi xảy đến, ông dùng bằng Âm sinh để thi hậu bổ, nhưng bị rớt vì môn vấn đáp bằng tiếng Pháp. Mùa thu năm ấy, ông lại đi thi hương, nhưng lại trượt. Chuyện tình với cô bán sách tan vỡ, cô đi lấy chồng. Ông chán nản bỏ về Hòa Bình tìm khuây lã. Tại đây nhờ sự giới thiệu của anh rể là nhà thơ trào phúng Nguyễn Thiện Kế, Tản Đà kết giao với doanh nhân Bạch Thái Bưởi. Hai người bạn mới gặp đã như quen, cùng vào dãy Hương Sơn, ngọn Chùa Tiên, đêm ngày uống rượu, làm thơ, đọc sách, thưởng trăng, sống theo lối "tịch cốc". Lúc này lần đầu tiên ông đọc Tân thư, sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, tìm hiểu về cách mạng Tân Hợi. Nhiều bài thơ và tư tưởng đặc biệt của ông ra đời trong giai đoạn này.

Năm 1913, anh cả Nguyễn Tài Tích mất. Tản Đà về Vĩnh Yên làm nghề báo, tờ báo ông cộng tác đầu tiên là *Đông Dương tạp chí* của Nguyễn Văn Vĩnh, phụ trách mục "Một lối văn nôm".

Đến năm 1915, ông lấy vợ là bà Nguyễn Thị Tùng, con trai ông là Nguyễn Mạnh Hương tri huyện ở tỉnh Hà Đông, trở thành anh em cột chèo với nhà văn Phan Khôi. Ông Hương là thân sinh của nhà văn Nguyễn Tiến Lãng. Cũng năm này ông có tác phẩm hay, đăng trên "Đông dương tạp chí", nhanh chóng có

được tiếng vang trên văn đàn. Năm 1916, ông lấy bút danh Tản Đà là tên ghép giữa núi Tản, sông Đà, và chính thức chọn con đường của một người viết văn, làm báo chuyên nghiệp.



Khu tưởng niệm Tản Đà tại làng Khê Thượng, xã Sơn Đà, huyện Bát Bạt, Hà Nội

Từ 1915 đến 1926 là những năm tháng đặc ý nhất của Tản Đà. Năm 1915, cuốn sách đầu tiên của Tản Đà được xuất bản, gây tiếng vang lớn, đó là tập thơ *Khởi tình con I*.

Sau thành công đó, ông viết liền cuốn *Giác mộng con*, cho in năm 1917 và một số vở tuồng: *Người cá*, *Tây Thi*, *Dương Quý Phi*, *Thiên Thai*, diễn lần đầu năm 1916 tại Hải Phòng.

Năm 1917, Phạm Quỳnh sáng lập ra *Nam Phong tạp chí*, và bài của Tản Đà có trên tạp chí này từ số đầu tiên. Năm 1918, Phạm Quỳnh ca ngợi cuốn *Khởi tình con I* và phê phán cuốn *Giác mộng con I*, cả khen lẫn chê đều dùng những lời lẽ sâu cay, biến Tản Đà trở thành một hiện tượng trên văn đàn. Sau bài phê phán tư tưởng của *Giác mộng con*, Tản Đà thôi cộng tác với Nam Phong tạp chí và mở một số cuộc hội đàm để chống

lại những lời phê phán đó, sự kiện này cũng được nhiều giới quan tâm.

Từ 1919 tới 1921, Tản Đà viết một loạt sách; truyện thì có *Thần tiên*, *Đàn bà Tàu* năm 1919; sách giáo khoa, luân lý thì có *Đài gương*, *Lên sáu* năm 1919, *Lên tám* năm 1920, thơ thì có tập *Còn chơi* năm 1921. Thời kỳ này ông quen với một nhà tư sản nữa là ông Bùi Huy Tín, cùng nhau du lịch khắp Bắc, Trung kỳ và làm chủ bút "Hữu thanh tạp chí" một thời gian.

Năm 1922, Tản Đà thành lập "Tản Đà thư điểm", sau đổi thành "Tản Đà thư cục", đây là nhà xuất bản riêng đầu tiên của ông. Tại đây đã xuất và tái bản hết những sách quan trọng trong sự nghiệp của Tản Đà; "Tản Đà tùng văn", tuyển cả thơ và văn xuôi, trong đó có truyện *Thề Non Nước* năm 1922; *Truyện thể gian* tập I và II năm 1922, *Trần ai tri kỷ* năm 1924), *Quốc sử huấn nông* năm 1924, và tập *Thơ Tản Đà* năm 1925. Ngoài ra thư cục này còn cho xuất bản sách của Ngô Tất Tố, Đoàn Tư Thuật.

Năm 1926, 38 tuổi, *Hữu Thanh tạp chí* đình bản, Tản Đà cho ra đời *An Nam tạp chí* số đầu tiên với tòa soạn ở phố Hàng Lọng. Sự ra đời của *An Nam tạp chí*, tờ báo mà Tản Đà dành hết tâm huyết, đã bắt đầu quãng đời lặn lội của ông.



Ông giết Hiếu... Các quý muốn hỏi từ xưa đến nay? Khi giết Hiếu... Hiếu chết từ xưa?

Tranh biếm của Hoàng Đạo vẽ Tản Đà vừa dạy học vừa uống rượu, với lời thuyết minh "Tản Đà: Các ngài muốn hỏi tôi cách làm thơ ru? Khó gì đâu: tửu nhập thi xuất!", đăng trên *Phong Hoá*.

Thời kỳ đầu làm chủ *An Nam tạp chí*, Tản Đà chưa thiếu thốn nhiều, ông thường đi du lịch: khi thì lên đề thơ ở núi Non Nước - Ninh Bình bài *Vịnh hòn đá*, khi thì vào trung kỳ thăm Phan Sào Nam, khi thì ở Sài Gòn gặp Diệp Văn Kỳ, ra Bình Định thăm mộ cũ nhà Tây Sơn, về Hải Phòng sống với con tướng Cần Vương đô thống Thuật. Ông vừa làm báo vừa đi chơi do đó *An Nam tạp chí* cũng ra rải rác, thất thường. Dần dần, ông túng quẫn, những cuộc đi là để trốn nợ hoặc giải sầu, hoặc là tìm người tài trợ cho báo.

Thời kỳ này ông viết cũng nhiều, các tập *Nhàn tướng*, bút ký triết học năm 1929, *Giấc mộng lớn*, tự truyện năm 1929, *Khối tình con III*, in lại thơ cũ, *Thẻ non nước*, truyện, *Giấc mộng con II*, truyện, lần lượt ra đời.

Năm 1931-1932, Tản Đà có cuộc bút chiến nổi tiếng với Phan Khôi về luân lý và Tống Nho. Ông có câu nói đi vào lịch sử khi kết án Phan Khôi: *vu hãm tiên hiền, loạn ngôn hoặc chúng, bại hoại phong quá* và đòi đem Phan Khôi ra Văn Miếu quất roi vào đít.

Năm 1933, khi phong trào Thơ Mới đang nổi lên, thì *An Nam tạp chí* của Tản Đà chính thức đình bản sau 3 lần đình bản và 3 lần tái bản. Sự kiện này khi đó bị nhiều người thuộc phe "thơ mới" đem ra cười cợt, trong đó có Tú Mỡ Hồ Trọng Hiếu, đã viết một bài *Văn tế An Nam tạp chí* với lời lẽ xỏ lá. Thời kỳ đầu của phong trào thơ mới, Tản Đà im lặng. Mãi đến năm

1934, ông mới có một vài lời khuyên nhẹ nhàng gửi các nhà thơ Mới.

Tuy vậy, với vai trò là nhà thơ nổi tiếng nhất trong làng thơ cũ đương thời, Tân Đà vẫn là một đối tượng chính để những người thuộc phe thơ mới tìm cách đánh đổ. Từ *Phong hóa* của Tự Lực văn đoàn rất hăng hái chê ông, chê mọi thứ, từ tính nghiện rượu, nói nhiều lúc say, hay say, cho đến cái mũi ửng đỏ của Tân Đà cũng bị chê nốt.

Do ảnh hưởng của phong trào Thơ Mới và phong trào theo Tân học, Tân Đà, con người thuộc phe cựu học, làm thơ cũ đã dần dần trở nên cô độc. Tên tuổi ông gần như bị đẩy lui vào dĩ vãng, nhường chỗ cho các nhà thơ mới: Xuân Diệu, Thế Lữ, Lưu Trọng Lư... Cộng với việc *An Nam tạp chí* đình bản vĩnh viễn, cuộc sống của Tân Đà vốn nghèo túng lại càng trở nên thiếu thốn hơn, phải chạy ngược chạy xuôi để kiếm sống. Có khi người ta thấy ông ở khu Bạch Mai dạy chữ Nho. Có lúc ở Hà Đông, đăng quảng cáo lên mấy tờ báo: "Nhận làm thuê các thứ văn vui, buồn, thường dùng trong xã hội - Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu". Năm 1938, ông còn mở cả một phòng đoán số Hà Lạc để xem bói.

Những năm cuối đời trải qua hắt hiu, buồn thảm như thế, nhưng Tân Đà còn được an ủi là ông bỗng được mọi người quan tâm trở lại. Phe "thơ mới" sau chiến thắng, đã không còn đá kích Tân Đà. Họ bắt đầu lật lại những gì Tân Đà đã cống hiến xưa nay, họ ca ngợi Tân Đà, xem ông như một ông Thánh của làng thơ... Từ *Ngày nay* của Tự Lực văn đoàn, trước kia chê ông tới không còn chỗ chê, thì nay lại mời ông cộng tác, hết lời ca ngợi những bài thơ Đường do ông dịch.

Lúc này sức khỏe của Tản Đà suy yếu, ông giành hết tâm sức cho việc dịch thuật và biên tập: *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh do Tân Dân xuất bản, 1937, *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện* in năm 1940, sau khi ông mất, *Thời hiền thi tập*, *Không Tử lược truyện*, đã thất lạc...

Ngày 7 tháng 6 năm 1939, tức 20 tháng 4 năm Kỷ Mão, ông mất, thọ 50 tuổi, sau một thời gian chống chọi với bệnh gan, trên cái giường nát tại nhà riêng số 71 ngõ tư Sở, Hà Nội, để lại vợ và bảy đứa con. Di thể của ông được an táng tại nghĩa trang Quảng Thiện, Hà Nội.

Nghe tin Tản Đà mất, làng văn nghệ trong nước vừa yên ắng sau vụ "thơ mới - cũ" lại trở nên xôn xao. Một loạt các bài báo tưởng niệm Tản Đà được ra mắt ngay sau đó: Khái Hưng có *Cái duyên của Tản Đà*, Vài chuyện vui về thi sĩ Tản Đà, Xuân Diệu có *Công của thi sĩ Tản Đà*, ông Lâm Tuyền Khách có *Một tháng với Tản Đà: đời làm báo của Tản Đà*, Lưu Trọng Lư có *Bây giờ, khi nắp quan tài đã đập lại*, Phan Khôi có *Tôi với Tản Đà thi sỹ*, Nguyễn Tuân có *Tản Đà, một kiếm khách..v..v*. Những bài viết này thể hiện sự kính trọng, quý mến đối với con người Tản Đà, người mà cách đây vài năm còn bị họ đã kích, chế giễu.

Năm 1941, Hoài Thanh và Hoài Chân cho in tác phẩm *Thi nhân Việt Nam* nổi tiếng, đã cung kính đặt Tản Đà lên ngôi ghế "chủ suy" của hội tao đàn, ở những trang đầu tiên, như một người mở lối cho thi ca Việt Nam bước vào một giai đoạn tươi đẹp mới.

Năm 1963, di hài của Tản Đà đã được cải táng về cánh đồng Cửa Quán, thôn Hội Xá là quê vợ, xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tây.

Ngoài tài làm thơ, nhân cách của Tản Đà cũng rất được nhiều nhà nghiên cứu. Khái Hưng, lúc đầu khi chưa hiểu thơ Tản Đà, cũng rất thích ông nhờ vào tính cách, hay là thi sĩ Bùi Giáng trong *Đi vào cõi thơ*: chê thơ Tản Đà "không có gì đặc sắc", song lại muốn Tản Đà sống lại để "nhậu một trận lu bù", và Trương Tửu ngay sau khi Tản Đà mất, cho ra một cuốn sách viết về Tản Đà là *Uống rượu với Tản Đà*, trong đó kể lại nhiều câu chuyện làm nổi lên những phẩm chất của ông, ông gọi Tản Đà là Epicurien của Việt Nam. Nguyễn Tuân, một người lập dị không kém và cũng rất khâm phục Tản Đà, trong bài *Tản đà - một kiếm khách* phác họa ra một người sống cô độc ngoài hải đảo, cách xa trần thế, tưởng như một vị trích tiên.

Bên cạnh đó cũng có nhiều người tỏ ý "kính nhi viễn chi", thậm chí không chịu nổi tính cách của Tản Đà. Vũ Bằng nói: *Người như Tản Đà để ở xa mà kính trọng cảm phục thì được, chứ ở gần thì không thể nào chịu nổi!*. Lưu Trọng Lư nhận xét: *Gặp Tản Đà một bận thì thật là một điều khoái trá vô cùng, gặp ông ấy lần thứ hai thì vẫn còn là một cái vui thích đã bắt đầu gượng gạo, và gặp đến lần thứ ba thì là một điều khó chịu. Và lần thứ tư, thứ năm, v.v... thì xin thú thực là một... tai nạn.* Phan Khôi, được xem là khắc tinh với Tản Đà trên văn đàn, trong *Tôi với Tản Đà thi sỹ*, ông viết: *Cái lối đánh chén của ông Hiếu kê cà mạt thì giờ lắm, tôi không chịu được, nên ít khi tôi ngồi trọn bữa rượu với ông. Ông đem hỏa lò để ở bàn mà tự làm lấy món ăn, có khi mãi một tiệc ăn người nhà phải thay than trong hỏa lò đến năm sáu bận. Thường thường một mình ông vừa ăn uống lại vừa viết nữa. Ông cho có thể mới là thú..*

Chính Tản Đà cũng thường tự coi mình là "Khổng tử chi đồ", "trích tiên", một thể ngoại cao nhân, tỏ ra khác biệt với người dương thế. Ông thường làm những chuyện xưa nay hiếm: theo lời Ngộ Tất Tô, lần vào Sài Gòn viết báo, Tản Đà đem theo vợ

con nhưng cả lúc đến lẫn lúc đi, vợ con ông gửi cho Ngô Tất Tố thu xếp cả. Ngô Tất Tố là bạn thân của Tản Đà, có lần phác họa về con người ông: *Không có tiền thì rầu rĩ, oán trách, rửi người ra như con cú, thế mà một khi có tiền thì lại không muốn làm việc gì hết, chỉ uống và ăn, hết ăn lại uống. Chưa uống thì bảo không có rượu như cái máy không xăng nhớt không chạy được, uống vào say rồi thì nằm khoèo ra ngủ và lý luận một mình rằng say mà làm việc thì hỏi đời còn có cái gì thú nữa?. Tản Đà còn có tính tự phụ, không biết sửa sai, lại thích nghe nịnh nọt, Ngô Tất Tố kể: không biết nghe lời anh em khuyên bảo. Cái số anh em thành thực khuyên ông rất hiếm, còn cái số nâng ông lên, sợ cái tài ông mà không dám làm mịch lòng ông thì cả đông. Vì có nhiều kẻ nịnh ông một cách mù quáng như thế, ông bị hại mà không biết, mỗi ngày mỗi tự phụ thêm lên....*

Đa phần những người thân với Tản Đà, thường cho rằng ông rất khó gần. Điển hình là Ngô Tất Tố, người bạn thân nhưng đã tuyệt giao với ông trong suốt 10 năm cuối đời.

Trong cuộc đời của Tản Đà, người ta đếm được có bốn mối tình đã mang lại cho ông nhiều cảm xúc. Đầu tiên là mối tình tuyệt vọng với cô gái họ Đỗ ở phố hàng Bò. Đây là mối tình trong trắng và say đắm, nhưng không có kết cuộc tốt đẹp. Mối tình này đã làm ông đau khổ và tạo nên nhiều thi hứng, để làm nên những câu thơ đặc sắc:

*"Vì ai cho tớ phải lênh đênh
Nặng lắm ai ơi, một gánh tình"*

Trong cuốn *Giấc mộng con*, ông đã viết một bài văn đề tả mối tình này. Ông mô tả: *ở phố Hàng Bò số nhà hơn hai mươi về dãy bên lẻ có một người con gái ngồi bán hàng tạp hoá, không*

biết có phải là tuyệt sắc hay không mà tự con mắt mình khi bấy giờ thì như ngoài người ấy không có ai là con gái...

Tuy nhiên, do không có tiền cưới hỏi mà chuyện thi cử lại bất thành, Tản Đà đành chấm dứt cuộc tình thơ mộng. Cô gái xuất giá, Tản Đà viết: *thời đời đáng chán hay không đáng chán cũng chẳng đợi cắt chén quỳnh mà hỏi bạn tri âm*. Theo các nhà nghiên cứu thì đây là chuyện tình đã gây ảnh hưởng nhiều nhất tới Tản Đà. Sau khi chia tay với mối duyên đầu, ông trở nên chán nản, buồn bã. Để tìm khuây khoả, ông đi nhiều nơi: Việt Trì, Hòa Bình... Những câu thơ làm trong giai đoạn đau khổ này của Tản Đà đã vô tình mở đầu cho một trào lưu về văn học lãng mạn ở Việt Nam. Trước đó ít ai tả những nỗi buồn sâu kín, những nỗi chán đời rất trần tục như:

*"Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nửa rồi..."
"Trận gió thu phong rụng lá vàng
Lá rơi hàng xóm, lá bay sang
Vàng bay mấy lá năm già nữa
Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng?"*

Nhưng ngoài cô gái hàng Bò mà người ta thường nhắc tới ra, theo Nguyễn Khắc Xương, còn có ít nhất ba mối tình thực nữa mà Tản Đà đã ghi lại trong thơ. Đó là mối tình với cô con gái út ông tri phủ Vĩnh Tường, cô nữ sinh 13 tuổi ở Nam Định, và cả cô đào Liên, người sắm vai Tây Thi trong vở kịch *Cô Tô tàn phá* do ông soạn giả kiêm đạo diễn. Những người tình này đều được ghi lại trong tập văn xuôi *Giấc mộng con*.

Trên là tình thực, còn tình "mộng", Tản Đà có rất nhiều. Đó là những mối tình với Tây Thi, với Chiêu Quân, với Ngọc Nữ... mà người ta thường thấy trong *Khối tình con*. Đặc biệt, còn có

những cuộc tình nửa thực, nửa mộng, với những "tình nhân không quen biết". Khoảng năm Nhâm Tuất (1922), vào hội chùa Hương, Tản Đà do không có chi phí để đi hội, ông nhớ hội chùa, nhớ rau sắng, làm ra mấy câu thơ:

*Muốn ăn rau sắng chùa Hương
Tiền đồ ngại tốn, con đường ngại xa
Mình đi, ta ở lại nhà
Cái dưa thì khủ, cái cà thì thâm"*

Bài thơ phổ biến trên báo. Đến cuối tháng, ông nhận một bưu kiện là một bó rau sắng và một bài thơ, nhưng không ghi địa chỉ người gửi. Ông cảm kích, gọi người gửi ấy là "Tình nhân không quen biết" và làm thơ gửi tặng bằng cách đăng báo. Trước đó, ông đã viết nhiều bài thơ gửi "Tình nhân không quen biết", với ý muốn tìm kiếm một bạn tri âm tri kỷ trên khắp nước Việt Nam.

Xem những câu chuyện trên, người ta tin Tản Đà không nói ngoa khi ông thường nhận mình là "giống đa tình". Những mối tình đa dạng đã chấp cánh cho thi tài của ông, khiến ông trở thành một nhà thơ mở màn cho trào lưu lãng mạn sau này "phong trào thơ mới", với những bài thơ ghi dấu sự chuyển giao giữa hai thời đại.

Từ thập niên 1920 cho đến nửa đầu thập niên 1930, văn đàn Việt Nam không có một nhà thơ nào nổi tiếng và được yêu mến như Tản Đà. Kể cả khi phong trào thơ mới xảy ra, thì Tản Đà, sau khi "phái thơ mới" bị đả kích kịch liệt lại được chính những người đả kích mời về ngồi chiếu trên. Trong cuốn *Thi nhân Việt Nam*, cuốn sách bình luận thơ mới rất giá trị, Hoài Thanh và Hoài Chân đã đặt bài tưởng niệm Tản Đà lên những trang đầu, với lời lẽ tôn kính.

Thơ cũng là lĩnh vực quan trọng nhất trong sự nghiệp phong phú của Tản Đà. Ông được coi là một thi sĩ, hơn hết các nghề khác. Ông sáng tác rất nhiều thơ, nhiều thể loại - cả về nội dung lẫn hình thức. Thơ ông hay diễn tả cảm giác say sưa, chán ngán đời thực, đắm chìm trong cõi mộng, những mối tình với người tri kỷ xa xôi, song cũng có những bài mang tính ẩn dụ, ngầm phê phán hiện thực.

Thơ Tản Đà thường làm theo thể cổ phong, cũng có khi làm bằng Đường luật, đường luật phá thể, lục bát, song thất lục bát. Ông còn có tài sáng tác thơ dựa trên từ khúc, một hình thức âm nhạc của Trung Hoa, những bài *Tống biệt*, *Cảm thu tiễn thu* nhờ sự phá cách, phối hợp nhiều thể loại thơ, có thể coi là cách tân về hình thức khá táo bạo. Một kiểu văn vần đặc biệt nữa mà ở đó, Tản Đà được sánh ngang với Nguyễn Công Trứ, Dương Khuê, Cao Bá Quát..., là hát nói hay ca trù, nay được xem như một thể loại thơ. Hát nói của Tản Đà thể hiện một triết lý sống phóng khoáng, một tâm hồn hay mơ mộng, hoài cổ nhưng man mác nổi sầu nhân thế.

Ngoài thơ tự sáng tác, thơ dịch của Tản Đà cũng được đánh giá rất cao. Những bài thơ lục bát dịch từ thơ Đường của Tản Đà thường được cho là hay hơn các bản dịch khác, có bài hay hơn cả nguyên tác, vì sự tự nhiên, không bị gò bó mà chuyển tải cả tâm hồn mình vào đó. Ngoài thơ Đường, ông còn dịch những bài thơ dài như Trường Hận ca, dịch ra thể Song thất lục bát, được đánh giá rất cao, Bùi Giáng trong cuốn *Đi vào cõi thơ* tuy không đề cao thơ Tản Đà nhưng gọi bản dịch này là "vô tiền khoáng hậu".

Về văn chủ yếu là thể loại văn xuôi. Ngoài ra, còn có tùy bút, bút ký,...

Đã kích trực diện vào bọn quan lại bất lương, đồng thời bảo vệ những người nghèo.

Làm báo chí là một phần trong sự nghiệp rất phong phú của Tản Đà. Ông có phong cách làm báo đặc biệt, thường xuất hiện trong những cuộc bút chiến với những giọng điệu khó lẩn. Từng là cộng tác viên cho *Nam Phong*, sau đó do bất đồng với Phạm Quỳnh mà sang làm chủ bút cho *Hữu Thanh*. Về sau ông sáng lập ra *An Nam tạp chí* nhưng ba lần phải chịu cảnh đình bản vì lý do tài chính. Ở giai đoạn cuối đời còn cộng tác với *Văn học tạp chí* và cả *Ngày nay*, tờ báo trước đó đã mật sát ông nặng nề.

Có thể nói sự nghiệp báo chí của Tản Đà, cũng như cuộc đời của ông, thường gặp gian nan trắc trở. Song những đóng góp của ông trong thời buổi sơ khai của làng báo Việt Nam ở đất Bắc, là một cái giá trị mà người ta phải công nhận.

Về *An Nam tạp chí*. Tản Đà là người sáng lập ra tờ báo chuyên về văn học đầu tiên của Việt Nam: tờ *An Nam tạp chí*. Số đầu tiên ra ngày 1 tháng 7 năm 1926, Tản Đà làm chủ báo, thư ký tòa soạn là Ngô Tất Tố. Tờ báo xem như gắn liền với sự nghiệp làm báo của Tản Đà, song nó không hoạt động yên ổn như ý, cho đến ngày chính thức "chết", tờ báo đã trải qua ba lần đình bản.

An Nam tạp chí đình bản lần đầu tiên vào tháng 3 năm 1927, sau khi ra được 10 số. Sau đó, đến năm 1929, Tản Đà hợp tác với một người ở Hàng Gai, cho tái bản tạp chí. Theo ông Lâm Tuyên Khách, sự tái bản này là ý của người kia, ra tạp chí để có dịp thu nợ vì Tản Đà nợ ông một món không dễ trả. Trên bìa *An Nam tạp chí* lúc ấy ghi Tản Đà là "chủ sự", còn ông nợ là "chủ nhân". Cũng theo ông Lâm Tuyên Khách, còn một lý do

nữa là nếu ngày ấy *An Nam tạp chí* không tái bản thì sẽ bị thu giấy phép.

Lần tái bản này chỉ ra được vài số rồi lại đình bản. Đến tháng 4 năm 1931, *An Nam tạp chí* lại tái bản, lần này hoạt động đến ngày 1 tháng 3 năm 1933 thì đình bản vĩnh viễn vì lý do tài chính.

Tản Đà là cây bút chủ lực của *An Nam tạp chí*, cách làm báo của ông có thể coi là khá đặc biệt. Theo Lâm Tuyên Khách, ban ngày ông không làm việc, chỉ uống rượu, nói chuyện hay đọc sách, đến hai - ba giờ đêm ông mới trở dậy thắp đèn viết cho đến sáng. Trong tờ báo nhiều khi độc giả thấy những bài viết đang liền mạch, tự nhiên bị bỏ dở trong một thời gian dài mới thấy Tản Đà xuất hiện viết tiếp.

Tờ *An Nam tạp chí* tuy tổng cộng chỉ có 48 số, lại hoạt động thất thường, thiếu chuyên nghiệp nhưng được coi là một trong những tờ đầu tiên có những đóng góp tích cực vào sự phát triển của văn học Việt Nam thời cận đại theo khuynh hướng hiện thực. Bên cạnh đó nó thể hiện một cách kín đáo lòng yêu nước của Tản Đà, qua những bài tiểu luận, bài thơ đăng rải rác.

Tác phẩm:

- *Khởi tình con I* (thơ, 1916)
- *Khởi tình con II* (thơ, 1916)
- *Giấc mộng con I* (văn, 1917)
- *Tản Đà xuân sắc* (thơ, 1918)
- *Thề non nước* (văn, 1922)
- *Tây Thi* (kịch, 1922)
- *Tổng biệt* (kịch, 1922)
- *Khởi tình con III* (thơ, 1932)

- *Giấc mộng con II* (văn, 1932)
- *Giấc mộng lớn* (văn, 1932)
- *Tản Đà văn tập* (văn, 1932)
- *Liêu Trai chí di* (sách dịch, 1934)
- *Vương Thúy Kiều chú giải* (nghiên cứu, 1938)

Trích thơ:

Thề Non Nước

*Nước non nặng một nhời thề,
Nước đi đi mãi không về cùng non
Nhớ nhời nguyện nước thề non
Nước đi chưa lại non còn đứng không
Non cao những ngóng cùng trông
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày
Sương mai một năm hao gầy
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương!
Giờ tây chiếu bóng tà dương,
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phai pha.
Non cao tuổi vẫn chưa già,
Non thời nhớ nước, nước mà quên non?
Dẫu rằng sông cạn đá mòn
Còn non, còn nước, hãy còn thề xưa
Non xanh đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
Nước non hội ngộ còn luôn,
Bảo cho non chó có buồn làm chi.
Nước kia dù hãy còn đi
Ngàn dâu xanh biếc non thì cứ vui
Nghìn năm giao ước kết đôi,
Non non nước nước không nguôi nhời thề*

Gió thu

*Trận gió thu phong rụng lá vàng
Lá rơi hàng xóm, lá bay sang
Vàng bay mấy lá năm già nữa
Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng!
Trận gió thu phong rụng lá hồng
Lá bay tường bắc, lá sang đông
Hồng bay mấy lá năm hồ hết
Thơ thần kìa ai vẫn đứng không!*

Tổng biệt

*Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai
Suối tiễn, oanh đưa luống ngậm ngùi
Nửa năm tiên cảnh
Một bước trần ai
Uớc cũ, duyên thừa, có thể thôi!
Đá mòn, rêu nhạt
Nước chảy, huê trôi
Cái hạc bay vút tận trời
Trời đất từ đây xa cách mãi
Cửa động
Đầu non
Đường lối cũ
Nghìn năm thơ thần bóng trắng chơi*

Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu

黃鶴樓

昔人已乘黃鶴去，
此地空餘黃鶴樓。

黃鶴一去不復返，
白雲千載空悠悠。
晴川歷歷漢陽樹，
芳草萋萋鸚鵡洲。
日暮鄉關何處是，
煙波江上使人愁。

Hoàng Hạc lâu

*Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tĩnh xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

Dịch nghĩa:

Người xưa đã cười hạc vàng bay đi,
Nơi đây chỉ còn lại lầu Hoàng Hạc.
Hạc vàng một khi bay đi đã không trở lại,
Mây trắng ngàn năm vẫn phiêu diêu trên không.
Mặt sông lúc trời tạnh, phản chiếu cây cối Hán Dương rõ mồn
một,
Cỏ thơm trên bãi Anh Vũ mơn mớn xanh tươi.
Trời về chiều tối, tự hỏi quê nhà nơi đâu?
Trên sông khói toả, sóng gợn, khiến người sinh buồn!

Tản Đà dịch thơ:

Hạc vàng ai cười đi đâu?

*Mà đây Hoàng Hạc riêng lâu còn trơ
Hạc vàng bay mất từ xưa
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay
Hán Dương sông tạnh cây bầy
Đôi bờ Anh Vũ xanh đầy cỏ non
Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*

Dịch thủy tống biệt của Lạc Tân Vương

易水送別

此地別燕丹，
壯士髮衝冠。
昔時人已沒，
今日水猶寒。

Dịch thủy tống biệt (*)

*Thử địa biệt Yên Đan,
Tráng sĩ phát xung quan.
Tích thời nhân dĩ môt,
Kim nhật thủy do hàn.*

Dịch nghĩa:

Nơi đây khi từ biệt Thái tử Đan nước Yên
Tóc tráng sĩ dựng đứng lên sát mũ
Người xưa đã khuất rồi
Nước sông Dịch ngày nay còn giá lạnh.

(*) Sông Dịch nay thuộc tỉnh Hà Bắc Trung Quốc.

Tản Đà dịch thơ:

*Đất này biệt chủ yên Đan
Tóc anh trắng sẽ tức gan dựng đầu
Người xưa nay đã đi đâu
Lạnh lòng sông nước con sâu chưa tan*

Trích văn:

Thơ của nước ta như sao ?

Kỳ phụ trương trước đây, tôi có nói về thơ của nước Tàu và sự nhận lầm của người nước ta đối với “thơ”, nay xin nói về thơ của ta.

1.- Nói Về Điệu Thơ

Mỗi chủng tộc có một điệu ngâm vịnh, trên từ chỗ triều đình, cho dưới đến chỗ dân dã, sang từ chỗ hiền nhân quân tử, cho hèn đến những kẻ ngu-phu, ngu-phụ nhất thiết thông dụng ấy là thơ. Vậy thì thơ của ta tức là điệu “trên sáu dưới tám” vậy.

Thơ của Tàu lấy bốn chữ làm gốc, đó là về phần nhiều song mà cũng có sô xích như chương thứ ba trong Dân Hề ở Bội phong rằng:

*Sơn hữu trấn
Thấp hữu dinh
Văn thủy chi tu
Tây Phương mỹ nhân
Bỉ mỹ nhân hề*

Các chương khác sô xích đi điệu khác cũng có; duy sự bắt vần thì phần nhiều đều là chữ ở cuối câu.

Thơ của ta lấy “trên sáu dưới tám” làm gốc, đó là về phần nhiều, mà các câu sô xích đi cũng có, sự bắt vần thì đều từ chữ cuối câu trên bắt xuống chữ lưng ở câu dưới hoặc chữ thứ sáu hoặc chữ thứ bốn, rồi chữ cuối câu dưới lại là vần. Nói tóm lại thời thơ của Tàu bắt vần cách câu mà thơ ta thời bắt chuyển câu nọ xuống câu kia, cứ thế mà liên tiếp đi vậy. Thơ của Tàu ít nhứt là bốn câu, mỗi câu bốn chữ cộng là mười sáu chữ; Thơ của ta ít nhứt là hai câu trên sáu dưới tám cộng có mười bốn chữ. Ấy là điệu thơ của ta với Tàu có khác nhau.

2.- Nói Về Thể Thơ.

Thể thơ thời thơ ta cũng như thơ Tàu. Tôi cũng có dịch kinh Thi của Tàu, thay đổi về ba thể: “phú”, “tỷ”, “hứng”, tôi có để ý tìm những thơ của ta để chiếu sang, mà nhận ra thơ nào là phú, thơ nào là tỷ, thơ nào là hứng. Nay xin thuật lại để rõ về thể thơ.

“Phú” nghĩa là cứ sao nói thực ra như:

*Đường về xứ Huế quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*

.....

*Làm thân con gái Sơn-dông
Ăn chồng một bữa, ngủ chồng nửa đêm
Hỏi ai áo trắng mà đi đầu binh
Có phải nhưn tình thời đứng lại đây.*

“Tỷ” nghĩa là chỉ nói ví mà không nói thực như:

*Em đi chị bảo em này,
Trứng chọi với đá có ngày trứng tan
Bầu ơi thương lấy bí cùng
Dẫu rằng khác giống nhưng chung một giàn
Đêm qua anh mới hỏi nàng
Tre non đủ lá đan sàng nên chăng ?
Đan sang em cũng xin vâng
Tre non đủ lá chưa đan được sàng.*

“Hứng” là mượn một việc khác nói trước lên, rồi mới nói đến chính-ý của mình ở sau, như:

*Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
.....
Chậu thau đồng hứng nước trời mưa
Làm thân con gái sao chưa có chồng
Cà nục nấu với dưa hồng
Chơi nhau một chuyến xem chồng về ai.*

Còn cũng có thơ gồm cả thể nọ, thể kia, phú mà tỷ, tỷ mà hứng, phú mà hứng lại tỷ. Nay không dẫn hết.

3.- Nói về nghĩa lý.

Các thơ của ta từ xưa truyền lại phần nhiều do dân gian, mà cũng có thơ tự ở các bậc hiền nhân quân tử. Những thơ do dân gian thời lời giản mà ý minh như các câu trên đây, ai nấy đã rõ. Nay tôi xin thuật một hai chương mà tôi được nghe là do ở các bậc hiền nhân quân-tử, và xin giải nghĩa lý như dưới:

Trèo lên trên núi Ba vì

*Lấy từ hòn đá về kê churn giường,
Kéo chân giường lệch
Kéo chết chân giường
Kéo còn đi nhớ về thương.*

Thơ này tôi nghe về đời Lê Trịnh một ông quan trong triều vào hạng trung thần của họ Lê, thấy cương thường điên đảo, có ý muốn phò Lê, nén Trịnh mà tự sức không nổi, cho nên nhờ một bạn đồng chí ở Sơn-tây mong cùng giúp việc, bởi thế mà làm ra thơ này, mượn chữ “giường” để nói về nghĩa kỷ cương, lời tuy chênh mà ý thực rõ vậy.

*Ai lên Phố cát Đại đồng
Hỏi thăm cô Tú có chồng hay chưa
Có chồng năm ngoái năm xưa
Năm nay chồng bỏ nên chưa có chồng.*

Câu này nghe là thơ về đời cuối Lê, sau khi vua Chiêu-Thống chạy sang Tàu, các trung thần nhiều người không chịu ra làm quan với triều đình mới cho nên có thơ này, cũng là của bè bạn thăm viếng nhau.

*Gánh vàng đi đổ sông Ngô,
Đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Tương.*

Hai câu này trong bài Tô-thị tôi chưa được nghe rõ nghĩa, song cứ lời thơ mà nhận thời cũng có ngụ ý sâu xa.

Cử các thơ của ta từ xưa lời và ý thực không kém những thơ phong, nhã trong kinh Thi của Tàu, tiếc vì thơ có mà người san định thời không vậy.

Nguyễn Khắc Hiếu
Phụ-trương Văn-Chương của Đuốc Nhà Nam

Số 41, Thứ bảy 7 Janvier 1932

Nhà văn Nguyễn Tuân có nhận xét về Tản Đà:

Trong chốn Tao Đàn, Tản Đà xứng đáng ngôi chủ sự, trong Hội tài tình, Tản Đà xứng đáng ngôi hội chủ mà làng văn làng báo xứ này, ai dám ngôi chung một chiếu với Tản Đà?

Nguồn:

- Tản Đà Web: Wikipedia
- Nguyễn Khắc Hiếu *Thơ của nước ta như sao ?* Đuốc Nhà Nam, Số 41, 7-1-1932

7.- Ngô Tất Tố



Ngô Tất Tố (1894-1954)

Ngô Tất Tố sinh năm 1894 ở làng Lộc Hà, tổng Hội Phụ, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, nay là thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội. Ông là con thứ hai, nhưng là trưởng nam trong một gia đình có bảy anh chị em, ba trai, bốn gái. Lúc còn nhỏ Ngô Tất Tố được thụ hưởng một nền giáo dục Nho học. Từ năm 1898, Ngô Tất Tố được ông nội dạy vỡ lòng chữ Hán ở quê, sau đó ông theo học ở nhiều làng quê trong vùng. Năm 1912, Ngô Tất Tố học tư chữ Pháp một thời gian ngắn và bắt đầu tham dự các kỳ thi truyền thống lúc bấy giờ vẫn còn được triều đình nhà Nguyễn tổ chức. Ông đỗ kỳ sát hạch, nhưng thi hương bị hỏng ở kỳ đệ nhất. Đến năm 1915, ông đỗ đầu kỳ khảo hạch toàn tỉnh Bắc Ninh, nên được gọi là đầu xứ Tố, rồi thi hương lần thứ hai, khoa Ất Mão, cũng là khoa thi hương cuối cùng ở Bắc Kì. Ông qua được kỳ đệ nhất, nhưng bị hỏng ở kỳ đệ nhị

Năm 1926, Ngô Tất Tố ra Hà Nội làm báo. Ông viết cho tờ *An Nam tạp chí*. Nhưng vì thiếu tiền, tờ báo này phải tự đình bản, Ngô Tất Tố cùng với Tản Đà đã vào Sài Gòn. Mặc dù không thật sự thành công trong cuộc thử sức ở Nam Kỳ, nhưng tại đây, Ngô Tất Tố đã có cơ hội tiếp cận với tri thức và văn hóa

thế giới ở vùng đất khi đó là thuộc địa chính thức của Pháp cũng như theo đuổi nghề báo để chuẩn bị sau này trở thành một nhà báo chuyên nghiệp. Trong thời kỳ này, ông viết với các bút danh Bắc Hà, Thiết Khẩu Nhi, Lộc Hà, Tân Thôn Dân...

Sau gần ba năm ở Sài Gòn, Ngô Tất Tố trở ra Hà Nội. Ông tiếp tục sinh sống bằng cách viết bài cho các báo: *An Nam tạp chí, Thần chung, Phổ thông, Đông Dương, Hải Phòng tuần báo, Thực nghiệp, Con ong, Việt nữ, Tiểu thuyết thứ ba, Tương lai, Công dân, Đông Pháp thời báo, Thời vụ, Hà Nội tân văn, Tuần lễ...* với 29 bút danh khác nhau như: Thục Điền, Lộc Hà, Lộc Đình, Thôn Dân, Phó Chi, Tuệ Nhơn, Thuyết Hải, Xuân Trào, Hy Cừ... Trong thời gian những năm 1936-1939, Ngô Tất Tố viết nhiều tác phẩm chỉ trích quan lại tham nhũng phong kiến. Hà Văn Đức, trong bài viết *Ngô Tất Tố - Nhà văn tin cậy của nông dân* (báo *Nhân dân*, ngày 10 tháng 6 năm 1997), cho biết năm 1935, Ngô Tất Tố từng bị chánh sở mật thám Hà Nội gọi lên "để mua chuộc", nhưng ông từ chối. Ngoài ra, nhiều lần Ngô Tất Tố bị cấm viết báo và bị trục xuất khỏi Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Năm 1939, chính quyền thuộc địa ra lệnh cấm tác phẩm *Tất đên*. Nhà Ngô Tất Tố ở Bắc Ninh bị nhà chức trách khám xét và ông bị bắt giam ở Hà Nội vài tháng.

Năm 1945, khi Cách mạng tháng Tám nổ ra, Ngô Tất Tố tham gia vào ủy ban giải phóng ở xã Lộc Hà quê ông. Năm 1946, Ông gia nhập Hội văn hóa cứu quốc và lên Việt Bắc tham gia kháng chiến chống Pháp. Thời gian này, Ngô Tất Tố đảm nhiệm cương vị Chi hội trưởng chi hội văn nghệ Việt Bắc, hoạt động ở Sở thông tin khu XII, tham gia viết các báo *Cứu quốc khu XII, Thông tin khu XII*, tạp chí *Văn nghệ*, báo *Cứu quốc trung ương...* Ngoài ra, ông còn viết văn. Ngô Tất Tố được bầu vào vị trí ủy viên Ban chấp hành Hội văn nghệ Việt Nam tại đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ nhất năm 1948.

Ngô Tất Tố không chỉ là nhà văn mà còn là một nhà báo nổi tiếng. Các tác giả nghiên cứu *Di sản báo chí Ngô Tất Tố - ý nghĩa lý luận và thực tiễn đối với sự nghiệp phát triển báo chí thủ đô* do Hội nhà báo thành phố Hà Nội thực hiện năm 2004 với người đứng đầu là giáo sư, nhà phê bình văn học Phan Cự Đệ cho biết họ tìm thấy 1.350 tác phẩm, gần 4.500 trang, đã đăng báo của Ngô Tất Tố với 59 bút danh khác nhau. Năm 2005, tại hội thảo *Những phát hiện mới về thân thế và tư cách nhà văn hóa của Ngô Tất Tố*, một thống kê khác được công bố cho biết trong 28 năm làm báo, Ngô Tất Tố đã viết gần 1.500 bài, mới tìm thấy 1.360 bài cho 27 tờ báo và tạp chí với 29 bút danh.

Ngô Tất Tố viết nhiều thể loại báo chí, trong đó tiểu phẩm và phóng sự là hai thể loại đã giúp ông thành danh. Ông còn phụ trách nhiều chuyên mục của nhiều tờ báo hàng ngày và hàng tuần. Nhà văn, nhà báo kỳ cựu Vũ Bằng, trong *Mười bốn gương mặt nhà văn đồng nghiệp* do Nhà xuất bản Hội nhà văn, Hà Nội, xuất bản năm 2004, từng khẳng định "Ngô Tất Tố là một huấn luyện viên của tôi trong nghề báo". Di sản báo chí của Ngô Tất Tố trở thành những tư liệu phong phú, chi tiết, phản ánh toàn diện và trung thực xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Các tác giả trong đề tài nghiên cứu nói trên kết luận rằng tiểu phẩm báo chí của Ngô Tất Tố đạt được năm thành tựu cơ bản: thuyết phục, truyền cảm, điển hình hóa mà không hư cấu; nghệ thuật trào lộng, đả kích và phong cách đậm đà bản sắc dân tộc. Về thái độ làm báo, Ngô Tất Tố được đánh giá là một nhà báo có dũng khí, trung thực, thẳng thắn, nhạy bén và cập nhật tình hình khẩn cấp

Ông nghiên cứu rất nhiều các thể loại văn học khác nhau. Ông là một học giả có nhiều công trình khảo cứu về triết học, văn học cổ có giá trị.

Ngô Tất Tố được coi là nhà văn hàng đầu của trào lưu hiện thực phê phán ở Việt Nam trước 1945 với các tác phẩm tiêu biểu như *Tắt đèn*, *Việc làng*, *Tập án cái đình*, *Lều chõng*.

Nhà văn Vũ Trọng Phụng (1912-1939) từng khen ngợi *Tắt đèn* là "một tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác, từng lai chưa từng thấy". Phong Lê, trên *Tạp chí Sông Hương* tháng 12 năm 2003, gọi những tác phẩm viết về nông thôn của Ngô Tất Tố là "một nhận thức toàn diện và sâu sắc, đầy trăn trở và xúc động về cảnh ngộ và số phận người nông dân Việt Nam" đạt đến "sự xúc động sâu xa và bền vững". Ấn tượng bao trùm về *Tắt đèn* là một bức tranh đời sống sắc sảo, góc cạnh và chi tiết trên tất cả mọi chân dung và đối thoại, không trừ ai, trong số mấy chục nhân vật có tên hoặc không tên, xoay quanh một hình tượng trung tâm là chị Dậu. Nhịp điệu của *Tắt đèn* là một hơi văn mạnh mẽ và rắn rỏi từ đầu đến cuối.

Từ một góc nhìn khác, nhà phê bình văn học Vương Trí Nhàn, trong bài *Ngô Tất Tố và một cách thích ứng trước thời cuộc* trích từ cuốn *Nhà văn tiền chiến và quá trình hiện đại hóa* do Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, ấn hành năm 2005, viết *Tắt đèn* là một thiên tiểu thuyết "rất xúc động" khiến người đọc có thể "nhiều phen ứa nước mắt".

Còn thiên phóng sự *Việc làng* được coi là một trong những tác phẩm báo chí toàn diện và chi tiết nhất về bộ mặt nông thôn Việt Nam trước năm 1945. Phong Lê, trong bài đã dẫn, cho rằng *Việc làng* phản ánh "tận chiều sâu những cội rễ của cả hai

mặt phong tục và hủ tục, nó tồn tại dai dẳng đến thế, không chỉ đến thời Ngô Tất Tố viết *Việc làng*, mà cả cho đến hôm nay".

Ngô Tất Tố là một nhà nho lão thành, thâm sâu nền văn hóa cũ, từng mang lều chống đi thi, từng đỗ đạt. Trong hồi ký *Bốn mươi năm nói láo*, nhà văn Vũ Bằng (1913-1984), có thời gian cùng làm việc với Ngô Tất Tố, từng kể lại là ở ông có chất thầy đồ cổ lỗ đến như thế nào. Tuy nhiên, Ngô Tất Tố không hoàn toàn là một người lạc hậu, nhất là trong những tác phẩm của ông. Nhà phê bình Vương Trí Nhàn nhận xét: "Trong khi về mặt tính cách, người ta thấy Ngô Tất Tố gắn liền với lớp người trưởng thành từ đầu thế kỷ 20 như Phan Kế Bính, Nguyễn Trọng Thuật, Phạm Duy Tồn... thì tác phẩm của ông lại thường được xếp cạnh các tác phẩm của Nguyễn Công Hoan, Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng (nghĩa là thuộc về một giai đoạn chín đẹp của thế kỷ này, những năm 30 huy hoàng)".

Tính chất giao thời trong ngòi bút của Ngô Tất Tố thể hiện rõ nét trong tác phẩm *Lều chống*. Tiểu thuyết này được đăng tải dần trên báo *Thời vụ* từ năm 1939 và sau đó được xuất bản thành sách năm 1941. *Lều chống* ra đời trong bối cảnh đang đẩy lên phong trào phục cổ, kêu gọi trở lại với nền văn hóa giáo dục cũ, những giá trị tinh thần và tôn ti trật tự của giáo lý Khổng Mạnh, những tập tục cũ ở nông thôn, trên quan trường và ở các gia đình phong kiến.

Lều chống ghi lại một thiên phóng sự tiểu thuyết về chế độ giáo dục và khoa cử phong kiến trong những ngày cuối cùng, dưới triều Nguyễn, miêu tả tấn bi kịch của những nhà nho có tài trong xã hội phong kiến và được coi là lời chỉ trích sâu sắc những tồn tại của nền văn hóa cũ. Trong lời giới thiệu *Lều chống* do nhà xuất bản Văn học, ấn hành năm 2002, có đoạn: "Tác phẩm của Ngô tất Tố như một lời cải chính, hơn thế, một

bản tố cáo chế độ khoa cử lỗi thời và thấp thoáng sau mỗi chương, mỗi hàng chữ là một nụ cười chế giễu, có khi là tiếng cười ra nước mắt".

Tuy nhiên, *Lều chông* không chỉ mang ý nghĩa phê phán. Vương Trí Nhàn nhận xét: "Mặc dù sự khuôn phép trong thi cử được miêu tả trong *Lều chông* như một cái gì cực kỳ vô lý, song trong cái khung tưởng rất chật hẹp đó, nhân vật Đào Vân Hạc... vẫn thanh thoát tự do trong cách sống", cho thấy "cái nhìn lưu luyến với quá khứ" của chính Ngô Tất Tố. Hơn thế, đó không phải chỉ là sự tiếc thương xoàng xĩnh, nó cho thấy "sự cắt đứt của Ngô Tất Tố, mà cũng là của nhiều người đương thời, với quá khứ, sự thích ứng với hoàn cảnh mới, nền văn hoá mới, là quyết liệt, song cũng là có tình có lý đến như thế nào".

Sự thích ứng của Ngô Tất Tố đã mang đến những kết quả rõ rệt trên con đường văn nghiệp của ông. Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan nhận xét về sự thay đổi ở Ngô Tất Tố: "ông vào số những nhà Hán học đã chịu ảnh hưởng văn học Âu Tây và được người ta kể vào hạng nhà nho có óc phê bình, có trí xét đoán có tư tưởng mới" trong *Nhà văn hiện đại*. Tóm lại, qua những trang viết của mình, Ngô Tất Tố cho thấy ông là đại diện tiêu biểu cho những thay đổi của một lớp người trí thức trong giai đoạn giao thời, sự dung hòa tương thích giữa nền văn hóa mới và cũ.

Ông qua đời ngày 20 tháng 4 năm 1954 tại Yên Thế, Bắc Giang. Không rõ Ngô Tất Tố có bao nhiêu người con, nhưng ông có bốn con trai đã trưởng thành là Ngô Mạnh Duẩn, Ngô Thúc Liêu (liệt sĩ), Ngô Hoành Trù (kỹ sư chế tạo máy), Ngô Hải Cao (liệt sĩ) và ba người con gái là Ngô Thị Khiết, Ngô Thị Miễn và Ngô Thị Thanh Lịch. Chồng bà Lịch, tiến sĩ Cao Đắc Diễm là một nhà nghiên cứu khá tích cực về Ngô Tất Tố.

Năm 1996, Ngô Tất Tố được Giải thưởng Hồ Chí Minh, đợt 1.

Tác phẩm:

- *Ngô Việt Xuân Thu* (dịch, 1929)
- *Hoàng Hoa Cương* (dịch, 1929)
- *Vua Hàm Nghi với việc kinh thành thất thủ* (truyện ký lịch sử, 1935)
- *Đề Thám* (truyện ký lịch sử, viết chung, 1935)
- *Tắt đèn* (tiểu thuyết, báo *Việt nữ*, 1937), (Mai Lĩnh xuất bản, 1939)
- *Lều chõng* (phóng sự tiểu thuyết, báo *Thời vụ*, 1939-1944), (Mai Lĩnh xuất bản, 1952)
- *Tập án cái đình* (Phóng sự, 1939)
- *Thơ và tình* (dịch thơ Trung Quốc, 1940)
- *Đường thi* (sưu tầm, chọn và dịch, 1940)
- *Việc làng* (phóng sự, báo *Hà Nội tân văn*, 1940-1941), (Mai Lĩnh xuất bản, 1941)
- *Thi văn bình chú* - tù sách Tao Đàn - nhà xuất bản Tân Dân - Hà Nội (tuyển chọn, giới thiệu, 1941)
- *Văn học đời Lý* (tập I) và *Văn học đời Trần* (tập II) (trong bộ *Việt Nam văn học*) (nghiên cứu, giới thiệu, 1942)
- *Lão Tử* (biên soạn chung, 1942)
- *Mặc Tử* (biên soạn, 1942)
- *Hoàng Lê nhất thống chí* (dịch, tiểu thuyết lịch sử, báo *Đông Pháp*, 1942)
- *Suối thép* (dịch, tiểu thuyết, 1946)
- *Trước lửa chiến đấu* (dịch, truyện vừa, 1946)
- *Trời hừng* (dịch, truyện ngắn, 1946)
- *Duyên máu* (dịch, truyện ngắn, 1946)
- *Doãn Thanh Xuân* (dịch, truyện ngắn, 1946-1954)
- *Địa dư các nước châu Âu* (biên soạn chung với Văn Tân, 1948)

- *Địa dư các nước châu Á, châu Phi* (biên soạn chung với Văn Tân, 1949)
- *Địa dư Việt Nam* (biên soạn, 1951)
- *Nữ chiến sĩ Bùi Thị Phác* (kịch bản chèo, 1951).
- *Đóng góp* (kịch, 1951)
- *Kinh dịch* (chú giải, 1953)
- *Ngô Tất Tố và tác phẩm* (tuyển tập, 2 tập, Nhà xuất bản Văn học, 1971, 1976)
- *Ngô Tất Tố - Toàn tập* (5 tập, Nhà xuất bản Văn học, 1996)
- *Ngô Tất Tố - Toàn tập, bộ mới* (dự kiến 30 tập, Nhà xuất bản Hội nhà văn - Công ty văn hóa Phương Nam, 2005)

Trích văn:

Một cái thảm trạng

Nhà bác Cả Mỗ mọi ngày thường im phăng phắc, hôm nay bỗng nhiên linh đình như đám giỗ nhỏ. Dưới cầu ao, hai người đàn ông lực lưỡng đang châu đầu trên chiếc rổ thưa, tỉ mỉ nhỏ từng sợi lông tơ cho một con gà trong rổ. Trên bờ ao, một con chó xồm bị trói bốn chân, nhe răng nằm trên vũng máu lênh láng. Cạnh nó, một nồi nước sôi khói bốc nghi ngút và bốn năm người, cũng hạng đàn ông lực lưỡng, kẻ cầm gáo múc nước, người cầm dao sắp sửa cạo lông. Từ cổng đến thềm, tấp nập những người đi lại. Tôi mới nhô vào đến sân, bác Cả lật đật chạy ra đón lên nhà trên với một bộ điệu vui vẻ. Ở gian bên kia, độ bảy tám ông ngón ngang nằm vây một chiếc khay đèn thuốc phiện. Với những cặp môi thâm xịt và dài vều, và những chiếc quần cháo lòng, áo ba-đờ-xuá rách lòi khó tải, các ông ấy như muốn bảo cho tôi biết đây toàn là hạng kỳ dịch kiêu tín đồ của đức chúa Phù dung. Dãy phản bên này, hai bàn tổ tôm kê nhau. Bàn trong vang những tiếng

ăn, tiếng phồng, bàn ngoài đương ôm tụi cái nhau về sự đánh thấp đánh cao. Chủ nhân lễ phép mời tôi vào ngồi trong chiếc tràng kỷ kê ở gian giữa, đối mặt với tòa bàn thờ hương khói vắng tanh. Mấy ông trong bàn tổ tôm thì nhau nhìn tôi bằng nửa con mắt trông nghiêng, giữa khi vài ông ở bàn thuốc phiện lần lượt ngóc cổ như đàn rắn lửa. Rồi thì ai nấy lại cùng theo đuôi công việc của họ, người hút cứ hút, người đánh bài cứ đánh bài.

- Ông có lòng đến đây mừng cho nhà cháu, thật là quý hóa! Xin mời ông xơi tạm chén nước.

Bác Cả Mão đương một tay gãi tai, một tay bung chén chén nộ đặt trước mặt tôi, bên bàn tổ tôm bỗng có tiếng gọi:

- Anh Cả đâu! Cho mượn hai đồng đánh thêm hội nữa. Đen quá, cả hội chẳng ừ ván nào!

Bằng một tiếng vâng đầy giọng thành tâm, bác Cả Mão nhanh nhẩu chạy xuống nhà dưới, để tôi ngồi đó với bác Hai Thìn, một người em ruột bác ấy. Thơ thần chưa biết nên nói chuyện gì, tôi có dịp nghĩ đến cái câu của bác Cả Mão mới nói. Với bác, tôi chỉ là người trọ học ở nhà lán giềng. Vì năng gặp bác, thành ra quen biết. Hôm nay là ngày "vào ngôi" cho thằng con bác mới để được ba tháng nay, bác vẫn mến tôi nên cố mời tôi sang chơi. Ở làng khác, vào ngôi chỉ là một lệ rất thường, người ta phí tổn độ vài ba chục, hay vài ba trăm quả cau là xong. Sao trong đám này lại có cỗ bàn linh đình, và sao ở trước mặt khách, ông chủ lại nói đến câu "mừng cho nhà cháu"? Hay là riêng với làng này, vào ngôi là một việc hỷ? Nếu vậy, có lẽ mình phải mất một món tiền mừng. Ớc tôi còn đương vắn vợ, bác Cả Mão đã ở nhà dưới chạy lên. Cung kính trao hai đồng bạc cho một ông trong bàn tổ tôm, bác ấy tung tăng ra sân, khiến tôi không kịp nói chuyện. Dưới bếp, có

tiếng dao thót ký cốc, mùi xôi ngào ngạt đưa lên nhà trên. Một ông trong đám thuốc phiện đồng đặc cất cái giọng khàn khàn:

- Anh Cả đâu! Lên đây tôi bảo!

Một tiếng dạ lớn, bác Cả Mảo từ sân vào thềm, rồi khoanh tay đứng tựa vào cột:

- Bẩm cụ dạy gì con ạ? - Trưa lắm rồi đấy! Liệu mà giục bảo chúng nó sắp đồ lễ mau lên! Rồi anh phải thân hành đến mời cụ Điền lại chơi, kéo cụ lại ăn cơm nhà.

Lại một tiếng dạ rất lễ phép, bác Cả rón rén lui ra. Tiện dịp, tôi bảo bác ngồi xuống chỗ tôi ngồi và móc ví lấy một đồng bạc mừng bác. Nhưng bác khăng khăng từ chối, nói rằng việc này không có lệ mừng. Ngoài thềm có tiếng lèng kèng. Một người xách chiếc mâm đồng sáng choang đặt lên cái bàn ở trước mặt tôi. Rồi một người khác để luôn thúng xôi vào đó. Bác Cả Mảo núc hai bàn tay như thầy phù thủy bắt quyết và nói với tôi:

- Bên này chật quá, mời ông sang nhà chú cháu. Ông nhạc tôi cũng ở bên ấy. May quá, tôi đang muốn tránh cái bầu không khí khó chịu. Nghe lời chủ nhân, tôi liền theo bác Hai Thìn đi luôn. Nhà này cũng thấy lộ nhố nhùng người, nhưng toàn là người tôi quen. Qua một tuần trà, bác Hai Thìn nhìn tôi và nói bằng giọng sung sướng:

- Anh tôi lo công việc này cho cháu tất cả cũng hết đến trăm rưỡi bạc. Ấy là chúng tôi khôn khéo, xoay sở thì việc mới xong, người khác ở vào địa vị chúng tôi, dù có mấy trăm, vị tất đã lo nổi! Câu nói của bác khiến tôi hết sức ngạc nhiên:

- Sao nhà các ông hoang quá như vậy? Tôi thấy người ta "vào ngôi" cho con chỉ tốn độ vài đồng bạc là cùng!

Bác Hai xua tay và nói bằng giọng thì thầm:

- Nào có phải hoang! Ông tính ở đời ai muốn mất tiền! Đó là sự bất đắc dĩ. Nói giấu gì ông, nhà tôi không phải gốc gác ở làng này. Ông thân chúng tôi ở vùng Nam lên đây sinh cơ lập nghiệp, rồi mới để ra anh tôi và tôi. Thế là tới ở làng này, nhà tôi mới ở có hai đời. Theo lệ nhà quê, những người ngụ cư ba đời mới được "thành tổ". Nghĩa là được ngang hàng với mọi người khác. "Làng này lại ngặt hơn nữa, từ xưa đến giờ họ không cho một người ngoài nào nhập bạ. Vì thế, anh tôi và tôi cũng như ông thân chúng tôi, đều không có ngôi ở đình. "Chắc ông cũng biết ở làng mà không có ngôi, thật là một sự nhục nhã. Những lúc tứ quý kỳ phúc, người ta thì phần ăn, phần gói, mình thì chẳng có miếng gì. Những lúc hội hè, đình đám, người ta rước cờ, rước quạt, mình chỉ đóng vai khiêng chiêng. Như thế cũng đã khổ rồi. Hơn nữa, lỡ có cha già mẹ héo, làng giáp có chôn cho đâu! Chính lúc ông thân bà thân chúng tôi qua đời, anh em tôi đều phải nhờ cậy hàng xóm khiêng giúp. Rồi khi xong việc, chúng tôi muốn theo mọi người nộp lệ cho làng con trâu, họ cũng không thèm nhận cho. Cái đó mới cực cho chứ!

- Người ta không nhận thì càng khỏi mất. Việc gì mà cực! Tôi mỉm cười và đáp một câu khôi hài như vậy. Bác Hai vẫn nói một cách thật thà:

- Thế được còn nói gì nữa! Anh em chúng tôi, trời cho trong nhà cũng đủ bát ăn, mỗi người cũng có được con trâu cày và dăm mẫu ruộng. Thế mà không thể nộp được lệ làng cho cha và mẹ, tức là tiếng xấu để đời... Mỗi khi nghĩ lại những nông nỗi ấy, anh tôi và tôi tức chết người đi được. Trước đây, chúng tôi đã cố luôn lọt mấy ông đàn anh, để xin nhập bạ, nhưng mà bây giờ hãy còn cụ Bá, cụ ấy nghiệt lắm, nhất định bảo nhà tôi đến ở làng này chưa được ba đời, không

thể nhận lời. Chúng tôi đành phải cắn răng mà chịu. Bởi vậy lần này anh tôi sinh được mụn cháu, lại may gặp lúc cụ Bá đã mất, chúng tôi phải cố vào ngôi cho nó.

- Nhưng mà các ông tiêu những món gì mà hết đến hơn trăm bạc?

Bác Hai càng hạ giọng xuống, sau khi liếc mắt ngó qua những người chung quanh:

- Ông bảo những công việc ấy, nói bằng miệng không được ư? Phải mất tiền cả đấy! Cụ chương lễ ba chục, ông chánh hội hai chục, cụ lý trưởng mười lăm đồng, ông phó lý và ông phó hội mỗi người mười hai đồng, thư ký, trưởng bạ, mỗi người mười đồng, hương trưởng, lý cự, tộc biểu, trương tuần mỗi người năm đồng. Những số tiền ấy hết ngoài trăm đồng rồi. Lại còn ăn uống từ chiều hôm qua đến giờ...

- Nếu đã mất tiền cho họ thì thôi cái bữa ăn uống có được không? Bày vẽ làm gì cho tốn?

Bác Hai lắc đầu: - Không được ông ạ! Ở chốn thôn quê, ăn uống là sự đầu tiên. Muốn gì thì gì, hễ không có ăn thì việc không thành. Lúc trước, anh tôi cũng nghĩ như ông, đã định chúc sự ăn uống vì đã rắc tiền khắp mặt chức dịch. Nhưng ông chánh hội không nghe. Ông ấy nói rằng thế nào cũng phải đãi miêng cho các bộ lão, và bọn trai đinh bò búu một bữa. Nếu không họ sẽ phá ngang, tất nhiên sẽ có cản trở.

Trước mặt có người đi qua, bác Hai ngừng lại một lát chờ cho người ấy đi khỏi, rồi tiếp:

- Một bữa ăn này, ít ra anh tôi cũng phải tiêu đến năm, sáu chục đồng. Vì kiêng tiếng làm thịt lợn, sợ rằng làng nước cho là hững hờ, nên mới đi chợ mua thịt. Sự thực, mua thịt lại

quá giết lợn. Sáng ngày đi lấy vừa lòng lợn vừa thịt lợn tất cả mười một đồng bạc, đáng lẽ cũng đủ chàn bát, nhưng cụ chương lễ thích ăn thịt cây, nên ông lý trưởng bắt phải giết thêm con cây. Chẳng nhẽ mời dân mời làng ăn uống trong nhà, ngoài đình lại không có gì. Bởi thế chúng tôi phải sửa cỗ xôi, con gà để ra lễ thờ. Bấy nhiêu món hết ngót hai chục rồi. Còn tiền rượu, tiền thuốc phiện, còn tiền cung đón họ đánh tổ tôm. Ông đã biết rõ, mọi khi làng tôi có ai dám đánh "góp một"? Lớn lắm chỉ "góp năm hào". Hôm nay vì tiền nhà chủ bỏ ra, được thì ăn, thua không phải trả, nên họ hò nhau đánh góp hai đồng. Rồi đẩy ông xem, đến lúc đứng dậy, ai cũng thu hết, anh tôi đưa ra bao nhiêu mất hút bấy nhiêu, chẳng lấy lại được đồng nào hết... Lúc này tôi nói trăm rưởi, còn là hà tiện, xong việc có lẽ hết hơn, chứ bấy nhiêu tiền không thể nào đủ. Bác Hai còn muốn nói nữa. Bên nhà bác Cả chợt nghe có tiếng âm âm, bác ấy lật đật xin lỗi đứng dậy:

- Mời ông ngồi chơi với các cụ tôi. Tôi phải chạy sang bên kia. Làng đã vào rồi!

Tiếng âm âm bên nhà bác Cả mỗi lúc một to, trước còn cười nói, sau đến quát tháo, cuối cùng thì đến những tiếng mách tặc mách quẻ. Lâu lâu cuộc xô xát lại dữ dội thêm, bác Hai Thìn hốt hoảng chạy về, vừa thở vừa nói:

- Khổ quá, mấy ông bô lão lại còn bẻ vành bẻ vế, nhất định nói rằng: hương ước không có chỗ nào nói cho người ngoài vào ngôi. Cụ Điền hết sức giằng xé không được. Ông chánh hội và ông lý trưởng bảo anh tôi phải chồng hai chục đồng bạc - tiền ngay cốc cốc - để cúng vào nóc các lão, thì việc mới yên. Thôi thế cũng còn là may.

Cuộc ăn uống kéo dài mãi đến gần tối, nhưng không xảy ra sự gì nữa. Cách ba bữa sau, bác Cả Mảo sang nhà tôi trọ, dạm

bán cho ông chủ nhà một mẫu hai ruộng, lấy trăm đồng bạc để trang công nợ. Vui vẻ bác khoe với tôi:

- Tất cả, tôi lo hết gần hai trăm. Của nhà có non một trăm, còn thì đều phải đi vay. Nhưng tôi cũng lấy làm hả. Từ nay trở đi, cháu đã có ngôi đình, chúng tôi sẽ được ăn miếng thịt phần việc làng của nó!...

(Trích *Việc làng*)

Trích thơ:

Cáo tật thị chúng
Mãn Giác Thiền Sư
告疾示眾

春去百花落
春到百花開
事逐眼前過
老從頭上來
莫未春殘花落盡
庭前昨夜一枝梅

Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tông đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Ngô Tất Tố dịch thể điệu thơ:

*Xuân đi, trăm hoa rụng
Xuân đến, trăm hoa cười
Trước mắt, việc đi mãi
Trên đầu, già đến rồi
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một nhành mai.*

Thu hứng kỳ 1
Đỗ Phủ

秋興其一

玉露凋傷楓樹林，
巫山巫峽氣蕭森。
江間波浪兼天湧，
塞上風雲接地陰。
叢菊兩開他日淚，
孤舟一繫故園心。
寒衣處處催刀尺，
白帝城高急暮砧。

*Ngọc lộ điêu thương phong thụ lâm,
Vu sơn, Vu giáp khí tiêu sâm.
Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng,
Tái thượng phong vân tiếp địa âm.
Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,
Cô chu nhất hệ: cố viên tâm.
Hàn y xứ xứ thôi đao xích,
Bạch đế thành cao cấp mộ châm.*

Ngô Tất Tố dịch theo Đường Thi

*Vàng ủa rừng phong, hạt móc bay,
Non Vu hiu hắt phủ hơi may.
Giòng sông cuộn cuộn, trời tung sóng,
Ngọn ải mờ mờ, đất rợp mây.
Lệ túi: sợ coi chòm cúc nở,
Lòng quê: mong buộc chiếc thuyền đầy.
Giục ai kéo thước lo đồ lạnh,
Đập vãi trời hôm rộn tiếng trầy.*

Qua Loa thành cảm hoài

*Hai nghìn năm trước đất thần kinh
Qua viếng chiều thu khách giật mình
Xúm xít tổ chim cây trước miếu
Tơi bời hang chuột đất ven thành
Tắm châu giếng cũ rêu in đá
Thi bắn đèn xưa cỏ lấp màn
Bệ ngọc thêm son dấu dấu tích
Bóng tà man mác bãi tre xanh.*

(trích *An Nam tạp chí*, số 8, kỳ 2, tháng 10-1926)

Trong *Nhà văn hiện đại*. Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan có nhận xét về Ngô Tất Tố: ông vào số những nhà Hán học đã chịu ảnh hưởng văn học Âu Tây và được người ta kể vào hạng nhà nho có óc phê bình, có trí xét đoán có tư tưởng mới.

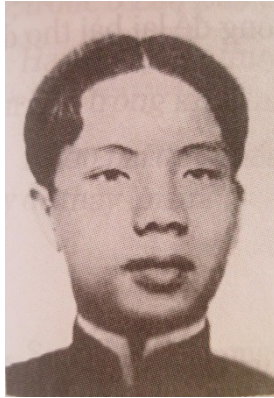
Nhà phê bình Vương Trí Nhàn có nhận xét về Ngô Tất Tố: Trong khi về mặt tính cách, người ta thấy Ngô Tất Tố gần liền với lớp người trưởng thành từ đầu thế kỷ (thế kỷ 20) (những Phan Kế Bính, Nguyễn Trọng Thuật, Phạm Duy Tốn...) thì tác phẩm của ông lại thường được xếp cạnh tác phẩm Nguyễn

Công Hoan, Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng nghĩa là thuộc về một giai đoạn chín đẹp của thế kỷ này, những năm 30 huy hoàng.

Tài liệu tham khảo:

- Ngô Tất Tố Web: Wikipedia
- Ngô Tất Tố *Việc làng* Web: lmvn.com

8.- Bửu Đình



Bửu Đình - Nguyễn Phúc Bửu Đình (1898-1931)

Nhà văn Bửu Đình dòng dõi hoàng tộc tên thật là Nguyễn Phúc Bửu Đình, sinh năm 1898 tại Kim Long, ngoại ô kinh thành Huế, tỉnh Thừa Thiên. Xuất thân trong hoàng tộc triều Nguyễn, ông là chất nội của hoàng tử Tĩnh Gia - con trai vua Minh Mạng. Thân phụ ông giữ một chức quan nhỏ tại Bình Thuận, nên từ nhỏ ông đã sống và học tại Phan Thiết, lên 10 tuổi bắt đầu học chữ Hán, sau đó học tại trường Quốc học Huế.

Năm 1919, ông bỏ học đi kiếm sống, vào Cam Ranh dạy học tư, rồi vào Sài Gòn xin làm công chức bưu điện. Ông bắt đầu viết bài cho báo *Công luận* lấy bút danh là Hà Trì và cộng tác với các báo *Nam Kỳ kinh tế*, *Đông Pháp thời báo*. Thời kỳ này, ông tìm cách liên kết với các nhà hoạt động đối lập với chính quyền Nam triều, mục đích hô hào nhân dân ý thức nền dân chủ. Ông nhiều lần diễn thuyết, trực tiếp lên án nền quân chủ chuyên chế, đòi xoá bỏ chế độ Nam triều, lập chế độ cộng hoà theo chủ trương của Phan Châu Trinh.

Ông vâng lệnh song thân kết hôn với Nguyễn Thị Hiếu, con gái vị trưởng thôn ở Gò Công, ông giảm bớt hoạt động chính trị, nhưng trong lòng vẫn sốt sắng lo việc ích quốc lợi dân. Tại Sở Bưu Điện Sài Gòn, ông rất được lòng anh em, nên họ bầu ông làm Tổng Thư Ký Hội ái hữu nhân viên Bưu Điện Việt Nam. Đáp lại lòng tín nhiệm của anh em, ngày 1-1-1926 ông đứng ra lãnh đạo cuộc đình công của nhân viên Bưu Điện. Nhà cầm quyền ra tay đàn áp phong trào. Sau đó, ông bị đổi đến làm việc tại Bưu điện Tháp Chàm, sống rất khó khăn nhất là không hợp với phong thổ, nên ông bị ốm đau, phải trở về Chợ Lớn để điều trị. Từ đó, ông xin thôi việc, bỏ hẳn ngành công chức sang nghề báo, tiếp tục viết bài cho các báo *Tân thế kỷ*, *Đông Dương cát cánh* (L'Essor Indochinois)..., kêu gọi chống chính quyền thực dân phong kiến.

Năm 1927, ông về Huế dự lễ chúc thọ Phan Bội Châu. Ở đây ông lại tiếp tục diễn thuyết ở Kim Long, Bến Ngự, ngay ở kinh thành Huế, thu hút đông đảo công chúng tham gia. Hội đồng Phủ Tôn nhân đã kết ông tội "khí quân", xóa bỏ tên và mọi quyền lợi của ông trong Hoàng tộc, buộc ông phải lấy họ mẹ, đổi tên thành Tạ Đình. Bất chấp sự phản đối biểu tình của giới ký giả và thanh niên học sinh Huế, tờ *Tân thế kỷ* vẫn phải đóng cửa, Bưu Đình vẫn bị kết án tù 9 năm, giam tại nhà tù Lao Bảo tại Quảng Trị. Ở trong tù, ông lại tiếp tục vận động các tù nhân chống chính quyền, nên bị lưu đầy ra Côn Đảo vô thời hạn.

Khoảng năm 1929, ở tại đảo ông được đối xử tử tế. Viên quản đốc đảo là Bouvier gọi ông là Monsieur Le Prince (ông Hoàng), dùng ông làm Thư ký cho họ, ông có mấy vần thơ trào phúng :

*Hỏi vợ con ôi chớ có phiền
Thế này là sung sướng hơn tiên*

*Cơm ngày hai bữa quân đem tới
Đêm gác 10 giờ lính đổi phiên
Ngoài cửa quân binh năm bảy cậu
Trong phòng tuần sát một vài tên
Buồn vui sân bạc vài câu chuyện
Mừng có Lư Thoa thật bạn hiền*

Trong câu chót ông nói đến tên Lư Thoa tức J.J. Rousseau. Trong giai đoạn này, ngoài thời giờ làm việc phục vụ cho văn phòng của Quân đốc đảo, ông đã sáng tác hai quyển tiểu thuyết có tiếng là: *Mảnh trăng thu* và *Cậu Tám Lọ*.

Nhờ khéo thu phục được cảm tình của một nữ công chức trên đảo nên ông đã được người nữ công chức ấy tìm cách chuyển các trang bản thảo vào đất liền một cách an toàn, nên *Mảnh trăng thu* đăng trên tuần báo *Phụ Nữ Tân Văn* năm 1929 ký dưới tên tắt là B.Đ.

Ngoài hai tiểu thuyết kể trên, ông còn sáng tác một tập thơ nhan đề *Giọt lệ tri âm* và một xấp bản thảo viết dở dang một truyện dài khác, nhan đề *Chuyến đi*. Bản thảo *Chuyến đi* vẫn do người nữ công chức trên đảo giữ được, sau này tìm đến trao cho nhà phê bình Thiếu Sơn, Thiếu Sơn trao xấp bản thảo ấy lại cho ông Huỳnh Hoài Lạc, chủ nhiệm nhật báo *Chuông Mai*. Báo *Chuông Mai*, đăng tải dưới tựa mới là *Buổi đầu*.

“Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại”, hưởng hồ là người có lòng với đất nước, dân tộc, nên ông đã tìm cách vượt ngục. Lần đầu, vào ngày 15-10-1930, ông cùng với 13 bạn đồng cảnh ngộ, kết bè vượt ngục ở khoảng Hòn Tre lớn, trốn về đất liền, trong khi bè còn bênh bồng trên mặt biển, đã có một người đối lả chết thì họ được một chiếc tàu ngoại quốc cứu, họ khai là

ngư phủ Việt Nam đánh cá bị đắm thuyền, thuyền trưởng tàu ngoại quốc chở họ đến Singapore, giao họ cho sứ quán Pháp.

Tại sứ quán Pháp, nhân viên ở đây điều tra kỹ, vỡ lẽ họ là tù vượt ngục, họ bắt giải ông và đồng bọn trả về Côn Đảo vào tháng 12 năm 1930.

Ông và những người vượt ngục bị trừng phạt, nhưng ông vẫn quyết chí tìm cách vượt ngục. Đến tháng 10 năm 1931, ông vượt ngục lần thứ hai với hai đồng bạn.

Trước lúc ra khơi, ông làm một tấm bảng bằng tre lấy vỏ và viết một bài thơ để lại cho Quản đốc đảo Bouvier:

*Mấy lời nhắn nhủ chú Bu-vê
Tháo cũi từ nay thảng một bề
Chim hồng cát cánh bay bay bổng
Một vùng trời thẳm nước non quê*

Chuyến vượt ngục cuối cùng đó không thành công, ông đã biệt tăm mất tích ở biển khơi, còn để lại trong lòng độc giả những tác phẩm văn chương, năm đó ông chỉ mới hưởng dương 33 tuổi.

Ông có một người con gái tên Tôn Nữ Thị Diệu Tiên, trước học ở Sài Gòn.

Tác phẩm:

- *Nỗi mẹ tình con* (tiểu thuyết, J. Nguyễn Văn Viết, 1924)
- *Mảnh trăng thu* (tiểu thuyết, 1930)
- *Cậu Tám Lọ* (tục *Mảnh trăng thu*, 1931)
- *Giọt lệ tri âm* (1933)

- *Sóng hồ Ba Bể* (1933)
- *Đám cưới cậu Tám Lọ* (chưa xuất bản).
- *Châu về hiệp phố* (tiểu thuyết, 4 trong 18 chương đã được đưa vào cuốn *Văn xuôi Nam Bộ nửa đầu thế kỉ XX*, Văn nghệ Tp. HCM, 2000)

Trích văn:

Mảnh trăng thu

Trong một văn phòng ở cái nhà lầu nơi đường Espagne, một chàng tác độ hai mươi tuổi, mặt trắng, long mày xanh, mũi thẳng, miệng rộng, tai hơi lớn, ngồi dựa lưng nơi ghế, xem một bức thơ ... Ngọn đèn điện chiếu sang, trong cái phòng ấy chung diện rất gọn: hai bên có hai tủ đựng đầy sách để giữa một cái bàn lớn, trên trái ni xanh, một bên để cái ghế xích đu, một bên có cái máy đánh chữ. Phía ngoài để một cái ghế dài bằng mun láng bóng, và bốn cái ghế trắc rất đẹp... Đứng trong, dòm bên vách tay trái có hình thánh Gandhi, bên tay mặt có hình Tôn Dật Tiên, ở giữa thì treo một bức họa đồ rất lớn và có tám hình Phan Tây Hồ.

Chàng vừa xem thơ vừa suy nghĩ... Nét mặt coi rất nghiêm nghị, trầm tĩnh. Xem xong, xếp thơ lại để trên bàn, chàng chống tay vào gò má ngồi suy nghĩ. Một lát rồi thở ra mà rằng: “Ta quyết không tin rằng em ta làm sự ghê gớm này, mà ta cũng quyết em ta chưa chết. Uống quá, ta không được nhớ hình dạng em ta cho đúng, nếu nhớ thì ta... mà quyết rằng em ta sẽ tìm thấy. Trong câu chuyện này tất có một sự gì lạ lùng lắm, mà chưa ai hiểu thấu được. Ta sẽ tìm cho ra chuyện ấy. Nếu có anh Minh Châu ở đây thì có lẽ anh giúp ta được một tay.

Chàng đứng dậy, đi qua đi lại, ngẫm nghĩ rồi lại ngồi xuống, đập tay lên bàn mà rằng: “Có lẽ nào em ta chết! Ta quyết không tin.” Rồi liền lấy một tờ giấy trắng mỏng, cầm bút viết thơ trả lời cho bạn.

“Anh Minh Châu

Em vừa tiếp được thơ anh; đọc đến những đoạn tả cảnh song Hương trong lúc trăng thu và cái tình của anh đối với chị Nguyệt Hương trên mặt nước, lúc bấy giờ... em cũng mừng cho anh lắm. Cái thú ấy thật đã thanh cao cho những người biết thọ hưởng. Câu văn của anh cũng xuất sắc thêm được mấy phần, khiến cho em ngâm đi ngâm lại mà không biết chán. Chính như câu:

*Trăng vàng thấp thoáng đằng xa,
Nhìn quanh lại thấy bóng hoa gần mình...
Thuyền trôi lơ lửng bông bình,
Nước sao nhấp nháng đèn xanh mờ mờ...*

Ấy em tưởng tượng như là em thấy trước mặt một mảnh trăng vàng từ từ đi đến gần chị Nguyệt Hương, cùng ngồi trong một chiếc thuyền với anh, cùng ngắm cái cảnh đêm rất êm đềm ấy... Thú vị thật! Thần tiên thật! Anh khéo gọi tâm long em quá; em phải xếp bức thơ anh lại mà ngồi mơ màng để xuất hồn ra chốn đế kinh... Bên anh thì trăng vàng thấp thoáng, bóng hoa gần mình; mà em thì ngọn đèn mờ tỏ, chồng sách gần mình; cái thú anh là cái thú thần tiên mà cái thú em là cái thú của học sinh đang còn cặm cụi trên biển học vô hạn này. Đôi bên thật khác nhau xa.

Em nhớ khi cùng đi dạo cảnh với anh, cùng đi quan sát với anh mấy tháng ở Xuân Thành rồi em lại tưởng đến lúc này mà ngâm ngủi... mà mong nhớ ...

Hôm trước em về đến nhà thì má em đã mạnh, em qua hầu thăm hai bác thì hai bác mừng quá, hỏi anh ngày nay ra thế nào, và biểu em viết thư hỏi anh về, kéo hai bác trông, nhưng em kiếm lời thưa cho hai bác yên lòng rằng anh đang viết bộ sách chưa xong. Em cũng biết rằng anh chưa về được! Câu thơ vịnh nguyệt, nét bút truyền thần, đứng trong cái cảnh êm đềm ân ái ấy, mấy ai mà dứt tình cho được! Phải vậy không anh? Em không trách anh, nhưng em tưởng rằng bỏ phí thì giờ quý hóa mà chỉ ngâm thơ thưởng nguyệt với khách tri âm, thì vui riêng vẫn có, song lẽ nào lại chẳng buồn chung. Cái nghề vụ của ta lúc này buộc ta phải bay, phải nhảy, phải chạy khắp bầu trời, chớ không phải làm người ẩn dật, vui thú điền viên được. Nhớ câu thơ của cụ Nguyễn Công Trứ.

*Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt,
Dám đem thân thế họ tang bồng.*

Mà thêm thương đời thương thân. Em xin anh một điều này, yêu nhau nên yêu vì nét, trọng nhau nên trọng vì tài; rồi cánh hồng bay bổng tuyệt vời, lấy sự nghiệp anh hùng mà đáp ơn tri ngộ cho bạn phòng khuê, thì anh đã được tiếng làm trai biết xử nghĩa, mà chị Nguyệt Hương cũng được tiếng làm gái biết chọn người. Nay anh chỉ ngồi ngắm cái nhan sắc bạn, khen cái tài hoa bạn, còn những sự đáng làm ở đời thì bỏ liêu cho người khác gánh, như thế phỏng một ngày kia chị Nguyệt Hương nghĩ chín ra, thì chắc anh chẳng khỏi bị khi khi.

Anh ôi, thôi anh mau đáp tàu về ngay, rồi em sẽ thương lượng với anh một việc; xin đừng diên trì.

Huỳnh Ái Tông

Ngàn trùng non nước một tấm lòng son, xin anh tha thứ cho em nặng lời khuyên bảo. Nay thơ.

Sàigòn, ngày 15 tháng 7 năm 1920

Trần Thành Trai.

T.B:Ồ, còn có một điều này muốn nói cho anh rõ: Từ khi anh nói chuyện ấy với em, em rất quan tâm. Ngày nay là ngày phăng mỗi dây rối rắm ấy. Xin anh chớ tin rằng sự ấy là sự thật; giọt máu của cánh họ em, không đến nổi thế bao giờ! Một ngày kia anh sẽ hối hận rằng anh đã trách lờ lời, vì em quyết tìm cho ra sự thật mà cứu danh giá cho gánh họ em.

T.T.T.”

Trần Thành Trai ký tên xong, đọc lại một lần nữa rồi xếp bỏ vào bao đề:

Monsieur Phạm Minh Châu
Chez M. Lê Trường Khánh
5, Rue Paul-Bert - Huế

Chàng bỏ thơ vào túi áo, bước vào phòng tắm chải tóc và nói lầm thảm rằng: “Ủa, bây giờ đã gần chín giờ rồi, sao Tuyết Sĩ chưa đến kia! Ta đã gấp dịp trao tiểu thuyết “*Mảnh trăng thu*” cho va rồi. Nếu tiểu thuyết ấy đăng vào “*Nông Cổ*” thì tất nhiên ta được tin.”

Chàng bước ra thì nghe tiếng người lên thang lầu; chàng đón bắt tay, cười mà rằng: “Tôi đợi ông từ hồi tám giờ đến bây giờ... vậy ông hãy ngồi chơi một chút rồi ta cùng đi.”

Ông khách ấy chừng dưới ba mươi tuổi, mắt đeo kính gọng vàng đội nón nỉ, mặc áo quần tuyết so, đi giày đen, thắt nơ đen. Mặt hơi đen, bên cằm có nút ruồi nhỏ nhỏ, vóc người cao... Ông ấy chính là Tổng lý báo “Nông Cổ” tên là Lương Vị Minh, hiệu là Tuyết Sĩ ngồi ngó Thành Trai mà rằng: “Mấy hôm nay có nhiều người trong làng báo muốn đến nhà tôi để thết tiệc mời ông, nhưng vì tôi nói ông bận việc, nên họ hẹn đến bữa khác. Vậy ông có giờ rảnh đến dự tiệc chơi một bữa được không?”

Thành Trai mỉm cười đáp rằng: “Đáng lẽ tôi phải đi thăm các ngài, nhưng tôi còn có chút việc nhà chưa yên, nên chưa có thể đi được, vậy xin để khi nào xong rồi tôi sẽ mời tất cả các ngài lại nhà tôi chơi một bữa... À, hôm trước tôi có hứa đưa cho ông một pho tiểu thuyết, vậy để khuya về ghé lại đây tôi sẽ đưa.”

Tuyết Sĩ vui mừng... Nhìn vào mấy tập giấy viết rồi nói: “Tôi rất cảm ơn ông, nếu được một pho tiểu thuyết của ông, thì báo tôi tất thêm giá trị nhiều.”

Thành Trai không nói gì, liền cùng Tuyết Sĩ đi xem chớp bóng. Hôm ấy chớp tuông “Tiền căn báo hậu”, có kếp Léon Mathot đ

Óng vai công tước, nên người đến xem đông , chật cứng cả Casino. Thành Trai và Tuyết Sĩ vào ngồi thì chuông đã rung lần chót. Hôm ấy trong mình Thành Trai hơi mệt nhưng vì nề long Tuyết Sĩ, nên chỉ ngồi đó cho có vị, chớ không chú ý coi chút nào cả. Tuyết Sĩ thì chăm chỉ lắm, mắt để cả vào trong tấm vải, thỉnh thoảng cười, thỉnh thoảng gật đầu, thỉnh thoảng vỗ tay. Thành Trai dựa gh, mắt xem mà không để ý, trong trí nghĩ chuyện đầu đầu... trong lúc tắt đèn, nghe sau lưng có tiếng hỏi rất dịu dàng, chàng giựt mình xây lưng lại ngó thì

thấy một người đàn bà trùm khăn đen, mặc áo quần đen vịn tay trên lưng ghế sau, dòm vào trong lô (loge). Người đàn bà ấy thấy Thành Trai thì ra dáng e lệ, không hỏi nữa lật đặt lui ra, dường như hỏi lầm ai.

Thành Trai không thấy rõ mặt, mà cũng không hiểu người ấy muốn hỏi gì ... nhưng khi không chàng bỗng giựt mình, dường như cái hình dạng người đàn bà ấy làm cho chàng nhớ... Nhớ một người nào đó, chàng toan đứng dậy, theo xem cho tận mắt, nhưng Tuyết Sĩ vùng xây lại nói: “Tôi có mời một người đến xem, sao bây giờ chưa thấy kìa!” Thành Trai liền hỏi: “Có phải ông mời một người đàn bà mặc sắc phục đen không?”

Tuyết Sĩ gật đầu: “Phải, phải. Chính là cô ta rồi. Cô có hứa lại xem, cũng vì có ông, nên tôi mới mời cô ta đến, để chuyện trò với ông cho vui... Vậy ông có gặp cô ấy lần nào chưa?”

Thành Trai lắc đầu đáp rằng: “Tôi chưa được gặp cô ấy lần nào. Mới rồi cô ấy có đến đây, dường như muốn tìm ai mà khi thấy tôi thì lật ggật trở ra ngay.”

Tuyết Sĩ chất lưỡi rằng: “Uổng quá! Mấy lâu mới được một ngày mà lại rủi thật! Cô ấy vốn là người có học mà lại rất khôn ngoan!”

Thành Trai xưa nay vẫn không ưa những câu chuyện hảo, tán tụng gái giang hồ. Chàng thường hay cười những ai mắc chơn vào lưới tình, chỉ tin rằng chàng không bao giờ nghe một người đàn bà nói mà mê được, mà cũng không bao giờ cái nhan sắc trầm ngư lạc nhạn của cô má phấn nào có thể làm cho chàng say đắm được. Nhưng lạ thay, khi chàng nghe Tuyết Sĩ khen cô lạ mặt ấy, thì chàng lại càng chú ý lắm, chàng hỏi nho nhỏ rằng: “ Cô ấy là người thế nào, mà ông lại quá khen như thế?”

Tuyết Sĩ khen một cách thành thật rằng: “Nói về lịch sử cô ấy thì mơ hồ lắm, tôi không thể nói được, vì chẳng ai biết cô tự đâu đến, và nhà cửa cô ra thế nào. Tôi chỉ biết rằng: hiện nay cô đang ở trong cảnh nhà của một tay phú hộ; cô có cái tên hiệu riêng là Nguyệt Thanh. Cô giao thiệp với nhiều nhà sang trọng nhưng ai cũng phải kiêng nê và kính mến cô.”

Thành Trai lại càn chú ý vào câu nói ấy, nhưng không tiện hỏi thêm, chàng để Tuyết Sĩ xem ... Đến lúc nghỉ 10 phút, Tuyết Sĩ mời Thành Trai ra dùng rượu mát và nói: “Tôi mong rằng ông chấp chương giùm mục *Văn uyển* cho, vì trong tòa soạn í tai đờm đương cho xứng được. Hôm trước tôi đọc các khúc ca của ông, tôi thích quá.”

Thành Trai lắc đầu mà rằng: “Về mục Văn uyển thì tôi không thể đương được, vì tôi còn bận việc nhà quá, nhưng nếu tôi có làm bài nào thì xin gửi đến... Tôi bây giờ có một tập tiểu thuyết, nhan là “*Mảnh trăng thu*”, tôi xin dâng cho ông làm quà tiên kiến đã.”

Tuyết Sĩ xưa nay vẫn là người trổng ruột rỗng đầu, văn chương không, mà tư tưởng cũng chẳng có, chỉ hễ nghe có ai viết được năm ba câu sáu, ít bài thơ suông, thì đã đến làm quen, lúc tiệc rượu, lúc chén trà, kết giao để mưu lợi cho mình, vì tờ báo tức là cái kế sinh nhai, mà cũng là con đàn cẩu danh của va vạy. Hôm trước Thành Trai đi Trung kỳ về ghé ngay lại báo quán, chẳng muốn cầu danh như Tuyết Sĩ, nhưng vì một việc bắt buộc chàng đưa bài cho Tuyết Sĩ, nên chàng phải đến; Tuyết Sĩ đọc văn của chàng lấy làm kiệt tác, nên quyến luyến chàng ngay.

Thế là Tuyết Sĩ và Thanh Trai quen nhau, mà bắt đầu đi xem chớp bóng cùng nhau đó...

Mười một giờ ra về, Tuyết Sĩ mời Thành Trai về phòng Nam Việt thì đã có một tiệc dọn sẵn, có hai người mặc áo sơ mi lụa cũng một trang lứa với Tuyết Sĩ và một mâm đèn thuốc phiện.

Tuyết Sĩ giới thiệu cho Thành Trai biết là hai người là tay viết báo Pháp Việt cả, một người là Lê Thành Tượng, một người là Cao Hải Tâm.

Lê Thành Tượng nói: “Anh em tôi vừa đi Thủ Đức về, mới cởi áo ngoài thì hai ông đến, thật cũng kỳ phùng. Vậy thì cái tiệc hôm nay ta đổi ra làm tiệc tương kiến cũng hay.” Cao Hải Tâm nói rõ với Tuyết Sĩ rằng: “An hem tôi có đem một cái hoa sống về mà bỗng có khách tình cờ, nên phải nhốt ngoài kia.” Tuyết Sĩ mỉm cười mà rằng: “Có hại gì, cứ kêu vào đây cho vui.” Và nói và sửa kiếng lại.

Cao Hải Tâm ra ngoài một lát thì có một cô tuy không lấy gì làm nghiêng nước nghiêng thành, nhưng nhan sắc trông cũng có vẻ mặn... Cô mặc áo cầm nhung trắng, mặc quần lãnh đen, choàng khăn màu hường, đi giày nhung xanh, đeo dây chuyền có nhận hột xoàn anh ánh. Cô cúi chào mọi người, rồi ghé ngồi trên ván, miệng chum chiêm cười mắt liếc ngó Thành Trai... Thành Trai bỗng run rẩy cả mình, cầm chén rượu sững chừng trong lòng lấy làm nôn nao.

Tuyết Sĩ nói: “Thôi ta hãy dùng rượu rồi sẽ thưởng hương yên thì mới thú vị.” Cùng nhau chuốc chén, Cao Hải Tâm kêu cô nọ mà rằng: “Em Tám, em hãy cầm một ly rượu, mà mời ông Thành Trai, ông là người sơ ngộ, đừng để ông buồn.” Cô Tám bèn rót một ly rượu chat trắng, rồi hai tay đưa cho Thành Trai cười chum chiêm nói rằng: “Xin ông dung cùng em gọi là gặp gỡ nhau lần đầu.” Thành Trai biết mấy tay viết báo làm cho

mình thành ra một trò cười để cho họ xem, nên vạn bất đắc dĩ, mới tiếp lấy rượu, gượng cười mà rằng: “Cảm ơn cô em lắm, tuy là mới gặp lần đầu, nhưng tôi xem dường như đã biết nhau lâu lắm rồi.” Cô Tám liếc mắt đưa tình, miệng vẫn mỉm cười. Cô cứ ngó vào hai con mắt Thành Trai, mà Thành Trai thì không ngó gì cô, dẫu khi nói với cô, chàng cũng ngó đầu đầu; cô lấy làm lạ... Cô ngó nghiêng thấy Tuyết Sĩ nháy cô bảo nói chuyện với Thành Trai, nhưng không biết vì có gì đang vui vẻ nói cười, thỉnh linh cô lại lộ ra vẻ buồn bã. Cái buồn ấy không rõ phát sanh ra do bởi đâu, mà tự xưa tới nay cô chưa từng có, chỉ hôm nay mới có là nần đầu.

Cô cũng gắng gượng cho tới khi tan tiệc rượu, Bảy giờ cô lại nằm gần mâm hút, tay cầm cái tiêm lặn vào hộp thuốc, rồi đưa lên ngọn đèn mà suy nghĩ đầu đầu... Lê Thành Tượng, Cao Hải Tâm và Tuyết Sĩ đến mời Thành Trai lên ván nằm quanh cái mâm hút ấy. Cái bàn tay trắng trẻo mềm mại, mấy ngón tròn như mấy cái móng măng non, lặn cái tiêm một cách rất dịu dàng, trông thật dễ thương. Cô tiêm một điều thuốc nho nhỏ, lấy tay nhận xuống, xoi một lỗ, rồi cầm cái ống nâng hai tay, mắt nhìn cả các ông khách mà chưa biết trao cho ai. Tuyết Sĩ vội vàng đỡ lấy đưa cho Thành Trai mà rằng: “Mời ông kéo một điều cho khỏe, rồi sẽ thức mà chuyện trò chơi đêm nay.” Thành Trai đáp rằng: “chuyện gì thì tôi xin vâng chớ còn sự này tôi không dám vì lúc nào tôi cũng vẫn tự nghiêm cấm lắm.”

Lê Thành Tượng cười rằng: “Dùng một điều chơi cho khỏe, kéo thức khuya lắm mệt. Bữa nay tôi vào Chợ Lớn ghé nhà ông Bang Hên, ông có cho một cục long diên hương, tôi trộn chung với thuốc, hút vào khỏe lắm.” Cao Hải Tâm kéo tay cô Tám mà rằng: “Tại em không chịu đưa tận tay nên ông Thành Trai

buồn. Em làm sao cho ông nhận điều thuốc ấy thì qua sẽ thưởng.”

Cô Tám thừa nhỏ nẻ rằng: “Mời ăn mời uống thì em dám, chớ còn mời hút thì em chẳng dám ép ai. Nếu thiệt vì em mà ông phải phiền long thì em không vui chút nào hết.” Thành Trai nghe cô Tám nói câu ấy lại càng lấy làm lạ hơn nữa. Chẳng bao giờ một người gái giang hồ lại nói được như vậy, hay là cô có chút tình riêng gì với chàng chăng? Chàng cười thầm cho chàng khéo nghĩ vẩn vơ; đã gọi là gái giang hồ thì bao giờ có tình với ai, họ chỉ trao chuốt lời nói để mua lòng khách làng chơi mà thôi, chớ hạng đưa rước thì còn tình gì nữa!

Chàng cười rằng: “Cô nói phải lắm, thú chơi tùy thích mỗi người mới vui, chớ ép m quá thì hết vui rồi; xin các ông cứ cho tự ý thì hơn.” Lê Thành Tượng nói: “Nếu vậy thì nhơn sanh quý thích chí, tự ý mỗi người, ai ưa thú gì thì theo thú ấy.” Và nói và kê miệng vào kéo một hơi nghe rò rò, rồi phì phà thở khói, mùi thơm ngào ngạt.

Thành Trai đứng dậy ra ngoài lan can, ngó mong xuống xa xa, thì chỉ còn ấy cái xe kéo đi lơ lơi rơi và vài ba cái xe hơi chạy qua lại... Đêm đã khuya, trong phòng mây ông viết báo thờ vài ba khói, cười nói như pháo ran...

(Cái thú của mấy nhà viết báo nhiều khi lạ đời thật! Các ngài thường công kích rượu Công ty, những thuốc phiện, những cờ bạc, những đĩ điểm, thế mà chính các ngài trong đêm tối lại dờ ra những trò hư tẻ hơn người thường nhiều! Mỗi ngày đều miệt mài vào cả thú chơi, mà nhữnhg nhà luân lý lấy làm mlo sợ.)

Các ngài thông thạo những nghề chơi ấy lắm, nên bỏ vào cuộc nào các ngài cũng sở trường. Tuyệt Sĩ khen cô Tám tiêm thuốc

khéo, nên hút vừa miệng lắm... Tỉnh thoảng cô lại ngâm một hai câu Kiều, ca một vài bản *hành vân lưu thủy* để giúp vui cho các ông.

Cô ngâm:

*Chém cha cái số hoa đào,
Cởi ra rồi lại buộc vào như chơi!*

Tuyết sĩ lại ngâm:

*Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trắng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.*

Thành Tượng và Hải Tâm đều vỗ tay cười sảng sặc...

Đến ba giờ khuya, Tuyết Sĩ và Thành Trai kiếu Cao Hải Tâm, Lê Thành Tượng. Cô Tám cũng ra về. Khi bắt tay hai ông viết báo rồi thì cô bước tới nói với Thành Trai: “Hôm nay em xem ông có đáng buồn... Em không được hầu chuyện với ông, em cũng không vui chút nào, nhưng vì cái số phận đào hoa của em làm cho em không tự chủ được, mà phải hầu hạ tùy theo ý từng người. Xin ông tha lỗi cho em, nếu hôm nào ông có chút thì giờ rảnh, xin mời ông lên Bá Lạc Viên chơi... em ở đó.

Thành Trai gật đầu, cảm ơn rồi lên xe về... Đến nhà, Tuyết Sĩ nói với Thành Trai rằng: “Tôi xem bộ ông mệt lắm, nếu hồi nãy kéo một hai điều thì khỏe liền. À, ông đưa cho tôi bộ tiểu thuyết để cho ra kỳ báo mai.”

Thành Trai dắt Tuyết Sĩ lên lầu, mời ngồi rồi lấy tập thảo “*Mảnh trăng thu*” đưa ra mà rằng: “Bộ tiểu thuyết này tôi soạn

trong lúc tôi đi chơi Huế, vậy ông đem về xem thử, nếu đáng được thì đăng.”

Tuyết Sĩ đọc hai ba trương, khen lầy khen đề rằng: “Hay lắm! Hay lắm! Chính là một pho tiểu thuyết có giá trị, đáng đem công bố cho thiên hạ biết.”

Thành Trai nói một cách nghiêm nghị rằng: “ Câu chuyện ấy lầy sự thâm thiết vô cùng, ấy là cái lịch sử của một cô con gái, ngộ biến đầy, vậy ông chớ đề tên tôi, xin đề cái hiệu Thanh Thủy là đủ.” Tuyết Sĩ gật đầu từ giã ra về. Thành Trai đưa xuống thang lầu.

- 0 -

Trên nhật báo *Thần Chung*, nhà phê bình Thiệu Sơn có bài viết về nhà văn Bửu Đình như sau:

"Ông sở trường về tiểu thuyết, bây giờ đọc lại người ta chê là xưa, nhưng lớp người xưa như chúng tôi lấy làm thích thú về những nhân vật điển hình phần nhiều đều là những mẫu người lý tưởng hoặc là anh hùng, hào kiệt, hoặc là liệt nữ, chinh phu, những người sống chung với tất cả mọi người nhưng luôn luôn để tâm hồn, tình cảm vươn lên tới những đỉnh tuyệt vời của lý tưởng. Phải có những người như thế mới khiến cho ta không thất vọng và còn tin tưởng ở nhân loại. Có thể người ta chê B.Đ là không tưởng, nhưng không ai dám cho ông là tầm thường."

Ông hoàng B.Đ không có ngai vàng, không có quyền thế, chưa thi ân bố đức cho ai, lại bị bôi sớ trong hoàng tộc, nhưng ông

vẫn có uy tín đối với những người đã gần ông, hiểu ông, kính trọng ông và sẵn sàng tận tụy với ông.

Ông mất ngôi vua, nhưng đã ngự trị trong lòng người, rất nhiều người, mặc dù tôi chưa dám nói là lòng dân tộc, ông chưa phải là người đứng trong thiên hạ mà cùng tranh đấu cho mình, cho người. Ông chưa phải là điển hình của dân tộc nhưng ít nhất ông cũng bảo vệ danh dự cho hoàng gia.

Trên địa hạt văn chương, cũng cần cho ông một chỗ ngồi xứng đáng.”

Tài liệu tham khảo:

- Bửu Đình Web: vi.wikipedia.org
- *Mảnh trăng thu*: Nguyễn Q. Thắng *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới*, Văn Học, 2007, tr. 1187

9.- Lê Dư



Lê Dư - Lê Đăng Dư (? – 1967)

Lê Dư tên thật là **Lê Đăng Dư**, hiệu *Sở Cường*, sinh khoảng năm 1880, cùng thời với Nguyễn Bá Trắc, Phan Khôi, là người ở xã Nông Sơn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Thuở nhỏ, ông học ở quê nhà. Khoảng năm 1900, ông cùng với Nguyễn Bá Trắc, Phan Khôi ra Hà Nội học tiếng Pháp, rồi tham gia công tác tại trường Đông Kinh nghĩa thực và phong trào Đông Du,

Tháng 9 năm 1908, Nhật Bản thi hành hiệp ước Pháp - Nhật, nên đã ra lệnh trục xuất các nhà cách mạng và du học sinh người Việt, trong số đó có Lê Dư.

Rời Nhật Bản, Lê Dư sang Trung Quốc tiếp tục hoạt động cách mạng, nhưng về sau ông bỏ cuộc, ngả hẳn theo thuyết Pháp Việt Đề huê để hợp tác với thực dân Pháp.

Trong thời gian ở nước ngoài, Lê Dư có đến Triều Tiên. Ở đây, ông là người đầu tiên phát hiện ra dòng họ Lý, hậu duệ của Hoàng tử Lý Long Tường, con thứ của vua Lý Anh Tông.

Năm 1925, Lê Dư về nước, vào làm việc ở phòng Chính trị thuộc Phủ Toàn quyền Bắc Kỳ, rồi làm việc ở Trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội.

Vừa làm việc, ông vừa biên soạn sách và cộng tác với các báo: *Nam Phong tạp chí*, *Hữu Thanh*, *Đông Thanh*, *Đông Tây*, *Phụ Nữ Tân Văn*, *Đuốc Nhà Nam*...

Ông còn có bài *Luận về quốc học* đăng trong *Phụ nữ tân văn* số 94, năm 1931, gây ra cuộc bút chiến gay go giữa ông và anh vợ ông là nhà văn Phan Khôi về ý nghĩa chữ "quốc học".

Lê Dur kết hôn với em gái của nhà văn Phan Khôi. Hai người có bốn cô con gái: một trẻ (chết đuối); ba cô còn lại là Lê Hằng Phương là nhà thơ, vợ nhà văn Vũ Ngọc Phan, Lê Hằng Phần là vợ nhà văn Hoàng Văn Chí và Lê Hằng Huân là vợ tướng Nguyễn Sơn.

Lê Dur mất ngày 31 tháng 8 năm 1967. Thọ trên 80 tuổi.

Tác phẩm:

- *Nam quốc nữ lưu*: Nữ lưu nước Nam, xuất bản 1929
- *Nữ lưu văn học sử*: Lịch sử văn học của nữ giới, Đông Phương thư xã Hà Nội xuất bản, năm 1929
- *Bạch Vân Am thi văn tập*: Tập thi văn Bạch Vân Am, tức tập thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm, xuất bản năm 1930
- *Vị Xuyên thi văn tập*: Tập thi văn Vị Xuyên, tức tập thơ văn của Trần Tế Xương, xuất bản năm 1931
- *Phổ Chiêu Thiên sư thi văn tập*: Tập thi văn của Thiên sư Phổ Chiêu, tức Phạm Thái, xuất bản năm 1932
- *Thảo Trạch anh hùng* (Anh hùng nơi đầm cỏ)
- *Tây Sơn ngoại sử*: Ngoại sử về Tây Sơn, đăng trong tạp chí *Đông Thanh*
- *Chữ Nôm với chữ quốc ngữ*
- *Lịch sử Bằng Quận Công*, tức lịch sử Nguyễn Hữu Chỉnh, đăng trong *Nam Phong tạp chí* số 163, 164 năm 1931 và số

170 năm 1932.

- *Quốc âm thi văn tùng thoại*: Tập luận bàn về thơ văn quốc âm, khởi đăng trong *Nam Phong tạp chí* từ số 172, năm 1932

Trích văn:

Học Thuật Nhựt Bồn (1)

I.- Nhựt-Bồn với Hán-học

III.- Nhựt-Bồn với Tây-học

III.- Văn-học Nhựt-Bồn

Nhựt-Bồn học theo Hán-học bắt đầu từ thế kỷ thứ ba, về đời Ứng thần Thiên hoàng (290-312). Khi ấy có người tên là A-trực-kỳ là người nước Bách-tế (nay là Cao-ly) đến, Thiên-hoàng khiến dạy cho Thái-tử là Đồ-đạo tĩ-lang học các kinh điển, rồi lại vời bác-sĩ là Vương-Nhơn cũng là người Bách-tế đến, Vương-Nhơn mới đem mười quyển Luận-ngũ và một quyển Thiên-tự-văn đến, đến đời kê-thế Thiên-hoàng (507-533), nước Bách-tế lại sai Ngũ-kinh bác-sĩ là Đoàn-nhĩ-dương và Hàn-an-mậu đến, mà ngũ-kinh từ đây mới truyền sang Nhựt.

Lúc đầu sách vở Hán-học mới đến, cái học ấy chỉ truyền ở nơi quan-phủ, hoàng-tử và đại-thần mà thôi; kịp đến khi thông sứ sang Tùy Đường, thì điển chương lần đủ, giáo-hóa càng thịnh. Đến đời Đại-Bảo (701-703), lại rất sung thượng Hán-học, từ kinh sư cho đến các nước chư-hầu, đều dựng trường học; trường học có nhà tàng thơ, để thu giữ các kinh điển, ngoài ngũ kinh tứ thư, có những sử ký Hán thư và các sách khác, sách giáo khoa ở các trường, thì ngoài ngũ kinh luận ngữ hiểu kinh, có dạy học toán, học viết, học luật, học tiếng, và những thiên, âm dương, y học. Lại đặt ra những ruộng khuyến học, đề

khích lệ cho tử-đệ. Học trò thi đỗ ra, được những danh hiệu tú tài, minh kinh, tấn sĩ, minh pháp, thơ toán, rồi tùy tư cách bổ ra cho làm quan.

Khi ấy ở nơi triều đình, trên từ vua cho đến các quan, đều đua nhau làm thơ làm văn, để đề xướng cho tử-đệ, nhà vua cho đến các quận huyện, đều có làm lễ tế thánh, để tỏ cái ý sung sướng thánh giáo, hiến chương chế độ trong một nước, đều bắt chước theo Tàu, lại phái học sanh sang Tàu (lúc nhà Đường) du học, rồi đem học thuật về dạy cho quốc-nhơn. Trong nước Nhật lúc bấy giờ, đã đào tạo ra được vô số nhơn tài, đời Duyên-hỹ Thiên-lịch thì là thịnh nhứt trong một thời kỳ ấy.

Từ sau nhà vua suy vi, các học hiệu lần bỏ hết cả, thiên hạ rối loạn, sĩ phu đều theo việc binh qua, đến khi họ Nguyên họ Bình nổi lên, tranh hung tranh bá, việc gì cũng cứ dụng võ, chỉ có họ Túc-lợi có dựng một sở để thu tàng sách cổ lục xưa là Túc-lợi học hiệu thôi. Trong thời kỳ ấy chỉ có các tăng sư còn học một ít chữ nghĩa để nghiên cứu Phật học, nhà nước có điển chương từ lệnh gì, đều do bọn tăng-lữ làm giúp cho, tư văn còn truyền lại một chút, ngót ba trăm năm không đến tiêu diệt đi hết, toàn là nhờ có phái phù-đồ đó thôi.

Đời Đức-Xuyên nổi lên, khinh võ trọng văn trừ chuyên ý muốn nhờ cái ảnh-hưởng thi thư mà tiêu trừ cái họa kim-cách bắt đầu tôn kính nhà Nh, sung sướng đạo học, trạc dụng Lâm Trung là một kẻ thơ sanh sai định triều nghi luật lệnh, cho đời đời chữ việc học, làm chức tế tửu, đến đời cháu là Lâm-tín Đốc, bèn bỏ áo cà-sa, để dài tóc, xưng Đại-học-đầu là chức quản-trưởng trường đại-học, từ ấy nho-giáo ngày càng tôn nghiêm.

Mạc phủ đã sùng thượng đạo Nho dựng nhà thờ đức Khổng tử tại thành Giang-hộ; các phiên chư hầu đều bắt chước theo dựng

trường học khắp cả trong nước, sĩ phu biết Nho-học là quý, đua nhau học tập nên văn-trị đời Đức-xuyên tiến bộ gấp mấy các đời tiền-cổ; Đấng nguyên-Túc thì học theo cái học họ Chu họ Trình, những đồ đệ theo cái thuyết đó rất đông; người theo học-thuyết Vương-dương Minh có 6 người người thủ lãnh là Trung-giang Nguyên, người môn đồ có tiếng như là Hùng-trạch Bá-kế.

Phái Y-đăng thì không chịu cái thuyết của Tống-nho, tự lập riêng một phái, để giảng nho-học, bọn đệ-tử ngót 70 người. Lại có kẻ nghiên cứu về kinh-diễn, có kẻ chuyên trị về Han-Đương chú-sớ, sách vở của các nhà ấy trừ thuật ra, thật như núi như rừng, không thể kể ra hết được.

Về một thời đại Đức-xuyên (1815-1867) ngang với Hậu-Lê ta trở về sau, ngót ba trăm năm, nước nhà yên lặng, chuyên lấy văn trị tô-vẽ thái-bình, sĩ-phu mỗi lập một nghĩa gì, xướng một thuyết gì, như bọn Tống-nho Minh-nho tự học trò lại giảng học; kịp khi đảng-vũ đã thịnh, danh vọng đã tôn vương-hầu đều đua nhau kính lễ, hoặc đến cầu yết kiến, tự xưng là đệ tử, được thế lấy làm vinh hạnh.

Duy tự tướng quân Đức-xuyên cầm quyền nhà vua suy yếu, cả nước sĩ phu, không ai lại nhờ đến nhà vua, từ ông Đức-xuyên Quang-quốc soạn ra quyển Đại-nhật-bổn-sử, có ý tôn nhà vua truất bọn quân-phiệt; sau Cao sơn Ngan-cửu-lang, Bò sinh quân-bình, Lại-trương lại kể nhau lấy lý thuyết ấy làm sách làm luật lâu ngày tiếm nhiễm, dân cũng biết nghĩa, kịp đến cuộc ngoại giao nổi lên, quốc dân gốc theo cái chỉ tôn vương ở trong xuân thu, rủ nhau xướng nghĩ tôn vương nhượng di, thành được sự nghiệp duy tân đời Minh-trị đây là cái kết quả sung thượng Hán học của người Nhật bổn đó. Từ duy-tân trở về sau, Nhật bổn chú ý cuộc ngoại giao, khuynh hướng Tây học, ngày

càng thanh vượng, trở xem lại Hán học rất có ích với thể-đạo nhân-tâm, có thể gởi vững được nền phong hóa cho một nước, khắp cả nước đều lập ra hội Tư-văn, để sùng thượng Hán học, cho tới bây giờ, Tây học thanh hành, nhưng học Nho vẫn không bao giờ suy đốn vậy.

Sở-Cường

(*) Trọn bài chúng tôi chép nguyên văn, không sửa chánh tả, cốt để cho thấy chữ quốc ngữ trên báo chí thời bấy giờ.

Nhà nghiên cứu Trần Hải Yến viết về Sở Cường Lê Dư như sau:

Với vốn học vấn Hán học uyên thâm, với công phu tìm kiếm tư liệu trong kho lưu trữ của Trường Viễn Đông Bác cổ, Lê Dư đã cung cấp cho người đọc, nhất là giới nghiên cứu, những thông tin quý báu đáng tin cậy, đặc biệt là những phát hiện của ông về tác giả “Cung oán ngâm khúc”, về tiểu sử của Nguyễn Bình Khiêm, Phạm Thái, Trần Tế Xương... Có thể thấy, công việc biên soạn sách của ông, phát xuất từ tấm lòng trân trọng muốn bảo vệ những di sản tinh thần "quốc học" mà ông đã tiếp thu trong thời gian sống và hoạt động tại Nhật Bản...

Tài liệu tham khảo:

- Lê Dư Web: Wikipedia
- Lê Dư *Học thuật Nhật Bản* Phụ trương văn chương của *Đuốc Nhà Nam* số 29 ngày 15-10-1932.

10.- Thiệu Sơn



Thiệu Sơn (1907-1978)

Thiệu Sơn tên thật là **Lê Sỹ Quý** sinh tại Hà Nội năm 1907 trong một gia đình có truyền thống học vấn. Năm 1927, sau khi tốt nghiệp Thành chung, ông vào làm công chức ở Sở Bưu điện Gia Định.

Ông bắt đầu viết cho tạp chí *Nam Phong* năm 1931, *Phụ nữ tân văn* năm 1935, *Tiểu thuyết thứ bảy* năm 1943, *Đuốc nhà nam*, *Nam kỳ tuần báo*, *Đại Việt tạp chí* ...



Ông đã cùng Hoài Thanh và Phan Khôi tham gia cuộc tranh luận văn học *Nghệ thuật vị nghệ thuật – Nghệ thuật vị nhân sinh* với Hải Triều vào thập niên 1930. Thoạt đầu ông nghiêng về Nghệ thuật vị nghệ thuật, sau ông im lặng rút lui chấp nhận nghệ thuật vị nhân sinh.

Sau Cách mạng tháng tám, ông chuyển sang các đề tài chính trị, tham gia Đảng Xã hội Pháp SFIO. Năm 1947 đến 1949, Thiều Sơn làm chủ bút báo Justice (Công lý), tích cực đấu tranh kháng Pháp đến nỗi có lần bị bắt giam.

Năm 1949, ông cùng với Vũ Tùng, Dương Tử Giang vào mật khu tham gia kháng chiến. Sau Hiệp định Genève, ông trở lại Sài Gòn, rồi cùng với Vũ Tùng, Dương Tử Giang, Lý Văn Sâm, sử dụng các báo Công Lý, Điện Báo, Thần Chung đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm. Vì vậy, ông bị chính quyền bắt giam cho đến năm 1960.

Năm 1968, ông tham gia Liên minh “Dân tộc, Dân chủ, Hòa bình”, năm 1972 bị chính quyền Sài Gòn bắt đi tù ngoài Côn Đảo.

Năm 1973, ông được “trao trả tù bình” tại Lộc Ninh. Thiều Sơn ra Bắc rồi sang Pháp cho đến cuối năm 1975, ông trở về nước, sống ở Sài Gòn tiếp tục sự nghiệp viết văn. Bài viết cuối cùng của ông: *"Trí thức với cách mạng, cách mạng với trí thức"* đăng trên báo *Sài Gòn Giải Phóng* số ra ngày 27/12/1977. Ông bị tai biến mạch máu não mất ngày 5-1-1978, tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 70 tuổi.

Sự nghiệp văn chương của Thiều Sơn ngoài một số bài viết, tác phẩm đã xuất bản gồm có:

- *Phê bình và Cáo Luận* (Nam Ký Hà Nội, 1933)
- *Người bạn gái* (tiểu thuyết, Cộng Lực Hà Nội, 1941)
- *Câu chuyện văn học* (Cộng Lực Hà Nội, 1943)
- *Đời sống tinh thần* (Đời Mới Sài Gòn, 1945)
- *Giữa hai cuộc cách mạng 1789 và 1945* (1947)
- *Dân Chủ và Dân Chủ* (viết chung, Chân Trời Mới, 1948)

Trong Phụ lục của quyển tiểu thuyết *Người Bạn Gái* là bài “*Nhà văn đứng trước thời cuộc hay là Chiến Tranh với Hòa-Bình*”, ông viết:

Sau những năm “nhàn cư vi bất thiện” mà tôi đã sống một cuộc đời phong ba gây nên bởi những dục-vọng điên cuồng, những bản năng hạ-tiện, tôi đã cảm thấy cả cái xấu-xa hèn-kém của một con người phàm-tục.

Tôi phản động lại. Tôi muốn đời tôi được bình-tĩnh và thanh-cao hơn. Tôi đóng cửa ngôi nhà trong ba tháng. Viết hết được bộ tiểu-thuyết 200 trang và lấy làm khoan-khoái lắm.

Trong cái thời gian đó, tôi quên ăn, quên ngủ, quên chi, quên cả những công-nợ gây nên bởi cờ bạc, quên cả những sự túng-thiếu ở gia-đình.

Tôi sống với những nhân-vật của tôi. Tôi truyền cái sanh-khí của tôi cho họ, tôi kết bạn với họ, tôi thương yêu họ quá đến nỗi cho tới đoạn kết-thúc mà tôi cũng không nỡ giết chết một mạng nào.

Có lẽ tôi không rành nghệ thuật tiểu-thuyết. Có lẽ tiểu-thuyết tôi sẽ chẳng được hoan-ngheh. Nhưng tôi vẫn vui lòng rằng có nó mà tôi đã như gái giang-hồ sớm biết tòng lương. Tôi được sống trong những giờ phút say sưa ở giữa những đợt sóng

mát-mẻ của tình-cảm thanh-cao. Tôi được sống một cách đầy đủ trong những lúc đã tiêu-đao ở những cảnh thần-tiên lý-tưởng.

Những ngày đó tôi đâu có thềm đọc tới những tin tức chiến tranh ở mặt trận Âu-Châu. Tôi cũng chẳng cần biết có sự căng thẳng ngoại giao dưới trời Đông-Á.

Tôi sống trong cảnh thái-bình, tội gì tôi phải bận lòng đến những khổ-cảnh của nạn binh-đao mà loài người gây ra một cách vô ý-thức.

Gần đây, tiểu-thuyết của tôi đã viết xong, tôi còn đang muốn lưu luyện ở trong cảnh đời thái bình riêng biệt đó thì đột nhiên cái sự-thật tàn nhẫn nó đến làm tan cái giấc mộng thân ái của tôi.

Tôi đương nằm trên chiếc ghế dài, hút điếu thuốc, phà khói bay, cùng một tâm-trạng cũng nhẹ-nhàng như mây khói thì ở ngay trên đầu có đàn chim sắt bay qua làm náo-động cả vầng không-trung bình-tĩnh.

Thiên-hạ đổ xô ra coi, rồi mạnh ai nấy phê-bình, bàn tán.

Người khen chung nó to lớn. Người phục chung nó bay mau. Riêng tôi lấy làm bất-mãn rằng chúng nó đã làm náo-động cõi lòng yên lặng của tôi.

Tôi tự nghĩ: nếu chúng nó đem ít chục trái bom rồi thả ngay xuống cái đám người đứng đó thì lúc ấy họ sẽ hành-động ra sao? Tất nhiên mạnh ai nấy chạy và tất nhiên không còn lòng dạ nào mà khen phục chúng nó như bây-giờ.

Chính tôi đây, tôi đã từng có tâm-hồn của người hiếu-chiến. Những lúc thấy nước mạnh an hiếp nước yếu, thấy công-lý bị lấn bởi cường-quyền, lòng tôi cũng tức-bực muốn thiên hạ đem gươm, giáo, súng đạn mà nói chuyện với nhau.

Nhưng từ ngày tôi thấy rõ cái tai hại của chiến tranh thì tôi lại thất vọng vô-cùng mà không hoan nghênh nó nữa

Người ta biết Thiệu Sơn là một nhà bình luận có tài và được lòng nhiều người, hơn là một tiểu thuyết gia.

Tài liệu tham khảo:

- Huỳnh Ái Tông *Văn Học Miền Nam* Hiên PHẬT HỌC 2009, Việt Nam

11.- Đào Trinh Nhất



Đào Trinh Nhất (1900-1951)

Đào Trinh Nhất tự Quán Chi sinh năm 1900 tại Huế. Nguyên quán tại xã Thượng Phán, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình.

Ông là con trưởng Đình nguyên nhị giáp Tiến sĩ tức Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ. Mẹ là Lương Thị Hòa, con gái Lương Ngọc Quyến và là cháu ngoại Lương Văn Can.

Thuở nhỏ, Đào Trinh Nhất theo học chữ Hán ở quê nhà, sau lên Hà Nội học chữ Pháp và chữ quốc ngữ.

Từ năm 1921 – 1925, ông bước vào làng báo, cộng tác với *Hữu thanh tạp chí* và *Thực nghiệp dân báo*, *Trung hòa nhật báo*, *Đông Pháp*. Làm báo ông dùng các bút hiệu Nam Chúc, Viên Nạp, Hậu Đình, Tinh Vệ, Bất Nghị, Vô Nhị, Hồng Phong, Anh Đào, XYZ....

Huỳnh Ái Tông

Năm 1925, ông vào Sài Gòn, làm thư ký tại Chez Phan Chu Trinh, số 5 Catinat nay là đường Đồng Khởi.

Năm 1926, ông sang Pháp du học ở tại Paris, giao du với Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Như Phong và viết cho báo *Việt Nam Hồn*.

Năm 1929, ông về nước, sống tại Sài Gòn viết báo, viết sách. Ông đã cộng tác với các báo: *Phụ nữ tân văn, Công luận, Thần chung, Đuốc Nhà Nam, Tân Văn, Việt-nam, Diễn-tin*.

Tháng 2 năm 1936, ông chủ trương báo *Mai*. Đến ngày 25 tháng 7 năm 1939, ông bị trục xuất về Bắc, báo *Mai* bị đình bản.

Ra Hà Nội, ông viết cho tờ *Trung Bắc Chủ nhật, Nước Nam*.

Sau năm 1945, ông tiếp tục viết cho báo *Ngày mới, Việt thanh*. Năm 1948, ông viết cho tờ *Cải tạo*.

Khoảng năm 1949, ông vào Sài Gòn làm trong bộ Ngoại giao của Nguyễn Phan Long và viết cho báo *Ánh sáng, Sài Gòn mới, Dân thanh*.

Ông mất trong một gian nhà nhỏ ở xóm Hòa Hưng Sài Gòn vào chiều thứ Sáu ngày 18 tháng Giêng năm Tân Mão, nhằm ngày 23 tháng 2 năm 1951, hưởng dương 51 tuổi, an táng tại nghĩa địa Hòa Hưng.

Được tin ông mất, làng báo, làng văn trong Nam ngoài Bắc đều có bài nói về thân thế, văn nghiệp của Đào Trinh Nhất và cho đăng nhiều điều từ, đối phúng, văn tế, thơ viếng...để tỏ tình mến tiếc. Ngoài ra, Báo *Tiếng Dội* Sài Gòn còn chủ xướng việc

xây mộ cho ông. Và báo *Cải Tạo* ở Hà Nội tổ chức ngày lễ truy điệu long trọng và cho ra một số báo đặc biệt viết đầy đủ về ông *Cải Tạo* số 134, năm 1951.

Tác phẩm:

- *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ* (Thụy Ký, 1924)
- *Thần tiên kinh* (dịch của A lan Kardec, 1930)
- *Cái án Cao Đài* (Sàigòn, 1929)
- *Việt sử giai thoại* (Hà Nội, 1934)
- *Nước Nhứt Bồn ba mươi năm duy tân* (Đắc Lập, Huế, 1936)
- *Phan Đình Phùng* (Cao Xuân Hữu, Hải Phòng, 1936)
- *Việt Nam Tây thuộc sử* (Đỗ Phương Huế, Chợ Lớn, 1937)
- *Đông Kinh nghĩa thực* (Mai Lĩnh-Hà Nội, 1938)
- *Ngục trung thư - Đời cách mạng Phan Bội Châu* (Mai Lĩnh, Hà Nội, 1938)
- *Vương An Thạch* (Hà Nội, 1943)
- *Cô Tư Hồng* (tiểu thuyết, *Trung Bắc chủ nhật*, 1944)
- *Chu Tồn tinh hoa* (dịch, Hà Nội, 1944)
- *Lê Văn Khôi* (1941-1945)
- *Con trời ngã xuống đất đen* (Hà Nội, 1944)
- *Vương Dương Minh* (Hà Nội, 1944)
- *Kẻ bán trời*
- *Con quỷ phong lưu*
- *Bùi Thị Xuân*
- *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917* (Quốc Dân thư xã, Hà Nội, 1946)
- *Liêu trai chí dị* (dịch của Bồ Tùng Linh, Bồn Phương, Sàigòn, 1950)

Trích văn:

Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ

Ông Nguyễn- Đình- Phẩm, chủ nhà Yên-Mỹ

Hà nội

Ông Nguyễn Đình Phẩm.

Chắc ông cũng vui lòng nhận mấy lời trong bức thư này mà tôi đề lên trên trang đầu quyển sách của tôi, tức là để cảm ơn ông vậy.

Ông với tôi thuở nhỏ là bạn học một trường, có tình chí thiết, đến sau ra đời, mỗi người đi một ngả; ông thì dọc ngang trên đàn thực – nghiệp, như có ngày nay, tôi thì lênh đênh mãi trên bể văn – chương, chưa biết đâu là bờ bến. Tôi vẫn lấy việc trước – thuật là nghề – nghiệp mà cùng là phận – sự của mình, thường nghĩ ý ấy cùng ông; ông nói rằng: “ Quốc văn trong lúc này đang cần có nhiều tay thợ khéo để xây dựng lên, những trước – thuật gì có bổ ích cho đời hãy nên làm, chớ có xuất bản những sách văn thơ nhảm nhí, tiểu – thuyết dâm bôn, mà rắc độc ra trong xã hội đó!”. Ý tôi vốn nghĩ như thế, lại được ông khuyến- khích thêm, thành ra tôi khải nhiên, không chiều tâm- lí của người đời, cùng là khuynh – hướng của xã- hội, âm mạnh bạo xuất bản quyển sách này vậy.

Ông là người có thịnh – danh trong thương – trường, lại cũng có thịnh – danh trong công việc từ thiện công- ích nữa; nhiều người biết ông đã từng mở đường cho trong làng, lấy chỗ đi lại, đã từng đào cù cho dân trong vùng ông lánh nạn tiêu-khô, lại đã từng lập một trường học, ở trong hàng tổng, cho con em có chỗ học, sự nghiệp ấy của ông không cần gì tôi phải tán dương mới có người biết, duy chỉ cảm vì ông là một nhà thực nghiệp,

mà nền quốc văn trong buổi bấp bênh này, ông cũng lấy công phu khuyến khích, giúp đỡ vào công việc bồi đắp cho thành, tuy kết quả sau này chưa ai biết đâu, nhưng một chỗ đó, đủ biết ông cũng có tâm địa đáng khen lắm.

Phương chi tôi viết quyển sách này, bàn về một vấn đề kinh tế trong nước ta, thì ông cũng lấy tri thức chuyên trường về thương nghiệp, mà góp nhặt cho tôi được nhiều tài liệu tốt, mách bảo cho tôi nhiều ý kiến hay, mà nên một sự nghiệp nhỏ mọn này, có thể nói là do ở công phu chung của đôi ta mà ra được. Tôi cảm ơn ông trong bức thư này là vì thế.

Quyển sách này ra đời, nếu như có được một vài ý kiến nào khả thủ, có ích cho đồng bào, mà được bạn trí thức trong nước khen, thì tiếng khen ấy tôi với ông cùng hưởng; nếu như là ý kiến chưa nhằm, nghị luận chưa xác, mà phải có người chê, thì tiếng chê ấy, tôi với ông ta cùng chịu. Nhưng thiết nghĩ ở đời, ta làm việc gì cứ mạnh bạo mà làm, miễn là biết đến xã hội và không phụ lương tâm thì thôi, cái tiếng khen chê, chẳng lấy gì làm quan hệ cho ta lắm. Có phải chăng, ông?

Hanoi, ngày 1 Novembre 1924

Đào Trinh Nhất

Đại ý quyển sách này

Xứ Nam – kỳ tức là một cuồng hộng của ta, đối với trong là một kho tàng to, quay ra ngoài là một thị trường lớn, công phu cha ông khai thác mấy trăm năm, mới có ngày nay, để cho con cháu làm của gia tài, đáng lẽ ta không nên để cho ai phạm vào quyền lợi ấy của ta mới phải.

Thế mà bị 20 vạn người Tàu là một dân - tộc có tài thực dân kéo nhau sang hạ cái thủ - đoạn kiếp - lược dần dần, bây giờ nghiêm nhiên làm ông chủ - nhân trong trường thương mại công nghệ của ta, thôi thì trên bến dưới thuyền, thượng vàng hạ cám, nhất thiết lợi quyền đều vào tay họ lũng đoạn hết, ta cam tâm để họ đè nén: khó nhọc ta gánh, miếng ngon họ ăn, bao nhiêu lâu nay, ta chịu mãi cái nổi “cường tân áp chủ” như thế. . Ôi! Vận mạng của ta ở xứ Nam kỳ, tương lai của ta ở xứ Nam kỳ, không có lẽ ta cứ điềm nhiên để họ kiếp lược chiếm ta như vậy mãi được, chắc phải tìm cách nào tước bớt cái thế lực họ đi, và thu lại những mối lợi mà mình có quyền chính đáng được hưởng mới được. Song lẽ, muốn tước bớt cái thế lực họ đi, và thu lại những mối lợi mà mình có quyền chính đáng được mới được, thì phải làm thế nào? Quyết không phải chỉ cau mày trợn mắt, làm truyện như tầy chay năm nào, mà thành công được đâu! Vì phải xét họ gây được cái thế lực to lớn vững vàng ở Nam kỳ như ngày nay, nào là di dân, nào là bỏ vốn, nào là tốn sức nhọc lòng, nào là mở mang xếp đặt, công phu tích lũy đã mấy thế kỷ nay rồi, thì tất không phải là thế lực mà đụng chạm vào là làm nghiêng đổ ngay được “a bây giờ” muốn đi đánh lui một toán đại địch trong trường này, không nói gì là phải trí lực, phải phí thì giờ, mà trong khi cụng cần dùng thì xứ Nam kỳ ta thiếu hẳn một thứ, là nhân công, tức là một khí cụ cần nhất trong trường kinh tế chiến tranh vậy.

Nam kỳ thiếu nhân công thật, còn non hai triệu mẫu đất hoang bỏ chưa khai khẩn, bao nhiêu nguyên liệu vật sản, bỏ chưa đem dùng, đến ngày tiện nghệ khổ công cũng không có người làm, nhất thiết công nghệ buôn bán gì, đều vào tay Hoa kiều hết, cũng chỉ vì không có người làm. Bởi vậy, bây giờ nói việc mở mang xứ Nam kỳ, tức là cách phá cái thế lực Hoa kiều, mưu cuộc phú cường nay mai, thì nhân công chính là một tài liệu mà xứ Nam kỳ đang phải cần đến lắm.

Nhân công ấy lấy ở đâu ra được? Người Trung Bắc – kỳ cất tiếng lên mà đáp rằng: “Tôi đây”.

Thật ra, cái hiện tính sinh hoạt của dân hai xứ ngoài này đã thấy chen chúc, khổ sở lắm: rừng núi tứ tung, địa thế chật hẹp, dân số ngày một đông thêm, mà mọi nghề nghiệp chưa được rộng rãi, dân không đủ làm, ruộng đất hầu đã vỡ hết, nhưng nghề canh nông thật gian nan, mùa thường bị mất, nói tóm lại mọi công việc làm ăn, tuy đã mở mang ra nhiều nhưng so sánh với số dân, không được tương đương cho nên bọn dân lam lũ khốn cùng, không nghề không nghiệp, hãy còn nhiều lắm. Lại thêm một nỗi, thường bị nhiều cái tai vạ bất kỳ, thí dụ như mưa trăn nước lụt, thì dân tình càng thấy khổ già: ruộng vườn ngập hết, nhà cửa trôi băng, ở không có nơi, ăn không có miếng, bấy giờ cha con vợ chồng giắt díu nhau đi bơ vơ kiếm ăn, trông tình cảnh rất là ái ngại, dù có hưng công dù có phát chẩn đều là cách tạm thời, chẳng có hiệu quả gì chắc chắn cả. Xét lại thì hai xứ này, đường sinh hoạt hẹp mà số sản dục ngày tăng, e rồi có cái vạ nhân mãn, chẳng đáng lo cho cuộc tiến hóa lắm ư? Ta phải bớt đi mới được.

Có người nói sao người Bắc kỳ không lên mạn ngược mà khai hoang, người Trung kỳ không vào miền Mọi mà doanh nghiệp, nhưng không biết đâu sự lý đã dành mà tình thế lại khác, mạn ngược thì khí hậu không lành, nên với việc làm ăn hơi khó, miền Mọi tuy nguồn lợi vốn sẵn, nhưng luật cấm không cho vào; vả chẳng hai chỗ ấy cũng chẳng lợi dụng được hết nhân công Trung, Bắc kỳ, như thế bảo lên những chỗ ấy mà thực dân, là một điều chẳng xong rồi, tất phải đi một nơi khác.

Di đi ngoại quốc chẳng? Không, trường hành động trong nước ta còn có chỗ rộng thênh thang, cần gì phải đi đâu xa xôi cho cực khổ. Trong khi ngoài Trung, Bắc kỳ đông người, muốn đi

đi như vậy, thì trong Nam kỳ đang cần nhân công vậy thì đi ngay vào Nam kỳ chẳng cũng phải là một việc hợp thời, một việc nên làm, một việc có lợi hơn hay sao?

Vấn đề di dân vào Nam kỳ bởi đó mà xuất hiện ra vậy.

Vấn đề nay xuất hiện đã lâu, không những gì là dư luận của phần đông người, mà lại là một nghị án của chính phủ, thế mà bản thể hệ nọ tháo ra, vẫn xếp số ở ngăn bàn, lời thỉnh cầu kia đệ lên, rồi nằm vò trong sốt giầy, một việc đáng lẽ phải thực hành từ bao giờ, mà đến nay chẳng thấy gì cả; hoặc bảo là chưa tiện đường giao thông, phải chờ bao giờ xong con đường Đông pháp thiết lộ (Le Transindochinois) đã, hoặc bảo lo nắng thì đã có máng nước, giữ lụt thì đã có đê điều, cứ ở nhà mà cày cấy làm ăn, cần gì phải đi đâu vội, thành ra dân còn loanh quanh nấn ná trong khu đất chật hẹp khốn nạn của mình, giờ lưng ra mà đỡ lấy tai vạ lụt lội đói kém hằng năm; cái sức gánh vác lâu nay, nghe chừng đã bị quỵen lằm rồi, thế việc di dân chẳng thực hành ngay đi, còn đợi đến bao giờ nữa.

Duy có điều việc di dân chưa đến lúc phải là một vấn đề thuộc quyền chính trị, thì còn có nhiều nỗi khó khăn, ngăn trở sự tiến hành; từ khi ra đi cho đến lúc vào tới nơi, ăn ở thế nào cho hợp vệ sinh, làm việc thế nào cho xứng tài năng, sinh mệnh lấy gì chở che, toàn là những việc khó nói, mà bấy lâu dư luận bàn mãi chưa xong, cho nên ta phải xin chính phủ tán thành mà giúp đỡ cho mới được. Và chẳng, Nam kỳ cũng phải là xứ toàn là đất hoang rừng rậm, phố vắng đường không, mà nay cần đem nhân công Trung, Bắc kỳ chỉ để rầy cỏ phá rừng, mở xưởng lập tiệm dâu! Cũng có cần thế, nhưng mà Nam kỳ đã có chủ nhân rồi, là Hoa kiều, cho nên nhân công ngoài này có vào, lại cần đem tài năng, đem tính nhẫn nại mạo hiểm là tính cách sẵn có vào giải quyết đấu với Hoa kiều, là những người ta đi

đâu cũng gặp họ như gai góc cản đường, những muốn cho mình chìm đắm trong vòng nô lệ mãi mãi, để họ chiếm lấy quyền lợi một mình, ta không được phạm đến. Bởi vậy, việc di dân vào Nam kỳ, không những là mưu sự hạnh phúc an lạc cho dân nhân công Trung Bắc kỳ, mà lại là một việc phải tranh đấu với Hoa kiều, để đoạt lại cái chủ quyền kinh tế và gây cuộc phú cường sau này, thành thế ra việc ấy, từ vấn đề cá nhân, tiến lên thành vấn đề của xã hội. Vậy, nếu như chẳng có ý nghĩa như thế, thì sang Lào mà làm ăn còn hơn, sang Nouvelle – Caledonic làm culi cũng được, cần gì phải vào Nam kỳ.

Tất cả Đông – Pháp này, có 35 vạn Hoa kiều thì mình xứ Nam kỳ 20 vạn, người đông, của nhiều, công nghệ to, buôn bán lớn nhất thiết đều tụ cả ở đó, thành ra một cái thế lực đồ sộ vững vàng thế thì có muốn cạnh tranh với họ tưởng trước hết, phải biết thế lực của họ ra làm sao mới được. Có biết thế lực của họ, hễ điều hay là theo, điều ác là tránh, nói tóm lại mới biết đường mà đối phó với họ, nếu không thì không khỏi bị họ tìm cách thâm hiểm mà hại mình, xưa nay những việc gì ta làm, hễ có ý cạnh tranh với “các chú” ở trong, thường bị họ dùng độc thủ mà phá hoại mình ngã nghiêng, ấy tức là một chứng cứ vậy.

Di dân được vào Nam kỳ, còn có hai ý nghĩa cao hơn nữa:

Một là tư bản và nhân công hợp với nhau, tư bản và nhân công là hai tài liệu để lập nên một nước phú cường, tất phải tương trợ lẫn nhau, rời nhau ra thì đều là vô dụng, lại có hại nữa. Thế giới ngày nay, xướng lên cái chủ nghĩa tư bản, và cái chủ nghĩa lao động, có ý nghĩa phản đối nhau, xong kết quả chỉ thấy là phá hoại, thường khi bọn thợ đình công, mà công nghệ phải chịu ảnh hưởng lớn, thường khi ông chủ đóng cửa xưởng, mà bọn thợ đến nổi mất việc làm, chứng cứ rành rành, là nước Nga gây nên cái chính sách lao nông, mà trong nước tan tành

ra đó, chỉ nay mai đất ta thấy nước ấy phải quay về chế độ thường nghĩa là nhân công phải đi đôi với tư bản. Như thế thì đủ hiểu rằng tư bản với nhân công, không thể bỏ nhau mà làm nên việc được. Nước ta, Nam kỳ sẵn của mà làm việc thiếu người, Trung, Bắc kỳ sẵn người mà làm việc thiếu vốn, bấy lâu nay lia rẽ với nhau, cho nên chưa thấy kinh doanh được việc gì to tát cả, vậy nay di dân vào Nam kỳ, tức là cách kết hợp nhân công và tư bản vậy. Và chẳng ta cũng nên biết rằng: muốn đạt bao nhiêu cái hy vọng lớn lao của ta sau này, thì phải lấy đất Nam kỳ làm trường hành động mới được.

Hai là liên lạc được mấy xứ. Nói đến tiếng liên lạc cũng là việc cực chẳng đã, vì nước mình suốt từ Bắc đến Nam, sinh cùng một nòi, nói cùng một tiếng, theo cùng một văn hóa, giữ cùng một tính tình, li gián từ đâu mà ngày nay phải nói đến chuyện liên lạc? Duy gần đây, vì sự ngẫu nhiên của lịch sử, mà mỗi xứ phục theo dưới một chính thể riêng, cho nên sự trao đổi tình ý với nhau, không khỏi có chỗ ngăn trở, đến nỗi tưởng lầm rằng: không phải cùng nhau một lịch sử chung, một nguồn gốc chung tiếc thay sự gặp nhau lại rất hiếm hoi, vì chẳng có dịp thì chẳng thấy thăm thăm gì, như thế còn nói đến sự đồng lao cộng tác với nhau làm sao được. Phận sự làm dân một nước không cho ta ghe lạnh ghen ghét nhau như thế, mà khiến phải thân yêu nhau, giúp đỡ nhau, cùng làm việc với nhau thì mới sách nổi tồn ở đời khó khăn này, vậy một điều cần là làm sao cho người Nam, Bắc được xúc tiếp với nhau luôn, để hiểu tính cách tâm lý của nhau mới được. mà muốn tiếp xúc với nhau luôn, nếu trông ở ngoài Nam ra Bắc thì không ăn thua, vì người nam có ra đây, không phải là ra làm việc công nghệ buôn bán, mà chỉ ra đi học và làm ở các công sở, số người đã ít mà chỉ ở những nơi thành thị, thì sự gặp gỡ truyện trò với nhau, không rộng rãi và thường thường, thì không hiểu nhau được, cho nên phải trông ở người Bắc vào Nam, thì sự liên lạc mới có hiệu quả, vì dân ngoài Bắc

vào trong Nam làm ăn, tản tác ra khắp từ kẻ chợ ở nhà quê, đồng bằng mặt nước, gặp gỡ anh em Nam kỳ ta luôn, thật dễ lấy cái tình chủng tộc, nghĩa quốc dân mà hiểu biết nhau lắm. Bởi thế nói di dân vào Nam kỳ, lại có mục đích liên lạc Bắc nam này.

Bấy nhiêu điều quan niệm, sự trông mong, khiến cho tác giả tuy sức vóc còn non, tầm mắt chưa rộng, mà cũng mạnh bạo sốt sắng bàn về vấn đề này, do ở một phần lịch duyệt, một bầu nhiệt huyết của mình, đem bày tỏ ra đề cùng anh em đồng bào bạn bạc, ý kiến hoặc có hẹp hòi, mà sơ tâm thì là trịnh trọng lắm.

Sách chia ra làm hai phần. Một phần đầu thì nghiên cứu cái thế lực của các chủ trong Nam kỳ là nơi “đệ nhị quốc gia” của họ, xét từ lai lịch cho đến dân số, tư bản thương mại, công nghệ, học thuật cùng là mọi tính cách hay, thủ đoạn khác của họ vân vân, chưa dám nói là tường tế gì, nhưng cũng đủ những điều ngạch khải, để cho ta biết thực lực của họ, mà mưu cuộc doanh nghiệp cho mình. Phần thứ hai trước chứng tỏ rằng việc di dân vào Nam kỳ là nên, là lợi, sau thì xem xét việc này bấy lâu khó khăn trở ngại gì? Bây giờ phải tìm cách gì giải quyết? cùng là giới thiệu để anh em ta ngoài này biết rằng vào trong ấy sẽ có nhiều nghề nghiệp làm ăn, sẽ được an cư lạc nghiệp, tội gì loanh quanh ở chỗ đất chật hẹp của mình, mà chịu cái vạ đói rét rách rưới cho khổ hàn, phương chi việc di dân đi, lợi cho cá nhân, mà lợi cho cả xã hội, không những tình thế giục đi, mà nghĩa vụ cũng bắt đi nữa.

Hai phần, tuy tựa như phân biệt, nhưng vẫn là hai cái tiếng thật có hộ ứng với nhau, vì tôi tin rằng: việc di dân vào Nam kỳ là việc phải làm đã đành rồi, nhưng có biết cái thực lực của Hoa kỳ mà để kháng họ, thì việc di dân ấy mới có lợi ích, cho nên

cuốn sách tầm thường này, lấy tên là “Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam kỳ” là thủ nghĩa như vậy./.



Nhà văn Vũ Bằng viết về Đào Trinh Nhất:

Anh em đều ngán vì ông nói khoan thai, chậm chạp, yếu ớt; đã thế có khi đến mười, mười lăm phút mới nói một câu; xong, ngồi xì ra đấy. Trong suốt thời kỳ tôi ở Nam, nằm hút ở đường Lefebvre, Nhất vẫn cứ xì ra như thế; mặt ông lúc nào cũng bệch bạc, lạnh lẽo...làm cho người đối thoại với ông lần đầu không thể có cảm tình ngay; nhưng biết Nhất lâu ngày, anh em thân đều nhận ông là một người chung thủy, trước sau như một và đối xử rất tận tình với bạn. Đối với làng báo, những bài sưu tầm, nghiên cứu của ông được người ta tìm đọc, một phần vì tài liệu súc tích, mà một phần cũng vì ông đã khéo làm những cái tit khiến cho độc giả giựt gân, muốn đọc xem trong bài ông

Các nhà văn Bắc, Trung làm lão ở Nam

nói gì. Độc giả Trung Bắc Chủ Nhật mê Đào Trinh Nhất là vào hồi ông viết tiểu thuyết dài như "Cô Tư Hồng", "Con Quỷ Phong Lưu"... khả dĩ đối địch được lại với những truyện dài của Lê Văn Trương lúc ấy đang làm mưa làm gió trong làng tiểu thuyết... Ông bị Tây trục xuất vì bị ngờ là chống lại họ và thân Nhật...

Tài liệu tham khảo:

- Đào Trinh Nhất Web: vi.wikipedia.org
- Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ Web: vanhoanghean.com.vn

12.- Phan Bội Châu



Sào Nam – Phan Bội Châu (1867-1940)

Phan Bội Châu sinh ngày 26 tháng 12 năm 1867 tại làng Đan Nhiễm, xã Nam Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Phan Bội Châu vốn tên là **Phan Văn San** (潘文珊). Vì San trùng với tên húy vua Duy Tân (Vĩnh San) nên phải đổi thành Phan Bội Châu. Hai chữ "bội châu" (佩珠) trong tên của ông lấy từ câu: "城中蛾眉女珠佩何珊珊" [Thành trung nga mi nữ châu bội hà san san]."

Ông có hiệu là Hải Thụ, về sau đổi là **Sào Nam** (巢南) được lấy từ câu "越鳥巢南枝" (Việt điều sào nam chi nghĩa là Chim Việt làm tổ cành Nam)." Phan Bội Châu còn có nhiều biệt hiệu và bút danh khác như Thị Hán (是漢), Phan Giải San, Sào Nam Tử, Hạo Sinh, Hiếu Hán ...

Cha ông là Phan Văn Phở, mẹ là Nguyễn Thị Nhàn. Ông nổi tiếng thông minh từ bé, năm 6 tuổi học 3 ngày thuộc hết *Tam Tự Kinh*, 7 tuổi ông đã đọc hiểu sách *Luận Ngữ*, 13 tuổi ông thi đỗ đầu huyện.

Thuở thiếu thời ông đã sớm có lòng yêu nước. Năm 17 tuổi, ông viết bài "Hịch Bình Tây Thu Bắc" đem dán ở cây đa đầu làng để hưởng ứng việc Bắc Kỳ khởi nghĩa kháng Pháp. Năm 1885, được 19 tuổi, ông cùng bạn là Trần Văn Lương lập đội "Sĩ tử Cần Vương", có hơn 60 người tham gia chống Pháp, nhưng bị đôi phương kéo tới khủng bố nên phải giải tán.

Gia cảnh khó khăn, ông đi dạy học kiếm sống và học thi. Khoa thi năm Đinh Dậu năm 1897, ông đã lọt vào trường nhì nhưng bạn ông là Trần Văn Lương đã cho vào tráp mấy cuốn sách nhưng ông không hề biết nên ông bị khép tội *hoài hiệp văn tự* (mang văn tự trong áo) nên bị kết án *chung thân bắt đắc ứng thí* (suốt đời không được dự thi).

Sau cái án này, Phan Bội Châu vào Huế dạy học, do mến tài ông nên các quan đã xin vua Thành Thái xóa án. Nhờ vậy, ngay khoa thi hương tiếp theo, năm Canh Tý (1900), ông đã đậu đầu (Giải nguyên) ở trường thi Nghệ An.

Trong vòng 5 năm sau khi đỗ Giải nguyên, Phan Bội Châu bốn ba khắp nước Việt Nam kết giao với các nhà yêu nước như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Hàm tức Tiểu La Nguyễn Thành, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Đặng Thái Thân, Hồ Sĩ Kiên, Lê Huân, Nguyễn Quyền, Võ Hoành, Lê Đại,...

Năm 1904, ông cùng Nguyễn Hàm và khoảng 20 đồng chí khác thành lập Duy Tân hội ở Quảng Nam để đánh đuổi Pháp, chọn Kỳ Ngoại hầu Cường Để, một người thuộc dòng dõi nhà Nguyễn làm hội chủ.

Năm 1905, ông cùng Đặng Tử Kính và Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc rồi sang Nhật Bản, để cầu viện Nhật giúp Duy Tân

hội đánh đuổi Pháp. Tại Nhật, ông gặp Lương Khải Siêu, một nhà cách mạng người Trung Quốc, và được khuyên là nên dùng thơ văn, để thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam, nên Phan Bội Châu viết Việt Nam vong quốc sử. Lại nghe hai nhân vật quan trọng của Đảng Tiến Bộ đang cầm quyền ở Nhật Bản, là Ōkuma Shigenobu là Bá tước *Ôi Trọng Tín* và Thủ tướng Inukai Tsuyoshi là *Khuyến Dưỡng Nghị*, khuyên là nên cổ động thanh niên ra nước ngoài học tập để sau này về giúp nước.



Kỳ Ngoại Hầu đứng Phan Bội Châu ngồi

Tháng 6 năm 1905, Phan Bội Châu cùng Đặng Tử Kính mang theo một số sách *Việt Nam vong quốc sử* về nước. Tháng 8 năm 1905 tại Hà Tĩnh, ông và các đồng chí nông cốt trong Duy Tân hội bàn bạc rồi đưa ra kế hoạch hành động đó là:

- Nhanh chóng đưa Kỳ Ngoại hầu Cường Để ra nước ngoài.
- Lập các hội nông, hội buôn, hội học để tập hợp quần chúng và để có tài chánh cho hội.
- Chọn một số thanh niên thông minh hiếu học, chịu được gian khổ, đưa đi học ở nước ngoài.

Trong ba nhiệm vụ trên, thì nhiệm vụ thứ ba hết sức quan trọng và bí mật, nên Duy Tân hội đã cử Phan Bội Châu và Nguyễn Hàm tự định liệu. Sau đó, phong trào Đông Du được hai ông phát động, được đông đảo người dân ở cả ba kỳ tham gia và ủng hộ, nhất là ở Nam Kỳ.

Tháng 10 năm 1905, Phan Bội Châu trở lại Nhật Bản cùng với ba thanh niên, sau đó lại có thêm 45 người nữa. Năm 1906, Cường Để qua Nhật, được bố trí vào học trường Chấn Võ. Kể từ đó cho đến năm 1908, số học sinh sang Nhật Bản du học lên tới khoảng 200 người, sinh hoạt chung trong một tổ chức có quy củ gọi là *Cổng hiến hội*...

Tháng 3 năm 1908, phong trào "cự sưu khất thuế", tức phong trào chống sưu thuế Trung Kỳ nổi lên rầm rộ ở Quảng Nam rồi nhanh chóng lan ra các tỉnh khác. Bị thực dân Pháp đưa quân đàn áp, nhiều hội viên trong phong trào Duy Tân và Duy Tân hội bị bắt, trong số đó có Nguyễn Hàm, một yếu nhân của hội.

Mất mát này chưa kịp khắc phục, thì hai phái viên của hội là Hoàng Quang Thanh và Đặng Bình Thành lại bị Pháp đón bắt được khi từ Nhật về Nam Kỳ nhận tiền quyên góp cho phong trào Đông Du. Tiếp theo nữa là Pháp và Nhật vừa ký với nhau một hiệp ước vào tháng 9 năm 1908, theo đó chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất các du học sinh người Việt ra khỏi đất Nhật. Tháng 3 năm 1909, Cường Để và Phan Bội Châu cũng bị trục xuất. Đến đây, phong trào Đông Du mà Phan Bội Châu và các thành viên khác đã dày công xây dựng hoàn toàn tan rã, kết thúc một hoạt động quan trọng của hội.

Trong "cuộc bút đàm đẫm lệ" giữa Phan Bội Châu và Lương Khải Siêu là lời cảnh báo không nên "cầu viện" Nhật để giành độc lập vì theo Lương Khải Siêu, "*Mưu ấy sợ không tốt. Quân*

Nhật đã một lần vào nước, quyết không lý gì đuổi nó ra được". Và đến năm 1909, do thỏa thuận giữa Nhật và Pháp, các du học sinh Việt Nam đồng loạt bị trục xuất khỏi nước Nhật. Điều này giải thích tại sao trong các tự thuật, hồi ức viết về sau như Ngục trung thư, Phan Bội Châu niên biểu, Phan Bội Châu đã không có chỗ nào nhắc đến tác phẩm Á tể Á ca, bài thơ từng hết lời ca ngợi Nhật Bản.

Lúc này, ở nhiều nơi trong nước, mọi hoạt động quyền góp tài chính và chuẩn bị vũ trang bạo động của Duy Tân hội cũng bị thực dân cho quân đến đàn áp dữ dội. Những người sống sót sau các đợt khủng bố đều phải nằm im, hoặc vượt biên sang Trung Quốc, Xiêm La, Lào để mưu tính kế lâu dài.

Cuối năm 1910, Phan Bội Châu chuyển một đại bộ phận hội viên, trong đó có khoảng 50 thanh niên ở Quảng Đông về xây dựng căn cứ địa ở Bạt Thâm, Thái Lan. Tại đây, họ cùng nhau cày cấy, học tập và luyện tập võ nghệ để chuẩn bị cho một kế hoạch phục quốc sau này.

Thượng tuần tháng 5 năm Nhâm Tý, vào tháng 6 năm 1912, trong cuộc "Đại hội nghị" tại từ đường nhà Lưu Vĩnh Phúc ở Quảng Đông Trung Quốc, có đông đủ đại biểu khắp ba kỳ đã quyết định giải tán Duy Tân hội và thành lập Việt Nam Quang phục Hội, tức thay đổi tôn chỉ từ chủ nghĩa quân chủ sang chủ nghĩa dân chủ để *đánh đuổi quân Pháp, khôi phục Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc kiến lập Việt Nam*, đáp ứng tình hình chuyển biến mới trên trường quốc tế.

Mặc dù thay đổi tôn chỉ, nhưng Phan Bội Châu vẫn duy trì Kỳ Ngoại hầu Cường Để trong vai trò chủ tịch chính phủ lâm thời Việt Nam Quang phục Hội, nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân trong nước.

Sau đó, Việt Nam Quang phục Hội cử một số hội viên về nước để trừ khử một vài viên chức Pháp và cộng sự đắc lực của họ, nhằm "đánh thức đồng bào", "kêu gọi hồn nước". Các cuộc bạo động bằng tạc đạn tuy xảy ra lẻ tẻ, nhưng vẫn khuấy động được dư luận trong và ngoài nước, làm nhà cầm quyền Pháp tăng cường khủng bố, khiến nhiều người bị bắt và bị giết. Bị kết tội chủ mưu, Phan Bội Châu và Cường Để bị thực dân Pháp cùng với Nam triều kết án tử hình vắng mặt.

Năm 1913, thực dân Pháp cử người đến Quảng Đông "mặc cả" với Tổng đốc Long Tế Quang yêu cầu bắt Phan Bội Châu và các yếu nhân của hội. Ngày 24 tháng 12 năm 1913, Phan Bội Châu bị bắt. Nhưng nhờ Nguyễn Thượng Hiền lúc bấy giờ đang ở Bắc Kinh vận động, nên Long Tế Quang không thể giao nộp ông cho Pháp, mà chỉ đưa giam vào nhà tù Quảng Đông, mãi đến tháng 2 năm 1917, ông mới được giải thoát.

Ra tù, Phan Bội Châu lại tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1922, phỏng theo Quốc dân Đảng của Tôn Trung Sơn, ông định cải tổ Việt Nam Quang phục Hội thành Đảng Quốc dân Việt Nam,

Ngày 30 tháng 6 năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt cóc tại Thượng Hải giải về nước xử án tù chung thân, mặc dù trước đó năm 1912 ông đã bị đối phương kết án vắng mặt. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước đòi thả Phan Bội Châu, và nhờ sự can thiệp của Toàn quyền Varenne, ông được về an trí tại Bến Ngự Huế. Trong 15 năm cuối đời, ông được gọi là **Ông già Bến Ngự**, vẫn giữ trọn phẩm cách cao khiết, không ngừng tuyên truyền tinh thần yêu nước bằng văn thơ, nên rất được nhân dân yêu mến.

Trả lời phỏng vấn của báo *Phụ nữ tân văn*, số 10, ngày 4-7-1929, Phan Bội Châu đã viết:

Chỉ nhờ sức tự động của chị em mình, mình giáo dục lấy mình, ấy là thượng sách. Mắt chị em vẫn hay thấy, tai chị em vẫn hay nghe, miệng lưỡi chị em vẫn hay nói, óc thiêng chị em vẫn hay tư tưởng, tay chân chị em vẫn hay hành động. Nếu chị em không tự mù lấy mình, mà ai bắt mình mù đặng ; mình không tự điếc lấy mình, mà ai bắt mình điếc đặng ; mình không tự câm lấy mình, mà ai bắt mình câm đặng ; mình không tự ngu lấy mình, mà ai bắt mình ngu đặng ? [...] Hễ những sự nghiệp gì rất khó khăn, rất to lớn, món trai không làm nổi, chị em ta quyết chỉ làm nên. [...] Chị em muốn giữ quyền người, muốn tranh quyền gái cũng chỉ bấy nhiêu.

Phan Bội Châu mất ngày 29 tháng 12 năm 1940 tại Huế.

Tác phẩm:



Các nhà văn Bắc, Trung làm báo ở Nam

- *Việt Nam vong quốc sử*
- *Việt Nam Quốc sử khảo* (1909)
- *Ngục Trung Thư* (1913, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1950)
- *Lưu Cầu Huyết Lệ Tân Thư*
- *Việt Nam vong quốc sử* (1905)
- *Việt Nam Quốc sử bình điển ca* (1927)
- *Cao đẳng Quốc Dân Di Cảo* (NXB Anh-Minh, Huế, 1957)
- *Chứng diết dự ngôn* (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991)
- *Tân Việt Nam* (NXB Cục lưu trữ nhà nước, Hà Nội, 1989)
- *Thiên Hồ Đế Hồ* (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978)
- *Khuyến quốc dân du học ca*
- *Hải ngoại huyết thư* (1906)
- *Dĩ cửu niên lai sở trì chủ nghĩa*
- *Hà thành liệt sĩ ca*
- *Truyện Lê Thái Tổ*
- *Tuồng Trưng nữ vương*
- *Gia huấn ca*
- *Giác quân thư*
- *Nam quốc dân tu tri*
- *Nữ quốc dân tu tri*
- *Truyện Chân tướng quân* (1917)
- *Truyện tái sinh sinh*
- *Truyện Phạm Hồng Thái*
- *Ký niệm lục*
- *Vấn đề phụ nữ*
- *Luận lý vấn đáp*
- *Sào nam văn tập*
- *Hậu Trần dật sử* (NXB Văn hóa-thông tin, Hà Nội, 1996)
- *Khổng Học Đăng* (NXB Xuân Thu, Houston, USA, 1986)
- *Phan Bội Châu Niên Biểu* (Nhóm nghiên-cứu Sử Địa, Sài Gòn, 1971)

- *Phan Bội Châu Toàn Tập* (NXB Thuận hóa, 2001)
- *Trùng Quang Tâm Sử* (NXB Văn học, Hà Nội, 1971).

Trích văn:

Về Thiền sư Thiện Quảng

(Chúng tôi xin một đoạn của Phan Bội Châu viết về Thiền sư
Thiện Quảng)

“...Sáng hôm sau, thầy dắt tôi đi chơi núi, vừa đi vừa nói chuyện, tôi kể sơ công việc cùng chí hướng của tôi. Thầy nghe giây lâu, không trả lời một tiếng... Lúc tôi từ biệt thầy rồi, ở trong hang bước ra, tôi ngảnh đầu vào cửa hang, thấy phảng phất như có vị Phật đại từ bi níu lấy áo tôi khiến cho thân hồn tôi vẫn vương không đành bỏ hang đi dứt.

Tôi về Băng Cốc, tụ họp hết thầy anh em lưu lạc như tôi, thuật cho anh em nghe hết những lời thầy Thiện Quảng nói. Ai nấy đều nhiệt thành trông mong tới ngày được gặp thầy. Bởi vì chúng tôi lúc ấy có một vấn đề rất khẩn cấp. Anh em chúng tôi từ lúc bị Nhật Bản xua đuổi ra ngoài bờ cõi của họ, chúng tôi dắt nhau về Xiêm, toan tìm một phương pháp để hoạt động. Nhưng khổ quá! Tiền trong túi không có một xu mà tụ nhau ăn không ở nhà có hàng trăm người, thật là nguy khốn. Cùng kế phải cho người về trong nước vận động với đồng bào Nam Kỳ... Tôi đem việc này bàn tính với ông Hội đồng Hiến... Hồi đó tôi hỏi ý kiến ông về việc chọn người cho về nước viện lương. Ông nói:

- Còn ai hơn Thầy Rau...

... Tôi đem vấn đề dân tình quốc kế và tình cảnh lưu lạc khốn khổ của anh em chúng tôi ở Xiêm nói hết cho Thầy nghe. Nửa giờ đồng hồ Thầy ngồi rất nghiêm trang im lặng, không mở miệng thốt ra một tiếng. Nhưng ngó thấy hai tròng nước mắt Thầy, giọt lệ rờn rờn chảy xuống ướt áo cà sa, mà hình như Thầy không tự biết. Tôi chắc Thầy cảm động lắm! Thầy cúi đầu trầm ngâm ước chừng mười lăm phút đồng hồ, thốt nhiên nói lớn rằng:

Thế thì các ngài muốn tôi làm được việc gì để cứu được các ngài? Mà lại việc gì là việc sức tôi làm được? Tôi mấy lần đã phát nguyện làm Bồ tát mà gác việc anh hùng ra ngoài óc. Bây giờ tôi biết lấy gì giúp các ngài được đây?

Tôi đỡ ngay câu nói ấy mà tiếp theo rằng:

- Anh em tôi vẫn biết thầy phát nguyện làm Bồ tát mới dám cầu cứu với thầy. Xưa nay trong thế giới sở dĩ có Bồ tát là vì để cứu chúng sinh nhất là chúng sinh ở quê hương mình. Chúng sinh đó mà Bồ tát chẳng cứu giúp thì còn biết nhờ ai?

Thầy nghe tới đó, cảm động phi thường, vừa quệt nước mắt vừa nói:

- Thế thì các ngài muốn tôi về Nam Kỳ sao?

Tôi thưa:

- Dạ! Thưa phải! Nam Mô A Di Đà Phật.

Thầy nói:

- Mục đích các ngài bảo tôi về Nam Kỳ là cốt ở vấn đề mưu tiền, nhưng hiềm vì tôi bỗng lại phát nguyện không cầm tiền trong tay, vậy biết làm sao bây giờ?

Tôi thưa:

- Việc đó chúng tôi cũng đã tính. Chúng tôi cần ngài là *muốn rước một vị Phật sống* về Nam Kỳ cho đồng bào tín nhậm, nhờ Phật thuyết pháp cho một đôi lời. Còn việc tay cầm tiền bạc thì đã có tay khác cầm, chớ không dám để đồng tiền làm bận tay của Bồ tát...

Tôi với ông Hội đồng đã được thầy nhận lời, trong lòng chúng tôi thiết mừng rỡ, như câu sách Phật: “Chúng sinh đại hoan hỉ”....

Thấm thoát sau một tháng, đã thấy Thầy Rau trở qua Bạng Cốc, trong túi anh Minh Trai kéo ra hai ngàn đồng bạc giấy. Thầy Rau nói số tiền đó là số tiền của đám đồ đệ thầy chung góp, chớ chưa phải quyền thỉnh của ai. Nếu muốn kiếm số tiền cho lớn thì để Thầy về Nam Kỳ một lần nữa.

Thiệt qua năm sau, thầy lại vì anh em chúng tôi mà lên đường về Nam. Anh em khuyên thầy đi đường thủy, nhưng thầy vẫn quyết chí đi đường bộ. Rồi thầy do ngã Cao Miên xuyên đường rừng núi mà xuống Tây Ninh. Rủi cho thầy và một người đồng hành bị bại lộ hành tích nên cả hai thầy trò giữa đường ngộ nạn, nhuộm máu với giang sơn! Thương thay! Năm đó Thầy mới trong vòng năm mươi tuổi. Hai chữ Thầy Rau bây giờ còn ghi ở một tấm bia đá kỷ niệm trong hang Kho Lẻm..”.

Trong sách *Đại cương cương lịch sử Việt Nam* xuất bản năm 2006 đã có đoạn viết:

Các nhà văn Bắc, Trung làm lão ở Nam

Theo Phan Bội Châu, chỉ có con đường vũ trang bạo động...Đây là con đường đúng đắn nhất. Tuy nhiên, ông thất bại là vì "không có lực lượng bên trong mà chỉ ỉ lại vào người ngoài thì thật là khó", "ỉ lại vào người thì không thể thành công được"(trích Niên biểu)...Những lời tự phê phán của ông thật sự nghiêm khắc mà cũng vô cùng chính xác!...Mặc dù không giành được thắng lợi, nhưng đường lối bạo động cách mạng đó đã phát động mạnh mẽ tinh thần yêu nước, giải phóng dân tộc của nhân dân Việt. Đó là cống hiến lớn lao của Phan Bội Châu và các tổ chức của ông...



Mộ phần Phan Bội Châu nằm trong Khu lưu niệm ông già Bến Ngự, tên thường gọi cụ Phan Bội Châu, nằm ở số 15 đường Phan Bội Châu, phường Trường An, Tp. Huế.

Tài liệu tham khảo:

- Phan Bội Châu Web: Wikipedia
- Bùi Trân Phượng, Ông già Bến Ngự và nữ giới Web: diendan.org

13.- Huỳnh Thúc Kháng



Mính Viên - Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947)

Huỳnh Thúc Kháng, tự **Giới Sanh**, hiệu **Mính Viên**, sinh ngày 1 tháng 10 năm 1876, là người làng Thạnh Bình, tổng Tiên Giang Thượng, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, nay thuộc xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Cha ông là cụ ông Huỳnh Văn Phương, tự Tấn Hữu, xuất thân nhà nông hào nhưng cũng học qua Nho học, nhiều phen thi cử nhưng không đỗ. Mẹ ông là cụ bà Nguyễn Thị Tình, người làng Hội An nhưng cư ngụ làng Phú Thị (nay thuộc xã Tiên Châu, huyện Tiên Phước), em ruột Phó bảng Nguyễn Đình Tựu.

Nguyên tên ông là **Huỳnh Văn Thước**, là con trai thứ 4 và là con trai út trong nhà, nhưng vì 2 anh trai mất sớm, chị gái cả Huỳnh Thị Duật, lấy chồng tại hương lâm tứ chánh nay xã tiên hiệp -tiên phước -tỉnh quang Nam. nên ông là người con trai duy nhất. Bởi sự kỳ vọng của song thân, từ nhỏ ông đã được rèn dạy đề tiến thân bằng khoa cử. Đúng ra tên ông phải là **Hoàng Thúc Kháng**. Tuy nhiên, do kiêng húy Đoàn Quốc Công Nguyễn Hoàng, họ Hoàng phải đổi thành Huỳnh.

Ông bắt đầu học chữ Nho từ năm 8 tuổi dưới sự dạy dỗ của người cậu ruột là Tế tửu quốc tử giám Nguyễn Đình Tự, đổi tên là **Huỳnh Hanh**, tự là **Giới Sanh**. Năm 13 tuổi đã văn hay chữ tốt.

Năm Mậu Tuất 1898, niên hiệu Thành Thái thứ 10, tỉnh Quảng Nam có năm người cùng đỗ Tiến sĩ và Phó bảng, được vua Thành Thái ban tặng tám biển “Ngũ phụng tề phi” 五鳳齊飛 nghĩa là năm con phụng cùng bay, gồm ba tiến sĩ: Phạm Liệu, Phan Quang, Phạm Tuấn và hai Phó bảng: Dương Hiến Tiến, Ngô Chuân.

Năm 1900, Huỳnh Thúc Kháng đậu Giải nguyên kỳ thi hương năm Canh Tý 1900, được xưng tụng là một trong Thập Ngũ Phụng Tề Phi của đất Quảng Nam xưa.

Năm Giáp Thìn 1904, ông đỗ Đệ Tam giáp tiến sĩ đồng xuất thân.

Ông cùng với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và Trần Quý Cáp là những nhà lãnh đạo phong trào Duy Tân. Vì lý do đó, ông bị bắt trong năm 1908, rồi bị đày ở Côn Đảo suốt 13 năm, đến mãi năm 1919 mới được trả tự do.

Năm 1926, ông đắc cử dân biểu rồi được cử làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ. Trong ba năm hoạt động ở Viện, ông cương quyết tranh đấu trong nghị trường, rồi nhân việc chống lại Khâm sứ Pháp, ông từ chức.

Năm 1927, ông sáng lập tờ báo *Tiếng Dân* - một tờ báo được xuất bản tại Huế vào năm 1927 và bị chính quyền thời bấy giờ đình bản năm 1943. Trong thời gian này, ông có tham gia viết bài cho *Phụ nữ tân văn* ở Sài Gòn.

Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ông ra tham gia Chính phủ Liên hiệp lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với chức vụ Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Theo sử gia Trần Trọng Kim thì trong thời gian này, khi được hỏi về công việc, Huỳnh Thúc Kháng đã nói: *"Bây giờ việc gì cũng do địa phương tự trị cả, thành ra không có việc gì mấy, và khi có việc gì, thì họ làm sẵn xong cả rồi, tôi chỉ có vài chữ ký mà thôi"*.

Năm 1946, khi Hồ Chí Minh sang Pháp đàm phán, Huỳnh Thúc Kháng được cử làm Quyền Chủ tịch nước Việt Nam. Thời gian này ông còn là Chủ tịch Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam. Cuối năm 1946, ông là Đặc phái viên của Chính phủ vào cơ quan Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ tại Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 21 tháng 4 năm 1947, ông lâm bệnh nặng và mất tại huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Làm theo tâm nguyện của ông, nhân dân đã an táng ông trên đỉnh núi Thiên Ấn. Nơi đây là đệ nhất thắng cảnh của Quảng Ngãi. Nhà lưu niệm Huỳnh Thúc Kháng tại xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước vẫn còn lưu giữ nhiều kỷ vật có giá trị, được một người cháu nuôi trong dòng tộc bảo quản.

Huỳnh Thúc Kháng đồng thời là một nhà thơ, một nhà nghiên cứu văn học và lịch sử. Ông còn có nhiều bút danh khác như: Sử Bình Tử, Tha Sơn Thạch, Khi Ưu Sinh, Xà Túc Tử, Thúc Tự Dân, Ưu Thời Khách, Hải Âu, Ngu Sơn, Khách Quan...

Tác phẩm:

- *Gia đình giáo dục* (bản dịch - 1937)
- *Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam* (ký Phi Bằng, 1937)

- *Thi tù từng thoại* (1939)
- *Thơ văn với thời đại* (1939)
- *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử* (1957)
- *Bức thư gửi Cường Để* (1957)
- *Huỳnh Thúc Kháng niên phổ* (1962)
- *Huỳnh Thúc Kháng tự truyện* (1963)
- *Minh Viên cận tác* (di cảo)
- *Đề hải thi tập* (bản thảo)
- *Thi tù thảo* (bản thảo)
- *Xã túc tập* (bản thảo)
- *Cuộc khởi nghĩa Duy Tân* (bản thảo)

Trích văn:

Thi tù từng thoại

Lời nói đầu

“Thi có cùng mà sau mới hay” (cùng nhi hậu công) tin như lời nói xưa, thì trên đời mà gọi là “cùng” không chỉ cùng hơn cảnh tù, đáng lẽ thơ của kẻ tù, lưu truyền khá nhiều mới phải. Vậy mà xét trên lịch sử phương Đông, trên dưới ngàn năm, duy có mấy bài của Lý Bạch lúc đày ở Gia Lăng, bài “ở trong ngục vịnh con ve” của Lạc Tân Vương, bài “Chính khí ca” của Văn Thiên Tường, bài thi “Vịnh lúc gần hành hình” của Dương Kế Thanh, cùng ở nước ta thì bài “Trần tình” của Cao Bá Nhạ. “Tờ khai” của Đoàn Trưng v.v... còn có truyền lại, ngoài ra không thấy thi văn tù bao nhiêu.

Trái lại; những lối uống rượu ngắm hoa, trông trăng thưởng gió, cùng lối thi ứng thủ tiêu khiển của bọn văn sĩ phong lưu, thôi thì đầy kho chật tủ, làm họa cho bản in không biết là bao!

Trên thi sử xưa nay, thừa bên này mà thiếu bên kia, nghĩa là thi phong lưu nhiều mà thi tù ít, là vì lẽ gì? Không phải là trái với cái thuyết “cùng mới hay” kia sao?

Như nói trong đám tù tội không có bọn văn nhân thì ngục Đãng Cổ nhà Hán, ngục Thanh Lưu đời Đường, án Ngụy học đời Tống, án Đông Lâm Thục Xã đời Minh, bọn văn hào thi bá mấy đời, co tay bó chân làm bạn với gông cùm xiềng bổng, cúi đầu nín tiếng, ngồi than thở cái oai quyền vô thượng của bọn ngục quan và lính gác, trước sau nối gót, biết bao nhiêu người! Ai bảo rằng trong đám tù không có hạng văn hào thi bá?

Theo sở kiến của tôi thì thi tù ít truyền bá là vì có này:

Ở phương Đông về thời đại quân chủ chuyên chế, tù là tội cả, không có hạng tù quốc sự (chánh trị phạm) như phương Tây. Bởi thế nên đã vào tù, vô luận là nhân cách lưu phẩm thế nào, người đời đều xem như vật ghê gớm đáng sợ; đã là vật đáng sợ trong xã hội, tự nhiên cái người đã mang cái huy hiệu “tù”, công chúng đều tránh xa; với người đó còn không dám lại gần, huống là thi với văn, dầu có nghe thấy thi văn của họ, không dùng đây hủ tương thì phủ cho ngọn lửa. Thi của kẻ tù ít truyền là vì thế.

Ấu triều truyền sang, phong khí đổi mới, chế độ về thời đại chuyên chế, bị triều lưu văn minh dội quét gần hết, trên sử tấn hóa mới của loài người, trong đám tù tội có cái tên gọi là “tù quốc sự” khác với hạng tù thường, không những xã hội không bài xích như ngày xưa, mà trong có hạng chí sĩ, nhân nhân, trở lại được người đời tỏ lòng sùng bái và khen ngợi, từ đó mà thi tù mới truyền.

Ở Âu Mỹ không nói, nói riêng về phương Đông như sử duy tân khẳng khái của Nhật Bản, cách mạng sử của Trung Hoa sau cuộc Mậu tuất chánh biến, ở trong chép nhiều thi của bọn tù, không sao kể hết. Nước ta sau cuộc dân biến năm 1908 về sau có nhiều thi của tù, chính là theo lệ chung đời mới nói trên.

Chuẩn theo lẽ ấy, tức gọi rằng thi tù mở một cái màn mới trong văn giới cùng đi với công lệ tấn hóa cũng không phải là quá đáng. Độc giả để ý xem” (M.V).

Trích thơ:

Bài ca lưu biệt

*Trăng trên trời có khi tròn khi khuyết,
Người ở đời sao khỏi tiết gian nan.
Đáng trọng phu tùy ngộ nhi an,
Tổ hoạn nạn hành hồ hoạn nạn.
Tiền lộ định tri thiên hữu nhĩ,
Thâm tiêu do hứa mộng hoàn gia,
Mấy nhiều năm cũng vẫn chưa già.
Nọ núi Ấn, này sông Đà,
Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt.
Kìa tụ tán chẳng qua là tiểu biệt,
Ngựa Tái ông hoạ phúc biết về đâu!
Một mai kia con tạo khéo cơ cầu,
Thấy bốn bề cũng trong bầu trời đất cả.
Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Dầu đến lúc núi sụp biển lở, trời nghiêng đất ngã,
Tấm lòng vàng tạc đá vẫn chưa mòn.
Trăng kia khuyết đó lại tròn.*

(1908)

Côn Đảo thư hoài : Ở Côn Đảo nhớ nhà

崑島書懷

青山三面枕平疇，
一帶瀘河入海流。
諸父諸兄居聚地，
某丘某樹少年遊。
一枝自信鶻巢穩，
萬里那堪鶴夢愁。
多少去時新植桂，
可無翠竿傲寒秋。

Côn Đảo thư hoài

*Thanh sơn tam diện chẩm bình trù,
Nhất đới Lô hà nhập hải lưu.
Chư phụ chư huynh cư tụ địa,
Mỗ khâu mỗ thụ thiếu niên du.
Nhất chi tự tín liêu sào ổn,
Vạn lý na kham hạc mộng sầu.
Đa thiếu khứ thì tân thực quế,
Khả vô thủy cán ngạo hàn thu.*

Bản dịch của Đông Xuyên

*Đồng phẳng vây quanh ba mặt đồi,
Sông Lô một dải chảy ra khơi.
Đây cha, đây chú, ngày xưa họp,
Này núi, này cây, thuở bé chơi.
Tưởng đó một cảnh chim làm tổ!
Ngờ đâu muôn dặm hạc xa vời...!
Ít nhiều cội quế trồng khi trước
Được mấy nhành thu ngạo nghễ tươi?*

Lộc Khê Đào Duy Từ

*Bể dâu thay đổi mấy triều cương
Lũy cũ xanh xanh một giải trường
Rêu đá lờ mờ kinh Hồ trưởng
Gió lau leo lắt phủ Long Cương
Non sông trơ đó, Thầy đâu vắng?
Con cháu còn đây, giống vẫn cường
Công đức miệng người ghi tạc mãi
Ngàn thu mấy kẻ biết trông gương!*

(Đăng báo *Tiếng dân*, số 3-1930)

Kinh Kha nhập Tàn

*Mã giác đương niên hậu vị binh,
Tiêu tiêu Dịch thủy tác bi minh.
Hiệp trường quán nhật hồng vô sắc,
Hạo khí hoành thu kiếm hữu thanh.
Thác lạc cô hoài ca khắp ngoại,
Tầm thường nhất nặc tử sinh khinh.
Khả liên Lục quốc đa tài tuấn,
Bất cập đồ cô xuất kế thành.*

(Đăng trên báo *Tiếng dân* Huế, số 402, ngày 18-7-1931)

Bản dịch của Huỳnh Thúc Kháng

*Cái oan sừng ngựa giận khôn tiêu
Bến Dịch dòng sông rủ rĩ kêu
Lòng nghĩa cảm trời vàng mỏng lợt
Khí thu dâng đất lưỡi gươm reo
Thân cô phò mặc hơi cười khóc
Lời hứa âu đành gửi trước sau*

Huỳnh Ái Tông

*Hàng thịt thành Yên người được thế!
Nhân tài sáu nước hỏi đâu đâu?*

Huỳnh Thúc Kháng từng bị tù đầy ở Côn Đảo, từng chủ trương báo Tiếng Dân ở Huế, giữ chức Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ thời thuộc Pháp, Bộ trưởng Nội vụ, quyền Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nổi tiếng với tài năng, đức độ và lòng yêu nước.

Tài liệu tham khảo:

- Huỳnh Thúc Kháng Web: Wikipedia
- Huỳnh Thúc Kháng *Bài ca lưu biệt* Web: thivien.net



14.- Thượng Tân Thị



Thượng Tân Thị - Phan Quốc Quang (1878-1966)

Thượng Tân Thị tên thật là Phan Quốc Quang tự *Hương Thanh*, biệt hiệu: *Hoài Nam Tử*, ông sinh ngày 16 tháng 7 năm 1879 tại làng Lại Nông, thuộc phủ Thừa Thiên, Huế. Cha, không rõ họ tên, chỉ biết mẹ ông là Tôn nữ Nguyễn Thị Xuân.

Sớm giỏi thi phú, nhưng ông đi thi Hương mấy khoa đều bị hỏng. Khoảng năm 1916, buồn vì công danh lận đận, vì nạn nước hai vua: Thành Thái và Duy Tân đều bị thực dân Pháp đày sang đảo Réunion, thêm buồn vì mẹ mất và gia đình ly tán, ông bỏ xứ theo ghe bầu vào Nam, tìm gặp người di thứ sáu, đang định cư tại Cái Muối nay thuộc xã cũ lao Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, được người di này lo việc hôn nhân cho ông.

Vợ ông là bà Trương Thị Phòng (1882-1955), vừa hiền lại vừa có học (bà từng chịu khó lên tận Sài Gòn trọ học). Hai ông bà có tất cả 7 người con.

Sống ở Vĩnh Long, Thượng Tân Thị được đốc học Lê Minh Thiệp mến tài tiến dẫn dạy chữ Nho ở các trường thuộc Chợ

Lách, Nhon Phú rồi trường ở Ba Kè, nay là huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, là nơi vợ chồng ông có ý định sẽ cư trú lâu dài. Ông cũng có dịp dạy tại trường trung học tư thực Nam Hưng (còn gọi là Bassac) ở Cần Thơ một thời gian ngắn.

Ông dạy học rất tận tụy và thương trẻ, nên được nhiều học trò mến phục, trong số ấy có những người đã nổi danh như: giáo sư Trần Văn Khê (học với ông tại Tam Bình), thi sĩ Khổng Dương, nhà văn Sơn Nam (cả hai đều học với ông tại Cần Thơ)...

Bên cạnh nghề dạy học, ông còn sáng tác thơ văn. Nhưng mãi đến năm ông 41 tuổi, ông mới bắt đầu có tiếng trên thi đàn nhờ mười bài thơ Đường, làm theo lối liên hoàn, có tên là *Khuê Phụ Thán*, đăng lần đầu trên Nam Phong Tạp Chí số 21 tháng 3, năm 1919, ghi tên tác giả là "Nguyễn Thị Phi làm, nữ sinh Phan Sơn Đại sao lục" đề ở cuối bài, nên không ít người trong số đó có Lê Dur, Phan Khôi... đã nhận lầm tác giả bài *Khuê Phụ Thán* là một bà Phi họ Nguyễn, vợ vua Thành Thái, mẹ vua Duy Tân... Mãi đến 13 năm sau, nhờ bà Phan Sơn Đại là con gái ông, gửi bài nói rõ, đồng thời còn kèm theo mười bài *Tục Khuê phụ thán* cũng được đăng trên báo *Nam Phong* số 169, tháng 2 năm 1932,

Gia nhập làng văn, ông là bạn với những cây bút đồng thời như Diệp Văn Kỳ, Hồ Biểu Chánh, Đặng Thúc Liễn, Trần Chánh Chiêu ...

Năm 1949, Thượng Tân Thị 71 tuổi, ông đến ở nhà người con gái đầu lòng là Phan Thị Cầu tại thị xã Vĩnh Long, an hưởng tuổi già và tiếp tục sáng tác thơ, cho đến khi qua đời năm Bính Ngọ (1966), hưởng thọ 86 tuổi.

Thượng Tân Thị không xuất bản tập thơ nào, thơ ông chỉ đăng rải rác trên các báo lúc bấy giờ, như: *Nam Phong tạp chí*, *Đuốc nhà Nam*, *Nam Kỳ tuần báo*, *Đại Việt tạp chí*, *Phụ nữ tân văn*...

Hầu hết, thơ ông đều làm theo luật Đường, thể thất ngôn bát cú (chỉ một số ít là ngũ ngôn), trong số ấy, có ba bài được giới yêu thơ chú ý là:

- *Khuê phụ thán*, gồm 10 bài thơ Đường luật, viết theo thể thất ngôn bát cú và theo lối "thập thủ liên hoàn", sáng tác tại Cầu kê vào tháng 3 năm 1919. Bài thơ đăng lần đầu trên *Nam Phong tạp chí* số 21 (tháng 3, 1919), được Sở Cuồng (Lê Dư) khen là "lâm ly, uyển chuyển, đáng cho là tuyệt diệu", và sau này được nhiều sách hợp tuyển thơ văn in lại

Tính đến nay, có ít nhất ba người đã họa lại *Khuê phụ thán*, đó là vua Thành Thái, theo thông tin trên báo *Tri tân* số 190, ra ngày 1 tháng 6 năm 1945, nữ sĩ Vân Đài và thi sĩ Tố Phang.

- *Tục khuê phụ thán*, sau khi *Khuê phụ thán* được bạn đọc chú ý, ông tiếp tục làm thêm thi phẩm này. Về chủ đề và hình thức, nó cũng giống như *Khuê phụ thán*, và cũng nhận được lời khen ngợi là: "có một giá trị không kém mười bài *Khuê phụ thán*". *Tục khuê phụ thán* được đăng lần đầu trên *Nam Phong tạp chí* số 169 tháng 2, năm 1932.

- *Văn tế hai Bà* (Hai Bà Trưng), chiếm giải nhất văn chương do báo *Phụ nữ tân văn* tổ chức năm 1934.

Ngoài ra, ông còn có một số câu liễn đối và nhiều bài thơ khác, như: *Thi rớt*, *Tự thán*, *Đi thi*, *Khóc chị Phan Vân Anh*, *Hòn vọng phu*, *Ngộ cố tri*, *Họa bốn bài thi đàn Bạc Liêu*, *Phá Tam Giang*... (Nguyễn Tấn Long-Nguyễn Hữu Trọng *Việt Nam thi*

nhân tiền chiến [quyển trung], xuất bản năm 1968 tại Sài Gòn có trên 20 bài thơ của ông).

Trích văn:

KHUÊ PHỤ THÁN
(Liên hoàn thập thủ)

I

*Chồng hỡi chồng! Con hỡi con!
Cùng nhau chia cách mấy năm tròn.
Bên trời góc biển lời chim cá.
Dạ gió dày sương tủi nước non.
Mộng điệp khéo vì ai lẻo đẽo.
Hồn quên luống để thiếp thon von.
Ngày qua tháng lại trông dăm dăm.
Muôn dặm xa xa mắt đã mòn.*

II

*Đã mòn con mắt một phương Âu.
Có thấy chồng con đâu ở đâu?
Dầu được non xanh cùng biển tốt.
Khó ngăn gió thảm với mưa sầu.
Trách ai dặt nẻo không lừa lọc.
Khiến thiếp ra thân chịu dãi dầu.
Bớ bớ xanh kia sao chẳng đoái.
Tấm lòng bút rứt trót canh trâu.*

III

Canh trâu chưa ngủ hãy còn ngồi.
Gan ruột như dầu sục sục sôi.
Nghĩa gá ấp iu đành lỡ dở.
Công cho bú mớm chắc thôi rồi.
Quyết gìn giữ dạ tròn sau trước.
Biết cậy nhờ ai tỏ khúc nôi.
Non biển xiên xiên trời một góc.
Hỡi chồng ôi! Vời hỡi con ôi!

IV

Con ôi! Ruột mẹ ngours như tương.
Bảy nổi ba chìm rất thảm thương.
Khô héo lá gan cây đảnh Ngự.
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương.
Quê người đành gởi thân trăm tuổi.
Cuộc thế mong gì nợ bốn phương.
Mẹ cũng trông mau rồi một kiếp.
Để cho vện về mối cang thường.

V

Cang thường gánh nặng cả hai vai.
Biết tỏ cùng ai? Ai hỡi ai?
Để bụng chín e tằm đứt ruột.
Hở môi thì sợ vách nghiêng tai.
Trắng khuya nương bóng chên chên một.
Kiếng bể sọi hình tẻ tẻ hai.
Nhắm thử từ đây qua tới đó.
Đường đi non nước độ bao dai?

VI

Bao dai non nước chẳng hay cùng.
Xin gởi hồn ta đến ở chung.
Hôm sớm cho tròn chung một tiết.
Trước sau không thẹn với ba tòng.
Quê nhà có kẻ lo săn sóc.
Đất khách nương nhau khỏi lạ lòng.
Mảng tính chưa xong, vừa chớp mắt.
Trống lầu đầu đã đổ tung tung!!

VII

Đã đổ tung tung tiếng trống thành.
Giữt mình thức dậy mới tan canh.
Sương sa lác đác trên tàu lá.
Gió thổi lai rai giữa bức màn.
Cảnh ấy tình này thôi hết muốn.
Trời kia đất nọ nở cho đành.
Thương nhau chẳngặngặng cùng nhau trọn.
Xin hẹn cùng nhau kiếp tái sanh.

VIII

Kiếp tái sinh may có gặp không?
Kiếp này đành phụ với non sông.
Chiêm bao lẫn thẩn theo chơn bướm.
Tin tức bơ vơ lạc cánh hồng.
Tính tới tính lui thân cá chậu.
Lo quanh lo quẩn phận chim lồng.
Đã không chung hưởng thì thôi chớ.
Sao nỡ xa nhau, chồng hỡi chồng?

IX

*Hồi chồng có thẩu nổi này chẳng?
Sóng gió khi không dậy đất bằng.
Non nước chia hai trời lộng lộng.
Cha con riêng một biển giăng giăng.
Mỗi sầu kia gỡ khoanh chưa hết.
Giọt thảm này tuông bửng khó ngăn.
Ngán bấy cuộc đời không gượng gạo.
Canh chầy còn ở dưới cung trăng.*

X

*Ở dưới cung trăng luống nỉ non.
Đắng cay như ngậm trái bồ hòn.
Khỏi mây dòng quốc nghe hơi mỏng.
Sương tuyết mình ve nhăm đã mòn.
Lần mờ làng xa canh cốc! cốc!!!
Tiếng chuông chùa cũ giộng bon! bon!!!
Nổi riêng ai biết ta thương nhớ.
Chồng hồi chồng! Con hồi con!*

Vì cùng ở đất thần kinh, nên có người nhận xét và so sánh về thơ của Thượng Tân Thị và Ứng Bình trên Wikipedia như sau:

“Chủ đề cảm tác của Thượng Tân Thị, không khác mấy với Ứng Bình Thúc Gia Thị. Tuy nhiên so lại, Ứng Bình Thúc Gia Thị, người và thơ đều đạo mạo trầm ngâm; còn với Thượng Tân Thị, vẫn thơ có pha chút dí dỏm và thanh niên tính hơn. Nếu Ứng Bình Thúc Gia Thị, bước thang mây rộng mở, thì trái lại, Thượng Tân Thị vừa thi rớt vừa gặp nhiều chuyện không may...Cho nên nơi con người chịu lắm đắng cay, bị trôi giạt ấy, không khỏi có những lúc ê chề, chán nản.”

Trong *Hồi ký Sơn Nam* có viết về Thượng Tân Thị :

“...Rốt lại, gần gần năm học ở trường Bassac, tôi thuộc vào hạng khá, nhờ... nhớ dai, giỏi về Việt văn và Pháp ngữ. Bây giờ, Việt văn không được chú ý, nhưng tôi mãi mê vì ông thầy Phan Quốc Quang (biệt hiệu Thượng Tân Thị) quả là giàu tâm huyết. Dạy bậc trung học, trong khi các giáo sư mặc Âu phục, mang giày, thắt cà vạt thì ông thủ phạm khăn đen áo dài, nói ròng tiếng Việt, không xen tiếng Pháp nào hết (vì ông không rành). Riêng về Hán học, dường như ông chẳng đậu tú tài, cử nhân gì cả...Người thích văn chương, ngoài đời, mến mộ ông qua 10 bài Khuê phụ tán. Đạo ấy vài người viết bài cho rằng Thượng Tân Thị là kẻ đạo văn, chẳng bao giờ ông đủ tài năng để làm 10 bài ấy. Khuê phụ tán là tâm sự của bà hoàng hậu, vợ vua Thành Thái, qua lời thơ đã than thở "Chồng hời chồng, con hời con", chồng và con đều bị dầy. Có vài câu tuyệt diệu như:

Con ơi, ruột mẹ nguớu như tương,
Bảy nổi ba chìm rất thảm thương.
Khô héo lá gan, cây đình Ngự,
Đây vơi giọt lệ, nước sông Hương.
Quê người đành gởi thân trăm tuổi,
Cuộc thế mong gì nợ bốn phương...

Thượng Tân Thị đã can đảm ca ngợi hai vị vua nhà Nguyễn. Về sau có người bênh vực Thượng Tân Thị, cho rằng ông không đạo văn của ai hết, bằng cứ là trong bài Thập thủ liên hoàn Khuê phụ tán ấy có vài câu trùng ý...Thượng Tân Thị không buồn, ung dung dạy chữ Việt...”

Tài liệu tham khảo:

- Thượng Tân Thị Web: Wikipedia

15.- Bút Trà



Bút Trà - Nguyễn Đức Nhuận (1900 - 1982)

Vào thập niên 1930, tại Sài Gòn có 3 nhà báo cùng tên Nguyễn Đức Nhuận:

1 .- Nguyễn Đức Nhuận chủ nhiệm báo Phụ Nữ Tân Văn, ông sinh năm 1900 ở Trà Vinh , phu nhân, bà Cao Thị Khanh đứng tên chủ bút, cũng sinh năm 1900 tại Gò Công. Số đầu tiên của *Phụ Nữ Tân Văn* (PNTV) phát hành ngày 2 tháng 5 năm 1929. Qua chủ trương bất vụ lợi, đúng đắn của ông bà Nguyễn Đức Nhuận, báo *Phụ Nữ tân văn* nhanh chóng thu được cảm tình người đọc, với câu thơ nêu rõ mục đích in trên báo :

*Phân sơn tô điểm sơn hà,
làm cho rõ mặt đàn bà nước Nam "*

Đặc biệt PNTV là nơi dấy lên phong trào thơ mới, sau bài *Một lối thơ mới trình chính giữa làng thơ*, trong đó có bài *Tình già* của Phan Khôi làm xôn xao dư luận, đồng thời nổ ra nhiều cuộc tranh luận, bút chiến kéo dài, có cô Nguyễn thị Mạnh

Manh là người cổ vũ thơ mới tích cực nhất trên diễn đàn *Hội Khuyến học Sài Gòn* và trên báo PNTV trong nhiều năm, về sau cô sang Pháp định cư.

Có điều lấy làm tiếc là năm 1932, khi báo PNTV tổ chức Hội chợ Phụ nữ từ thiện để gây quỹ cho Hội Dục Anh, thì bị 2 tờ báo cạnh tranh, viết báo đả kích, tố cáo chủ bút Cao Thị Khanh đã tư túi riêng về khoản tiền thu được từ hội chợ, PNTV buộc phải, đưa nhau ra tòa án. Báo đình bản vào ngày 21 tháng 4 năm 1935, ra được 273 số báo. Cuối cùng, tòa xử PNTV trắng án, nhưng phần vì PNTV bị đình bản; phần nữa gặp lúc kinh tế “khủng hoảng” làm cho tiêu tan sự nghiệp mấy chục muôn từ cửa hàng tơ lụa đồ sộ ở đường Catinat, ông bà Nguyễn Đức Nhuận đưa nhau sang Pháp sinh sống, bà Cao Thị Khanh qua đời trên đất Pháp ngày 24-5-1962, ông Nguyễn Đức Nhuận trở về Việt Nam và ông mất tại Sài Gòn ngày 5- 6-1968.

2.- Nguyễn Đức Nhuận, bút danh Phúc Đức, ông sinh năm 1901 tại Bình Hòa, tỉnh Gia Định nay là quận Bình Thạnh, tp HCM, tốt nghiệp trường Sư Phạm, dạy học một thời gian, rồi bỏ nghề, chuyển sang cộng tác với các báo : *Trung Lập*, *Công Luận*, *Đuốc Nhà Nam*, *Sài Thành* ... Ông cho đăng nhiều bộ tiểu thuyết võ hiệp kỳ tình, phiêu lưu mạo hiểm dưới dạng feuilleton trên nhiều báo , sau đó in thành sách, rất được bạn đọc thời đó ái mộ như: *Châu về Hiệp phố* năm 1926, *Tiểu anh hùng Võ Kiệt* năm 1929, *Non tình biển bạc* năm 1930, *Tình trường huyết lệ* năm 1930, *Một thanh bảo kiếm* năm 1930, *Căn nhà bí mật* năm 1931, *Tổng đốc Hồ Cường* năm 1931...

Về già ông nghỉ viết tiểu thuyết, để chủ trương nhật báo *Dân Thanh*, tuần san *Điện báo* ..

Ông mất tại Gia Định ngày 4-3-1970. Thọ 69 tuổi.

3.- Ông **Nguyễn Đức Nhuận** bút danh **Bút Trà**, sinh năm 1900 tại làng Phổ An nay thuộc xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, nguyên quán làng Bảo An nay thuộc xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Những năm 1920, ông cùng em là Hồng Tiêu Nguyễn Đức Huy vào Sài Gòn sinh hoạt trong làng văn, làng báo, và cộng tác với các tờ: *Đông Pháp thời báo*, *Công luận*, *Sài Gòn Họa báo*.

Năm 1932, ông là giám đốc nhật báo *Sài Thành*, do bà Tô Thị Thân (1902-1978) vợ của một khách trú ở Chợ Lớn, chủ nhân nhiều tiệm Cầm Đồ ở Sài Gòn - Chợ Lớn bỏ tiền ra kinh doanh, sau bà ly dị chồng kết hôn với ông Bút Trà rồi đổi tên tờ báo thành báo *Sài Gòn* từ năm 1933. Đến năm 1945 do Đồng Minh dội bom quân đội Nhật tại Sài Gòn, ông cùng vợ về quê vợ lánh nạn ở Tân An.



Ông bà Bút Trà (Nguyễn Đức Nhuận – Tô Thị Thân)

Huỳnh Ái Tông

Năm 1946, ông bà trở lại Sài Gòn chủ trương nhật báo *Sài Gòn mới* phát hành từ năm 1946 đến năm 1963.

Năm 1963, Đại Tá Đỗ Mậu chủ tọa cuộc hội báo, nhân danh “Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng” ông tuyên bố đóng cửa ba tờ nhật báo *Sài Gòn mới* của bà Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận, tờ *Ngôn Luận* của ông Hồ Anh Nguyễn Thanh Hoàng, tờ *Đồng Nai* của ông Huỳnh Thành Vị. Ba nhật báo bị đóng cửa vì tội “*cấu kết với độc tài Ngô Đình Diệm*”.

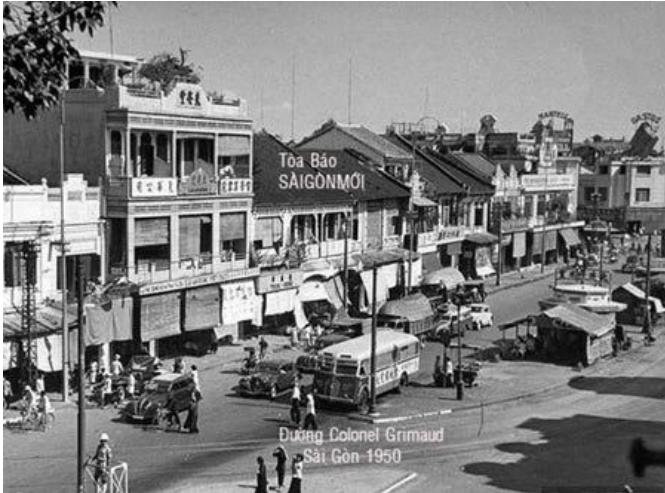


Sau đó, tờ báo *Sài Gòn mới* tái bản cho đến năm 1972 do Sắc luật 007/72. Sắc luật này được Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ký vào ngày 5-8-1972. bắt buộc mỗi tờ nhật báo phải đóng ký quỹ 20 triệu đồng, nên *Sài Gòn mới* đình bản luôn từ đó.

Sau 1975, ông bà vẫn sống tại căn phố lâu là Tòa soạn báo *Sài Gòn mới*, nhưng những năm tháng cuối đời, ông bị bệnh

Các nhà văn Bắc, Trung làm lão ở Nam

Alzheimer, bà Bút Trà mất năm 1978, ông mất ngày 22 tháng 3 năm 1982 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thọ 82 tuổi.



Đường Phạm Ngũ Lão 1950 (bên kia Bùng Bình Sài Gòn)

Tác phẩm:

- *Tiếng bom Sa Diện* (thơ, 1961).
- *Tâm sự ngàn thu* (thơ, 1962)
- *Nét son* (Tâm sự ngàn thu, tập II, 1969)

Trích thơ:

Khóc bạn

*Cùng họ, cùng tên lại một nghề,
Cùng trong tòa soạn thưở nào hê?
Bốn mươi năm trước còn ghi dấu!
Bảy chục xuân nay đã vội về.
Vắng bạn vẫn đàn trông thấy thiếu,*

*Có mình thế giới tưởng như dư.
“Lửa lòng, “Hiệp phố” lần tay giở,
Sách đó, người đâu? luống nào nề!*

Từ ngày gặp em

*Từ ngày gặp được em
Muôn sắc màu hoa gấm
Muôn đường tơ tươi thắm
Cùng hòa nhịp đôi tim.*

*Từ ngày gặp được em:
Đời càng thấy yêu thêm
Nhưng khi em vắng mặt
Là lúc đời tẻ ngắt!*

*Từ ngày gặp được em:
Thấm thoát đã ba năm
Giấc điệp mơ màng đủ ...
Một ngàn tám chục đêm!*

*Từ ngày gặp được em:
Năm, tháng trong mong đợi
Nay xuân đã về tới ...
Đâu những phút êm đềm?!*

Tài liệu tham khảo:

- Bút Trà Blog: khacminh.wordpress.com
- Ba nhà báo cùng tên NGUYỄN ĐỨC NHUẬN Blog: tanmanvanchuongthephong.blogspot.com

16.- Hồng Tiêu



Hồng Tiêu - Nguyễn Đức Huy (1902-1985)

Nhà báo **Hồng Tiêu** tên thật là **Nguyễn Đức Huy**, sinh năm 1902 tại xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, nguyên quán làng Báo An nay thuộc xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, em ruột ông Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận,

Thuở nhỏ học chữ Hán, đến năm 1918 kỳ thi Hương cuối cùng ở Trung Kỳ, nên vào năm 1920 cùng anh đi đường bộ vào Sài Gòn dạy học, làm báo, cộng tác với tờ báo *Opinion* (Ngôn luận), thời gian này, ông có chung sống với Trần Thị Lan, có 3 con 2 gái, 1 trai, sau làm chủ bút báo *Sài Gòn Mới*, ông có dạy Trường trung học Đạt Đức, Tân Thạnh..., ông viết báo làm thơ lấy bút hiệu Như Hoa, Nhất Chi Mai.

Ông có dạy hàm thụ viết văn cho Lê Thị Bạch Vân, rồi họ cảm mến nhau. Đến ngày 16-10-1935, Nguyễn Đức Huy lập gia đình với Lê Thị Bạch Vân.

Đệ nhị thế chiến xảy ra, gia đình Hồng Tiêu phải tản cư về Quảng Ngãi.

Năm 1952, vợ con Nguyễn Đức Huy trở về Sài Gòn sinh sống, Lê Thị Bạch Vân viết bài đầu tiên đăng trên *Phụ Nữ Diễn Đàn*, mục đích là để kiếm sống, lại lọt vào mắt bà Bút Trà trở thành nhà văn Bà Tùng Long từ đó. Vài năm sau, Nguyễn Đức Huy mới rời khỏi Khu 5, vào được Sài Gòn xum họp gia đình.

Nhà văn Hồng Tiêu và Bà Tùng Long có hai người con nổi nghiệp văn, làm báo, đó là nhà văn Nguyễn Đức Lập (1946-2016) và nhà văn Nguyễn Đông Thức. Ông có tất cả 12 người con, trong đó có 3 người con riêng của ông.

Nhà báo Hồng Tiêu Nguyễn Đức Huy mất ngày 26-3-1985 tại nhà ở Tp. HCM. Thọ 84 tuổi.

Tác phẩm:

- *Lá thư rơi*

Trích thơ:

Nhấn ai

Từ khúc 1

*Yêu nhau mới biết văn là nợ
Mén tiếng cần chi phải gặp người
Trắng tỏ bên trời
Hoa tỏ bên người
Trắng trong không vết hoa đua thắm*

*Biểu hiện lòng ta với ý người
Làm bạn lạ trên đời*

*Non xanh xanh
Nước xanh xanh
Nước nước non non biết mấy tình
Mỏi mòn ngày sáu khắc
Trần trọc trống ba canh
Nhớ ai nào biết ai thương nhớ
Chỉ nặng riêng ai một khối tình
Non xanh xanh
Nước xanh xanh*

Từ khúc 2

*Gió khóc mây kêu khắp bốn bề
Đôi vai một gánh nặng nề
Đừng làm hoa trước gió
Làm con oanh gọi cái xuân về
Đừng làm hoa trước gió
Làm con quên gọi để đời nghe
Biển Manche mặc kẻ đua tài lợi
Biển học mong em học được nghề
Em yêu chị lắm
Chị bảo em nghe*

*Từ đường tân học bước ra đời
Mặc đẹp ăn sang biết mấy người
Mong em chị chẳng mong em vậy
Chị chỉ mong em chuyện vớ trời
Non thăm thăm, biển khơi khơi
Mây sầu sông thăm khắp nơi nơi
Em ơi! Ráng học cho ra vẻ*

Học một thay ai, em học mười.

N.C.M

Hỏi người bên đường

*Đường ra Hà Nội bao xa?
Anh ơi, đứng lại cho ta hỏi cùng.
Dù cho muôn núi ngàn sông,
Núi rào sông đón cũng không ngại gì.
Lòng ta đã quyết tìm đi,
Thì xa xôi chẳng khác gì tác gang.
Đường đây lên bóng thái dương,
Anh ơi, cho biết có đường lên không?
Cao mù cao mút ngàn không
Dù đi không tới nhưng trông thấy thường
Ở đời lắm cảnh đau thương
Có người không thấy, có đường không qua
Đêm ngày giọt lệ nhỏ sa
Khóc ai mà lại hóa ra khóc mình
Ai lên ta hỏi ông xanh
Bày chi lắm cảnh thương tình đón đau.*

Về cố hương

*Qua sông ta gọi con đò
Lòng ta như nắm chỉ vò trên tay
Lìa quê từ ấy đến nay
Biết rằng cảnh có như ngày ra đi
Sông xanh trắng bạc từ khi
Bây giờ lại chiếu mặt mây cố nhân
Ngậm ngùi thân lại tủi thân
Bốn phương nặng nợ, mười ân lỗi nghĩ*

*Cây xưa nọ gốc bồ đề
Nhà xưa chủ mới, mình này người xưa
Mơ màng trong cõi nắng mưa
Đòn cân tạo hóa trù thừa biết sao!
Để chân về chốn chôn nhau
Mà như khách lạ nơi nào tới chơi
Cố hương ơi! Cố hương ơi!
Người con mặt bể chân trời về đây
Tư bề lặng lẽ nước mây
Vô tình nước chảy mây bay một chiều*

(1934)

Nhà báo Hồng Tiêu được nhà văn Nguyễn Vỹ nhắc đến trong tác phẩm “Tuần chàng trai nước Việt”, nhà thơ Nhất Chi Mai (NCM) được Bà Tùng Long nhắc đến những bài thơ trong “Hồi ký” của bà. Thơ của ông, như bài “Về cố hương” gợi một nỗi buồn cho những người xa xứ.

Tài liệu tham khảo:

- Hồng Tiêu Blog: thinhanguangngai.wordpress.com
- Bà Tùng Long *Hồi ký* Web: vnthuquan.org

17.- Nguyễn Bính



Nguyễn Bính - Nguyễn Trọng Bính (1918-1966)

Nguyễn Bính tên thật là Nguyễn Trọng Bính sinh năm 1918 tại xóm Trạm, thôn Thiện Vịnh, xã Đồng Đội nay là xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Thân phụ ông là ông đồ Nguyễn Đạo Bình, mẹ ông bà Bùi Thị Miện con một gia đình khá giả, mẹ ông mất năm 1924, để lại con trai, Nguyễn Mạnh Phác 6 tuổi, Nguyễn Ngọc Thụ được 3 tuổi và ông mới được 3 tháng, sau đó cha ông phải bước thêm bước nữa.

Thuở nhỏ Nguyễn Bính không được đi học ở nhà trường, chỉ được học ở nhà với cha. Về sau được người cậu ruột là Bùi Trinh Khiêm đem ba anh em ông về nuôi cho ăn đi học.

Năm 13 tuổi Nguyễn Bính được giải nhất trong cuộc thi hát trống quân đầu xuân ở hội làng với sáng tác:

*...Anh đổ em này:
Làng ta chưa vợ mấy người ?*

*Chưa chồng mấy ả, em thời biết không
Đố ai đi khắp tây đông,
Làm sao kiếm nổi tám chồng như chúng anh đây?
Làm sao như rượu mới say,
Như giăng mới mọc, như cây mới trồng ?
Làm sao như vợ như chồng ?
Làm sao cho thỏa má hồng răng đen
Làm sao cho tỏ hơi đèn ?
Làm sao cho bút gàn nghiên suốt đời ?
Làm sao ? anh khen em tài ?
Làm sao ? em đáp một lời làm sao ... ?*

Nguyễn Mạnh Phác thi đỗ Thành chung (Diplôme) vào loại giỏi ở Hà Nội, rồi dạy học trong một trường tư thục ở Hà Đông, bắt đầu viết văn và làm thơ lấy bút hiệu là Trúc Đường.

Năm 1932, Nguyễn Bính được 14 tuổi, Nguyễn Mạnh Phác đón Nguyễn Bính lên Hà Nội sống và truyền đạt cho Nguyễn Bính văn học Pháp. Cuộc đời của Nguyễn Bính gắn bó Với Trúc Đường cả về văn chương và đời sống.

Năm 1937, ông được giải khuyến khích về thơ của nhóm Tự lực văn đoàn với tập thơ *Tâm hồn tôi*.

Bướm trắng ngày xưa

*Học trò trường huyện ngày năm ấy,
Anh tuổi bằng em lúc tuổi thơ,
Những buổi học về không có nón,
Đội đầu chung một lá sen tơ.*

*Lá sen vương phấn hương sen ngát,
Áp ủ hai ta chút nhụy hồ,*

Huỳnh Ái Tông

*Lũ bướm tưởng cài hoa mái tóc,
Theo về tận cổng mới tan mơ.*

*Em đi phố huyện tiêu điều lắm !
Trường huyện giờ xây kiểu khác rồi,
Mà đêm hôm nay anh mới biết,
Tình anh như chuyện bướm xưa thôi .*

Những năm đầu thập niên 1940, Nguyễn Bính nhiều lần lưu lạc vào miền Nam. Lúc này ông đổi tên là Nguyễn Bính Thuyết.

Năm 1943, Nguyễn Bính lại đi vào miền Nam lần thứ ba và đã gặp các nhà thơ Đông Hồ, Mộng Tuyết, Kiên Giang.



Nguyễn Bính, Đông Hồ (bên trái)

Có lúc ông cư ngụ trong nhà Kiên Giang. Đó là thời ông viết những bài *Hành Phương Nam*, *Trời Mưa Ở Huế*, *Tặng Kiên Giang*, *Từ Độ Về Đây*... Chính vì vậy ông được gọi là “thi sĩ giang hồ”.

Năm 1947, Nguyễn Bính tham gia kháng chiến chống Pháp ở miền Nam. trong thời gian này ông kết hôn với bà Nguyễn Hồng Châu, có con gái tên là Nguyễn Bính Hồng Cầu, sau ông lại kết hôn với bà Mai Thị Mới, ở ấp Hương Mai, xã Khánh Lâm, huyện U Minh có con gái được với bà Mới đặt tên là Nguyễn Hương Mai. Đến năm 1954, khi Hiệp định Genève chia đôi đất nước, Nguyễn Bính tập kết về Bắc. Năm 1955 và được bố trí phục vụ trong Hội Nhà Văn ở Hà Nội một thời gian.

Năm 1955 báo *Trăm Hoa* do Trúc Đường Nguyễn Mạnh Phác làm chủ nhiệm, Nguyễn Bính làm chủ bút số 1 ra ngày 2-9-1955 đến số 31 giữa tháng 5 1956 thì đình bản vì lỗ vốn. Sau đó Nguyễn Bính chủ trương *Trăm Hoa* bộ mới, số 1 phát hành ngày 20-10-1956 số 11 ngày 6-1-1957 sau đó ra *Trăm Hoa Xuân* và *Trăm Hoa đặc biệt đầu Xuân*, không ghi số rồi đình bản vì hết vốn. Báo *Trăm Hoa* là báo tư nhân thời đó.

Báo *Trăm Hoa* của Nguyễn Bính cũng là báo tham dự vào phong trào Nhân Văn – Giai Phẩm, nên đến năm 1958, ông bị buộc chuyển về tỉnh nhà Nam Định, làm việc tại Ty Văn hoá Nam Định cho đến khi mất.

Nguyễn Bính mất sáng ngày 20 tháng 1 năm 1966, tức ngày 29 tháng chạp âm lịch xuân Ất Ty, tại nhà một người bạn là ông Tân Thanh Đỗ Văn Hứa ở thôn Mạc Hạ, huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Khi đó không một người vợ con ruột thịt nào của ông có mặt. Nguyễn Bính thọ 49 tuổi.

Báo Xuân năm Bính Ngọ (1966), Nguyễn Bính có góp một bài tập Kiều, hội đồng duyệt bài ai cũng cho rằng hay nhưng gieo một nỗi buồn, nó như báo trước đời ông:

Vịnh cụ Tiên Điền

Kính tặng cụ Nguyễn Du và Truyện Kiều

*Cỏ thơm làn giở trước đèn
Là nhiều vàng đá, phải tìm trăng hoa
Trăm năm trong cõi người ta
Một thiên tuyệt bút gọi là để sau
Khen tài nhà ngọc phun châu
Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình
Mấy lời ký chú đình ninh
Rằng tài nên trọng, mà tình nên thương
Khen rằng giá đáng Thịnh Đường
Thì treo giải nhất, chi nhường cho ai
Gấm âu người ấy, báu này
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào
Nặng vì chút nghĩa xưa sau
Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay
Thương vui bởi tại lòng này
Tan sương đầu ngõ, vén mây cuối trời
Lòng thơ lai láng bồi hồi
Trông người nên lại thấy người về đây...*

Nguyễn Bính được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 2000

Tác phẩm đã in:

- *Qua Nhà* (Yêu đương, 1936)
- *Những bóng người trên sân ga* (Thơ 1937)
- *Có Hái Mơ* (Thơ 1939)
- *Tương tư*
- *Chân quê* (Thơ 1940)

Các nhà văn Bắc, Trung làm báo ở Nam

- *Lỡ Bước Sang Ngang* (Thơ 1940)
- *Tâm Hồn Tôi* (Thơ 1940)
- *Hương Cỏ Nhân* (Thơ 1941)
- *Một Nghìn Cửa Sổ* (Thơ 1941)
- *Sao chẳng về đây* (Thơ 1941)
- *Người Con Gái Ở Lầu Hoa* (Thơ 1942)
- *Mười Hai Bến Nước* (Thơ 1942)
- *Mây Tàn* (Thơ 1942)
- *Bóng Giai Nhân* (Kịch Thơ 1942)
- *Truyện Tỳ Bà* (Truyện Thơ 1942)
- *Ông Lão Mài Giơm* (Thơ 1947)
- *Đồng Tháp Mười* (Thơ 1955)
- *Trả Ta Về* (Thơ 1955)
- *Gửi Người Vợ Miền Nam* (Thơ 1955)
- *Trong Bóng Cờ Bay* (Truyện Thơ 1957)
- *Nước Giếng Thơi* (Thơ 1957)
- *Tiếng Trống Đêm Xuân* (Truyện Thơ 1958)
- *Tình Nghĩa Đôi Ta* (Thơ 1960)
- *Cô Sơn* (Chèo cổ 1961)
- *Đêm Sao Sáng* (Thơ 1962)
- *Người Lái Đò Sông Vỹ* (Chèo 1964)

Trích thơ:

Hành phương Nam

Gửi Văn Viễn

*Đôi ta lưu lạc phương Nam này
Trải mấy mùa qua én nhận bay
Xuân đến khắp trời hoa rượu nở
Mà ta với người buồn vậy thay*

Lòng đắng sá gì muôn hớp rượu
Mà không uống cạn mà không say
Lời thề buổi ấy câu Tư Mã
Mà áo khinh cừu không ai may

Người giam chí lớn vòng com áo
Ta trí thân vào nợ nước mây
Ai biết thương nhau từ buổi trước
Bây giờ gặp nhau trong phút giây

Nợ thế chưa trả tròn một món
Sòng đời thua đến trắng hai tay
Quê nhà xa lắc, xa lơ đó
Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay

Tâm giao mấy kẻ thì phương Bắc
Ly tán vì cơn gió bụi này
Người ơi buồn lắm mà không khóc
Mà vẫn cười qua chén rượu đầy

Vẫn dám tiêu hoang cho đến hết
Ngày mai ra sao rồi hãy hay
Ngày mai có nghĩa gì đâu nhỉ?
Cốt nhất cười vui trọn tối nay

Rẫy ruộng châu ngọc, thù son phấn
Mắt đỏ lên rồi cứ chết ngay
Hỡi ơi Nhiếp Chính mà bầm mặt
Giữa chợ ai người khóc nhận thay

Kinh Kha giữa chợ sầu nghiêng chén
Ai kẻ dưng vàng, kẻ biếu tay?
Mơ gì áp Tiết thiêu văn tự

Giày cỏ gươm cùn ta đi đây

*Ta đi nhưng biết về đâu chứ?
Đã đẩy phong yên lộng bốn trời
Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ
Uống say mà gọi thế nhân ơi!*

*Thế nhân mắt trắng như ngân nhũ
Ta với nhà ngươi cả tiếng cười
Dần chén hát cao đầu cỏ dại,
Hát rằng phương Nam ta với ngươi.*

*Ngươi ơi! Ngươi ơi! Hề ngươi ơi!
Ngươi ơi! Ngươi ơi! Hề ngươi ơi!
Ngươi sang bên ấy sao mà lạnh,
Nhịp trúc ta về lạnh mấy mươi...*

Đa Kao 1943

Nam Kỳ cũng gió cũng mưa

*Nam Kỳ cũng gió cũng mưa
Đêm đêm đắp đổi cũng vừa chẵn bóng
Mình đi trăm núi ngàn sông
Ngờ đâu mang cả lạnh lùng sang Nam
Những ai đón bạc, đưa vàng:
Những ai đan áo ngư hàn ngày xưa
Những ai mảnh quạt đề thơ
Những ai? Ai đó? Bây giờ những ai?
Thà rằng uống một đời trai
Chẳng ban áo gấm cũng mài trắng khuya
Cuộc cờ lỗ pháo, làm xe
Quyết tâm phá bí ai dè vẫn thua*

*Đến đây đường khóc cùng đồ
Phải đâu Ba Thục hay bờ Ô Giang
Đền chong lụn cả canh tàn
Ngoài sông ai đó quá giang gọi dò?
Hỡi người đi gió về mưa
Có xây dựng nổi cơ đồ gì không?
Đã đành nhớ núi thương sông
Năm đây xa cách muôn trùng ải quan.*

Sài Gòn 1943

Lỡ bước sang ngang

Tặng chị Trúc thân yêu

1

*“- Em ơi! Em ở lại nhà
Vườn dâu em đón, mẹ già em thương
Mẹ già một nắng hai sương
Chị đi một bước trăm đường xót xa
Cậy em, em ở lại nhà
Vườn dâu em đón, mẹ già em thương*

*Hôm nay xác pháo đầy đường
Ngày mai khói pháo còn vương khắp làng
Chuyến này chị bước sang ngang
Là tan vỡ giấc mộng vàng từ đây
Rượu hồng em uống cho say
Vui cùng chị một vài giây cuối cùng
Rồi đây sóng gió ngang sông
Đầy thuyền hận, chị lo không tới bờ
Miếu thiêng vụng kén người thờ*

Nhà hương khói lạnh chị nhờ cậy em
Đêm qua là trắng ba đêm
Chị thương chị kiếp con chim lìa đàn
Một vai gánh lấy giang san...
Một vai nữa gánh muôn vàn nhớ thương
Mất quãng tóc rối tơ vương
Em còn cho chị lược gương làm gì!
Một lần này bước ra đi
Là không hẹn một lần về nữa đâu
Cách mấy mươi con sông sâu
Và trăm ngàn vạn nhịp cầu chênh vênh
Cũng là thôi cũng là đành
Sang sông lỡ bước riêng mình chị sao?
Tuổi son nhạt thấm phai đào
Đầy thuyền hận, có biết bao nhiêu người!
Em đừng khóc nữa em ơi!
Dẫu sao thì sự đã rồi, nghe em!
Một đi bảy nổi ba chìm
Trăm cay nghìn đắng con tim héo dần
Dù em thương chị mười phần
Cũng không ngăn nổi một lần chị đi...”

Chị tôi nước mắt đầm đìa
Chào hai họ để đi về nhà ai
Mẹ trông theo, mẹ thở dài
Dây pháo đỏ bỗng vang trời nổ ran
Tôi ra đứng tận đầu làng
Ngồi trông theo chị khuất ngàn dâu thừa...

2

Trời mưa ướt áo làm gì?
Năm mươi bảy tuổi chị đi lấy chồng

Người ta pháo đỏ rượu hồng
Mà trên hồn chị một vòng hoa tang
Lần đầu chị bước sang ngang
Tuổi son sông nước đồ giang chưa tường
Ở nhà em nhớ mẹ thương
Ba gian trống, một mảnh vườn xác xơ
Mẹ ngồi bên cửa xe tơ
Thời thường nhắc: "- Chị mày giờ ra sao?"

Chị bây giờ... nói thế nào?
Bướm tiên khi đã lạc vào vườn hoang
Chị từ lờ bước sang ngang
Trời đông bão giữa trăng giang lật thuyền
Xuôi dòng nước chảy liên miên
Đưa thân thể chị tới miền đau thương
Mười năm gởi hận bên giường
Mười năm nước mắt bữa thường thay canh
Mười năm đưa đám một mình
Đào sâu chôn chặt mối tình đầu tiên
Mười năm lòng lạnh như tiền
Tìm đi hết máu mà duyên không về

Nhưng em ơi! Một đêm hè
Hoa xoan nở, xác con ve hoàn hồn
Dừng chân trên bến sông buồn
Nhà nghệ sĩ tưởng đồ còn chuyển sang
Đoái thương thân chị lờ làng
Đoái thương phận chị dở dang những ngày
Rồi... rồi chị nói sao đây?
Em ơi! nói nhỏ câu này với em...
Thế rồi máu trở về tim
Duyên làm lành chị duyên tìm về môi
Chị nay lòng ấm lại rồi

Mối tình chết đã có người hồi sinh
Chị từ dan díu với tình
Đời tươi như buổi bình minh nạm vàng
Tìm ai khắc một chữ "nàng"
Mà tìm chị một chữ "chàng" khắc theo
Nhưng yêu chỉ để mà yêu
Chị còn dám ước một điều gì hơn
Một làm hai lỡ keo sơn
Mong gì gắn lại phím đàn ngang cung
Rồi đêm kia lệ ròng ròng
Tiễn đưa người ấy sang sông, chị về
Tháng ngày qua cửa buồng the
Chị ngồi nhặt cánh hoa lê cuối mùa

3

Úp mặt vào hai bàn tay
Chị tôi khóc suốt ba ngày ba đêm
- Đã đành máu trở về tim
Nhưng khôn buộc nổi cánh chim giang hồ
Người đi xây dựng cơ đồ
Chị về giồng cỏ nắm mỏ thanh xuân
Người đi khoác áo phong trần
Chị về may áo liệm dần nhớ thương
Hồn trinh ôm chặt chân giường
Đã cùng chị khóc đoạn trường thơ ngây
Năm xưa đêm ấy giường này
Nghiến răng nhắm mắt cau mày... cực chưa?
Thế là tàn một giấc mơ
Thế là cả một bài thơ não nùng
Tuổi son má đỏ môi hồng
Bước chân về đến nhà chồng là thôi
Đêm qua mưa gió đầy giờ

Huỳnh Ái Tông

*Mà trong hồn chị có người đi qua
Em về thương lấy mẹ già
Đừng mong ngóng chị nữa mà uống công
Chị giờ sống cũng bằng không
Coi như chị đã ngang sông đắm đò*

1939

Bài thơ này đã được nhạc sĩ Song Ngọc phổ nhạc thành bài hát cùng tên.

Hương cố nhân

*Thuở trước loài hoa chưa biết cười
Vô tình con bướm trắng sang chơi
Khác nào tôi đã sang chơi đây
Rước bướm dừng chân. Hoa hé môi.*

*Từ đây loài hoa mới biết cười
Cũng như nàng mới biết yêu tôi
Hoa yêu dấu bướm cho nên bướm
Quả quyết yêu hoa đến trọn đời.*

*Ai dạy nàng yêu? Có phải là
Nào ngờ hư đến thế là hoa!
Hoa đi đón rước bao nhiêu bướm
Từ bướm xuân xanh đến bướm già.*

*Tôi chỉ thèm yêu lấy một lần
Có người đi giữa xứ mùa xuân
Thấy con bướm trắng bay thơ thẩn
Ý hẩn đi tìm hương cố nhân.*

Người hàng xóm

*Nhà nàng ở cạnh nhà tôi,
Cách nhau cái giậu mỏng tơ xanh rờn.
Hai người sống giữa cô đơn,
Nàng như cũng có nỗi buồn giống tôi.
Giá đừng có giậu mừng tôi,
Thế nào tôi cũng sang chơi thăm nàng.*

*Tôi chiêm bao rất nhẹ nhàng...
Có con bướm trắng thường sang bên này.
Bướm ơi, bướm hãy vào đây!
Cho tôi hỏi nhỏ câu này chút thôi...
Chả bao giờ thấy nàng cười,
Nàng hong tơ ướt ra ngoài mái hiên.
Mắt nàng đắm đắm trông lên...
Con bướm bướm trắng về bên ấy rồi!*

*Bỗng dưng tôi thấy bồi hồi,
Tôi buồn tự hỏi: Hay tôi yêu nàng?
- Không, từ ân ái nhờ nàng,
Tình tôi than lạnh gió tàn làm sao!*

*Tơ hong nàng chả cất vào,
Con bướm bướm trắng hôm nào cũng sang.
Mấy hôm nay chẳng thấy nàng.
Giá tôi cũng có tơ vàng mà hong.*

*Cái gì như thể nhớ mong?
Nhớ nàng? Không! Quyết là không nhớ nàng!
Vâng, từ ân ái nhờ nàng,
Lòng tôi riêng nhớ bạn vàng ngày xưa.*

Huỳnh Ái Tông

*Tầm tầm giờ cứ đổ mưa,
Hết hôm nay nữa là vừa bốn hôm!
Cô đơn buồn lại thêm buồn...
Tạnh mưa bướm bướm biết còn sang chơi?*

*Hôm nay mưa đã tạnh rồi!
Tơ không hong nữa, bướm lười không sang.
Bên hiên vẫn vắng bóng nàng,
Rung rung... tôi gục xuống bàn rung rung...*

*Nhớ con bướm trắng lạ lùng!
Nhớ tơ vàng nữa, nhưng không nhớ nàng.
Hỡi ơi! Bướm trắng tơ vàng!
Mau về mà chịu tang nàng đi thôi!
Đêm qua nàng đã chết rồi,
Nghe ngào tôi khóc... Quả tôi yêu nàng.*

*Hồn trinh còn ở trần gian?
Nhập vào bướm trắng mà sang bên này!*

Chuyến tàu đêm

*Gió lạnh nghe chừng đêm thấy sâu,
Mà chấn với gối mộng về đâu ?
Qua sang một chuyến tàu đêm chạy,
Một chuyến tàu đêm chạy rất mau.*

*Những ánh đèn phai tựa nắng tà,
Toa này toa khác nối liền toa...,
Chập chờn như một con dơi lớn,
Như một oan hồn hiển hiện ra.*

Tàu chạy hình như để chở buồn,

*Chở người đi nhớ kẻ về thương;
Nâng bao nhiêu gót chân xinh đẹp.
Tàu chạy đêm nay có lạc đường?*

*Tiếng máy vang như tiếng sấm rền,
Chuyến tàu này biết có ai quen?
Biết đâu chả có vài tên bạn
Ở một ga nào vội vã lên?*

*Lững thững tàu đi mất nửa rồi,
Sao không dừng lại ở ga tôi,
Lấy mười lăm phút cho tôi gửi,
Chút ít xuân xanh trả lại trời ?*

*Mà mãi đêm nay mới nhớ ra:
Đời mình chẳng khác chuyến tàu qua.
Nhưng từ ga nhón, từ ga nhỏ,
Đời chẳng làm cho lấy một ga.*

*Tàu biết bây giờ chạy đến đâu ?
Đêm sâu hoàn trả lại đêm sâu.
Bỏ đây một chiếc tàu kiếng đổ;
Chở một toa tim nặng oán sầu.*

Những bóng người trên sân ga

*Những cuộc chia lìa khởi từ đây
Cây đàn sum họp đứt từng dây
Những đời phiêu bạt thân đơn chiếc
Lần lượt theo nhau suốt tối ngày.*

Có lần tôi thấy hai cô gái

Sát má vào nhau khóc sục sùi
Hai bóng chung lưng thành một bóng
"Đường về nhà chị chắc xa xôi?"

Có lần tôi thấy một người yêu
Tiễn một người yêu một buổi chiều
Ở một ga nào xa vắng lắm
Họ cầm tay họ bóng xiêu xiêu.

Hai người bạn cũ tiễn chân nhau
Kẻ ở sân toa kẻ dưới tàu
Họ giục nhau về ba bốn bận
Bóng nhòa trong bóng tối từ lâu.

Có lần tôi thấy vợ chồng ai
Thên then chia tay bóng chạy dài
Chị mở khăn giấu anh thất lại:
"Mình về nuôi lấy mẹ, mình ơi!"

Có lần tôi thấy một bà già
Đưa tiễn con đi trấn ải xa
Tàu chạy lâu rồi, bà vẫn đứng
Lưng còng đổ bóng xuống sân ga

Có lần tôi thấy một người đi
Chẳng biết về đâu nghĩ ngợi gì
Chân bước hững hờ theo bóng lẻ
Một mình làm cả cuộc phân ly.

Những chiếc khăn màu thồn thức bay
Những bàn tay vẫy những bàn tay
Những đôi mắt ướt nhìn đôi mắt,
Buồn ở đâu hơn ở chốn này?

*Tôi đã từng chờ những chuyến xe
Đã từng đưa đón kẻ đi về
Sao nhà ga ấy sân ga ấy
Chỉ để cho lòng dẫu biệt ly?*

Hà Nội, 1937

Lá đơn xin học

*Ước gì tôi được quen cô giáo
Để đến theo cô học vỡ lòng
Chỉ sợ trò đông bàn ghế chật
Tuổi nhiều cô có nhận cho không?*

*Nếu cô đồng ý nhận cho tôi
Tôi sẽ theo cô đến suốt đời
Suốt đời tôi chỉ theo một lớp
Suốt đời tôi học lớp cô thôi*

Trong *Nhà văn hiện đại*, quyển ba NXB Tân dân, Hà Nội, in năm 1943, nhà phê bình Vũ Ngọc Phan viết về Nguyễn Bính:

Người ta có thể kể những thi sĩ dùng lời thật cũ, thỉnh thoảng điểm một vài ý thật mới như Đái Đức Tuấn (Tchya), Nguyễn Bính.

Nguyễn Bính - tác giả những tập thơ “Lỡ bước sang ngang”, “Tâm hồn tôi” NXB Lê Cường - Hà Nội, in năm 1949, “Hương cố nhân” NXB Á châu, Hà Nội, in năm 1941, dùng một lối thật cổ, lối lục bát phong dao để diễn một thứ tình quê phác thực. Nhiều câu của ông gần như vẽ và thật thà, rõ ràng, như hai lần hai là bốn...

Huỳnh Ấi Tông

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Bính Web: Wikipedia
- Nguyễn Bính, *Hành phương nam* Web: thivien.net



Mộ Nguyễn Bính ở quê nhà tại Nam Định

18.- Nguyễn Vỹ



Nguyễn Vỹ (1912-1971)

Nguyễn Vỹ sinh năm 1912, tại làng Tân Hội, sau đổi là Tân Phong, năm 1945 lại đổi là Phổ Phong, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Cha ông tên Nguyễn Thuyên từng làm quan ở huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định, nhưng sau từ chức để chống Pháp. Mẹ ông là bà Trần Thị Luyến.

Ngoài ra, ông có người bác là Nguyễn Tuyên từng bị nhà cầm quyền Pháp đày Côn Đảo, anh họ là Nguyễn Nghiêm, thủ lĩnh phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh ở Quảng Ngãi năm 1930, sau bị giết hại tại tỉnh nhà.

Ông từng theo học tại trường Trung học Pháp-Việt ở Quy Nhơn 1924-1927, rồi gián đoạn vì tham gia các cuộc vận động chống thực dân, sau đó ông ra Bắc theo học ban tú tài tại Hà Nội.

Năm 1934, ông xuất bản tập thơ đầu tiên, tên là *Tập thơ đầu*, gồm hơn 30 bài thơ Việt và thơ Pháp. Thi phẩm này in ra

không được nhiều thiện cảm, bị cho là rùm rà, "nhiều chân" và là đối tượng chê bai chính của Lê Ta trên các báo.

Năm 1937, Nguyễn Vũ sáng lập tờ Việt-Pháp lấy tên là *Le Cygne*, tức Bạch Nga. Báo này ngoài Nguyễn Vũ còn có nhà văn nổi tiếng bấy giờ là Trương Tửu cộng tác. Sau do Nguyễn Vũ có viết nhiều bài viết chỉ trích đường lối cai trị của người Pháp nên tờ báo bị đóng cửa, bị rút giấy phép vĩnh viễn. Còn bản thân ông bị kết tội *phá rối trị an và phá hoại nền an ninh quốc gia*, bị tòa án thực dân tuyên phạt 6 tháng tù và 3.000 quan tiền.

Năm 1939, Nguyễn Vũ mãn tù lúc Pháp thất trận, quân Nhật vào chiếm đóng nước Việt. Nguyễn Vũ lại tranh đấu chống Nhật, bằng cách soạn và cho xuất bản hai quyển sách chống chế độ quân phiệt Nhật là: *Kẻ thù là Nhật Bản*, *Cải họa Nhật-Bản*.

Lần này, Nguyễn Vũ lại bị nhà cầm quyền Nhật bắt giam tại ngục Trà Khê (sau này trong tạp chí *Phổ thông bộ mới*, Nguyễn Vũ có kể lại những ngày sống trong tù ngục với tựa bài *Người tù 69*).

Năm 1945, thế chiến thứ hai chấm dứt, Nguyễn Vũ ra tù, sáng lập tờ báo *Tổ quốc* tại Sài Gòn, trong ấy có những bài công kích chính quyền đương thời nên chỉ ít lâu sau, báo này bị đóng cửa.

Sau đây, Nguyễn Vũ lại cho ra tờ *Dân chủ* xuất bản ở Đà Lạt, chống chính sách quân chủ lập hiến của Bảo Đại. Tồn tại chẳng bao lâu, đến lượt tờ báo trên cũng bị đình bản.

Năm 1952, một nhật báo khác cũng do Nguyễn Vũ chủ trương là tờ *Dân ta*, sống được một thời gian, cuối cùng cũng bị đóng cửa như các tờ báo trước.

Mãi đến năm 1958, ông đứng ra chủ trương bán nguyệt san *Phổ Thông*, chú trọng về nghệ thuật và văn học, tạp chí này được kể là có nhiều uy tín đối với làng báo miền Nam. Ngoài ra, ông còn cho ra tuần báo *Bông Lúa*, tuần báo thiếu nhi *Thăng Bờm*.

Năm 1956, Nguyễn Vũ được mời làm cố vấn cho chính quyền thời bấy giờ, nhưng chỉ ít lâu sau ông rút lui. Trong khoảng thời gian này ông được phép tái bản nhật báo *Dân ta* (bộ mới) nhưng đến năm 1965 cũng lại bị đóng cửa và từ 1967 Nguyễn Vũ chỉ còn chủ trương tạp chí *Phổ Thông* mà thôi.

Thời gian này ông thành lập thi đàn Bạch Nga, lấy tờ nguyệt san *Phổ Thông* làm diễn đàn. Tao đàn Bạch Nga có Nguyễn Vũ làm chủ soái. Nguyễn Thu Minh làm thư ký và rất đông các thi sĩ đương thời góp mặt như Phương Duyên, Thu Nhi, Tôn Nữ Hỷ Khương, Minh Đức Hoài Trinh đang ở Pháp, Ngọc Hân, Phương Đài, Thùy Dương Tử, Tuệ Mai, bác sĩ Nguyễn Tuấn Phát và Trần Tuấn Kiệt.

Vào ngày 4 tháng 2 năm 1971, ông qua đời do tai nạn xe hơi trên đoạn đường Tân An - Sài Gòn, thuộc địa phận Long An, hưởng dương 59 tuổi.

Tác phẩm:

- *Tập thơ đầu - Premières poésies* (thơ Việt và Pháp, tác giả xuất bản, Hà Nội, 1934)
- *Đứa con hoang* (tiểu thuyết, Minh Phương, Hà Nội, 1936)

- *Grandeurs et Servitudes de Nguyễn Văn Nguyên* (tập truyện ngắn Việt Nam bằng Pháp văn, Đông Tây, Hà Nội, 1937)
- *Kẻ thù là Nhật Bản* (luận đề chính trị, Thanh Niên, Hà Nội, 1938)
- *Cái họa Nhật Bản* (luận đề chính trị, Thanh Niên, Hà Nội, 1938)
- *Đứng trước thảm kịch Việt Pháp - Devant le drame Franco Vietnamien* (luận đề chính trị bằng Việt và Pháp văn, tác giả xuất bản, Đà Lạt, 1947)
- *Hào quang Đức Phật* (luận đề tôn giáo, tác giả xuất bản, Đà Lạt, 1948)
- *Thi sĩ Kỳ Phong* (tiểu thuyết, 1938)
- *Chiếc Bóng* (tiểu thuyết, Cộng Lực, Hà Nội, 1941)
- *Chiếc áo cưới màu hồng* (tiểu thuyết, Dân Ta, Sài Gòn, 1957)
- *Người yêu của hoàng thượng* (tiểu thuyết, Minh Phương, Hà Nội, 1958)
- *Giây bí rợ* (tiểu thuyết, Dân Ta, Sài Gòn, 1957)
- *Hai thiêng liêng I* (tiểu thuyết, Dân Ta, Sài Gòn, 1957)
- *Hai thiêng liêng II* (tiểu thuyết), Dân Ta, Sài Gòn, 1957)
- *Hoang vu* (thơ, Phổ Thông, Sài Gòn, 1962)
- *Mồ hôi nước mắt* (tiểu thuyết, Sống Mới, Sài Gòn, 1965)
- *Những đàn bà lừng danh trong lịch sử* (biên khảo, Sống Mới, Sài Gòn, 1970)
- *Tuấn, chàng trai nước Việt I* (chứng tích thời đại, Triều Dương, Sài Gòn, 1970)
- *Tuấn, chàng trai nước Việt II* (chứng tích thời đại, Triều Dương, Sài Gòn, 1970)
- *Văn thi sĩ tiền chiến* (ký ức văn học, Khai Trí, Sài Gòn, 1970)
- *Buồn muốn khóc lên* (thơ, Sài Gòn, 1970)

- *Minh ơi* (văn hóa tổng quát, Sài Gòn, 1970)
- *Thơ lên ruột* (thơ trào phúng, Sài Gòn, 1971)

Trích văn:

Một buổi chiều dạo trên đỉnh núi Phương Mai

Qui Nhơn có trường Trung học “College Com. Plémentair Franco-Indigène”, một trong ba trường Trung học ở Trung kỳ và một trong chín trường Trung học ở toàn cõi An nam. Qui Nhơn là một hải cảng mà đến năm 1924 vẫn không có một tiệm bán sách báo. Không có một người đọc báo, không có một tờ báo nào của Hà Nội hay Sài Gòn đến đây.

Có một lần, năm 1924, một ông nhà báo ở Sài Gòn tên là Hồng Tiêu, phụ bút hay chủ bút gì đó của một tờ nhật báo ở Sài Gòn đi du lịch ra Trung kỳ, có ghé mấy hôm ở Qui Nhơn. Thật là một biến cố quan trọng, một việc hi hữu, một chuyện vô cùng mới lạ làm xôn xao cả thành phố. Nhất là trong đám học trò trường Collège. Tuấn nghe các bạn kháo nhau: “Có một ông chủ bút nhà báo Sài Gòn tới Qui Nhơn mày ơi!”. Tuấn nô nức đi xem cho biết mặt. Một ông nhà báo chắc là một ông thần, ông thánh, ít nhất cũng giỏi bằng Khổng Tử, ông Mạnh Tử chứ đâu phải người thường. Tuấn càng nôn nao khi nghe mấy đứa bạn khoe với Tuấn rằng tụi nó đã được thấy mặt ông chủ bút nhà báo Sài Gòn và nghe ông nói chuyện hay lắm. Tụi nó khen ngợi ông ghê lắm và nói lại cho Tuấn biết rằng ông chính là người tỉnh Quảng Ngãi, ông học giỏi lắm, nói toàn là văn chương, thơ phú không ai bì kịp. Ông có người anh ruột tên là ông Bút Trà, cũng là ông nhà báo và đang làm chủ bút tờ báo gì lớn lắm ở Sài Gòn. Hai anh em đều là những tay cự phách, ít nhất học cũng đã đỗ bằng tiến sĩ, phó bảng. Tụi học trò lại cho Tuấn biết rằng ông Hồng Tiêu có viết một quyển sách thật hay

nhân đề là Lá thư rơi đọc nghe mê và hay hơn chuyện Lục Vân Tiên mà mẹ của Tuấn thích ngâm tối ngày. Tuấn rủ một bạn học cùng lớp và cùng tỉnh đến chỗ nhà ông thợ bút Hồng Tiêu ở trọ. Hai đứa đều rất hăng hái nhưng cứ do dự và sợ, tuy không biết tại sao mà sợ. Sau cùng Tuấn bảo “Sợ cái gì. Tội mình đến nói với ông là tội mình học trò quê ở Quảng Ngãi, đến chào mừng ông và xin ông diễn thuyết cho mình nghe. Nếu ông đuổi mình đi ra thì mình đi ra, chứ hồng lẽ ổng bỏ tù mình sao?”

Lần đầu tiên nghe nói đến ông chủ bút tờ báo ở Sài Gòn thật ra tội học trò sợ lắm. Nhưng tò mò, Tuấn và thằng bạn là Nguyễn Thiệu nhất định đi xem thử cho biết mặt “Ông chủ bút nhà báo Sài Gòn” như thế nào. Hai đứa mặc áo đen dài, quần mới giặt sạch sẽ nhưng không dám mang guốc, sợ vô phép. Dọc đường, Thiệu hỏi Tuấn:

- Chắc ông chủ bút giỏi lắm, Tuấn nhỉ?
- Ừ, ông làm chủ bút tờ báo ở Sài Gòn thì ông phải giỏi hơn mấy ông giáo sư, đốc học của tội mình chứ.
- Ông làm ra sách nữa, hay lắm.
- Ừ, tao nghe nói mà chưa đọc sách ổng.
- Tao sợ đến ổng rồi ổng hỏi về văn chương, mình trả lời không được mắc cỡ chết, mà ối ơi!
- Ông giỏi như thần như thánh còn mình là học trò thì mình hỏi ổng chứ hồng lẽ ổng lại hỏi mình?

Trò Thiệu vẫn cứ nhút nhát không dám gặp ông chủ bút nhà báo.

Ông chủ bút Hồng Tiêu ở trọ một căn phố hẹp ngay đường chính, giữa thành phố và bên cạnh một tiệm thợ hớt tóc. Trò Tuấn và trò Thiệu vừa đến cửa thì trò Thiệu sợ quá, bỏ chạy mất. Tuấn hơi ái ngại nhưng cứ liều bước vô nhà. Cánh cửa để mở sẵn, Tuấn thấy ông mặc áo quần Tây. Ông ngồi viết gì nơi bàn viết kê sát vách tường. Trên vách tường có dán những câu bằng nét chữ đậm:

*Thì giờ là tiền bạc
Người có học phải có chí
Thánh hiền có học mà nên
Văn chương phong nhã, là tiên trên đời*

Tuấn nghĩ thầm ngay rằng ông chủ bút nhà báo là bậc tiên thánh, cho nên ông viết ra những câu văn chương thật là thâm thúy. Trò Tuấn lễ phép chấp hai tay trước ngực, cúi đầu thưa:

- Dạ bẩm ông!

Ông chủ bút Hồng Tiêu kéo ghế đứng dậy đến gần trò đưa tay ra vỗ vai trò, ra chiều thân mật. Ông hỏi:

- Trò đến thăm tui hỉ? Trò học lớp mấy?

- Dạ thưa ông, tui học lớp đệ nhất niên.

- À, trò giỏi quá, hỉ.

Trò Tuấn không dám nói câu gì, chỉ cứ làm thỉnh ngó ông chủ bút Hồng Tiêu. Ông cười dễ thương, không phải nghiêm khắc như mấy ông giáo sư và đốc học trong lớp. Ông lại hỏi:

- Quê trò ở đâu?

- Dạ, bẩm ông quê tui ở Quảng Ngãi.

- Vậy à? Tui cũng ở Quảng Nghĩa. Dân Quảng Nghĩa mình học giỏi lắm, trò ráng học hỉ!

- Dạ.

- Trò định học rồi lớn lên làm nghề gì?

- Dạ, tui chưa biết làm nghề gì.

- Học cho giỏi, rồi đừng thèm làm quan! Ra làm báo, làm văn sĩ như tui nè.

Trò Tuấn thấy ông chủ bút Hồng Tiêu thật dễ thương mới bạo dạn hỏi:

- Bẩm, ông làm báo có khó không?

Ông chủ bút Hồng Tiêu cười:

- Khó chứ, dễ sao được!

Tuấn đánh bạo hỏi tiếp:

- Bẩm ông, tui học toán dở lắm, cứ bị ông giáo sư cho zéro hoài, như vậy sau tui lớn lên có làm báo được hông?

- Được. Không cần giỏi toán nhưng phải giỏi văn chương. Trong lớp trò làm luận có khá hông?

- Dạ, mấy cô học trò con gái cứ nhờ tui làm gà bài luận cho họ, rồi họ cho tui kẹo thèo lèo.

Ông chủ bút Hồng Tiêu cười ha hả, rồi vỗ vai trò Tuấn.

- Vậy thì trò này tài quá hỉ. Trò ráng học giỏi rồi lớn lên viết văn cho đàn bà con gái đọc được đó. Tên trò là chi?

- Dạ thưa ông, tên tui là Tuấn.

Ông chủ bút nhà báo liền chỉ cho Tuấn mấy câu ông viết dán trên tường:

- Nè! Trò Tuấn nhớ mấy câu danh ngôn đây! Thì giờ là tiền bạc, Tây cũng nói: *Le temps, c'est l'argent*. Người có học phải có chí, không có chí học sao nên được, phải không hỉ? Thánh hiền có học mà nên, văn chương phong nhã là tiên trên đời! Phải không, hỉ?

Trò Tuấn nở một nụ cười ngây thơ:

- Dạ, phải. Nói chuyện khá lâu, xong trò Tuấn kính cẩn chấp hai tay trước ngực, cúi đầu chào:

- Thưa ông, tui xin về.

- Ừ, trò này dễ thương quá hỉ!

Tuấn sung sướng hãnh diện được thấy mặt ông chủ bút nhà báo Sài Gòn, biệt hiệu là Hồng Tiêu, quê ở Quảng Ngãi.

Hôm sau vào trường, Tuấn khoe khắp lớp là được ông Hồng Tiêu, chủ bút nhà báo Sài Gòn, vỗ vai và bắt tay.

Tuấn cứ nhớ mãi những câu châm ngôn của ông Hồng Tiêu viết trên vách tường phòng trọ của ông. Tuấn rất cảm phục ông

chủ bút tuy trò chưa bao giờ được đọc tờ báo của ông, hoặc một tờ báo nào khác ở Sài Gòn. Ngay hôm sau, trò nghe có một cuộc nhóm họp của mấy anh học trò lớn ở lớp đệ nhị và đệ tam niên, ở nhà trọ một chú lái ghe trên bến sông. Tuấn lò dò đến xem, thấy có một anh tên là Trọng cũng quê ở Quảng Ngãi, học đệ tam niên, hô hào học trò góp tiền để vô Sài Gòn lập một tòa báo và mời ông Hồng Tiêu làm chủ bút. Câu chuyện làm báo làm nôn nao dư luận học đường hơn một tuần lễ, tuy chưa ai biết mặt mũi một tờ báo ra sao cả.

Hăng nhất là nhóm anh Trọng, gọi là nhóm mấy anh học trò lớn, thường tụ họp với nhau sau bữa cơm tối tại nhà trọ anh này, và bàn tán xôn xao đến 11, 12 giờ đêm. Tuy bị coi như là còn con nít, trò Tuấn vẫn say mê, đêm nào cũng tới dự thánh, ngồi nghe mấy anh lớn bàn cãi, tính toán, làm chương trình, sắp đặt như một việc to lớn sắp sửa thực hành. Nhưng đến khuya, sức nhớ lại bài vở ngày mai chưa học, bài luận chưa làm, cuộc nhóm họp tự nhiên giải tán. Rồi ai về nhà nấy, thấp ngọn đèn dầu lửa liu hiu trên bàn, ngồi cầm đầu cầm cổ xuống sách *Géométrie plaue* của Brachet hay *Grammarre* của Claude Augé, vừa học vừa ngủ gục cho đến gà gáy sang.

Rốt cuộc, mấy trò mơ mộng làm báo thường học không thuộc bài, vào lớp bị các ông giáo sư cho ăn trứng vịt đã dôi. Cũng không trò nào dám viết thư về xin tiền cha mẹ để vô Sài Gòn lập tòa soạn báo mời ông Hồng Tiêu làm chủ bút.

Trò Tuấn kể chuyện mở nhà báo ở Sài Gòn và chuyện trò được gặp ông chủ bút Hồng Tiêu cho mấy cô học trò lớp nhất nghe. Cô Anh hỏi:

- Làm báo là làm gì, anh Tuấn?

Tuy chỉ được nghe lỏm, trò Tuấn cũng làm ra vẻ thạo, trả lời:

- Làm báo là viết bài luận đăng lên tờ báo, như ông Hồng Tiêu vậy đó.



Hai anh em nhà báo Bút Trà - Hồng Tiêu (phải) - ảnh tư liệu của Nguyễn Đông Thức

Cô Trâm hỏi:

- Viết như vậy, thì ai cho đề bài, và viết rồi ai chấm?

- Người ta tự đặt bài ra viết để đăng trên tờ báo cho thiên hạ coi, chứ ai mà dám chấm bài của họ.

- Máy anh trên lớp đệ tam niên cũng muốn đặt bài luận để đăng trên tờ báo hả? Tờ báo là tờ như thế nào hả anh?

Tuấn không trả lời được, vì Tuấn chưa thấy tờ báo ở Sài Gòn như thế nào. Tuấn đã đọc hai tờ báo Việt Nam Hồn và Le Paria nhưng báo bí mật ở bên Tây gửi lên dưới tàu thủy đem về, Tuấn không dám nói ra.

Cô Anh lại xúi trò Tuấn:

- Sao anh không đặt ra một bài luận đem cho ông chủ bút Hồng Tiêu chấm, coi có đăng trên tờ báo được không?

Cô Thục lưng quần đồ càng cho nước vào:

- Ủ, phải đó anh Tuấn viết bài luận đưa cho cái ông đó coi, chắc được!

Tuấn không bao giờ dám nghĩ đến việc viết một bài rédaction để đưa ông chủ bút Hồng Tiêu chấm, may ra được nhiều điểm thì ông ấy đăng trên báo. Nhưng bốn cô bạn lớp nhất cứ xúi dại trò Tuấn.

Cô Anh nói:

- Bài luận của anh làm trong lớp lần nào cũng được ông giáo sư chấm tám điểm trên 10, không lẽ ông chủ bút ở Sài Gòn cho 1 hay 2 điểm sao? Anh cứ làm đi, tui tui đem tới nộp ông chủ bút đó cho.

Tuấn bị mấy cô kích thích, liền về nhà viết một bài: Một buổi chiều dạo trên đỉnh núi Phương Mai. Tuấn viết cả một buổi tối thứ bảy, gạch sửa lung tung trong quyển vở nháp. Sáng chủ nhật dậy thật sớm, ăn một tô cháo gà 1 xu rồi cầm bài luận chạy đến nhà trọ các cô. Bốn cô cũng đã dậy rồi. Cô Lào con

bà chủ trọ đang cầm chổi quét sân, thấy Tuấn lấp ló ngoài cổng liền cười và cất tiếng gọi:

- Anh Tuấn!

Cô Thục có lưng quần đỏ và cô Anh rửa mặt gần lu nước dưới gốc cây khế. Cô Trâm đứng trong hè chải tóc, xức một chút dầu dừa cho tóc láng. Một con gà cô gáy o o nơi góc sân.

Các cô trông thấy trò Tuấn đều tủm tỉm cười. Cô Anh vừa lau mặt vừa hỏi:

- Anh làm bài luận đề đăng báo rồi phải không anh?

Tuấn cười, gật đầu:

- Bài tôi dở lắm, tôi làm cho mấy cô coi chơi, chứ tôi không dám đưa ông chủ bút Hồng Tiêu đâu. Nghe nói có mấy anh lớn ở lớp trên làm bài đưa ông coi, ông lắc đầu chê không được.

Cô Lài bỏ chổi chạy vô nhà cùng với ba cô kia chụm đầu lại xung quanh bàn nghe Tuấn đọc bài luận. Một buổi chiều dạo trên đỉnh núi Phương Mai. Mái tóc xức dầu dừa của cô Trâm phảng phất bên cạnh Tuấn một mùi thơm dễ chịu. Gió sớm ngoài sông thổi vào mát mẻ dịu dàng. Sóng bể xa xa hời hợt, nhịp nhàng với hơi thở của bốn cô bạn trẻ.

Tuấn đọc say sưa... Bốn cô nghe say sưa... Tuấn thức khuya viết bài luận lâu đến 4,5 tiếng đồng hồ là ít, thế mà đọc không đầy mười lăm phút đã hết. Nhưng cô nào cũng thích, trầm trồ khen hay. Tuấn nở hai lỗ mũi. Vừa có bà bán cháo gà đến theo thường lệ. Sáng hôm ấy, bốn cô mua năm tô để một tô tặng Tuấn. Mặc dù Tuấn đã ăn ở nhà no rồi, các cô cũng ép Tuấn

làm một tô nữa. Tuấn thấy tô cháo có miếng huyết gà, vài miếng thịt với một lớp nước mỡ màu vàng lênh bênh trên mặt lẫn tương ớt đỏ ngon quá. Tuấn cứ tự nhiên không làm khách.

Nhưng xong việc cháo gà, bốn cô làm cho Tuấn thất vọng. Không cô nào dám đem bài luận đến nhà trọ ông chủ bút Hồng Tiêu. Cô nào cũng mắc cỡ, cô nọ đẩy cô kia đi. Rốt cuộc Tuấn thân hành đi vậy.

Nhưng Tuấn lại bị thất vọng lần thứ hai, lần này nói đúng hơn là tuyệt vọng. Đến nơi nhà trọ người ta bảo: ông chủ bút đã đi ra Huế lúc 3 giờ sáng rồi. 3 giờ sáng là lúc Tuấn chỉ mới viết xong bài luận.

Tuấn thui thui trở về nhà trọ của bốn cô bạn học trò lớp nhất. Thấy nét mặt Tuấn buồn, các cô cũng buồn. Các cô buồn, Tuấn lại càng buồn hơn. Tóc không chải, Tuấn ngồi ủ rú trên vĩa hè, tay cầm quyển vở nháp có bài Một buổi chiều dạo trên đỉnh núi Phương Mai. Tự nhiên Tuấn mắc cỡ, đút quyển vở trong lưng quần dưới lớp áo dài đen, chào bốn cô bạn lớp nhất rồi lê đôi guốc cùn ra bờ sông, dọc theo ven bờ đi lang thang.

Xuống đến Cầu Tàu, trước nhà giấy thếp, Tuấn ra ngồi trên bãi cát, nhìn sóng biển ùn ùn từ ngoài khơi bò vào tấp lên chân trò. Trò ngồi một lúc, thò tay vào túi lấy ra một khúc bút chì đen. Tuấn viết luôn trong quyển tập còn nhiều giấy trắng.

Mãi đến trưa, Tuấn mới đi bách bộ về nhà. Dọc đường, gặp anh Trọng, học trò lớp đệ tam niên, người anh lớn đã cổ động hùn tiền mở tòa báo ở Sài Gòn. Tuấn nói chuyện bài luận cho anh Trọng nghe. Anh ta bảo:

- Mày đưa tao coi, nếu thấy được thì tao sẽ gửi vô tòa báo ở Sài Gòn cho.

Tuấn cười:

- Thiệt hỉ?

Anh Trọng nói với giọng người lớn:

- Thiệt, chứ tao nói chơi mày nè? Biết chừng đâu bài luận của mày sẽ được đăng trên mặt báo Sài Gòn!

Tuấn đưa hết quyển tập nháp cho anh Trọng. Ảnh cầm coi, ra vẻ ta đây thông thạo lắm:

- Mày viết nháp tèm lem thế này thì ma nó đọc cho mày, chứ ai mà đọc! Phải viết sáng suốt, rõ ràng, đừng viết tháu mới được chứ!

Nói thế nhưng anh Trọng vẫn chịu khó đọc. Xem chừng anh ấy say mê cái chuyện làm báo nên anh sốt sắng lắm. Đọc xong anh bảo trò Tuấn:

- Mày về viết lại cho sạch sẽ rồi đưa tao, ngày mai tao gửi giùm vô tòa soạn Sài Gòn cho.

- Tòa soạn là tòa gì hả anh? Ai biểu anh gửi vô tòa đó làm chi?

Anh Trọng cười sặc sụa:

- Thằng này ngu như con bò! Tòa soạn là tòa báo đó. Tao biết chỗ ở tòa soạn báo Sài Gòn, ông chủ bút Hồng Tiêu có dặn tao khi nào muốn viết thư cho ông thì gửi vô chỗ đó ông sẽ nhận

được. Tao cứ gửi bài luận của mày cho ông coi. Biết đâu chó ngáp phải ruồi, hì hì!

Anh Trọng cười hì hì ra về anh cả. Trò Tuấn cũng cười hì hì tỏ ra đồng ý. Về nhà, Tuấn chép lại sạch sẽ, lấy thước gạch một đường ngang dưới đầu đề. Một buổi chiều dạo trên đỉnh núi Phương Mai. Rồi ngay tối chủ nhật ấy, trò đem cái bài luận đưa cho anh Trọng. Chiều hôm sau, tan giờ học về nhà, anh Trọng mới rủ trò Tuấn đi với anh ra nhà dây thép để mua con tem dán trên phong bì gửi vô ông chủ bút toà soạn báo Sài Gòn.

Thật ra một việc lớn lao vô cùng và liều lĩnh vô cùng. Trò Tuấn chạy đi nói với bốn cô bạn lớp nhất cái việc vĩ đại đã xảy ra, đưa đến cho trò một hy vọng mệnh mông như trời như biển.

Anh Trọng có nói:

- Nếu ông chủ bút tòa soạn đăng bài của mày trên mặt báo thì ông sẽ gửi tờ báo đó về đây cho tao, tao sẽ đưa cho mày coi.

- Còn nếu ông không đăng?

- Không đăng thì thôi chớ sao? Tao đã bảo mày là chó ngáp phải ruồi. Tao đọc thì tao cho là được, mà ông chủ bút ông giỏi hơn tao, tao sợ ông chê dờ.

- Bốn cô học trò lớp nhất khen là hay.

Anh Trọng trở mắt ngó Tuấn:

- Mày có đưa bài luận của mày cho bốn đứa nó xem hê?

- Họ biểu tôi viết chứ tôi đâu có muốn viết. Họ xúi tui viết cho họ đọc.

- Mày đưa con gái đó biết gì mà mày nghe lời tui chúng nó? Tui con Trâm, con Anh, con Thực, con Lài đó phải hông?

- Phải.

- Trời ơi, thằng Tuấn này! Hèn chi học trò lớp nhất chúng nó đồn mày cứ làm gà bài luận cho mấy đứa con gái rồi tui nó mua kẹo thèo lèo cho mày ăn, có không?

Tuấn nhe răng cười, không trả lời. Trọng hỏi tiếp:

- Tui con Trâm, con Anh xúi mày viết bài luận Đi chơi trên núi Phương Mai đó hả?

Tuấn gật đầu, Trọng lại hỏi:

- Mày thường chơi với mấy đứa nó à?

- Ừ.

- Chơi gì?

- Chơi nói chuyện chớ chơi gì?

Trọng chỉ ngón tay vào mặt Tuấn:

- Mày coi chừng, chớ mấy ông giáo sư thấy mày cứ lê la với tui con gái, mấy ông phạt mày chủ nhật phải tới lớp viết pensum thấy mô tở nghe không mày!

- Miễn là tui học thuộc bài, tui làm đủ bài thôi chứ.
- Mày liệu hồn, ông giáo sư toán và ông giáo sư lý hóa ghét mày như ghét cứt, mày biết chứ?
- Ghét thì ghét, tui hông sợ.
- Mày nói bá láp ba xàm. Học trò mà không sợ thầy thì học sao nên?
- Ông chủ bút Hồng Tiêu biểu tui ráng học văn cho giỏi để lớn viết văn cho đàn bà con gái xem.

Trọng vỗ vai Tuấn cười ha hả:

- Ông chủ bút biểu mày thế, thật hả?
- Thật, tui nhớ câu đó hoài, tui hông quên đâu.

Trọng cười sặc sụa:

- Thôi vậy thì tao chịu thua mày. Mày chờ bài luận của mày đăng trên mặt báo, mày sẽ đưa cho tui con Trâm con Lài với con Thục lung quần đỏ, chúng nó đọc chúng nó khoái hỉ!

Nhưng Tuấn chờ mãi và Trâm, Anh, Lài, Thục cũng chờ mãi. Một tháng, hai tháng, ba tháng chẳng thấy mặt mũi tờ báo ra sao và bài Một buổi chiều dạo trên đỉnh núi Phương Mai cũng theo làn gió biển bay tuốt lượt ra khơi, không thấy bay về.

Gần nghỉ hè, Tuấn hỏi Trọng:

- Anh Trọng ơi, bài luận của tui hông được đăng lên tòa soạn nhà báo ở Sài Gòn sao? Lâu quá hông thấy gì hết vậy hi?

Trọng cười tàn nhẫn:

- Chắc là bài của mày dở quá, tòa soạn cho vô giỏ rác hay vứt trong cầu tiêu rồi.

Tuấn thui thui ra Cầu Tàu ngồi khóc một mình...

(Trích *Tuấn - Chàng trai nước Việt*)

Trích thơ:

Mưa trong tù

*Mưa róc rách
Ngoài vách
Mưa tuôn
Suốt đêm trường
Mưa vương
Lòng thương
Quê hương
Xa cách,
Mưa róc rách
Ngoài vách
Mưa tuôn
Giọt đàn mưa
Khi thưa
Khi nhặt
Rơi tí tách
Lòng khách
Réo rắt*

Tơ buồn.

*Mưa rì rách
Ngoài vách
Mưa tuôn.
Mưa trên mái
Mưa hoài
Mưa mãi.
Mưa ngoài
Quan ải
Mưa khắp
Bốn phương.*

*Suốt đêm trường
Mưa vương
Sầu thương
Quê hương
Xa cách
Mưa rì rách
Ngoài vách
Mưa tuôn.
Mưa, mưa, mưa!
Những mưa
Đêm xưa
Ổ ạt xối về!
Những mưa
Đêm xưa
Đêm nay tràn trề!*

*Trong tù quạnh hiu
Ta nằm buồn bã
Nghe mưa
Đêm xưa*

Trôi về.

*Bao nhiêu
Tình yêu
Phiêu hru
Tan rã!
Bao nhiêu
Giọt lệ
Anh hùng.
Bao nhiêu
Ai oán
Nỗi nùng.
Bao nhiêu
Sầu hận
Non sông
Trôi về
Mệnh mông!*

*Mưa xào xào
Đổ vào
Song sắt
Đổ vào
Xa lắc
Trong hố lòng hoang
Mưa lắc rắc
Hiu hắt
Không bến, không bờ
Bao giờ
Mưa tan?
Bao giờ
Gió đưa
Giòng mưa
Trôi về bến xưa*

*Bao nhiêu năm xưa
Lòng chưa
Hết mưa!*

Hai người điên

*Một xó Sài Gòn
Một căn phố con
Hoang vu thanh vắng
Bốn bề phẳng lặng*

*Nàng, tôi, hai người
Chỉ ôm nhau cười
Không nói
Ôm nhau nằm lẩn
Cả ngày không ăn
Không đói*

*Không ăn
Không nói
Chỉ hôn nhau
Thật lâu
Từng sợi tóc
Và cắn nhau
Thật đau
Để cho khóc
Rồi hai người
Ôm nhau cười
Lẩn lóc*

*Nàng và tôi
Hai đứa
Thật xứng đôi*

Vừa lúa
Nàng với tôi
Đều mò côi
Gặp nhau
Rồi yêu
Rồi nhớ
Rồi kêu
Rồi mớ
Suốt đêm suốt ngày
Trưa hôm nay
Chúng tôi say
Nằm thiêm thiếp
Vừa một chập
Hai nàng Tiên
Bay qua đây
Trông thấy
Sẽ như:
"Để yên
Hai người điên
Đang ngủ!"

Một mình

Một trời, một biển bao la,
Một mây, một gió, một ta, một mình!
Trần ai một kiếp lênh đênh,
Trăm thương, nghìn nhớ, một mình, một ta!

Nha Trang, 1960

(Nguồn: *Hoang Vu Phổ* thông tùng thư, 1962)

Cũng thế thôi

*Lắm lúc tôi buồn tôi bảo tôi:
nói làm chi nhỉ? Phí lời thôi
Kệ thầy thời thế, thời là thế
Trống ngược kèn xuôi, cũng thế thôi*

*Tả hữu xun xoe, dờ lắm moi
Cũng người xuống chó, kẻ lên voi
Cũng phùng lòi tòi năm ba chữ
Múa mép rùm beng cũng thế thôi*

*Bán lợi buôn danh chật chợ trời
Rộn ràng hôm sớm bóng ma trôi
Say sưa ngất ngểu ngày tan chợ
Phủi áo ra về, cũng thế thôi*

*Cứ điếc, cứ câm, cứ mặc đời
Mặc thời, mặc thế, để buông trôi
Mặc người khôn dại, còn hay mất
Ai mất, ai còn, cũng thế thôi*

(Nguồn: Hoang vu, Phổ thông tùng thư, 1962)

Đề cập đến Nguyễn Vỹ, trong *Việt Nam thi nhân tiền chiến* - Quyển Thượng - tác giả Nguyễn Tấn Long và Nguyễn Hữu Trọng đã có nhận định:

Nguyễn Vỹ góp mặt vào làng thơ tiền chiến từ năm 1934, thời kỳ thơ mới đang hồi phát triển mạnh mẽ. Trong giai đoạn này, phần đông thi sĩ thường đem khung cảnh lãng mạn, chuyện tình ái vào thi ca...Nhưng với Nguyễn Vỹ, có thể nói nhà thơ không lấy tình yêu làm đối tượng, vì thế thơ ông có một đường nét độc đáo riêng biệt.

Độc Nguyễn Vỹ, người ta cảm nhận những điều mỉa mai, chua chát...là sự tức tối như muốn phá vỡ cái gì trong hiện tại đang bị dồn ép, uất ức để nói lên nỗi thống khổ của kiếp người...

Thời tiền chiến, thân phận Nguyễn Vỹ đã thế, nhưng với ý chí phục vụ văn nghệ, trung thành đường hướng vạch sẵn, ông, một nhà thơ từng chịu nhiều cam go trên đường tạo lập văn nghiệp, đã kiên trì xây dựng lại Trường thơ Bạch Nga trong bán nguyệt san Phổ Thông từ Trung thu năm 1962 và được nhiều bạn đọc hưởng ứng, chứng tỏ lời nói trước kia của Lê tràng Kiều là đúng: "Người ta công kích ta, chỉ chứng tỏ là ta sống". Vậy, Nguyễn Vỹ ngày nay hãy yên ổn với trường phái của mình."

Nguyễn Vỹ là một nhà thơ có thực tài. Ông có cái nhìn thường xuyên vào thực trạng xã hội, theo dõi những màu sắc biến đổi của nhịp sống dân tộc đã chịu nhiều thảm họa; hòa lẫn vào đấy là tình thương yêu đồng loại. Tiếng thơ của Nguyễn Vỹ là tiếng nói chân thành phát xuất từ con người còn nghĩ đến quê hương.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Vỹ Web: Wikipedia
- Nguyễn Vỹ Một buổi chiều dạo trên đỉnh núi Phương Mai
Blog: leminhquoc.vn

19.- Hồ Dzếnh



Hồ Dzếnh - Hà Triệu Anh (1916-1991)

Nhà thơ **Hồ Dzếnh** tên thật là **Hà Triệu Anh** hay **Hà Anh**. Ông sinh năm 1916 tại làng Đông Bích huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa. Cha ông là Hà Kiến Huân, người gốc Quảng Đông sang sinh sống ở Việt Nam từ khoảng 1890, mẹ Đặng Thị Vãn là người Việt, quê ở bến Ghép, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa. Bút danh Hồ Dzếnh chính là phiên âm tên thật của nhà thơ theo tiếng Quảng Đông.

Hồ Dzếnh học trung học, dạy tư, làm thơ, viết báo từ năm 1931 tại Hà Nội.

Năm 1947, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Huyền Nhân. Hai người có một con trai duy nhất là Hà Chính, sinh vào đầu năm 1950. Bà Huyền Nhân mất vào ngày Tết Đoan Ngọ năm 1950 vì bệnh tả, hưởng dương 20 tuổi.

Khoảng năm 1952 ông vào Sài Gòn cộng tác với nhật báo Thần Chung, năm 1954 trở về Hà Nội tiếp tục viết báo, làm thơ. Cũng trong năm này ông tái hôn với bà Nguyễn Thị Hồng Nhật.

Năm 1957, Hồ Dzếnh trở thành hội viên Hội Nhà văn Việt Nam ngay từ buổi đầu thành lập.

Ông mất ngày 13 tháng 8 năm 1991 tại Hà Nội do xuất huyết dạ dày và viêm thận. Hồ Dzếnh được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2007.

Tác phẩm:

- *Dĩ vãng* (truyện vừa, 1940)
- *Quê ngoại* (tập thơ, 1942)
- *Những vành khăn trắng* (truyện dài, ký bút hiệu Lưu Thị Hạnh, 1942)
- *Tiếng kêu trong máu* (truyện dài, 1942)
- *Một chuyện tình 15 năm về trước* (ký bút hiệu Lưu Thị Hạnh, 1943)
- *Chân trời cũ* (tập truyện ngắn, 1943)
- *Hoa xuân đất Việt* (tập thơ, 1946)
- *Cô gái Bình Xuyên* (truyện vừa, 1946)
- *Cuốn sách không tên* (tiểu thuyết tự truyện, xuất bản sau khi mất)

Trích văn:

Người chị dâu tôi

Dòng máu Trung Hoa thấm đến ba anh em chúng tôi thì không còn được nguyên chất nữa.

Người lo đến cái ngày lạc giống nhất, có lẽ là ba tôi. Triết lý qua làn khói thuốc phiện, chén nước chè Tàu, ba tôi thường bảo:

- Thế nào một trong ba đứa cũng phải cho về quê mới được!

Công việc gây lại nòi giống Trung Hoa thiêng liêng được anh tôi đảm nhận bằng cách cưới, sau bốn năm trời nghiên bút, một người vợ đặc Tàu. Cái hỷ tín ấy bắn từ bên kia trùng dương sang khiến ba tôi vượt râu cười khoái chí, trong khi mẹ tôi có vẻ không bằng lòng. Rồi, mặc dầu sự phản đối nhỏ nhặt của người đàn bà phương Đông yếu đuối, chị dâu tôi đã ở dưới cái nóc nhà thân mật với chúng tôi, cái nóc nhà sau này từng chứng kiến những ngày buồn thảm của đời chị, mà tôi muốn tả ra đây bằng một nét bút chí thành.

Hỡi chị! Nếu số phận đã bắt chị vào làm dâu một gia đình cơ khổ, làm vợ một người chồng không bằng người, làm một người đàn bà lưu lạc, chị hãy nhận ở đây, trong mấy dòng chữ này, một lời an ủi, để may ra lòng đau khổ của chị được san sẻ một vài phần.

*
* *

- Ủ, rồi tha hồ mà vui. Chốc nữa chị dâu mày sắp về đấy!

Mẹ tôi bỏ rá gạo vo xong xuống miệng chum, nhìn tôi và cười một vẻ mai mỉa. Từ hôm nhận được tin anh tôi cưới vợ, mẹ tôi đâm ra buồn rười suốt ngày. Là vì mẹ tôi đã có định kiến sẵn về cuộc hôn nhân của anh tôi, và người con dâu của mẹ tôi phải là người biết gồng gánh, biết chịu khó xay lúa, giã gạo, cày

đáng mọi việc trong nhà. Tôi còn nhớ hôm cầm đến ảnh anh chị tôi, mẹ tôi thở dài:

- Cái ngữ này rồi lại chỉ xõng xác ra là hết!

Tôi nhỏ nên vẫn dễ tưởng tượng. Tôi tưởng tượng chị dâu tôi là một thiếu phụ sang trọng, đẹp đẽ, bó chân và chuốt bím bằng dầu thơm. Năm sáu lần, cầm bức ảnh chụp từ bên Tàu gửi sang, tôi sung sướng vì sắp được làm em một người đàn bà Tàu quý phái, yêu tôi và cho tôi nhiều tiền. Mà chị dâu tôi đẹp thật, nói là yêu điệu thì đúng hơn.

Đôi má hồng luôn, và cặp mắt ngơ ngác như vừa qua cái thảm cảnh phân ly, chị tôi nhìn chúng tôi, thẳng nhón dặt tay thẳng nhỏ, ngó chăm chú cái con người bắt đầu đến làm thân với hơi bàn ghế trong nhà. Mẹ tôi lúc ấy không có ở đây. Chỉ có mình ba tôi yếu đuối ngồi trên sập gụ mỉm cười. Tôi đánh bạo xán lại gần chị. Chị vui vẻ vuốt tóc tôi, và dúi vào tay tôi hai hào chỉ. Tôi càng mến chị tôi hơn lên, quần quýt bên chị suốt ngày. Hình như chị dâu tôi sống giữa sự lãnh đạm của mọi người, trừ anh Cả tôi – chồng chị – và tôi, những người đem lại cho chị một phần lớn tình lưu luyến của gia đình.

Thậm chí đến anh Hai tôi cũng thường bảo tôi:

- Mày cứ xán lại gần chị ấy, mẹ ghét lắm đấy!

Mỗi lần anh tôi mắng, tôi thường đem những đồng hào mới tinh ra khoe:

- Này, anh xem, chị ấy tốt lắm kia!

Chị dâu tôi sống trong sự bỡ ngỡ có đến ngót hai tháng. Một hôm đi học về, tôi ngạc nhiên thấy chị đang xay lúa, thở hổn hển và luôn luôn đưa khăn mặt lên lau trán. Tôi chạy ngay xuống nhà bếp, giận dữ hỏi mẹ tôi:

- Sao mẹ bắt chị cả xay lúa thế? Chị Cả có quen làm những công việc ấy đâu!

Mẹ tôi trừng mắt:

- Không quen thì không làm à? Tao mua con dâu về có phải để mà thờ đâu!

Tôi ức quá, toan cãi, nhưng nghĩ đến ngọn roi mây, lại thôi. Mẹ tôi, nói đúng ra, không phải là người ác. Sự cằn cù có từ khi lấy ba tôi, và cái thành kiến xấu xa về mẹ chồng, con dâu nuôi giấu ngấm ngấm trong những đầu óc bảo thủ, là hai cố chính xui mẹ tôi khinh ghét những kẻ không quen làm.

Thông minh, chị dâu tôi dần dần làm được hết mọi việc. Từ chiếc áo dài hoa, đôi giày nhiễu, chị tôi đã nhũn nhận đổi sang bộ quần áo màu chàm thẫm, đôi dép da trâu mà chị tôi không bao giờ rời ra nữa. Cực khổ nhất là mấy tháng đầu, khi chị tôi chưa nói thạo tiếng Việt Nam. Nhớ đến sự cực khổ ấy, có lần chị tôi đã nhắc lại:

- Thà cứ câm đi mà hơn, chú ạ.

Nhà tôi là nhà nghèo, cơm thường ghé khoai cho đỡ gạo. Trừ tôi là được ăn cơm trắng. Nấu niêu cơm ngon lành mà tôi thường ăn hết ấy, tai hại, lại là công việc của chị tôi, một người đàn bà Tàu xưa nay chỉ quen sống trong cảnh đãi cát. Một hôm, ăn quá no, tôi bảo đùa chị:

- Chị ăn hộ cả cơm cho em nhé!

Chị tôi ăn thật, ăn ngon lành, nhưng với một vẻ sợ hãi làm tôi đoán ra là lâu nay chị thường thềm những bữa cơm gạo trắng lấm. Từ đây, tôi thường kín đáo dành lại trong nồi một hai bát và bao giờ, bao giờ, chị dâu tôi cũng nể lòng ăn hết!

Chị tôi hay khóc lăm, khóc rung rức suốt ngày. Chị thường bảo tôi bằng một giọng lơ lửng:

- Mẹ hay mắng lăm, em ạ!

Tôi còn nhỏ, không biết can gián, yên ủi thế nào cho khéo, ngoài cách khóc theo với chị tôi. Tôi hiểu biết người đàn bà ấy lăm, người đàn bà buồn khổ sàng từng hạt mẫn xuống nong, trong khi trời chiều sàng từng giọt hoàng hôn xuống tóc. Trông chị ngồi tần mẫn làm những công việc hăng ngày mà có lẽ trước kia, chị không bao giờ ngờ sẽ phải nhúng tay tới, tôi thấy tâm hồn xúc động, băng khuâng... Tôi nghĩ đến cái tổ quốc Trung Hoa với những manh áo chàm giang hồ khắp tứ xứ, cái tổ quốc mà tôi chưa từng biết bao giờ!

- Tội rồi, em ạ, thấp đèn mà học đi!

Ô hay! Sao lúc viết mấy dòng chữ này, tôi còn thấy như một niềm bồi hồi, gió tối bận bịu trong chùm tre, một đốm lửa lung lay châm loe vào bóng đêm bất tận! Tôi chăm chỉ ngồi học dưới ánh đèn lúc ấy, nhưng lúc này, quay nhìn lại cái dĩ vãng không vui vẻ, tôi rừng mình thấy hiện ra trên cái gì xa xôi, một vầng vất buồn rầu, tang chế. Người chị dâu tôi... Người chị dâu tôi...

Tôi là người biết cảm sâu rất sớm, nên người đàn bà lia quê hương ấy đã là cái đề cho tôi khóc bằng thơ để làm ó hoen cả một buổi bình minh đáng lẽ rất tươi đẹp.

Hai năm sau, chị dâu tôi sinh thằng cháu đầu lòng thì ba tôi mất. Mẹ tôi yếu, gia đình sa sút thêm. Chỉ còn mình tôi là được đi học. Chị dâu tôi phải về ở nhà quê làm việc. Ngày đưa chân cả nhà tôi ra ga để lia bỏ cái tỉnh thành bạc bẽo, tôi sụt sùi bảo chị dâu tôi:

- Chị về chịu khó hầu mẹ nhé. Đến Tết em về, em mua nhiều bánh cho cháu.

Chị tôi gật, ứa nước mắt.

Từ đấy cứ tuần tuần, tôi gửi về một bức thư, phần nhiều là thư khuyên mẹ tôi ăn ở rộng lượng với mọi người trong nhà. Làm như thế, tôi mong mỗi sẽ vợi được ở lòng người chị dâu đau khổ của tôi những nỗi buồn rầu khi xa đất nước...

Mỗi một dịp được nghỉ về nhà, với tôi hồi ấy, là sự giải thoát cái ngục tù thành phố, nơi tôi chỉ mơ màng thấy hình bóng một người đàn bà Tàu đau khổ. Tôi nghiệp, những lúc trông thấy mặt tôi, chị dâu tôi cứ đứng ngây người ra, vì sự cảm động đã làm cạn hết lời nói. Tôi giấu mẹ tôi những thức quà biếu chị, có lúc là chai dầu thơm, có khi là vài thước lụa. Chị tôi thường phản nản:

- Chú tử tế với chị quá. Chị chả biết biếu chú gì được bây giờ.

Có, chị ạ, chị đã biếu em một thứ quà quý nhất, một tấm lòng thương người, một chân tình xứng đáng. Và bây giờ đây, trong

cái linh hồn thơ pha lệ bị vùi sâu giữa cát bụi cuộc đời, vẫn còn sáng mãi những cảm tình chân thật buổi đầu.

Thường thường, chị kể chuyện cho tôi nghe:

- Chú ạ, ngày xưa chị sung sướng lắm kia. Chị là con một trong gia đình quý phái, cũng được nuông chiều như chú bây giờ, có phần hơn thế nữa.

Nói xong, chị tôi lại khóc. Chị tôi chỉ biết khóc. Những bữa cơm khoai, những ngày lam lũ đã làm chị chạnh nhớ đến cảnh sum họp năm nào.

Thời hạn nghỉ của nhà trường rất ngắn, nên thường thường tôi chỉ ở nhà được ba hôm là cùng. Mỗi lần lên tỉnh, chị tôi hay cho tôi tiền, hoặc bỏ giấu vào túi áo, hoặc nhét dưới đáy valise, và dặn quen miệng:

- Chú chăm mà học, rồi về dạy cháu.

Anh Cả tôi vì công việc làm ăn ở tỉnh, chỉ có thể về quê thăm nhà mỗi năm vào dịp Tết. Vắng hai người thân ái nhất, chị tôi trở lại sống buồn bã như ngày mới về nhà chồng. Tiếng xay lúa ồ ồ nhiều lúc đến tận hai giờ sáng, như những nhịp đời thương nhớ âm vọng trong thời khắc và lòng người.

Hai năm sau, chị dâu tôi hoàn toàn thành một người đàn bà quê Việt Nam đặc. Trên cánh đồng rộng rãi của làng Đông Bích, người ta thường thấy một dải áo chàm in bật trên nền trời mỗi sáng, chàm chỉ và lạng lẽ như dấu hiệu một cuộc sống vắng lời, ngu muội.

Chị dâu tôi đã khác với ngày trước lắm rồi. Ba năm đôi, mấy đứa cháu tôi thi nhau ra đời, thi nhau sống một cách cơ cực và thi nhau kết thêm một ít dây liên lạc trời buộc chặt chẽ người mẹ chúng nó với cái đất nước này.

Người đàn bà ấy đã thôi không bao giờ còn dám hy vọng trở về quê hương nữa.

Tôi ra đời, xé rách vỡ lại, mang vào trong bụi bặm cái hình bóng một người chị dâu lam lũ, nghèo hèn, chút chân tình nhận được khi trái tim tôi chưa biết đập một tiếng giả dối nào.

Sáu năm rồi, tôi cố nhắm mắt xoá cái vết đen mờ của dĩ vãng, và xoá luôn cả những kỉ niệm buổi đầu.

Vài ba lá thư mỏng mảnh thỉnh thoảng rơi vào trong cái tủ lạnh của đời tôi, đem lại nỗi nhớ nhưng còn vẫn vương ở góc trời cũ. Mẹ tôi bây giờ đã già, ngót bảy mươi tuổi. Chị tôi thêm được mấy cháu, đôi mắt lâu ngày tôi chưa gặp, chắc cũng mờ dần dần.

Tôi đi con đường tôi, đem châu báu của lòng ném hết vào những cuộc tình duyên vô vọng. Tôi hao phí thanh xuân đi để chóng thấy cái ngày già sắp tới, để tự phụ là mình biết sống đúng theo linh hồn.

Trên cái bao lơn của năm tháng cũ, hình ảnh chị dâu tôi vẫn đứng, buồn bã với manh áo màu chàm cũ, mắt nhìn từ quãng trời xa về, bóng hoàng hôn mờ hồ ôm trùm lên sự vật.

Chỉ có tôi là sống ích kỷ, còn người mẹ già, người chị dâu đau khổ, mấy đứa cháu rách rưới, vẫn sống theo khuôn phép, lặng lẽ và cần cù.

Sáu năm! Tôi xa quê hương sáu năm rồi mà không một lần nào nghĩ đến chuyện trở lại. Cái sức khỏe yếu ớt của mẹ tôi còn đứng được hay không, tôi không biết, và người chị dâu lưu lạc của tôi, có nói dối mấy đi nữa, chắc cũng đã quá chiều, xế bóng rồi...

4-1938

(Trích từ *Chân trời cũ*)

Trích thơ:

Ngập ngừng

*Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Để lòng buồn tôi dạo khắp trong sân
Ngó trên tay, thuốc lá cháy lụi dần...
Tôi nói khẽ: Gớm, làm sao nhớ thế?*

*Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Em tôi ơi! tình có nghĩa gì đâu?
Nếu là không lưu luyến buổi sơ đầu?
Thuở ân ái mong manh như nắng lụa
Hoa bướm ngập ngừng, cỏ cây lần lữa
Hẹn ngày mai mùa đến sẽ vui tươi
Chỉ ngày mai mới đẹp, ngày mai thôi!*

*Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé!
Tôi sẽ trách - cố nhiên! - nhưng rất nhẹ
Nếu trót đi, em hãy gắng quay về
Tình mất vui khi đã vẹn câu thề
Đời chỉ đẹp những khi còn dang dở*

Huỳnh Ái Tông

*Thư viết dừng xong, thuyền trôi chớ đỗ
Cho nghìn sau... lơ lửng... với nghìn xưa...*

Bài thơ này đã được Trần Thiện Thanh phổ nhạc thành bài hát *Chuyện hẹn hò*, nhạc sĩ Anh Bằng thành bài hát *Anh cứ hẹn*, và nhạc sĩ Hoàng Thanh Tâm thành bài hát cùng tên.

Chiều

November20

*Trên đường về nhớ đây
Chiều chậm đưa chân ngày
Tiếng buồn vang trong mây
Chim rừng quên cất cánh
Gió say tình ngáy ngáy*

*Có phải sầu vạn cổ
Chết trong hồn chiều nay?*

Cảm xúc

*Cô gái Việt Nam ơi!
Từ thuở sơ sinh lận đận rồi
Tôi biết tình cô u uất lắm
Xa nhau đành chỉ nhớ nhau thôi*

*Cô chẳng bao giờ biết bướm hoa
Má hồng mỗi tiết mỗi phơi pha
Khi cô vui thú, là khi đã
Bồng bế con thơ, đón tuổi già*

Cô gái Việt Nam ơi!

*Ngọn gió thời gian đổi hướng rồi
Thế hệ huy hoàng không đủ xóa
Nghìn năm vàng vạc ánh trắng soi
Tôi đến đây tìm lại bóng cô
Trở về đường cũ, hái mơ xưa
Rau sam vẫn mọc chân rào trước
Son sắt, lòng cô vẫn đợi chờ*

*Dãi lúa cô trồng nay đã tươi
Gió xuân ý nhị vít bông cười...
Ai hay lòng kẻ từng chăm lúa
Trong một làng con, đã héo rồi!*

*Cô gái Việt Nam ơi!
Nếu chữ hy sinh có ở đời
Tôi muốn nạm vàng muôn khổ cực
Cho lòng cô gái Việt Nam tươi*

Bài thơ tặng vợ

*Mình vừa là chị là em
Tắm lòng người mẹ, trái tim bạn đời
Mai này tới phút chia đôi
Hai ta ai sẽ là người tiễn nhau?
Xót mình đã lắm thương đau
Tôi xin làm kẻ đi sau đỡ mình
Cuộc đời đâu phải phù sinh
Nước non chan chứa nghĩa tình, mình ơi!*

Rằm tháng giêng

*Ngày xưa còn nhỏ... ngày xưa
Tôi đeo khánh bạc lên chùa dâng nhang*

Lòng vui quần áo xênh xang
Tay cầm hương, nến, đình vàng mới mua
Chị tôi vào lễ trong chùa
Hai chàng trai trẻ khấn đũa hai bên:
- "Lòng thành lễ vật đầu niên
Cầu cho tiểu được ngoài giếng đất chồng!"
Chị tôi phụng phịu má hồng
Vùng vắng suýt nữa quên bông cả tôi
Tam quan, ngoài mái chị ngồi
Chị nghe đoán thẻ, chị cười luôn luôn
Quẻ thần, thánh mách mà khôn:
- Số nàng chồng đất, mà con cũng nhiều!
Chị tôi nay đã xế chiều
Chắc còn nhớ mãi những điều chị mơ
Hằng năm, tôi đi lễ chùa
Chuông vàng, khánh bạc ngày xưa vẫn còn
Chỉ hơi thấy vắng trong hồn
Ít nhiều hương phấn khi còn ngây thơ
Chân đi, đếm tiếng chuông chùa
Tôi ngờ năm, tháng thời xưa trở về

Quê hương

Ngày xưa tôi sống vui êm
Trong khu làng nhỏ kề bên sông đào

Chị tôi giặt lụa cầu ao
Trời trong, nắng ửng, má đào gheo duyên
Tôi say nước thăm mây huyền
Nước mơ đáng cũ, mây truyền tiếng xưa...

Đời lành: nắng nhạt mưa thưa
Sầu hôm nói sáng, buồn trưa tiếp chiều

*Có lần tôi thấy tôi yêu
Mất nhưng, cô bé khăn điều cuối thôn*

*Lâu rồi, tôi đã... hơi khôn
Biết cô hàng xóm có còn nhớ nhau?*

Trong "Lời giới thiệu" *Tuyển tập Hồ Dzếnh – Tác phẩm chọn lọc*, Nhà xuất bản Văn Học xuất bản năm 1988, nhận định: *"Tác phẩm của Hồ Dzếnh không nhiều, lại không tập trung ở một tờ báo hay đặc san nào. Với bản chất trầm lặng, ông luôn luôn khiêm tốn tự cho mình là người mới bắt đầu bước vào nghề viết. Tuy nhiên, với hai tập văn thơ Chân trời cũ và Quê ngoại, Hồ Dzếnh được biết đến như một nhà thơ có chân tài."*

Tài liệu tham khảo:

- Hồ Dzếnh Web: Wikipedia
- Hồ Dzếnh Ngập ngừng Web: thivien.net



20.- Bà Tùng Long



Bà Tùng Long – Lê Thị Bạch Vân (1915-2006)

Nhà văn bút hiệu **Bà Tùng Long** tên thật **Lê Thị Bạch Vân** sinh ngày 1 tháng 8 năm 1915 tại Đà Nẵng.

Năm 1924, Lê Thị Bạch Vân theo bậc tiểu học ở Đà Nẵng, tiếp đó học bậc trung học ở trường Đồng Khánh, Huế.

Năm 1931, do thân phụ chuyển vào Sài Gòn, nên Lê Thị Bạch Vân được theo học tại Collège des jeunes filles indigènes, còn được gọi là Trung học Nữ học đường, do học sinh mặc áo dài màu tím, nên còn được gọi là Trường Áo Tím. Năm 1940 đổi tên là Collège Gia Long, rồi Lycée Gia Long, đến năm 1953, đổi tên là Trường Nữ Trung học Gia Long, đồng phục áo dài tím, đổi ra áo dài trắng.

Năm 1933, Lê Thị Bạch Vân thi rớt, được nhà văn Vita tốt nghiệp Cử nhân từ Pháp về, dạy kèm môn Toán, nên năm 1934, cô thi đỗ 3 bằng trong một năm. Đó là bằng Diplôme

(Thành Chung) và hai bằng Brevet Élémentaire, Brevet d'Enseignement Primaire Supérieur.

Năm 1935 Lê Thị Bạch Vân thành hôn cùng nhà báo Hồng Tiêu Nguyễn Đức Huy. Rồi làm Chủ bút Tuần báo *Tân Thời*, sau đó nghỉ làm báo để trông nom gia đình con cái.

Năm 1942, vì chiến tranh gia đình bà phải tản cư về quê chồng ở Quảng Ngãi, lánh nạn ở vùng quê Mỹ Thắng- Nghĩa Kỳ, tại đây bà mở trường Tân Dân dạy học từ 1945 đến 1949, trong 4 năm đã đào tạo được nhiều học sinh vào Trung Học Bình Dân (Chợ Chùa- Quảng Ngãi). Sau đó, Ty Giáo Dục địa phương nhận thấy bà dạy có kết quả, nên mời làm Hiệu Trưởng liên trường quanh vùng Nghĩa Kỳ.

Năm 1952, gia đình không đủ sống, Bà Tùng Long đưa các con rời Quảng Ngãi ra Đà Nẵng rồi đi tàu vào Sài Gòn, khởi đầu dạy Pháp văn và Việt văn tại các trường Les Lauries, Tân Thịnh, Đạt Đức... Nhưng vì lương không đủ sống, bà bắt đầu viết truyện, bước đầu đăng trên tuần báo *Phụ Nữ Diễn Đàn*. Truyện được Bà Bút Trà đọc, nên được mời cộng tác với nhật báo *Sài Gòn Mới* viết tiểu thuyết feuilleton.

Từ 1953, Bà Tùng Long khởi xướng mục Gỡ rối tơ lòng trên báo *Sài Gòn Mới* và giữ vị trí này trong nhiều năm, góp phần thu hút độc giả cho tờ báo. Ngoài ra bà còn cộng tác cùng các báo khác như *Tiếng Vang*, *Miền Nam*, *Phụ Nữ Diễn đàn*, *Phụ Nữ Ngày Mai*, *Nhân Loại*...

Với các tác phẩm đặc biệt thành công về mặt thương mại, Bà Tùng Long là một tác giả quen thuộc của miền Nam trước 1975. Vào thập niên 1960, vừa dạy học vừa viết báo, viết văn, thu nhập của Bà Tùng Long mỗi tháng tới gần 10 lượng vàng.

Vào đầu thập niên 1960, bà giữ chức Tổng thư ký Hội Phụ Nữ Việt Nam Cộng hòa, đắc cử Dân biểu tỉnh Quảng Ngãi vào thập niên 1970.

Về bút danh Bà Tùng Long, bà giải thích: *"Các vị nho học của chúng ta có câu 'Vân Tùng Long, Phong Tùng Hồ' nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp... Tôi tên Vân cho nên lấy bút danh Tùng Long. Và khi ký bút danh này, tôi thấy không trùng với ai, cho nên tôi dùng luôn đến nay. Vì ký bút danh Tùng Long, tôi sợ độc giả hiểu lầm tôi là đàn ông, cho nên tôi thêm chữ Bà vào để phân biệt."*

Tổng cộng Bà Tùng Long có hơn 50 tác phẩm in thành sách, trong đó 16 cuốn được tái bản sau 1975. Phần lớn các tiểu thuyết của bà đề cập đến thân phận người phụ nữ, ca ngợi tình yêu. Tác phẩm cuối đời của bà là tập *Hồi ký* xuất bản năm 2003.

Năm 2004, toàn bộ tác phẩm của bà đã được công ty Phương Nam mua bản quyền.

Ngày 26 tháng 4 năm 2006, Bà Tùng Long mất tại nhà riêng, Thành phố Hồ Chí Minh hưởng thọ 92 tuổi.

Tác phẩm:

- *Lâu tinh mộng* (tiểu thuyết, NXB Huỳnh Văn, 1956)
- *Tình duyên* (tiểu thuyết, NXB Tấn Phát, 1956)
- *Ngày mai tươi sáng* (truyện nhi đồng, NXB Sống Mới, 1957)
- *Ái tình và danh dự* (tiểu thuyết, NXB Bình Minh, 1957)
- *Chúa tiền chúa bạc* (tiểu thuyết, NXB Huỳnh Văn, 1957)
- *Còn vượn tơ lòng* (tiểu thuyết, NXB Tấn Phát, 1957)

- *Giang san nhà chồng* (tiểu thuyết, NXB Bình Minh, 1957)
- *Hai trẻ đánh giầy* (truyện nhi đồng, NXB Sống Mới, 1957)
- *Hoa tử muội* (tiểu thuyết, NXB Tấn Phát, 1957)
- *Mẹ chồng nàng dâu* (tiểu thuyết, NXB Rạng Đông, 1957)
- *Nhị Lan*, tiểu thuyết (NXB Rạng Đông, 1957)
- *Một người chị* (truyện nhi đồng, NXB Sống Mới, 1957)
- *Tâm lòng bác ái* (truyện nhi đồng, NXB Đồng Nai, 1957)
- *Vợ lớn vợ bé* (tiểu thuyết, NXB Tấn Phát, 1957)
- *Tình vạn dặm* (tiểu thuyết, NXB Rạng Đông, 1958)
- *Tình và nghĩa* (tiểu thuyết, NXB Rạng Đông, 1958)
- *Vợ hiền* (tiểu thuyết, NXB Rạng Đông, 1958)
- *Trên đồi thông* (tiểu thuyết, NXB Hương Nam, 1963)
- *Con đường hạnh phúc* (tiểu thuyết, NXB Thế Kỷ, 1963)
- *Giòng đời* (tiểu thuyết, NXB Tia Sáng, 1966)
- *Ai là mẹ* (tiểu thuyết, NXB Trung Thành, 1967)
- *Bên suối Chi Lan* (tiểu thuyết, NXB Thế Kỷ, 1967)
- *Biệt thự Mỹ Khanh* (tiểu thuyết, NXB Trung Thành, 1967)
- *Chọn đá thử vàng* (tiểu thuyết, NXB Trung Thành, 1967)
- *Duyên lành* (tiểu thuyết, NXB Đẹp, 1967)
- *Giữa cơn sóng gió* (tiểu thuyết, NXB Kim Lệ, 1967)
- *Một bóng người* (tiểu thuyết, NXB Trung Thành, 1967)
- *Những phút chia ly* (tập truyện ngắn, NXB Thiên Tứ, 1967)
- *Tình cảm* (tiểu thuyết, NXB Hồng Hưng, 1967)
- *Tờ di chúc* (tiểu thuyết, NXB Trung Thành, 1967)
- *Con đường một chiều* (tiểu thuyết, NXB Trung Thành, 1969)
- *Người xưa đã về* (tiểu thuyết, NXB Thế Kỷ, 1972)
- *Mưa dầm thấm đá*.

Những sách tái bản và in mới sau năm 1975:

- *Bóng người xưa* (tiểu thuyết (tái bản), NXB Văn Nghệ TP.HCM, 1989)
- *Một lần làm lỡ* (tiểu thuyết, NXB Tiền Giang, 1989)
- *Mười hai bến nước* (tiểu thuyết, NXB Sông Bé, 1989)
- *Đường tơ đứt nối* (tiểu thuyết, NXB Tiền Giang, 1990)
- *Tình giấc tình si* (tiểu thuyết, NXB Tiền Giang, 1990)
- *Chỉ một lần yêu* (tiểu thuyết, NXB Tiền Giang, 1990)
- *Nặng gánh ân tình* (tiểu thuyết, NXB Tiền Giang, 1990)
- *Hứa hẹn* (tiểu thuyết, NXB Tiền Giang, 1990)
- *Người xưa đã về* (tiểu thuyết (tái bản), NXB Mũi Cà Mau, 1990)
- *Con đường hạnh phúc* (tiểu thuyết (tái bản), NXB Kiên Giang, 1990)
- *Tìm về bến thương* (tiểu thuyết, NXB Đồng Nai, 1990)
- *Duyên tình lạc bến* (tiểu thuyết, NXB Sông Bé, 1990)
- *Nẻo về tình yêu* (tiểu thuyết, NXB Bình Định, 1990)
- *Bên suối Chi Lan* (tiểu thuyết (tái bản), NXB Nghệ Tĩnh, 1991)
- *Ai nữ ép duyên* (tiểu thuyết, NXB Quảng Ngãi, 1991)
- *Lâu tình mộng* (tiểu thuyết, NXB Quảng Ngãi, 1991)
- *Mẹ chồng nàng dâu* (tiểu thuyết (tái bản), NXB Quảng Ngãi, 1991)
- *Đời con gái* (tiểu thuyết, NXB Quảng Ngãi, 1991)
- *Hồi ký Bà Tùng Long* (2003)

Trích văn:

Con đường một chiều

Vào truyện

Phi Nga ngồi dựa lưng vào một gốc dừa tàu lá sum sê, nhìn về phía sông, đôi mắt mơ màng. Chưa bao giờ Phi Nga thấy

trời đẹp như hôm nay. Nhưng nàng không phải ra đây để ngắm cảnh vì còn lạ gì phong cảnh làng này nữa, ngày nào mà nàng không ra ngôi nhìn những chiếc thuyền chở hàng hay những chiếc đò dọc chậm chạp trôi trên dòng nước xanh rì. Đôi mắt của Phi Nga khác nào những ống kính chụp mãi những bức tranh linh động của quê nàng, một ngôi làng yên tĩnh trên bờ Cừ Long miền Hậu giang.

Phi Nga cảm thấy cuộc đời nàng không khác nào dòng sông trước mặt. Ngày nào cũng như ngày nầy, cũng những cảnh quen mắt, không thay đổi. Và Phi Nga bỗng ao ước một cuộc đời mới khác hẳn so với cuộc đời buồn tẻ của nàng. Sống trong gia đình, Phi Nga thấy không ai hiểu nàng hết. Hai em gái nàng, Phi Anh và Phi Yến, như quá xa cách mặc dù hàng ngày ba chị em vẫn sống bên nhau, dưới mái gia đình, bên cha mẹ.

Ông bà Hoàng Minh chỉ có ba cô con gái nhưng không hề lấy chuyện không có con trai làm trọng. Ông Minh thường nói với bạn bè:

- Đời bây giờ gái cũng như trai.

Nhưng ông lại không chủ trương cho con gái học nhiều. Cả ba con ông, cô nào cũng chỉ học đến bậc trung học đệ nhất cấp ¹ là ở nhà để giúp mẹ trong việc nhà và việc đồng áng.

Cha ông Minh từng là một nhà cách mạng, tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc thoát khỏi ách nô lệ của người Pháp và bị tù đầy, chết ở Côn Đảo. Ông Minh có học thức, như ai thì ông cũng có thể chen lấn tìm một địa vị ngoài xã hội. Nhưng trước cái chết của cha, ông Minh thề không hợp tác với thực dân, về quê sống với nghề nông trên ruộng vườn của ông cha để lại. Những lúc nhàn tản ông vẫn đọc sách, đọc báo để cập nhật kiến thức. Biết làm thơ, thích ngâm

vịnh, ông Minh thường đem đọc những bài thơ của mình cho các bạn nghe bên những tách trà thơm ngát, dưới ánh trăng trong...

Ba năm liên tiếp, bà Minh sinh cho ông ba con gái, cả ba đều xinh đẹp khác thường. Bà Minh vốn không quen việc đồng áng. Từ ngày về làm vợ ông Minh, bà chỉ trông nom việc nhà, nuôi dạy con cái và chăm sóc chồng. Ông bà rất tương đắc. Ông thì hãnh diện có một người vợ vừa đẹp vừa hiền lại hiểu ông, chịu sống theo nếp sống của ông. Bà thì tự phụ có được một người chồng khác hẳn với những người đàn ông tầm thường trong làng. Nhờ hiểu nhau và kính nể nhau nên hai ông bà vui sống với hạnh phúc thanh đạm ở thôn quê. Thình thoảng cao hứng, ông Minh lại làm vài bài thơ và người được nghe trước nhất là bà.

Nhưng rồi ngày tháng trôi qua, thời thanh xuân không còn nữa, ngay nay hai ông bà sống bên nhau như hai người bạn. Việc dạy dỗ con cái, ông bà đã xao lãng hơn trước.

Ông chủ trương dạy dỗ con cái là bổn phận của mẹ, còn bà thì lại nghĩ các con bà có học nét na, ngày mai đây chúng nó có chồng thì ông bà không còn lo lắng gì nữa. Nhưng cả ông và bà làm sao hiểu được tâm trạng của ba con, mỗi cô ham thích một cách và cả ba đều cảm thấy khung cảnh gia đình và làng quê chật hẹp và quen thuộc quá. Trong lúc chưa đi lấy chồng, mỗi cô tìm một việc làm để giải trí. Phi Nga vẽ, Phi Anh đàn hát và Phi Yến thì may thêu nấu nướng. Mỗi cô có một căn phòng rộng rãi, nhiều hôm họ chỉ gặp nhau trong những bữa cơm.

Phi Nga thích phong cảnh đẹp, sống với thiên nhiên nhiều hơn sống với các em, với cha mẹ. Phi Nga có một người bạn trai, cùng học từ lớp năm trường làng. Dừng mền Phi Nga và

phục tài năng vì lúc còn đi học, Phi Nga là một nữ sinh thông minh, lúc nào cũng dẫn đầu và còn có khiếu vẽ, nam sinh cũng phải thua. Dững là con một giáo viên nhà thanh bạch nhưng phúc hậu. Nổi nghiệp cha, vừa thi đậu trung học, Dững thi vào trường sư phạm và giờ đây là một giáo viên ở quận.

Chủ nhật nào Dững và Phi Nga cũng gặp nhau trên bờ sông cách nhà Phi Nga chừng nửa cây số. Hôm nay cũng như mọi ngày, Phi Nga ra chỗ hẹn, nhưng Dững chưa đến. Phi Nga không sốt ruột và lợi dụng thì giờ ngồi một mình, Phi Nga nghiền ngẫm lại những ý nghĩ suốt tuần nay luôn ám ảnh nàng, về chuyện hôn nhân, ông bà Minh để các con được quyền lựa chọn và cho phép các con tự do giao thiệp với bạn trai. Nhưng Phi Anh và Phi Yến chưa thích có bạn trai, chỉ có Phi Nga là quen thân với Dững.

Từ khi còn đi học, Dững đã rất nể phục Phi Nga. Vì thế mặc dù yêu cô bạn gái từ lúc còn học ở lớp đệ ngũ, Dững vẫn không dám tâm sự với nàng. Phi Nga đoán biết mối tình của Dững qua những cử chỉ lúng túng khi hai người ngồi bên nhau, nhưng cứ giả vờ như không để ý. Dững chưa bao giờ cầm tay nàng quá một phút. Có lần Dững đưa tay ra vuốt mái tóc dài và óng ánh của Phi Nga, nhưng rồi có lẽ cho rằng cử chỉ ấy quá thân mật, Dững bẽn lẽn rút tay lại nhìn Phi Nga như một kẻ có lỗi bị bắt tại trận.

Dững thường nói:

- Phi Nga tài giỏi quá! Tại sao Phi Nga không xin phép hai bác học nữa để trở thành một ngôi sao của phụ nữ sau này?

Nhưng khi được biết Phi Nga thôi học ở nhà thì Dững lại không giấu được niềm vui và ấp ủ một hy vọng kín đáo. Nếu Phi Nga mà đi học nữa thì Dững sẽ thua nàng xa và hai

người làm sao còn gặp nhau trong cuộc sống?

Năm nay Phi Nga vừa đúng hai mươi tuổi, còn Dũng thì đã hai mươi hai. Phi Nga quen nhiều bạn trai, nhưng nàng chỉ mến có Dũng. Nàng cho rằng Dũng hiểu nàng hơn cả cha mẹ và các em. Từ ngày thôi học, nhiều nơi đi hỏi nàng, nhưng nàng đều từ chối khéo nên không phiền lòng ai.

Phi Nga không biết làm sao ra khỏi cảnh buồn tẻ này, nàng phải tìm một công việc gì mới hay lãnh một trách nhiệm gì khác để cuộc sống của nàng có ý nghĩa hơn. Và Phi Nga đã nghĩ đến chuyện lập gia đình. Chỉ có giải pháp ấy mới đem lại cho nàng một hướng đi mới mẻ, nàng sẽ có phương tiện hoạt động cho chính nàng, tạo nên một mái nhà theo ý muốn của nàng. Nàng sẽ đóng vai nội trợ lo cho chồng, và những lúc rảnh thì vẽ tranh, nắn tượng. Rồi nàng sẽ có những đứa con, trung tâm điểm cuộc sống của người đàn bà. Nhưng lập gia đình với ai? Chỉ có Dũng là Phi Nga có thể yêu thương, nhưng lạ quá, mấy năm trời ròng rã quen nhau, lúc nào Dũng cũng có mặc cảm thua sút Phi Nga nên chẳng dám tỏ tình yêu của chàng.

Chẳng lẽ Phi Nga lại mở miệng nói trước? Nhưng nếu Phi Nga không nói gì thì Dũng sẽ không bao giờ dám mở miệng trước. Ai quen Phi Nga đều công nhận nàng rất chân thật, muốn việc gì là nói thẳng, không úp mở, giấu diếm, ghét thương ai cũng dám nói thật với họ và không bao giờ giận ai trên một giờ đồng hồ.

Phi Nga có tánh tình như con trai, dám nói những điều mà các cô gái khác thường e lệ, rụt rè. Nhất là về chuyện hôn nhân, Phi Nga luôn tự nhiên bày tỏ ý kiến của mình. Hai em của Phi Nga thường cho chị quá táo bạo khi nghe Phi Nga nói:

- Chị mà có chồng thì chị sẽ trang hoàng nhà cửa như thế này...

Hay là:

- Chị sẽ tạo cho gia đình chị thành một tổ ấm, một tổ uyên ương. Người con gái phải có chồng mới phát triển được tài năng của mình về mọi mặt.

Cả tuần nay Phi Nga đã suy nghĩ kỹ, nàng phải bàn với Dũng về chuyện hôn nhân. Thân nhau và hiểu nhau quá, Dũng lẽ nào lại chê cười Phi Nga là nông nổi, sỗ sàng? Chuyện hôn nhân là chuyện quan trọng cả đời người, người con trai có quyền nghĩ đến thì người con gái tại sao lại không được phép bàn tới?

Ông Minh nghĩ Phi Nga mới hai mươi tuổi, việc hôn nhân của nàng còn nhiều thì giờ để sắp đặt, lựa chọn. Các cô con gái của ông đẹp đẽ, có học thức, nhà không đến nỗi túng thiếu lẽ nào không có được những người chồng có chức nghiệp, địa vị? Đối với Phi Nga, ông lại càng không lo lắng vì Phi Nga có tài, tánh tình chân thật, làm việc gì cũng chu đáo.

Phi Nga đã có ý định sẽ bàn với Dũng về chuyện hôn nhân và nàng đã ngồi chờ Dũng, lòng bình tĩnh vì đã suy nghĩ kỹ về những gì nàng sắp nói với Dũng.

Phi Nga ngồi như thế được một giờ thì Dũng đến. Anh bối rối hỏi:

- Nga đợi anh lâu chưa?

- Đợi anh cả giờ rồi. Hôm nay sao anh đến trễ vậy?

Dũng ngồi xuống bên Phi Nga:

- Ba anh bị cảm. Anh phải lo cho ba xong mới đi được.

Phi Nga vào ngay đề:

- Chúng mình quen nhau lâu quá rồi anh Dũng nhỉ?

Dũng ngạc nhiên:

- Chín, mười năm rồi. Nhưng sao hôm nay em lại nói đến chuyện ấy?

- Hai bác đã bàn về việc hôn nhân của anh chưa?

Dũng nhìn sâu vào mắt Phi Nga như để tìm hiểu nàng muốn nói gì:

- Cha mẹ anh cũng thường nhắc về việc này, nhưng anh chưa làm vui lòng cha mẹ được. Cũng may là cha mẹ anh cho phép anh được quyền lựa chọn người bạn đời. Anh định hai năm nữa mới cưới vợ, sau khi dành dụm được chút ít tiền đã.

Phi Nga hỏi:

- Hai bác cho anh cái quyền lựa chọn người bạn đời? Vậy anh đã lựa ai chưa?

Dũng cúi mặt không dám nhìn Phi Nga:

- Anh đã lựa rồi.

Và Dũng nói nhanh như để trấn áp sự xúc cảm của mình:

- Còn Nga, chắc hai bác đã nhắm được chỗ nào rồi? Nga đẹp và có tài như vậy, làm gì mà không kiếm được chồng giàu

sang.

- Việc hôn nhân của Nga do Nga định đoạt, cha mẹ không ép Nga đâu.

Dũng vừa nghe Phi Nga nói vừa cúi xuống nhìn những đường ngang dọc trên mặt đất mà chàng đang vẽ với một que củi khô. Phi Nga nói tiếp như để tâm sự với Dũng:

- Nga đã nghĩ kỹ. Nga phải lập gia đình để có những trách nhiệm mới, để thương yêu chăm lo một người hiểu Nga và thương yêu Nga. Cha mẹ Nga yêu Nga thật, nhưng Nga đã đến cái tuổi tự mình phải lo cho mình.

Dũng áp úng:

- Dũng hiểu ý Nga, nhưng Dũng muốn biết là Nga đã chọn được người ai chưa?

Phi Nga nói thật nhanh:

- Nga đã chọn rồi.

Dũng nghe tim mình đập mạnh vì lo lắng:

- Dũng chúc Nga tìm thấy hạnh phúc trong sự lựa chọn này.

Phi Nga nhìn Dũng với đôi mắt đầy trách móc:

- Thế còn anh, với người anh đã chọn, anh có thể tìm thấy hạnh phúc không?

- Nếu người ấy nhận lời anh thì đời anh sẽ hạnh phúc lắm.

- Người ấy là ai vậy anh Dũng?

Dũng nhìn thẳng về phía trước:

- Anh không thể nói được. Vì anh không hiểu người ta có bằng lòng lập gia đình với anh không?

- Thì anh cứ nói thử tên người ấy cho em nghe đi. Chúng ta quen nhau lâu lắm rồi, anh còn ngại gì?

Dũng yêu Nga nhưng không dám thú thật vì làm tưởng Nga không yêu chàng, đã có người yêu khác. Dũng thở dài:

- Thôi, không nên nói cho em nghe. Chuyện yêu thương của anh chưa chắc đã đi đến hôn nhân được. Được biết em có hạnh phúc, anh mãn nguyện lắm rồi.

Thấy vẻ lúng túng của Dũng, Nga đoán hiểu được phần nào, nên mạnh dạn nói:

- Chúng ta quen nhau những chín, mười năm nay, tại sao chúng ta không thể lập gia đình với nhau hả Dũng?

Thật là một câu hỏi đột ngột mà Dũng không bao giờ tưởng tượng là nó có thể thốt ra từ miệng Phi Nga, khiến Dũng không còn biết trả lời sao. Dũng chỉ nhìn Phi Nga sững sờ. Phi Nga không chút thẹn thùng nói tiếp:

- Hạnh phúc của chúng ta phải do chính chúng ta định đoạt. Nga nghĩ rằng chúng ta đã hiểu nhau thì có thể lập gia đình với nhau.

Dũng không giấu được sự vui mừng:

- Nga bằng lòng lập gia đình với anh? Trời ơi! Anh cứ tưởng đâu Nga chê anh bất tài, nghèo nàn. Anh thành thật cảm ơn Nga đã nói trước, chớ nếu như Nga mà không nói thì anh không bao giờ dám nói.

Và để Nga khỏi hỏi, Dũng nói tiếp:

- Anh yêu Nga từ lâu rồi, từ ngày Nga vừa đậu tiểu học kia lận, nhưng yêu một cách tuyệt vọng. Vì thế anh đã tự nhủ lòng là sẽ chờ em lập gia đình rồi mới cưới vợ.

Nga mỉm cười:

- Nhưng bây giờ thì anh nghĩ sao?

- Anh là người may mắn nhất đời này. Rồi đây sẽ có vô số người ganh tị với anh.

- Mặc họ, hãy nói đến chuyện mình đã. Thế nào, anh có đồng ý là chúng ta cưới nhau trong năm nay không?

Dũng dè dặt:

- Trong năm nay? Sao gấp vậy? Em có thể đợi anh vài năm nữa không?

Phi Nga cương quyết:

- Không, em không thể đợi vài năm nữa. Em muốn có một mái gia đình, em muốn dùng thì giờ của em vào một tổ ấm. Em muốn tìm cho đời em một hướng đi. Anh sợ chưa có tiền làm đám cưới, thuê nhà cửa, sắm đồ đạc à?

Dũng suy nghĩ một chút rồi nói:

- Anh chưa có đủ tiền, và cũng chưa biết ý kiến của cha anh ra sao. Em ráng đợi anh thu xếp đã nhé.

- Còn thu xếp cái gì nữa? Thuê một căn phố hay cất một căn nhà nhỏ đâu có tốn kém gì bao nhiêu. Em có tiền.

Dũng lưỡng lự:

- Tiền của em? Không, hãy để anh lo.

Phi Nga không bằng lòng:

- Tại sao lại có chuyện anh lo hay em lo? Chúng ta sống với nhau thì ai lo được cứ lo, miễn sao hạnh phúc thì thôi. Hay là anh không yêu em, anh khinh em vì thấy em đã mở lời trước về chuyện hôn nhân? Nếu cứ lấy chuyện thường tình mà đối xử với nhau, thì cuộc hôn nhân của chúng ta không bao giờ thành được. Em đang cần có chốn để hoạt động, em đang muốn có một nếp sống theo ý muốn. Đã đến lúc tình yêu của cha mẹ không còn thỏa mãn được cuộc sống tình cảm của em nữa. Em thấy chỉ có lập gia đình là giải pháp hay nhất. Nếu anh chưa lập gia đình trong năm nay thì em sẽ xin cha mẹ cho lên Sài Gòn tìm việc làm...

Phi Nga hơi chán nản khi thấy Dũng không hề sốt sắng hân hoan khi nghe nàng bày tỏ cảm tình. Sự thật Dũng không ngờ Phi Nga lại chân thành đến nước đó nói đến chuyện hôn nhân như người ta giải một bài toán. Thấy Phi Nga không được vui, Dũng liền phân trần:

- Không phải anh không sốt sắng về chuyện hôn nhân của chúng ta, nhưng em phải để anh thu xếp rồi trả lời em sau. Có được một người vợ như em, anh còn cầu mong gì hơn?

Rồi Dũng cầm lấy tay Phi Nga:

- Về nhà cửa thì anh đã có sẵn cái nhà dành cho ông hiệu trưởng, nhưng ông ta không ở vì có nhà của cha mẹ vợ cho. Ngôi nhà đó mấy lúc nay anh vẫn ở. Chỉ còn lo tiền làm đám cưới. Đồ đạc sẽ lo sau. Bây giờ có gì thì dùng nấy.

Phi Nga cười:

- Như vậy anh còn lo gì nữa? Cuối năm nay chúng mình làm đám cưới nhé.

Trước sự bông bột của Phi Nga, Dũng đành nói:

- Anh sẽ ráng thu xếp. Nhưng nãy giờ chúng ta quên nghĩ đến việc hai bên cha mẹ có bằng lòng không đã chứ?

- Sao lại không? Anh bảo bác cho anh được tự do kia mà. Còn em, em cũng đã cho anh biết là cha mẹ em không ngăn cản nếu kết hôn với anh.

- Em tin chắc như thế?

- Tin chắc.

Dũng siết chặt bàn tay Phi Nga:

- Em không sợ phải khổ sở khi về làm vợ một giáo viên không địa vị, không giàu có? Em không ân hận chứ?

- Em đã nghĩ kỹ, em chỉ cần một người hiểu em. Còn anh?

- Anh vô cùng sung sướng.

Hai người ngồi im bên nhau một lúc lâu, cùng nhìn về phía trước. Một chiếc ghe chở dừa tươi trôi ngang qua, sau lái là một cặp vợ chồng còn trẻ có vẻ mặt tươi vui.

Phi Nga mỉm cười:

- Rồi chúng ta cũng như cặp vợ chồng kia.

Dũng cãi lại:

- Nhưng chúng ta đâu có xuôi ngược quanh năm như vậy.

- Em muốn nói là chúng ta sẽ hạnh phúc như vợ chồng nhà kia.

- Tại sao em biết họ có hạnh phúc?

- Sống có cặp có đôi là hạnh phúc. Nét mặt tươi vui của họ đã nói lên điều đó.

- Em nói có phần đúng.

Phi Nga bực dọc:

- Em nói là đúng, chứ không có phần gì hết! Anh từ trước đến giờ có tính hay lưỡng lự, không cương quyết bây giờ đến chuyện hôn nhân anh cũng lưỡng lự nữa sao?

Dũng thú nhận:

- Anh đâu có lưỡng lự. Việc này anh nghĩ từ lâu, ao ước ngày đêm.

- Ao ước ngày đêm nhưng sao bây giờ anh lại lạnh lùng vậy?

- Anh lạnh lùng? Không, anh mừng quá, không còn biết nói năng gì nữa.

Phi Nga đứng dậy:

- Bây giờ em về thưa cha mẹ em biết. Chủ nhật tuần tới chúng ta sẽ gặp lại và bàn về chuyện đám cưới. Em mong anh thu xếp cho yên xong.

Dũng ngạc nhiên:

- Sao em về gấp vậy? Chúng ta hãy ngồi lại đây bên nhau một chút đã.

Phi Nga vẫn quyết định ra về:

- Hôm nay em gặp anh chỉ để bàn chuyện này thôi, một chuyện quan trọng suốt đời chúng ta.

Từ thuở nhỏ Phi Nga đã muốn việc gì là đem hết tâm trí vào

việc ấy và làm cho kỳ được. Phi Nga muốn may một cái áo hay thêu một cái áo gối, tức thì lấy vải ra, bắt tay vào việc và cầm cùi làm, đến bao giờ xong mới thôi. Và khi xong, chiếc áo ấy sẽ khít khao, cái áo gối ấy sẽ vừa vặn đẹp đẽ. Đôi mắt cũng như đôi tay của Phi Nga chính là cái thước, là máy đo, máy cắt... Đã làm việc gì là nàng làm say mê, chính xác, hết lòng, chớ không có cái lối lùng khùng, như bị ai bắt buộc phải làm. Ông Minh thường nói với vợ:

- Con đó đã muốn cái gì là không ai cản nổi! Nếu điều nó ham thích là tốt thì không nói gì, chớ rủi nó đam mê một cái gì có hại thì có trời cứu!

Bà Minh thì cho là thứ đàn bà, con gái ấy có ngày sẽ hư hỏng vì không kèm chế nổi sự ham muốn quá độ, nhưng trong thâm tâm, bà cũng không khỏi phục Phi Nga có nhiều biệt tài.

Thấy Phi Nga không chịu ngồi lại, Dũng phải đứng lên theo, bước đi cạnh nàng. Lòng Dũng tràn ngập một tình yêu đẹp đẽ trong khi đầu óc Phi Nga đang bận rộn về chuyện cưới hỏi, chuyện nhà cửa, áo cưới... Không dẫn được nữa, Dũng cầm tay Phi Nga đưa lên môi đặt một cái hôn nồng nàn:

- Anh sẽ yêu em mãi mãi.

Phi Nga choàng tay qua vai Dũng:

- Tuần sau lại gặp nhé!

(Còn nữa)

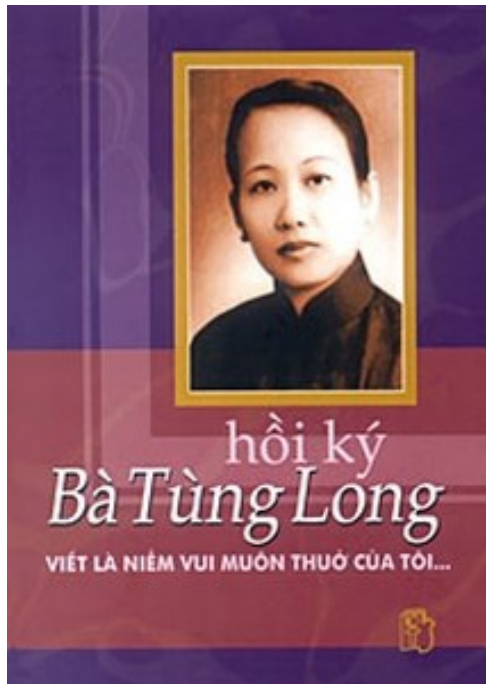
Đặng Tiến viết về Bà Tùng Long trên Web Lycée Blaise Pascal Đà Nẵng Việt Nam:

Huỳnh Ái Tông

Bà nổi tiếng tại Miền Nam một thời, nhờ truyện dài đăng báo và mục « gỡ rối tơ lòng » trên báo Sài Gòn Mới, từ 1953. Độc giả của bà chủ yếu là phụ nữ trung lưu các thành phố, giới tiểu công chức, tiểu thương, nội trợ, những người có khả năng tài chánh, và thì giờ, mua báo hằng ngày để đọc tiểu thuyết.

Tài liệu tham khảo:

- Bà Tùng Long Web: Wikipedia
- Bà Tùng Long Hồi ký Web: vnthuquan.org



21.- Thanh Nam



Thanh Nam - Trần Đại Việt (1931-1985)

Nhà văn Thanh Nam tên thật là Trần Đại Việt, sinh ngày 26 tháng 7 năm 1931 người làng Mỹ Trọng tỉnh Nam Định, con một, thân phụ là Tổng Giám thị trường Cao đẳng Kỹ thuật Hà Nội ngày trước.

Vì hoàn cảnh thân phụ có vợ bé, thân mẫu ông bỏ nhà sang Lào cùng người anh ruột, Thanh Nam thoát ly gia đình năm mới 9 tuổi, đến tá túc nhà người cô mà ân nghĩa và tình thương nên ông nhận là mẹ.

Năm 1946, mới 15 tuổi, Thanh Nam đã được tờ báo Thiếu Nhi tại Hà Nội đăng thơ và mời cộng tác, và viết một số Sách Hồng cho nhà xuất bản Văn Hồng Thịnh, trong khi ông phụ cho một cửa hàng sách, có cơ hội tìm tòi học hỏi qua nhiều sách báo đủ loại, nên kiến thức rất rộng.

Ông bắt đầu viết vào năm 1950, mới 19 tuổi, dùng bút hiệu Thanh Nam. Theo phu nhân ông là nhà văn Túy Hồng trong bài viết trên Văn Học số tháng 6, 1986, Hà Nội còn có tên gọi là Hà Thành, Nam Định có tên gọi là Thành Nam, có lẽ ông lấy nguyên tên quê quán Thành Nam làm bút danh và sau đó bỏ bớt dấu huyền.

Thanh Nam vào Sài Gòn năm 1953, trước hiệp định Genève chia đôi Nam Bắc, và chỉ sau mấy tháng, mới 22 tuổi, được mời làm Tổng Thư ký báo *Thẩm Mỹ*, viết truyện ngắn, truyện dài, bình thơ độc giả, phụ trách nhiều mục khác như Phụ nữ Gia Đình, Gỡ Rối Tơ Lòng ... và còn ký nhiều tên con gái như Sông Hương, Cô Hồng Ngọc, Bà Bách Lệ, Tôn nữ Đài Trang ... Thọ Cạo, được chính ông kể lại trong Hồi Ký 20 năm Viết Văn Làm Báo, đang dang dở trên tờ *Văn* do Mai Thảo chủ trương tại Santa Ana.

Năm 1960, ông hợp tác với nguyệt san *Hiện Đại* do Nguyên Sa và Thái Thủy chủ trương, và còn là Tổng Thư ký tuần báo *Nghệ Thuật* ở Sài Gòn, năm 1966 cùng viết bài trên tuần báo *Kịch Ảnh*.

Ông còn cùng Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương, Tô Kiều Ngân và nhiều văn nghệ sĩ khác phụ trách chương trình thơ nhạc Tao Đàn trên Đài Phát Thanh Sài Gòn, Đài Quân Đội, ... đặt lời ca cho một số nhạc phẩm, trong số phải kể bản Suy Tôn Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Thanh Nam còn cộng tác với nhiều nhật báo tại Sài Gòn qua nhiều loạt truyện dài viết theo kiểu feuilleton, rất được đông đảo độc giả.

Ông lập gia đình cùng nhà văn Tuý Hồng tháng chạp năm 1966, có bốn con, một gái ba trai.

Di tản sang Hoa Kỳ năm 1975, tạm cư tại New Jersey miền Đông Bắc rồi năm 1976, dời sang vùng Tây Bắc, định cư tại thành phố Seattle, tiểu bang Washington, cộng tác với tờ *Đất Mới*, một trong vài tờ báo Việt ngữ đầu tiên xuất bản tại Hoa Kỳ từ tháng 7, 1975, do Huy Quang Vũ Đức Vinh sáng lập, và Thanh Nam làm Tổng Thư Ký rồi Chủ bút. Ông phụ trách nhiều mục văn học nghệ thuật, ký thêm nhiều bút hiệu nữa như Việt Trần, Viễn Khách, Tiểu Lưu Linh, Đồ Say...

Sau 8 năm trên đất khách, ông mất vào ngày 2 tháng 6 năm 1985, sau ngót 4 năm chống chọi với chứng ung thư thanh quản, hưởng dương 54 tuổi.

Tác phẩm đã xuất bản:

- *Hồng Ngọc* (1957)
- *Người Nữ Danh ca* (1957)
- *Buồn Ga Nhỏ* (1962)
- *Giấc Ngủ Cô Đơn* (1963)
- *Còn Một Đêm Nay* (1963)
- *Cho Mượn Cuộc Đời, Bầy Ngựa Hoang* (1965)
- *Giòng Lệ Thơ Ngây* (1965)
- *Những Phở Không Đền* (1965)
- *Mấy Mùa Thương Đau* (1968)
- *Thuế Sống, Xa Như Dĩ Vãng,*
- *Gã Kéo Màn,*
- *Đất Khách* (1983)

- *Hồi Ký 20 Năm Viết Văn Làm Báo* (dang dở trên tờ Văn của Mai Thảo (1984).

Trích văn:

Hồi ức về thi sĩ Hồ Dzếnh – Kỷ Niệm Còn Tươi

Một trong những tin nhận được từ Sài Gòn khiến tôi bàng khuâng cả tuần lễ, là tin những quán cóc bên đường của cái thành phố thân yêu đó đã bị chánh quyền mới dẹp bỏ. Nói ra điều đó chắc ít người tin, nhưng chính là sự thật. Hình ảnh sâu đậm nhất để trong tôi sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 không phải là hình ảnh những tòa buynh đình sang trọng, không phải là những con đường Lê Lợi, Nguyễn Huệ nườm nượp áo đỏ, áo xanh, mà chính là những cái quán bình dân mọc rải rác trên khắp đường phố Sài Gòn. Tôi cũng không hiểu tại sao người ta lại gọi đó là quán cóc. Có lẽ tại tính cách lưu động của nó chăng? Bởi đa số những quán cóc lề đường đều là những chiếc xe bán nước giải khát và bia phía trên che tạm một miếng tôn, một mảnh gỗ, hoặc khá hơn là một miếng vải bố mang hình thể một chiếc lều. Người dẫn tôi đến làm quen với quán cóc đầu tiên là anh Hồ Dzếnh, nhà thơ nổi tiếng tiền chiến với hai tác phẩm *Chân trời cũ* và *Quê ngoại*. Đó là vào đầu năm 1953, tôi mới từ Hà Nội vào Sài Gòn. Anh Hồ Dzếnh lúc đó đang viết cho báo Thần Chung của ông Nam Đình, vừa dịch tin vừa viết feuilleton cho báo đó dưới bút hiệu Lưu Thị Hạnh. Chân ướt chân ráo tới Sài Gòn, tôi tìm đến Hồ Dzếnh ngay, bởi tất cả nhà văn sống ở Sài Gòn hồi đó, tôi chỉ quen có mỗi mình Hồ Dzếnh, tôi đến tìm Hồ Dzếnh vào lúc trưa. Anh Dzếnh giới thiệu tôi với ông Nam Đình lúc đó đang bận rộn với mấy hàng tít lớn trên báo chí khê gập cái đầu chào lại tôi rồi lại cầm cúi xuống trang bài vở còn ướt mực trên bàn. Hồ Dzếnh kéo tôi ra khỏi tòa soạn:

– Cậu đã ăn gì chưa?

Tôi cười, thú thật là từ sáng đi lạc đường nên chưa có gì vào bụng hết. Tác giả *Chân trời cũ* gật đầu:

– Nếu vậy mình đi ăn luôn.

Và anh dẫn tôi vào một quán cóc bên lề đường lúc đó còn ở đường Nguyễn Văn Thịnh, góc đường nhỏ ăn thông sang đường Tự Do rồi về đường Nguyễn Huệ. Con đường Nguyễn Văn Thịnh này hồi đó đầy những quán cóc và tiệm cơm bình dân trên hè. Chai bia đầu tiên tôi uống ở Sài Gòn do Hồ Dzếnh mời ở trong một quán cóc vô danh nơi đó. Và cũng là lần đầu tiên gã Bắc Kỳ mới lạ, tôi ngơ ngác trước cụ Hồ Dzếnh, về cách kêu món ăn ở trong Nam. Hồ Dzếnh đã làm tôi ngạc nhiên với những danh từ “la ve” và “mì khô”. Ở Hà Nội chỉ có *mì nước* với *mì xào* chứ không có *mì khô*. Hồ Dzếnh bảo tôi:

– Cậu định sống ở cái đất Nam Kỳ này thì phải tập ăn những món miền Nam. Mì khô, hủ tếu, giá sống và hột vịt lộn.

Thú thật lúc Hồ Dzếnh đưa tôi vào quán cóc, tôi đã thất vọng và hơi buồn vì cách xử của nhà thơ này. Tôi yêu Hồ Dzếnh, yêu thơ Hồ Dzếnh, yêu những truyện ngắn của Hồ Dzếnh trong *Chân trời cũ*, nhưng quả tình lúc đó không còn thấy yêu Hồ Dzếnh chút nào khi anh đưa tôi vào một quán cóc bên lề đường, mời mình ăn một bữa trưa với một chai lave với một tô mì khô hai vắt. Vừa từ Bắc vào, “máu Hà Nội” hãy còn đầy người, tôi chưa thể chấp nhận cái lối tiếp bạn tại một nơi... tạp nhạp như vậy. Nhưng tôi cũng cạn hết chai lave và ăn hết tô mì khô do Hồ Dzếnh mời. Đợi tôi ăn hết tô mì, Hồ Dzếnh hỏi tôi:

– Cậu thấy thế nào?

– Anh nói cái món mì này hả?

Tôi hỏi lại Hồ Dzếnh. Anh gật đầu:

– Phải. Bắc Kỳ mình làm gì có thứ này? Cậu ăn có thấy lạ miệng không?

Tôi thành thật cho Hồ Dzếnh biết là cái thứ mì này thua xa mì Hà Nội. Đói thì ăn hết vậy thôi chứ không thấy ngon gì hết.

Hồ Dzếnh vẫn cười:

– Nếu vậy thì cậu nên ở chơi Sài Gòn vài bữa rồi về Hà Nội chứ đừng nên ở đây lâu.

Nghiêm mặt lại, anh tiếp:

– Sống ở trong Nam này cần phải dễ dãi một chút. Từ ăn đến mặc, cần ngon, cần tốt.

Sang vấn đề viết văn làm báo, anh khuyên tôi nếu muốn sống được với cái nghề viết ở trong Nam thì cần phải viết những tiểu thuyết có tình tiết hấp dẫn, văn phải cho sáng sủa, giản dị chứ không cầu kỳ, bóng bẩy, xa xôi v.v... Cả một bữa trưa hôm đó, Hồ Dzếnh giảng cho tôi những bí quyết viết cho ăn khách ở miền Nam qua kinh nghiệm của anh trên báo *Thần Chung*. Tôi nhìn bậc đàn anh của mình lúc đó nói về nghệ thuật viết feuilleton cho báo hàng ngày mà không thể nào nghĩ được rằng đó là một Hồ Dzếnh thi sĩ của những bài thơ: *“Trên đường về nhớ đây, chiều chậm đưa chân ngày”* và *“Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé, nếu trót đi em hãy gắng quay về, đời hết vui khi đã vụn câu thơ, tình chỉ đẹp khi còn dang dở...”*

Tôi thất vọng, thất vọng hết sức và từ biệt Hồ Dzếnh ra về. Có lẽ mình phải trở về Bắc mất thôi. Trên đường về tôi đã tự nhủ như vậy khi nhớ lại buổi nói chuyện với Hồ Dzếnh trong quán cóc cạnh tòa soạn báo *Thần Chung*.

Nhưng rồi, tôi đã trở lại Sài Gòn, làm báo viết văn hăng hơn ai hết, trở thành một thứ ký giả miền Nam ngay cả trong lời hành văn và trong đời sống nghề nghiệp, khiến nhiều độc giả cũ định ninh tôi là người miền Nam viết văn. Trong khi đó, hiệp định Genève, Hồ Dzếnh lại trở về Bắc... lấy vợ. Nghe nói vợ anh là chủ một tiệm sách. Từ đó có nhiều dịp đọc báo chí miền Bắc nhưng tuyệt nhiên tôi không thấy một bài nào ký tên Hồ Dzếnh nữa. Hơn 20 năm, bao nhiêu biến đổi, giờ này nếu Hồ Dzếnh còn sống chắc cũng đã già yếu lắm, gần 60 tuổi rồi... không rõ anh có còn nhớ câu chuyện viết feuilleton làm sao cho ăn khách trong một quán cóc vô danh đường Nguyễn Văn Thịnh Sài Gòn?

Riêng tôi thì sau hơn hai chục năm lăn lóc trong làng báo miền Nam, những quán cóc lề đường của Sài Gòn đã trở thành một kỷ niệm không bao giờ có thể quên. Từ hồi còn làm thư ký tòa soạn cho tờ *Thẩm Mỹ* ở đường Phạm Ngũ Lão, bây giờ còn gọi là đường Colonel Grimaud, cho đến những năm gần đây viết cho tờ *Tia Sáng* ở đường Phát Diệm, số thời gian la cà trong quán cóc của tôi có thể nói là ngang với thời gian ngồi trong các tòa soạn viết bài.

Sài Gòn đổi mới, Sài Gòn muốn làm đẹp nên Sài Gòn dẹp bỏ những quán cóc đó. Chuyện này đối với những người khác thì chẳng có ý nghĩa gì –nhiều người còn cho đó là điều hợp lý nữa– nhưng với tôi đó là một trong số những tin buồn từ quê nhà đưa sang. Bởi từ hình ảnh những quán cóc đó, tôi nhớ lại những con đường quen thuộc Sài Gòn mà tôi đã qua lại nhiều

lần trong một ngày, những con đường mang tên Phạm Ngũ Lão, Võ Tánh, Lê Thánh Tôn, Phát Diệm. Nhớ đến những bảng hiệu Tiếng Vang, Nghệ Thuật, Tia Sáng, Trắng Đen, Kịch Ảnh, những buổi trưa cùng một số anh em từ các tuần báo đồ về họp mặt. Mỗi buổi trưa trở thành một buổi hội khó quên. Biết bao nhiêu bộ biên tập đã được khai sinh từ những buổi trưa họp mặt đó, bên cạnh những đĩa tôm khô, củ kiệu, những đĩa xì oát, những tô mì khô, những trái soài tượng chấm mắm ruốc, những trái ổi xanh bên những chén muối ớt đỏ tươi, những con khô mực nằm kề bên chén tương pha trộn hai màu đen đỏ, những dây vỏ chai 33 sắp hàng theo chiều dọc chiều ngang của từng chiếc bàn gỗ ọp ẹp...

Bây giờ, sống trên đất Mỹ, xa lộ thênh thang, đường phố sạch bóng, nhiều lúc thấy thương, thấy nhớ vô cùng những con hẻm tối tăm và nhất là những buổi chiều từ sở ra về, thấy thèm hết sức cái không khí quán cóc những buổi trưa nào ở Sài Gòn thuở xưa. Tôi nghĩ đến số bạn bè cũ hiện ở Sài Gòn, những gương mặt thân thuộc suốt 20 năm nghề nghiệp không hiểu bây giờ ra sao? Cơn bão lớn của thời thế vừa qua đã thổi những số phận đó đi đâu, về đâu? Và có lúc nào tình cờ đặt chân lên một thành phố cũ, nhìn lại dấu tích của một quán cóc ngày xưa, họ có còn đủ băng khuâng nhớ lại một đôi chút kỷ niệm còn tươi như một vết thương chưa lành?

Ramsey, 18 tháng 3 năm 1979

Trích thơ:

Trời chớm vào thu

January12

*Trời chớm vào thu ươn ướt mưa
Sông sâu chừng thấm lạnh đôi bờ
Hoa vàng ý cúc phơi màu nhớ
Nằm giữa thôn hiền gọi cổ đô*

*Ta ở nơi này nhớ những ai
Đành thôi câu chuyện khách trang đài
Sông kia có gọi niềm u uất
Cũng thể đôi lòng sớm nhạt phai*

*Ôi tóc xanh này phai với thu
Ngàn năm còn khóc chuyện sông hồ
Bài ca trường dạ ngâm chưa dứt
Đã thấy dâng buồn ngát ý thơ*

*Chiều xuống mưa xanh màu nhớ thương
Hơi thu man mát gió lên đường,
Cố nhân xa cách nghìn sông núi
Cách biệt đôi bờ thoáng phấn hương*

*Ta gọi em thăm em gái ơi
Chiêm bao toàn những chuyện phương trời
Hồn lên ly rượu miền gai lửa
Chợt thấy em sâu lệ đầm rơi^[1]*

Chú thích

1. Bài thơ này được ký dưới tên Nguyễn Minh Lang, đăng trên báo *Văn nghệ Thủ Mỹ* của nhóm Thanh Nam năm 1954.

Bài hành đón tuổi bốn mươi

February2

Én nhận về nam, xuân rồi đây
Chợt thêm ly rượu, chút mưa bay
Gọi về trong đáy hồn lưu lạc
Những bước chân xưa nhạt dấu giày
Bạn cũ hay nương theo rét lạnh
Về đây cùng nhập một cơn say
Uống ly thứ nhất mừng tao ngộ
Cho tiếng cười lên vỡ tháng ngày

Vào cuộc hành hương tìm gặp nhau
Cõi trời xanh ngắt tuổi thơ ngây
Trong veo cặp mắt chưa vương bụi
Chấn chiếu còn thơm ngát mộng trai
Chí lớn chia nhau đầy gác nhỏ
Bụi hồng chưa khiến tóc xanh phai
Đồng tiền mừng tuổi ngày Nguyên Đán
Canh bạc đời chưa lột trắng tay
Dắm bấy lòng sông ôm biển cả
Coi đời dưới mắt nhẹ không ai
Con mê nhập cuộc sâu chưa bén
Thân thể chưa đau cát bụi này
Gió nổi mười phương trời buổi đó
Vội ngày như tháng, lá như mây
Lầu sương từng buổi đùa nhan sắc
Giấc ngủ thêm khuya rộn tiếng hài

Chiều xuống đã nghe lòng rộn rã
Gió lên hồn ngộ phố vui mời
Ca trường, hí viện, xuân như hạ
Đời thả trôi vào nhịp phách lời
Lãng đãng khói sương trời tưởng nhớ

*Ly này xin cạn hết chua cay
Mười lăm năm đó từ phiêu bạt
Đưa vợ con yên, đưa lạc loài
Viết mướn đã bao thăng mệt mỏi
Sang giàu đếm được những ai đây?
Lưới đời chân đã bùn như vương
Mắt vẫn trời cao rướn cánh tay
Cuộc chiến nay chưa dăm bảy mạng
Thôi thì ly rượu đó uống say
Rót thêm ly nữa chào năm cũ
Tuổi bốn mươi rồi, thương lắm thay.*

*Lận đận lý nào theo trọn kiếp
Tối tăm không lẽ mãi đêm dài?
Niềm thê nhi đó giờ an phận
Nợ áo cơm này nặng trĩu vai
Năm tháng sức trai mòn mỗi mãi
Nụ xuân đời đã lánh tầm tay
Vỡ tuồng nhạt nhẽo màn chưa hạ
Vai kếp hẽ kia vẫn giấu hoài
Nhìn lại trời xuân vừa khép kín
Thơ hồng, tuổi ngọc tiếc thương ai
Nghiêng chai thêm một ly này nữa
Trên vách sầu ta đối bóng gầy
Chợt tiếng con thơ cười lạnh lớt
Nhìn con, lòng bỗng thấy xuân đầy
Lại đây con nhỏ, con yêu dấu
Bổ uống cho con ly rượu này
Ly rượu mừng con tròn mộng đẹp
Niềm vui hoa nở tháng năm dài
Ngủ đi con hỡi, mai khôn lớn
Đời sẽ bình yên không lửa gai
Trong vắt hồn con nguyên khối ngọc*

Huỳnh Ái Tông

*Lượng xuân đời chẳng khép vòng tay
Nhìn con giây phút lòng tan biến
Những chuyện ân thù, những đắng cay
Tiếng bạc đời cha gieo đã lỡ
Chiều tà khôn gỡ nước cờ sai
Trắng tay nhìn lại còn con đó
Hy vọng đời cha mẹ kiếp này
Tăm tối căm phẫn cha đã chịu
Cánh hồng con hắt sẽ xa bay!
Ngủ đi con, ngủ đi yên giấc
Cha ru con bằng hơi rượu say
Cha ru con bằng lời thổng khổ
Trong nhục nhằn mê sáng đêm nay.*

*Chén choáng lòng khuya men đã ngấm
Nghe ngoài đêm tối tiếng mưa rơi
Vọng lời sao xác hồn năm tháng
Chuyển nhịp mùa xanh lại đất trời
Bắt chước cổ nhân nâng chén rượu
Mừng xuân thay áo mới cho đời
Mười năm thêm một bài thơ nữa
Viết tặng riêng mình tuổi bốn mươi*

Sài Gòn 1970

Mai một

January 27

*Mai một em tôi về xứ Bắc
Cách bao rìng núi cách bao sông
Tôi nằm mộng thấy em cười khóc
Lo ngại đời hoa bạc má hồng*

Mai một con tàu say khói sóng
Em về như một dáng hoa bay
Tôi nhìn muôn dặm còn thương nhớ
Theo dõi em đi trọn tháng ngày

Mai một con đường xa lạ quá
Phố phường nào thấy bóng em qua
Em đi tha thiết tình nhau lắm
Trang giấy băng sương mực chữa nhòa

Mai một em về thôn xóm cũ
Con đường Kinh Bắc lá tre rơi
Giữa trưa đường vắng em ngừng bước
Nghiêng nón môi em sẽ hé cười

Mai một em sâu như dáng liễu
Pháo hồng làm bạn với xe hoa
Rung rung mắt lệ em thầm nói
Thôi nhé, thôi rồi chuyện chúng ta

Mai một đời em vui hạnh phúc
Bên chồng, bên một đứa con ngoan
Rồi khi chiều xuống trăng lên ấy
Giờ áo em ngồi lặng lẽ đan

Mai một em ơi em có nhớ
Cuộc đời còn nhắc đến tên tôi
Và em bình thản cười vợ vẫn
Người ấy, chờ chi cưới vợ rồi

Mai một, thôi em về xứ Bắc
Nói gì em đã của phương xa

*Cầu cho đôi mắt em trong mãi
Và vẫn xanh màu như thuở xưa*

*Tôi vẫn chẳng buồn vì cách biệt
Dù rằng còn gọi: cố nhân ơi
Tôi không lưu luyến mùi son phấn
Thôi nhé ! Em đi, hết, hết rồi!*

Khúc ngâm trên đất tạm dung

January12

*Uống say mai sớm bạn lên đường
thân lại nương nhờ chốn viễn phương
trăm hận nghìn đau còn sánh nổi
tấm lòng lưu lạc nhớ quê hương?*

*Ta như giông bão tan rồi hợp
trôi dạt còn hơn sóng đại dương
“lặn đặng bên trời chung một lứa”^[1]
say càng chua xót, tỉnh càng thương!*

*Tháng năm xa mãi thời hoa mộng
râu tóc thêm gần với tuyết sương
trên đất tạm dung, đời tạm trú,
còn gì ngoài mối hận mệnh mang*

*Tuổi già ví tựa thân tơ mỏng
cuộc sống trăm cơn gió bạo cuồng!
Ơi bạn, ôi ta! Chiều đã xế
phù sinh thương mình ly rượu suông!*

*Uống đi! Uống cạn cơn cuồng nộ!
rót hết cho nhau những bể bàng*

*Rót hết cho nhau những bể bàng
những buồn cơm áo, nhục tha hương
Bốn năm đã thấm tro bụi biển
một cõi lưu đầy rộn nhiễu nhương!*

*Ác mộng không rời người biệt xứ
quê nhà còn ngút lửa kinh hoàng!
Đi đâu hoặc có về đâu nữa
cũng gái phong trần, trai gió sương*

*Thân ái nghìn trùng, ôi bạn hữu
uống cùng ta nhé, rượu bi thương
Ngục tù bỗng hiện qua màn lệ
Đêm tối nào như thuở hồn mang!*

*Dẫn chén, lòng đau, thương tích rộn
gào lên da thịt xích xiềng vang
Bàn tay bất lực che ngang mặt
Người ơi! Người ơi! Sao đoạn trường!*

*Chim bỏ trời xanh đau cánh gãy
ngựa lìa chiến địa nhớ yên cương
Mượn men túi hận làm phong vũ
mơ thuở đầu xanh dựng tuổi vàng*

*Hãy uống cho say, trời sắp sáng
mai này hai đứa đã hai phương
Rồi đây hiu hắt thân bèo dạt
trôi nổi quê người, ai nhớ thương?*

(Seattle 1979)

Chú thích

1. Lấy từ bài thơ *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị:
Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân
Tương phùng hà tất tăng tương thức

Phan Huy Thực dịch:
Cùng một lúa bên trời lận đận,
Gặp gỡ nhau lạ sẵn quen nhau.

Mưa đêm trừ tịch

July22

Đất khách năm tàn vẫn gió mưa
Ngồi bên ly rượu đón giao thừa
Nhìn qua khung cửa mờ hơi nước
Chợt nhớ mưa phùn đất Bắc xưa

Ôi! cố hương xa nửa địa cầu
Nghìn trùng kỷ niệm vẫn theo nhau
Đâu đây trong khói trầm thơm ngát
Hiện rõ trời xuân một thuở nào

Thấy lại con đường tuổi ấu thơ
Cỏ mềm nhưng biếc đón chân tơ
Cành non lộc mới ngang tầm mắt
Trang sách thân tiên bụi chữa mờ

Ta bước tham lam, chân vội vàng
Lượng đời mặc sức tháng năm hoang

*Lòng vui nào biết chân khờ dại
Đã chọn cho mình lụy gió sương*

*Mê mãi theo người nhập cuộc chơi
Lớn khôn cùng với nắng mưa đời
Bao nhiêu mơ ước thời niên thiếu
Mỗi Tết tàn theo xác pháo rơi...*

*Thăng thốt quay nhìn rụng mấy xuân
Trái tươi nhân thế héo khô dần
Đêm nao thức giấc cùng trăng xế
Thấy lạnh riềm mi giọt lệ thầm*

*Trong góc hồn đau dĩ vãng buồn
Vẫn còn xanh ngát cõi xuân non
Tưởng như khói pháo chưa mờ nhạt
Trên lối hoa đào trái mộng thơm*

*Thôi, hãy vào đây tránh gió mưa
Những lòng hoang dại, mộng bơ vơ
Đêm nay ta đốt sầu lưu lạc
Trong khói men nồng hạnh phúc xưa.*

Seattle 1983
Xuân Quý Hợi

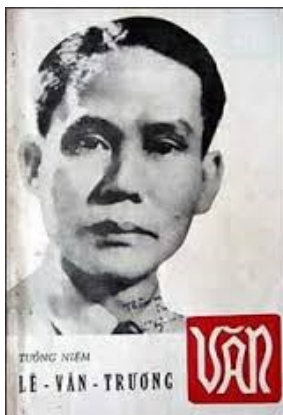
Tài liệu tham khảo:

Thanh Nam Web: dactrung.net

Thanh Nam Hồi ức về thi sĩ Hồ Dzếnh – Kỷ Niệm Còn Tươi

Web: damau.org

22.- Lê Văn Trương



Cô Lý - Lê Văn Trương (1906-1964)

Nhà văn **Lê Văn Trương** bút hiệu **Cô Lý**, sinh tại làng Đồng Nhân, nay là khu phố Thịnh Yên, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cha ông là Lê Văn Kỳ, gốc người Hà Đông cũ, lên lập nghiệp ở Bắc Giang, nay là phố Nghĩa Long, thành phố Bắc Giang. Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Sâm.

Thuở nhỏ, Lê Văn Trương học tiểu học ở Bắc Giang. Năm 1921, ông theo cha về Hà Nội thi vào học trường Trung học Bảo hộ, tức trường Bưởi, Hà Nội. Học đến năm thứ ba, có sách ghi năm thứ hai thì bị đuổi, vì cùng với một vài bạn cầm đầu cuộc phản kháng chống lại một Hiệu trưởng người Pháp đã mắng học sinh người Việt là "Sale Annamite" ("Tên An Nam bẩn thỉu!").

Năm 1926, sau khi đi học thêm, Lê Văn Trương thi đậu vào Sở Dây thép Đông Dương tức Bưu điện Đông Dương. Mãn khóa,

ông được bổ đi làm tại Battambang thuộc Campuchia. Ở đây, ông cưới cô Ngô Thị Hương, một nữ sinh trường Battambang, và là con cả trong một gia đình người Việt đang cư trú nơi đó.

Năm 1930, ông chán nghề công chức, bỏ đi khai khẩn đồn điền ở huyện Monkolboray, trong tỉnh Lovea thuộc Campuchia, giáp biên giới Thái Lan.

Sau khủng hoảng kinh tế 1931-1932, sau khi bị phá sản, ông đi làm thầu khoán, buôn bò, buôn ngọc, buôn lậu...có khi sang tận Thái Lan, Trung Quốc.

Năm 1932, ông trở về nước tham gia làng báo, làng văn ở đất Bắc, cộng tác với báo *Trung Bắc tân văn*, với nhà xuất bản Tân Dân và các cơ quan ngôn luận của nhà xuất bản này: *Tiểu thuyết thứ Bảy*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Ích hữu*, *Truyền bá*.

Năm 1937, Lê Văn Trương được Chủ nhiệm Vũ Đình Long cho làm Chủ bút tờ *Ích Hữu*. Cuối năm đó, ông chủ trương ra tờ tuần báo *Ích hữu đổi mới*, và sau nữa là tờ *Việt Nam hồn*. Thời này, ông thường đi đôi với Trương Tửu, cổ xúy cho cái "triết lý về sức mạnh".

Sau 1945, ông làm chủ tịch *Ủy ban Đãi vàng Bắc Bộ* một thời gian rồi vào Tiểu ban Văn nghệ thuộc Ban Tuyên huấn thuộc Phòng Chính trị Liên khu III.

Lê Văn Trương có tham gia chiến dịch đánh Pháp ở Nam Định từ 28 tháng 5 năm 1951 đến 20 tháng 6 năm 1951, và ở Hòa Bình từ tháng 12 năm 1951 đến tháng 1 năm 1952 và đã tường thuật lại trong cuốn tiểu thuyết *Tôi là quân nhân*, nhưng bị phê phán tội bởi là đề cao "chủ nghĩa anh hùng cá nhân".

Buồn chán, nhân bệnh gan cũ tái phát ông đến Ủy ban Hành chính kháng chiến Liên khu III, lúc ấy đóng ở Xích Thổ, tỉnh Ninh Bình, xin phép được về thành chữa bệnh vào năm 1953. Về lại Hà Nội, ông cộng tác với báo *Mới* ở Sài Gòn, và viết sách.

Đầu năm 1954, ông vào Sài Gòn làm thầu khoán, viết báo, tái bản sách. Năm 1959, ông làm việc cho Đài phát thanh Sài Gòn được một thời gian thì gặp chuyện không may: Vì trùng tên với một người dám dă kích bà Cố vấn Ngô Đình Nhu tức Trần Lệ Xuân, ông bị gọi vào Phủ Tổng thống làm việc. Mặc dù đã minh oan và cả sau khi sự việc đã rõ, bà Trần Lệ Xuân vẫn đứng dưng không đính chính. Ông bị đài Phát thanh sa thải. Cảnh nhà hết sức quần bách cộng thêm nỗi sách in ra không bán được, công việc kinh doanh cũng đình đốn.

Ngày 25 tháng 2 năm 1964, Lê Văn Trương mất tại một căn nhà hẹp ở hẻm Bùi Viện, Sài Gòn, nay thuộc phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. HCM, trong cảnh nghèo đói và tật bệnh, lúc 58 tuổi.

Mộ phần ông và vợ ông bà Ngô Thị Hương hiện ở tại Gò Sao, thuộc Quận 12, Tp. HCM.

Tác phẩm:

- *Trước cảnh hoang tàn Đế Thiên Đế Thích* (Nhà in Trung Bắc tân văn, Hà Nội, 1934)
- *Đưa cháu đồng bạc* (tiểu thuyết, Tân Dân, Hà Nội, 1939)
- *Dưới bóng thần Vệ Nữ* (Nam Ký thư quán, Hà Nội, 1939)
- *Cô Tư Thung* (Phổ thông bán nguyệt san, số 2, 1942)
- *Một người* (Phổ thông bán nguyệt san, số 6 và 7, 1942)
- *Một người cha* (Phổ thông bán nguyệt san, số 12)

- *Một lương tâm trong gió lốc* (Phổ thông bán nguyệt san, số 21 và 22)
- *Trong ao tù trường giá* (Phổ thông bán nguyệt san, số 28 và 29)
- *Ngựa đã thuần rồi, mời ngài lên* (Phổ thông bán nguyệt san, số 31)
- *Một cô gái mới* (Phổ thông bán nguyệt san, số 38)
- *Tôi là mẹ* (Phổ thông bán nguyệt san, số 43 và 44)
- *Cánh sen trong bùn* (Phổ thông bán nguyệt san, số 51 và 52)
- *Bốn bức tường máu* (Phổ thông bán nguyệt san, số 62 và 63)
- *Trường đời* (Phổ thông bán nguyệt san, số 73, 74 và 75)
- *Nó giết người* (Phổ thông bán nguyệt san, số 84)
- *Người anh cả* (Phổ thông bán nguyệt san, số 73, 74 và 75)
- *Hai anh em* (Phổ thông bán nguyệt san, số 98)
- *Tiếng gọi của lòng* (Phổ thông bán nguyệt san, số 106 và 107)
- *Lòng mẹ* (Phổ thông bán nguyệt san, số 113 và 114 (Các cuốn không ghi năm đều in từ 1937 – 1942)
- *Hận nghìn đời* (Hà Nội, 1938)
- *Một linh hồn đàn bà* (Hà Nội, 1940)
- *Tôi thâu khoán hay Ba tháng ở Trung Hoa* (Hà Nội, 1940)
- *Điều đàn muôn thuở* (Hà Nội, 1941)
- *Một cuộc săn vàng* (phiêu lưu ký sự, 1941)
- *Một trái tim* (Phổ thông bán nguyệt san, số 15)
- *Con đường hạnh phúc* (Phổ thông bán nguyệt san)
- *Con chim đầu đàn* (Cuộc chạy thi quanh Hồ Tây, Truyện học sinh cùng viết, Đời mới, Hà Nội, 1942)
- *Sau phút sinh ly* (tiểu thuyết Tân Dân, Hà Nội, 1942)
- *Sợ sống* (Tủ sách người hùng, NXB Lê Văn Trương, Hà Nội, 1942)

- *Ái tình muôn mặt* (tiểu thuyết, Hà Nội, 1942)
- *Anh và tôi* (giáo dục tiểu thuyết, NXB Đời mới, Hà Nội, 1942)
- *Bóng hạnh phúc* (Cộng Lực, Hà Nội, 1942)
- *Chồng chúng ta* (xã hội tiểu thuyết, NXB Đời Mới, Hà Nội, 1942)
- *Có Thơm* (xã hội tiểu thuyết, NXB Duy Tân thư xã, Hà Nội, 1941)
- *Đầu bạc đầu xanh* (xã hội tiểu thuyết, NXB Đời Mới, Hà Nội, 1942)
- *Những thiên tình hận* (NXB Hương Sơn, Hà Nội, 1943)
- *Chung quanh người đàn bà* (tâm lý tiểu thuyết, NXB Hương Sơn, Hà Nội, 1943)
- *Ái tình muôn mặt* (Lê Cường, Hà Nội, 1941)
- *Lịch sử một tội ác* (NXB Tân Dân, Hà Nội, 1941)
- *Triết học sức mạnh* (NXB Hương Sơn, Hà Nội, 1941)
- *Bị sa lầy* (truyện học sinh, NXB Đời Mới, Hà Nội, 1942)
- *Chờ chết* (truyện học sinh, Đời Mới, Hà Nội, 1942)
- *Hai người bạn* (tiểu thuyết, NXB Đời Mới, Hà Nội, 1942)
- *Kẻ đến sau* (tiểu thuyết, NXB Đời Mới, Hà Nội, 1942)
- *Lấy chồng cộp* (truyện học sinh, NXB Đời Mới, Hà Nội, 1942)
- *Những kẻ có lòng* (tiểu thuyết, NXB Đời Mới, Hà Nội, 1942)
- *Săn đuổi* (truyện học sinh, Xuân Thu, Hà Nội, 1942)
- *Tiếng còi báo động* (truyện học sinh, Hà Nội, 1942)
- *Giọt nước mắt đầu tiên* (tiểu thuyết, NXB Hương Sơn, Hà Nội, 1943)
- *Hai tâm hồn* (tiểu thuyết, NXB Đời Mới, Hà Nội, 1942)
- *Lỡ một kiếp người* (tiểu thuyết, Hà Nội, 1943)
- *Người mẹ tội lỗi* (tâm lý tiểu thuyết, Hà Nội, 1943)
- *Ba ngày luân lạc* (giáo dục tiểu thuyết, Hà Nội, 1943)
- *Có giá tình lý* (tiểu thuyết, Hà Nội, 1943)

- *Con đường dốc* (truyện dài, Hà Nội, 1943)
- *Dây san* (truyện dài, Hà Nội)
- *Hai bàn tay thẳng con trai* (xã hội tiểu thuyết, Hà Nội, 1943)
- *Kiếp hoa rơi* (xã hội tiểu thuyết, Hà Nội, 1943)
- *Những người đã sống* (Hà Nội, 1943)
- *Lịch sử một tan vỡ* (1943)
- *Những mái nhà ấm* (1943)
- *Những kẻ không nghèo* (1943)
- *Những chợ mất lịch sử* (Sài Gòn, 1958)
- *Những người có sứ mạng* (Sài Gòn, 1959)

Lê Văn Trương có đến khoảng 200 tác phẩm; nhưng theo bản thống kê của gia đình ông, thì chỉ còn lưu giữ được 125 tác phẩm, gồm 96 cuốn đã in và 29 cuốn chưa in.

Trích văn:

Cái Xó Bếp

- Ông mãnh con, cứ bám nhằng nhẵng lấy con đ... ấy thì còn làm ăn gì. Lại đây.

Thằng Tý, bất cứ lúc nào, nghe thấy tiếng bà to béo, bệ vệ mà cái quyền áp chế của kẻ mạnh cùng cái tập quán xấu xa của xã hội đã bắt nó phải gọi bằng "mẹ" là nó lạnh cả gáy. Nó biết, hễ khi nào bà kia gọi đến nó thì phi phải đánh tát phải chửi. Khổ thêm cho nó nữa, là mỗi lần, nó phải đánh, phải chửi thì y như chị Hai là người yêu quý nhất đời của nó cũng bị đánh, bị chửi lây. Mỗi lần bà kia gọi, nó tuy sợ chết đi mà cũng phải lại gần, khoanh tay, thưa:

- Bẩm mẹ bảo gì con?

Người ta bắt buộc nó phải cử chỉ lễ phép, phải nói năng cung kính như thế. Nhưng cái tiếng mẹ, đối với nó, chẳng những không ý nghĩa gì mà lại gây lăm cảm giác hãi hùng. Chỉ cái tiếng "chị Hai" đối với nó là có vẻ thiết tha. Mỗi lần gọi chị Hai, nó thấy trái tim nhỏ xíu của nó hồi hộp, một tia sáng êm đềm ấm áp ở trong mắt nó bay ra mà bao phủ, mà ôm ấp lấy cái người nó gọi. Nó cho rằng cái tiếng đáng yêu, đáng quý nhất đời là cái tiếng chị Hai, mà cái tiếng mẹ là cái tiếng đáng ghê, đáng sợ nhất. Còn tiếng mẹ đối với nó là biểu hiện cho sự đòn đánh, ghét bỏ mà cái tiếng chị Hai là hình ảnh của sự yêu thương nồng nàn.

Khôi óc non nớt, trái tim trong sạch của nó đã định nghĩa cho hai tiếng gọi kia những tự bao giờ.

Nó lên sáu, người ta cho đi học thì nó cũng đi học chứ nào có hiểu đi học để làm gì. Nhưng mỗi lần, chị Hai nó bế nó vào lòng, nước mắt dần dụa bảo: "Em cố học đi cho chị Hai nhờ" thì nó thấy thích học lắm, chứ nào có biết chị Hai yêu quý được nhờ gì về sự học của nó đâu. Nó chỉ biết rằng đi học thì thêm một cái cớ cho mẹ già nhiecc móc chị Hai, mỗi khi mẹ già nó phải bỏ tiền ra mua thỏi mực hay chực giấy cho nó. Tuy thế, nó vẫn thích học, mà nó lại học chăm bởi vì nó cảm thấy mỗi lần chị Hai thấy nó "kêu như con cuốc mùa hè" là trên vẻ mặt thâm sâu kia lại hiện ra một vẻ vui mừng.

Nó chỉ muốn cho chị Hai được vui nên nó càng chăm học. Mỗi lần nó cấp sách về là mỗi lần chị Hai đon đả hỏi:

- Em thuộc bài không. Em viết đã tốt chưa, cụ Đồ có khen em không?

Nó tươi cười mà gật đầu. Cái gật đầu rất có ý nghĩa khiến cho mỗi lần chị Hai nó trông thấy lại tùm tùm cười. Mỗi lần nó thấy chị Hai tùm tùm cười thì những muốn chạy lại ôm chầm lấy chị

Hai, nhưng con mắt dữ dội của cái bà to béo bệ vệ đứng đằng kia lại làm cho nó sợ hãi thành thử nó cũng chỉ tùm tùm cười và ngó chị Hai một cách rất yêu thương mà không dám lại gần.

Một điều mà nó vẫn không hiểu là tự làm sao chị Hai nó chỉ dám gọi nó là con trong lúc vắng người, còn khi đứng trước mặt cái bà to béo bệ vệ kia thì chỉ kêu nó bằng anh. Người khác gọi thế là sự thương, chứ chị Hai nó gọi nó thế thì quá lắm. Cái tiếng anh có cái ý nghĩa giả dối, miễn cưỡng đối với nó rất là khó chịu. Nhưng chị Hai khéo dùng một cái giọng rất dịu dàng mà gọi, nên tiếng anh cũng không cách biệt cái tiếng con là mấy, cũng không đến nổi nhột nhèo cho lắm. Nó chỉ băn khoăn tự hỏi làm sao chị Hai không có quyền gọi nó bằng con nhỉ?

Cứ như ý nó thì lúc nào nó cũng muốn cho chị Hai nó gọi nó bằng con, bởi vì nó xét thấy tiếng gọi kia thường đi đôi với một cái nhìn quyến luyến, một cái hôn âu yếm, một vẻ mặt tươi cười.

Nó chỉ muốn cho chị Hai lúc nào cũng gần gũi nó, ôm ấp bông bế nó để cho nó được vuốt tóc, sờ má, bẹo mũi, để lúc nào díp mắt, nó được gục đầu vào ngực chị Hai mà ngủ.

Giá nó được nằm thon lỏn vào lòng chị Hai mà đánh một giấc thì ngon biết chừng nào. Lúc ấy, thì dù ông "ba bị chín quai, mười hai con mắt" có hiện ngay ra, nó cũng chẳng núng, chị Hai chỉ khẽ tát cho một cái là phải lộn nhào đi...

Nó chỉ muốn thế, chỉ ước ao có thế, mà có lẽ chị Hai nó cũng chỉ ước mong có thế thôi, nhưng cái bà to béo bệ vệ kia nào có muốn thế cho. Bà chỉ muốn cho chị Hai nó làm, làm đầu tắt mặt tối, từ mờ mờ sáng cho đến nửa đêm. Nó thấy chị Hai vất vả mà nó thương. Nó chỉ mong cho chóng có hai cánh tay to lớn như thằng xe, thằng bếp để làm giúp cho chị Hai.

Nó nhìn thấy chị Hai đầu bù tóc rối mà nó buồn, nó thấy chị Hai phải chửi phải đánh mà muốn khóc muốn kêu giời lên. Nhưng nếu kêu giời, nếu khóc thì cái bà to béo bệ vệ kia lại túm lấy nó đánh túi bụi mà lại còn đánh thêm chị Hai nó nữa. Nó chỉ biết đứng ngó những cảnh thương tâm ấy mà nuốt nước mắt.

Ôi, nuốt nước mắt! Câu nói rất thương kia mà ý nghĩa rất chua cay nó đã hiểu từ hồi còn mẵng sữa trong cái tuổi mà trẻ con người ta đang vui cười với con bướm với ông giăng.

Nó thấy cái đời nó và chị Hai bị bó buộc nhục nhằn hơn mẹ con con chó mực vì chúng còn được tự do âu yếm nhau. Nó trông thấy con chó mực liếm mình mảy cho con mà thèm, ước gì chị Hai và nó sẽ biến ra thành con chó, để chị Hai được tự do mà nung niu nó.

Chị Hai phải làm vắn vật cả ngày, mà cả ngày mẹ già nó cứ long lên sòng sọc, nên không bao giờ nó được gần chị Hai nó cả.

Chỉ có lúc buổi sáng là lúc cả nhà còn đương ngủ mà chị Hai đã phải dậy làm lụng rồi, là nó được tự do âu yếm chị Hai mà thôi. Những thời khắc ấy là những thời khắc sung sướng nhất trong đời nên nó chẳng bỏ phí bao giờ.

Giời rét như cắt ruột, nó thấy chị Hai dậy là nó cũng bò dậy, chị Hai cản thế nào, nó cũng không nghe.

- Em ngủ nữa đi cho khỏe, mai còn đi học.

Nó phụng phịu:

- Không, con dậy với chị Hai cơ.

- Chị Hai phải dậy sớm dọn dẹp, em dậy sớm làm gì?

- Em dọn dẹp mấy chị Hai.

- Em bé bỏng đã dọn dẹp gì được. Ngủ đi chóng ngoan.

Nó cũng muốn là đứa con ngoan của chị Hai mà nó cũng lại muốn dậy để gần gũi chị Hai, nó kiếm cớ:

- Cụ Đồ bảo dậy sớm học chóng thuộc, em dậy em học, em quên chữ nào, chị Hai bảo em.

ở dưới xó bếp, chị Hai nó ngồi đun nước, nó lặng lẽ ngồi một bên. Nó trông ngọn lửa cháy đỏ ối mà nó vui, nó nghe tiếng củi nổ mà nó sướng, nó nhìn bức tường đen kịt những khói mà ánh lửa chiếu vào như có vẻ vui cười với nó, nó coi những nồi, niêu, xanh chảo treo ở chung quanh như những người bạn rất thân đến mức kích và chứng thực cho sự sung sướng của nó. Nó ngồi chồm chồm cạnh chị Hai nó mà nó chẳng biết mỏi, biết chán là gì. Chị Hai bảo nó học thì nó cũng nghe lời, giờ sách học, chữ theo ý nó thì cứ ngồi nhìn chị Hai nó, nhìn ngọn lửa còn sướng hơn.

Thỉnh thoảng nó lại giả vờ hỏi nghĩa, kỳ tình nó đã thuộc lâu như cháo.

- "Nhân chi sơ" là gì, hở chị Hai?

- Là người chung xưa.

- Không phải, không phải, là sờ vú mẹ.

Rồi nó sà vào lòng chị Hai, nó vạch yếm, nó sờ vú, cũng có lúc nó giả bộ làm em bé, nó bú ti. Nó nằm thon lòn vào lòng chị Hai, nó nhắm mắt lại. Những lúc ấy thì nó sung sướng lạ. Nó thấy nó bé lại, nó thấy hơi thở nó ăn theo với hơi thở của chị Hai nó, nó thấy trái tim nó hội hợp với trái tim chị Hai. Mà chị Hai thấy nó sung sướng, chị Hai cũng sung sướng. Chị Hai thấy nó ngoan ngoãn kháu khỉnh mà trong thân trí bỗng nổi lên

một môi hy vọng rực rỡ đầy rẫy những điều ước hẹn tốt đẹp về tương lai... Chị Hai cầu mong cho nó chóng nhón thành người để đạt được những chí nguyện mà chị Hai nó đã kỳ vọng cho nó. Giá có phải rạch máu, xẻ thịt mà bù đắp vào cho nó để nó chóng nhón, thì chị Hai cũng sẵn lòng bù đắp ngay. Mà nó, nếu có phải moi ruột, xé gan để cho chị Hai được sung sướng, nó cũng vui lòng mà hy sinh ngay.

- Lạy giới phù hộ cho mẹ con tôi...

Thằng Tý nghe chị Hai nó khẩn như thế, nó tưởng chừng như ông giới - một ông giới của những kẻ khốn nạn - đã bước chân ngay xuống cái xó bếp này, dùng phép màu mà biến ra thành một cảnh bông lai đầy rẫy những sự lạc thú.

Cái xó bếp ấy là một thể giới thần tiên của mẹ con nó.

Những người lòng dạ khô khan ở nơi lâu son, gác tía bao giờ biết được những cái thú "xó bếp" ấy, cái thú không mất tiền mua, mà dù có tiền mua cũng không được. Muốn biết những cái thú thần tiên ấy phải có một trái tim trong sạch, phải trải qua một cảnh đau thương như thằng Tý, phải lấy một trái tim yêu thương để hiểu một trái tim yêu thương. Thằng Tý ngày nay đã thành người, đã là một người có địa vị ở trong xã hội, nhưng nó vẫn ngậm ngùi rằng không lúc nào, ở chốn nào mà nó được sung sướng cho bằng khi còn ngồi xó bếp với chị Hai nó, bởi vì cái người đã tận tụy một đời vì nó, đã hy sinh một đời cho nó ngày nay đã chôn sâu dưới nắm đất vàng.

Hỡi ơi! Cái xó bếp! Nó biết tìm đâu cho thấy một cái xó bếp ấm áp như xưa nữa.

(Rút từ tập truyện ngắn *Trước cảnh hoang tàn Đế Thiên Đế Thích*. Trung Bắc xuất bản, 1935)

Trong hồi ký của thi sĩ Nguyễn Vũ đã viết về Lê Văn Trương như sau:

Vài ngày sau cái chết của Nguyễn Tường Tam, Lê Văn Trương đến thăm tôi tại tạp chí Phổ thông. Anh buồn bã gục đầu xuống. Tôi lặng thinh chờ xem anh muốn nói gì. Một lúc khá lâu, có vẻ trịnh trọng, Lê Văn Trương cất tiếng: "Thằng Nhất Linh đi rồi, bạn cũ tội mình ở đây chỉ còn mây, với một vài thằng nữa thôi. Nhưng tao buồn là không để lại một tác phẩm nào xứng đáng với cuộc đời của tao". Im lặng một lúc, Lê Văn Trương lại nói tiếp: "Tớ muốn cậu tự ý chọn một quyển truyện nào của tớ mà cậu ưng ý nhất, cậu viết một bài phê bình thật đầy đủ, cho tớ xem trước khi tớ làm cuộc du lịch cuối cùng và vĩnh viễn."

Tôi hỏi: "Trong tất cả các truyện cậu đã viết cậu thích quyển nào nhất". Lê Văn Trương trả lời liền không do dự: "Tớ ð. thích quyển nào". - "Ít nhất cũng có một vài quyển hay hơn các quyển khác chứ". - "Tớ viết quyển nào cũng hay cả, mà chẳng có quyển ð. nào hay cả! Thế mới chó!"

Câu nói mâu thuẫn đó tiết lộ tính chất sáng tác đặc biệt của Lê Văn Trương. Tác phẩm nào cũng hấp dẫn nhưng không có một kiệt tác. Tôi bảo: "Cậu chọn một vài quyển tương đối nổi bật hơn hết, đưa đây tôi. Tôi sẽ viết một bài dài và thật khách quan". Nhưng tôi đã chờ mãi Lê Văn Trương cho đến ngày anh chết.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Văn Trương Web: Wikipedia
- Lê Văn Trương *Cái xó bếp* Web: vietmessenger.com

Tổng kết

Với một số nhà văn, nhà báo người miền Bắc, miền Trung đã làm báo ở trong Nam, có những người chỉ vào cộng tác một thời gian rồi trở về Bắc như Phan Khôi, Tản Đà, Ngô Tất Tố, Trần Huy Liệu, Hồ Dzếnh, Nguyễn Bính nhưng cũng có người chỉ gửi bài đăng báo ở Trong Nam như Sở Cuồng – Lê Du, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng. Cũng có người vào Nam sinh sống vì nghề nghiệp như Bùi Thế Mỹ, Bửu Đình, Thiều Sơn, Đào Trinh Nhất rồi định cư ở luôn, cũng có những người vào Nam định cư rồi cộng tác với báo chí như Nguyễn Liên Phong, Thượng Tân Thị, Bút Trà, Hồng Tiêu, Nguyễn Vỹ, Bà Tùng Long.

Có lẽ nhà văn Thanh Nam và Lê Văn Trương là những người vào Miền Nam sau cùng trước khi Hiệp định Genève 1954 chia đôi đất nước.

Họ là những người đã cộng tác từ thuở chữ Quốc ngữ cũng như báo chí còn phôi thai, phần nào họ đã đóng góp làm cho văn chương miền Nam phát triển, góp phần vào nền văn học của cả nước ta sau này.

Sự hình thành và phát triển chữ quốc ngữ, báo chí, thơ mới, trong đó Phan Khôi được nhắc đến như một người khai sinh ra trường phái thơ này, cũng phải kể đến Thiều Sơn nhà phê bình đã góp công không nhỏ cho những người sáng tác, nhờ có phê bình, người ta tránh được khiếm khuyết và phát triển những ưu điểm.

Những nhà văn, nhà báo được đề cập đến trong sách này, mỗi người đều góp phần tô điểm cho nền văn học miền Nam, chúng ta những người đi sau, đánh giá công nghiệp họ góp phần xứng đáng và dành cho họ một sự tưởng niệm đáng trân trọng.

Miền Nam có những cây bần, cây đước gỗ không quý, nhưng nhờ nó, đất đai miền Nam ngày càng bồi đắp, đất thêm màu mỡ, vừa mở rộng bờ cõi vừa làm giàu cho đời sống dân sinh.

866409042017
866406052017
866411052017
866412052017
866416052017

Cùng soạn giả:

- *Báo chí và nhà văn Quốc ngữ thời sơ khởi*
- *Dấu xưa (tập truyện)*
- *Đường về Cõi Phật*
- *Hai mươi năm văn học miền Bắc 1954-1975 (5 tập)*
- *Học Phật*
- *Những nhà bất đồng chánh kiến*
- *Rồng hiện (tập truyện)*
- *Tân nhạc Việt Nam Tập 1 Nhạc sĩ*
- *Tân nhạc Việt Nam Tập 2 Ca sĩ*
- *Thà chết vinh hơn sống nhục*
- *Thế sự (tập truyện)*
- *Trên cánh chim hót (tập truyện)*
- *Truyện của tôi (tập truyện)*
- *Văn học miền Nam (1923-1954)*
- *Văn học miền Nam 1954-1975 (7 tập)*
- *Văn học Việt Nam Cận và Hiện đại (7 tập)*

Hiên PHẬT HỌC
2017